

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ THỊ SAO MAI

**THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỒ
TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ THỊ SAO MAI

**THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ
TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và TTHS

Mã số: 9.38.01.04

LUẬN ÁN TIỀN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS.TS. ĐỖ THỊ PHƯƠNG**
- 2. TS. VŨ GIA LÂM**

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu nêu trong luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng quy định.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

VŨ THỊ SAO MAI

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai giảng viên hướng dẫn PGS.TS. Đỗ Thị Phượng và TS. Vũ Gia Lâm đã tận tình giúp đỡ tôi hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến lãnh đạo Trường Đại học Luật Hà Nội, cùng toàn thể các thầy giáo, cô giáo và cán bộ của trường đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình làm luận án.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Vũ Thị Sao Mai

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
KSV	: Kiểm sát viên
TAND	: Toà án nhân dân
TANDTC	: Toà án nhân dân tối cao
THQCT	: Thực hành quyền công tố
THTT	: Tiến hành tố tụng
TTHS	: Tố tụng hình sự
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
VAHS	: Vụ án hình sự
VKS	: Viện kiểm sát
VKSND	: Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 2.1. Thống kê số vụ án, số bị can VKS ra quyết định truy tố.....</i>	<i>112</i>
<i>Bảng 2.2. Thống kê số vụ án VKS ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung</i>	<i>114</i>
<i>Bảng 2.3. Thống kê số vụ án, số bị can VKS ra quyết định đình chỉ</i>	<i>117</i>
<i>Bảng 2.4. Thống kê số vụ án và số bị can VKS ra quyết định tạm đình chỉ</i>	<i>119</i>

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	6
6. Kết cấu của luận án	7
TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	8
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài.....	8
2. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án	31
3. Cơ sở lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	37
KẾT LUẬN TỔNG QUAN	39
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ	40
1.1. Khái niệm, đặc điểm thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố.....	40
1.1.1. Khái niệm thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố.....	40
1.1.2. Đặc điểm của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố	53
1.2. Ý nghĩa của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố.....	56
1.2.1. Ý nghĩa chính trị - xã hội.....	56
1.2.2. Ý nghĩa pháp lý.....	60
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố	63

1.3.1. Yếu tố về pháp luật.....	63
1.3.2. Yếu tố về bối cảnh kinh tế, xã hội	65
1.3.3. Yếu tố về năng lực chuyên môn và phẩm chất của Kiểm sát viên	67
1.3.4. Yếu tố về hoạt động phối hợp và giám sát tư pháp.....	68
1.3.5. Yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, chế độ đãi ngộ và nguồn lực	70
1.4. Mối quan hệ của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và trong các giai đoạn tố tụng khác	72
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	80
CHƯƠNG 2 QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH.....	81
2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố	81
2.1.1. Quy định về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị can và yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án	81
2.1.2. Quy định về việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác để quyết định việc truy tố	85
2.1.3. Quy định về việc ra các quyết định của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố	88
2.2. Thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố	109
2.2.1. Những kết quả đạt được	109
2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân	120
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	139
CHƯƠNG 3 YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ.....	140
3.1. Yêu cầu đối với giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố	140

3.1.1. Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới.....	140
3.1.2. Phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và chủ trương đổi mới công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật TTHS nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật	143
3.1.3. Phù hợp với mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực trong ngành kiểm sát.....	148
3.1.4. Phù hợp với cơ chế phối hợp, kiểm tra và giám sát trong giai đoạn truy tố.	153
3.1.5. Phù hợp với việc tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong ngành kiểm sát.....	155
3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố.....	158
3.2.1. Giải pháp lập pháp.....	158
3.2.2. Các giải pháp khác.....	179
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	192
KẾT LUẬN	193
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	195
DANH MỤC CÁC BÀI BÁO, CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong tố tụng hình sự (TTHS), giai đoạn truy tố giữ vị trí vô cùng quan trọng. Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ điều tra sang xét xử, nơi kết quả điều tra được Viện kiểm sát (VKS) xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ để quyết định truy tố hoặc không truy tố bị can ra Tòa án xét xử. Mọi sai sót trong THQCT ở giai đoạn truy tố đều có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng như truy tố oan người không phạm tội, truy tố sai tội danh, kéo dài thời hạn tố tụng hoặc xâm phạm quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội. Tuy nhiên, trong khoa học luật TTHS Việt Nam, các nghiên cứu chuyên sâu về THQCT lại chủ yếu tập trung vào giai đoạn xét xử, trong khi việc THQCT trong giai đoạn truy tố lại chưa được nghiên cứu tương xứng, còn thiếu những công trình mang tính hệ thống, toàn diện và chuyên sâu.

Về phương diện lý luận, quyền công tố và THQCT vẫn còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau, đặc biệt là trong việc xác định nội hàm, phạm vi và mối quan hệ giữa quyền công tố với THQCT; giữa THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS. Sự thiếu thống nhất trong cách hiểu dẫn đến cách tiếp cận và vận dụng không đồng đều trong quan điểm xây dựng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật. Việc chưa làm rõ đầy đủ cơ sở lý luận của THQCT trong giai đoạn truy tố không chỉ gây khó khăn cho hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật mà còn ảnh hưởng đến chất lượng truy tố và hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Về phương diện pháp luật, mặc dù Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2021 và năm 2025)¹ đã có những quy định mới quan trọng nhằm cụ thể hóa vai trò, trách nhiệm của VKS trong giai đoạn truy tố và có những quy định nhằm bảo đảm thuận lợi cho việc ra quyết định truy tố của VKS, song các quy định này vẫn còn có những hạn chế nhất định. Nhiều vấn đề pháp lý then chốt vẫn chưa được quy định rõ hoặc còn thiếu cơ chế bảo đảm thực hiện.

¹ Được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 99/2025/QH15, của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (sau đây gọi tắt là BLTTHS năm 2015).

Phạm vi và mức độ chủ động của Kiểm sát viên (KSV) trong việc yêu cầu điều tra bổ sung, cơ chế trách nhiệm pháp lý đối với các quyết định truy tố oan, sai, cũng như mối quan hệ giữa quyết định truy tố với việc bảo đảm quyền bào chữa và nguyên tắc suy đoán vô tội. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có quy định về chế định miễn tố trong BLTTHS, không chỉ dẫn đến kéo dài thời hạn tố tụng không cần thiết mà còn dẫn đến việc hình sự hóa các trường hợp đáng được loại trừ truy cứu TNHS, làm giảm hiệu quả THQCT và chưa bảo đảm đầy đủ quyền con người... Do đó, cần có những nghiên cứu chuyên sâu để tiếp tục hoàn thiện pháp luật về THQCT, tiếp thu, bổ sung thêm các chế định tố tụng tiến bộ của các mô hình tố tụng tiên tiến trên thế giới như chế định miễn tố hoặc chế định tùy nghi truy tố...

Về phương diện thi hành pháp luật về thực hành quyền công tố cũng cho thấy vẫn còn tồn tại không ít hạn chế. Trong một số trường hợp, Tòa án đã áp dụng điều khoản BLHS khác so với quyết định truy tố của VKS hoặc tuyên bị cáo không phạm tội hoặc trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần do chất lượng truy tố chưa bảo đảm. Những hạn chế này phản ánh việc đánh giá chứng cứ, xác định tội danh và phạm vi truy tố của VKS trong một số vụ án chưa thực sự chặt chẽ, đầy đủ, toàn diện và khách quan. Nguyên nhân của tình trạng này không chỉ xuất phát từ trình độ pháp luật, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ của KSV mà còn từ những bất cập trong quy định pháp luật. Hệ quả là lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, người tham gia tố tụng khác có thể bị hạn chế, xâm phạm, đồng thời niềm tin của xã hội đối với hoạt động tư pháp bị ảnh hưởng. Với quan điểm chỉ đạo của Đảng, được thể hiện trong Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khoá XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra nhiệm vụ và giải pháp đối với cơ quan VKS đó là cần phải hoàn thiện thể chế để Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) thực hiện tốt chức năng THQCT. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “*đột phá của đột phá*” trong

hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng². Trong bối cảnh đó, yêu cầu nâng cao chất lượng THQCT được đặt ra ngày càng cấp thiết. Các chủ trương, chính sách cải cách tư pháp đều nhấn mạnh việc bảo đảm hoạt động công tố phải khách quan, thận trọng, đúng pháp luật, hạn chế đến mức thấp nhất việc làm oan người vô tội và bỏ lọt tội phạm. Giai đoạn truy tố, với vai trò là khâu quyết định việc đưa một người hoặc một pháp nhân phạm tội ra trước Tòa án để xét xử, chính là điểm then chốt để hiện thực hóa các yêu cầu đó.

Từ những lý do trên, việc lựa chọn đề tài “*THQCT trong giai đoạn truy tố*” để nghiên cứu ở cấp độ luận án tiến sĩ xuất phát từ yêu cầu cấp thiết cả về phương diện lý luận, pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật trong bối cảnh cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu luận án là từ việc làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, pháp luật hiện hành và thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố ở Việt Nam, đánh giá một cách toàn diện những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc đó để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, góp phần bảo đảm việc truy tố được thực hiện đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm.

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau đây:

Thứ nhất, luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận về THQCT trong giai đoạn truy tố. Trong đó luận án làm rõ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, mối quan hệ giữa THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố, THQCT trong giai đoạn truy tố và THQCT trong các giai đoạn tố tụng khác. Trên cơ sở đó, luận án làm rõ mối quan

² Xem: Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

hệ giữa THQCT với việc thực hiện quyền buộc tội, quyền bào chữa và chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS, qua đó góp phần thống nhất nhận thức lý luận về vấn đề nghiên cứu.

Thứ hai, phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về THQCT trong giai đoạn truy tố, tập trung làm rõ mức độ đầy đủ, rõ ràng và hợp lý của các quy định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của VKS trong việc ra các quyết định trong giai đoạn truy tố khi THQCT và các nhiệm vụ, quyền hạn khác. Đồng thời, luận án chỉ ra những hạn chế, bất cập và khoảng trống pháp lý còn tồn tại, đặc biệt là những quy định chưa theo kịp yêu cầu bảo đảm quyền con người và nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

Thứ ba, tổng kết và phân tích thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố ở Việt Nam thông qua việc nghiên cứu các báo cáo, số liệu, vụ án điển hình và thực tiễn áp dụng pháp luật của VKS các cấp. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và vướng mắc trong thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố, đồng thời làm rõ nguyên nhân của các hạn chế này từ góc độ pháp luật, tổ chức thực hiện và năng lực của đội ngũ KSV.

Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật TTHS và nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, bao gồm các kiến nghị về sửa đổi, bổ sung pháp luật TTHS, hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện, nâng cao chất lượng đội ngũ KSV và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc THQCT trong giai đoạn truy tố trong bối cảnh cải cách tư pháp hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án “*THQCT trong giai đoạn truy tố*” là những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật TTHS và thực tiễn THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố.

Về phạm vi nghiên cứu, luận án được nghiên cứu trên cơ sở các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành tập trung ở giai đoạn truy tố theo quy định của BLTTHS năm 2015³ và các văn bản pháp luật khác

³ Được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS số 99/2025/QH15, của Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam ngày 27/06/2025 (sau đây gọi tắt là BLTTHS năm 2015).

có liên quan. Phạm vi nội dung nghiên cứu chỉ tập trung vào THQCT trong giai đoạn truy tố, không đi sâu nghiên cứu toàn bộ hoạt động THQCT trong các giai đoạn khác của TTHS như khởi tố, điều tra hoặc xét xử, trừ trường hợp cần thiết để làm rõ mối quan hệ với THQCT trong giai đoạn truy tố. Về phạm vi thời gian, luận án chủ yếu khảo cứu thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố từ năm 2016 đến năm 2025. Ngoài ra, trong chừng mực nhất định, luận án có tham khảo kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn của một số quốc gia nhằm phục vụ việc so sánh, làm rõ và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS và nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố ở Việt Nam.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thể hiện ở việc: (1) Luận án nghiên cứu quyền công tố, THQCT trong giai đoạn truy tố trong mối liên hệ, không thể tách rời các giai đoạn khác của TTHS; (2) Luận án nghiên cứu THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS tùy thuộc vào các điều kiện bảo đảm thực tế của nhà nước Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển. Quá trình nghiên cứu luận án dựa trên tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật và các quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước Việt Nam về THQCT nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng.

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở quan điểm của Đảng và nhà nước về xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam, về cải cách tư pháp; Lý thuyết về khoa học pháp lý nói chung và khoa học luật TTHS nói riêng; Lý thuyết về mô hình TTHS, chức năng và nhiệm vụ của TTHS, các hoạt động TTHS; Lý thuyết về quyền tư pháp, quyền công tố, THQCT; về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong TTHS nói chung và trong THQCT trong giai đoạn truy tố nói riêng tại Việt Nam.

4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong luận án bao gồm:

Phương pháp tổng hợp, phân tích: được sử dụng để hệ thống hoá các quan điểm, làm sáng tỏ các vấn đề lý luận, thực trạng quy định của pháp luật TTHS về THQCT trong giai đoạn truy tố, lập luận về các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố.

Phương pháp thống kê và vụ việc điển hình: được sử dụng để thống kê và tổng hợp các số liệu; đưa ra các vụ việc điển hình để chứng minh cho các nhận định, đánh giá về thực tiễn thi hành quy định của pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố.

Phương pháp so sánh: được sử dụng để đối chiếu lịch sử pháp luật, các quy định pháp luật của một số quốc gia với quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về THQCT trong giai đoạn truy tố.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Các kết quả nghiên cứu của luận án đóng góp cho sự phát triển lý luận về THQCT trong giai đoạn truy tố với việc làm rõ các nội dung cụ thể như: khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, mối quan hệ giữa THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố, THQCT trong giai đoạn truy tố và THQCT trong các giai đoạn tố tụng khác. Những phân tích, đánh giá và tìm ra những khoảng trống trong các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành về THQCT trong giai đoạn truy tố, đặc biệt là các quy định liên quan đến quyền hạn của VKS trong việc ra các quyết định trong giai đoạn truy tố khi THQCT và các nhiệm vụ, quyền hạn khác là cơ sở cho các giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS. Những giải pháp khác như tăng cường vai trò lãnh đạo trong ngành kiểm sát, tăng cường giám sát, xử lý vi phạm hay nâng cao năng lực của đội ngũ KSV, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ THQCT nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng góp phần giải quyết những tồn tại trong công tác THQCT, qua đó bảo đảm việc truy tố nhanh chóng, thận trọng khách quan, minh bạch và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTHS.

Luận án là một sản phẩm khoa học, góp phần bổ sung kiến thức cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo pháp luật trên cả nước. Một số kết quả của luận án như xây dựng chế định miễn tố trong TTHS, sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS năm 2015 có giá trị tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện, giải thích và áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan về vấn đề nghiên cứu, kết luận, danh mục các công trình khoa học đã công bố của tác giả liên quan đến đề tài luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết quả nghiên cứu của luận án được thể hiện trong 03 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Chương 2: Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và thực tiễn thi hành

Chương 3: Yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài

1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Các vấn đề lý luận về quyền công tố và chức năng công tố, THQCT, giai đoạn truy tố đã được nghiên cứu khá sớm ở Việt Nam. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các công trình khoa học này, chúng tôi nhận thấy những vấn đề nêu trên được nghiên cứu ở những khía cạnh riêng biệt hoặc đơn lẻ, chưa có một công trình nào nghiên cứu lý luận về THQCT trong giai đoạn truy tố. Có thể đề cập đến một số nghiên cứu tiêu biểu có liên quan đến các nội dung về khái niệm, đặc điểm, phạm vi, cơ sở của quyền công tố, chức năng công tố, THQCT, nội dung THQCT và giai đoạn truy tố như sau:

- Nhóm sách chuyên khảo, đề tài nghiên cứu khoa học

Trước năm 1975, một số công trình tập trung nghiên cứu về chức năng công tố và quyền công tố trong hệ thống tố tụng thời kỳ đó. Tiêu biểu là cuốn: “*Nhiệm vụ của công tố viện*” (1971) của tác giả Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh⁴ hay cuốn sách “*Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành sử công tố quyền và thẩm vấn*” (1973) của các tác giả Hoàng Tuấn Lộc và Đào Minh Lượng⁵. Tuy nhiên, các công trình này chưa xây dựng được khái niệm quyền công tố theo nghĩa hiện đại, chưa phân biệt rõ khái niệm quyền công tố, THQCT và chưa tiếp cận theo từng giai đoạn tố tụng, đặc biệt là giai đoạn truy tố. Mặc dù vậy, đây cũng là những cuốn sách có giá trị tham khảo trong xây dựng cơ sở lý luận của TTHS hiện đại về quyền công tố, THQCT của VKS nói chung và THQCT trong giai đoạn truy tố.

⁴ Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của Công tố viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch, 1971.

⁵ Hoàng Tuấn Lộc và Đào Minh Lượng (1973), *Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành sử công tố quyền và thẩm vấn*,

Cuốn sách “*Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*” của tác giả Lê Hữu Thể (chủ biên, 2005)⁶. Công trình này đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, phạm vi và nội dung THQCT, nhưng trọng tâm đặt vào giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố chỉ được đề cập như hệ quả của điều tra, chưa được phân tích như một giai đoạn độc lập với logic pháp lý và yêu cầu riêng.

Cuốn sách “*Các chức năng tố tụng hình sự cơ bản trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” của tác giả Đỗ Thị Phụng (chủ biên, 2025)⁷. Cuốn sách này đã nghiên cứu một cách toàn diện về những vấn đề lý luận như khái niệm, đặc điểm, cơ sở, phạm vi, nội dung, mối quan hệ giữa ba chức năng TTHS cơ bản đó là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Khi nghiên cứu chức năng buộc tội, nhóm tác giả đã phân biệt chức năng này với chức năng công tố. Tuy nhiên, nhóm tác giả không trực tiếp nghiên cứu lý luận về THQCT trong giai đoạn truy tố.

Các sách chuyên khảo khác như: “*Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra*” của tác giả Nguyễn Hải Phong (chủ biên, 2014)⁸; “*Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra các vụ án hình sự về đất đai*” của tác giả Nguyễn Thanh Mai (2020)⁹; “*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*” của tác giả Trần Thị Liên (2021)¹⁰... tiếp tục chia nhỏ nghiên cứu khái niệm, đặc điểm, phạm vi, nội dung về THQCT theo loại vụ án hoặc theo các giai đoạn tố tụng khác nhau, trong đó giai đoạn truy tố vẫn là “*khoảng trống nghiên cứu*”, thường bị lồng ghép giữa điều tra, hoặc xét xử khi nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu khoa học “*Nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động của VKS ở Việt Nam theo yêu cầu cải*

⁶ Lê Hữu Thể (chủ biên) Đỗ Văn Đương, Nông Xuân Trường (2005), *THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, NXB Tư pháp.

⁷ PGS.TS. Đỗ Thị Phụng (Chủ biên) (2025), *Các chức năng TTHS cơ bản trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

⁸ Nguyễn Hải Phong (2014), *Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁹ Nguyễn Thanh Mai (2020), *THQCT, kiểm sát điều tra các VAHS về đất đai*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

¹⁰ Trần Thị Liên (2021), *THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS*, NXB Tư pháp.

cách tư pháp” năm 2008 của VKSND tối cao đã làm rõ khái niệm, đặc điểm về mô hình tổ chức và hoạt động của VKS, trong đó nhấn mạnh đến các chức năng công tố của VKS.

Trong năm 2022, VKSND tối cao đã có 01 đề tài nghiên cứu khoa học là *“Kiểm soát quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn”* và 01 đề án *“Viện kiểm sát nhân dân trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030”*. Các công trình này đã xác lập tương đối đầy đủ khái niệm, nội dung, phạm vi quyền công tố, đồng thời chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyền công tố và thực hành quyền công tố như pháp luật, con người, cơ chế phối hợp, trách nhiệm cá nhân.

- Nhóm các bài viết khoa học:

Bài viết *“Cơ quan thực hành quyền công tố trong cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay”* của tác giả Đỗ Văn Dương (2006)¹¹. Bài viết phân tích cơ sở lý luận về THQCT trong cải cách tư pháp, khẳng định công tố là chức năng hiến định của VKS; yêu cầu đổi mới tổ chức, phương thức thực hiện công tố theo hướng độc lập, trách nhiệm, gắn với tranh tụng và bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Bài viết *“Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong nhà nước pháp quyền”* của tác giả Nguyễn Minh Đức (2012)¹². Bài viết làm rõ cơ sở lý luận của quyền công tố trong nhà nước pháp quyền, xác định quyền công tố là quyền buộc tội mang tính quyền lực nhà nước; nhấn mạnh yêu cầu tổ chức thực hiện (thực hành) quyền công tố độc lập, khách quan, chịu trách nhiệm, gắn với bảo vệ quyền con người.

Bài viết *“Viện kiểm sát với hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp và sự lựa chọn thích hợp trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Văn Quảng (2012)¹³. Bài viết phân tích cơ sở lý luận của hai chức năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư

¹¹ Đỗ Văn Dương (2006), *“Cơ quan THQCT trong cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay”*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 07/ 2006.

¹² Nguyễn Minh Đức (2012), *“Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong nhà nước pháp quyền”* của Nguyễn Minh Đức in trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 1 tháng 2/2012.

¹³ Nguyễn Văn Quảng (2012) *“VKS với hai chức năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp và sự lựa chọn thích hợp trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam”*, Tạp chí Kiểm sát số 13/2012.

pháp của VKS; khẳng định đây là sự lựa chọn phù hợp với mô hình nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam nhằm bảo đảm pháp chế, kiểm soát quyền lực và phòng, chống oan sai.

Bài viết “*Công tố và thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự*” của tác giả Trần Đình Nhã (2014)¹⁴. Bài viết làm rõ khái niệm công tố và thực hành quyền công tố trong TTHS; phân biệt công tố với buộc tội, xác định nội dung, phạm vi và vai trò của THQCT trong các giai đoạn tố tụng, nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm khách quan, tranh tụng và quyền con người.

Bài viết “*Quyền tùy nghi truy tố - Quy định của một số quốc gia trên thế giới và các gợi mở cho Việt Nam*” của tác giả Tiêu Thị Hà Phương (2024)¹⁵. Bài viết phân tích cơ sở lý luận của quyền tùy nghi truy tố, coi đây là biểu hiện của chính sách hình sự nhân đạo, linh hoạt; làm rõ mục đích, giới hạn và điều kiện áp dụng quyền này trong nhà nước pháp quyền, từ đó gợi mở khả năng tiếp thu có chọn lọc cho Việt Nam.

Như vậy, các bài viết này góp phần thống nhất nhận thức cơ sở lý luận, đồng thời phản ánh sự chuyển biến tư duy về quyền công tố trong nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, do khuôn khổ bài viết, các nghiên cứu này chỉ dừng ở bình diện lý luận hoặc chính sách, chưa làm rõ được khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, cũng như chưa có bài viết nào đứng từ góc độ THQCT trong giai đoạn truy tố để làm rõ mối quan hệ với THQCT của các giai đoạn tố tụng khác, với hoạt động bào chữa hay kiểm sát việc tuân theo pháp luật.

- Nhóm luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ “*Quyền công tố ở Việt Nam*” của tác giả Lê Thị Tuyết Hoa (2005)¹⁶ là công trình toàn diện nhất, đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, phạm vi, nội dung quyền công tố và THQCT, đồng thời phân tích khái niệm, đặc điểm của

¹⁴ Trần Đình Nhã (2014), “*Công tố và THQCT trong TTHS*” của tác giả Trần Đình Nhã (2014), Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21/2014

¹⁵ Tiêu Thị Hà Phương (2024), “*Quyền tùy nghi truy tố - Quy định của một số quốc gia trên thế giới và các gợi mở cho Việt Nam*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 2 (Số 397), tháng 1/2024

¹⁶ Lê Thị Tuyết Hoa (2005), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

THQCT ở các giai đoạn điều tra và xét xử. THQCT ở giai đoạn truy tố không được nghiên cứu như một đối tượng độc lập, mà được tác giả “*chia sẻ*” cho hai giai đoạn điều tra và xét xử khi nghiên cứu về các giai đoạn này.

Luận án tiến sĩ “*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra các vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Hoàng Xuân Đàn (2018)¹⁷ đã làm rõ khái niệm, đặc điểm của THQCT nói chung và khái niệm, đối tượng, phạm vi của THQCT trong giai đoạn điều tra. Luận án này không đề cập đến những vấn đề lý luận của THQCT trong giai đoạn truy tố.

Luận án tiến sĩ “*Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao ở nước ta hiện nay*” của tác giả Nguyễn Hoài Nam (2018)¹⁸ tập trung vào những vấn đề lý luận nói chung về THQCT và kiểm sát xét xử VAHS qua đó nhấn mạnh vai trò của VKSND cấp cao trong TTTHS, phân tích thực tiễn hoạt động công tố và kiểm sát xét xử ở cấp cao. Luận án này cũng không nghiên cứu những vấn đề lý luận của THQCT trong giai đoạn truy tố.

Luận án tiến sĩ “*Chức năng công tố trong Tổ tụng hình sự Việt Nam và Đức*” của tác giả Đàm Quang Ngọc (2021)¹⁹ là một trong những công trình nghiên cứu so sánh hiếm hoi về chức năng công tố giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức. Công trình này đã chỉ ra sự khác biệt và tương đồng trong mô hình THQCT của hai quốc gia. Luận án đã đề cập đến khái niệm, đặc điểm, nội dung của chức năng công tố, quyền công tố nhưng dưới góc độ so sánh.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến những quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Trước khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực và trong thời gian thi hành, các nghiên cứu về quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định pháp luật về THQCT khá đa dạng và phong phú. Các nghiên cứu này thường tập trung vào việc phân tích các quy định của pháp luật về quyền hạn, nhiệm vụ của VKS, THQCT của

¹⁷ Hoàng Xuân Đàn (2018), *THQCT trong giai đoạn điều tra các VAHS ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

¹⁸ Nguyễn Hoài Nam (2018), *THQCT và kiểm sát xét xử án hình sự của VKSND cấp cao ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

¹⁹ Đàm Quang Ngọc (2021), *Chức năng công tố trong TTTHS Việt Nam và Đức*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

VKS, chỉ ra những kết quả đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong thực tiễn THQCT của VKS. THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố thường được phân tích và đánh giá khi ghép cùng với THQCT trong giai đoạn điều tra hoặc xét xử. Chưa có công trình nào phân tích một cách sâu sắc và độc lập về THQCT trong giai đoạn truy tố, cũng như có những đánh giá về thực tiễn THQCT trong giai đoạn này. Đặc biệt, kể từ khi BLTTHS năm 2015, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS số 99/2025/QH15 ngày 27 tháng 06 năm 2025 thì chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về những quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành về THQCT trong giai đoạn truy tố.

Các công trình tiêu biểu cho nội dung này bao gồm:

- Nhóm sách chuyên khảo và đề tài nghiên cứu khoa học

Cuốn sách *“Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra”* của tác giả Lê Hữu Thê (chủ biên), 2005. Công trình này đã phân tích khá đầy đủ các quy định của BLTTHS năm 2003 về THQCT, làm rõ trình tự, thẩm quyền, trách nhiệm của VKS trong THQCT, đồng thời đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật về thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra. Tuy nhiên, trọng tâm nghiên cứu là giai đoạn điều tra, còn giai đoạn truy tố chỉ được đề cập như hệ quả pháp lý của hoạt động điều tra, chưa phân tích sâu các quyết định truy tố dưới góc độ pháp luật và thực tiễn áp dụng.

Cuốn sách *“Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”* (2013) của các tác giả Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Dương và Nguyễn Thị Thủy²⁰ đã đề cập đến các bất cập, vướng mắc trong thủ tục TTHS nói chung và trong THQCT nói riêng nhưng là đối với các quy định của BLTTHS năm 2003. Các bất cập của quy định về THQCT trong giai đoạn truy tố đã được các tác giả phân tích nhưng còn khá mờ nhạt vì cuốn sách này nghiên cứu về thủ tục tố tụng hình sự nói chung, không phải nghiên cứu chuyên sâu về THQCT và THQCT trong giai đoạn truy tố.

²⁰ Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Dương và Nguyễn Thị Thủy (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục TTHS, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, NXB Chính trị quốc gia.

Các sách chuyên khảo khác như “*Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra*” của tác giả Nguyễn Hải Phong (chủ biên, 2014)²¹ cũng phân tích về các quy định của BLTTHS năm 2003 về THQCT của VKS nhưng tập trung vào giai đoạn điều tra. Bên cạnh đó, cuốn sách “*Một số vấn đề về luật TTHS Việt Nam*” (2015) của tác giả Nguyễn Văn Tuấn²² đã có những nội dung trình bày về chủ thể TTHS... trong đó có phân tích quy định của pháp luật TTHS về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS (trong đó có quy định về nhiệm vụ quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố) trong vai trò là một chủ thể của TTHS.

Cuốn sách “*Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*” do tác giả Nguyễn Hòa Bình chủ biên (2016)²³ đã làm rõ những cải cách quan trọng liên quan đến vị trí, vai trò và quyền hạn của VKS trong BLTTHS năm 2015. Đồng thời, cuốn sách cũng có những phân tích về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố theo BLTTHS năm 2015. Ngoài ra, “*Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra các vụ án hình sự về đất đai*” của tác giả Nguyễn Thanh Mai (2020)²⁴ hay “*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*” của tác giả Trần Thị Liên (2021)²⁵... là những cuốn sách đã phân tích chi tiết quy định pháp luật và đánh giá những kết quả và thực tiễn THQCT trong từng lĩnh vực hoặc giai đoạn cụ thể, như điều tra, xét xử sơ thẩm. Dù có đề cập đến truy tố, nhưng nội dung thường gắn liền với giai đoạn điều tra hoặc xét xử chứ không nghiên cứu, phân tích các quy định của pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố như một cách độc lập, trung tâm, đặc biệt là không đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố trên thực tế.

²¹ Nguyễn Hải Phong (2014), *Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

²² Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Một số vấn đề về luật TTHS Việt Nam*, NXB Tư pháp.

²³ Nguyễn Hòa Bình (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật TTHS năm 2015*, NXB Chính trị quốc gia.

²⁴ Nguyễn Thanh Mai (2020), *THQCT, kiểm sát điều tra các VAHS về đất đai*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

²⁵ Trần Thị Liên (2021), *THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS*, NXB Tư pháp.

Đề tài nghiên cứu khoa học “*Đánh giá kết quả thực hiện chiến lược xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân giai đoạn 2005 - 2020; định hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của VKSND giai đoạn 2021 - 2030*” (2020), của VKSND Tối cao đã có đánh giá kết quả thực hiện các chiến lược cải cách pháp luật trong giai đoạn trước đó và đưa ra các định hướng quan trọng để tiếp tục cải cách trong giai đoạn tiếp theo. Đề tài nghiên cứu khoa học “*Kiểm soát quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của VKSND tối cao (2022) đã đưa ra nhiều giải pháp để phát triển VKS, nâng cao hiệu quả công tác công tố và kiểm sát trong hệ thống tư pháp hiện đại, phù hợp với các yêu cầu về cải cách và hội nhập quốc tế.

Có thể thấy các sách chuyên khảo, đề tài khoa học trên đã làm rõ sự phát triển của quy định pháp luật về quyền công tố và thực hành quyền công tố qua các thời kỳ, đồng thời đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật THQCT, chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành pháp luật trong giai đoạn truy tố vẫn bị đánh giá chung trong toàn bộ quá trình tố tụng. Hơn nữa, các số liệu, vụ việc được đánh giá trong các công trình này đều từ năm 2022 trở về trước nên không còn đảm bảo tính thời sự đến thời điểm hiện tại.

- Nhóm bài viết nghiên cứu khoa học

Bài viết “*Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố và vấn đề nâng cao chất lượng bản cáo trạng*” của tác giả Nguyễn Minh Đức (2016)²⁶. Bài viết phân tích các quy định của pháp luật TTHS về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong giai đoạn truy tố, làm rõ vị trí, vai trò của quyết định truy tố (bản cáo trạng); chỉ ra những hạn chế trong thực tiễn lập cáo trạng. Ở phạm vi bài viết, tác giả chỉ tập trung vào phân tích nội dung về quyết định truy tố (bản cáo trạng) mà không nghiên cứu các quyết định khác của VKS khi THQCT trong giai đoạn truy tố.

²⁶ Nguyễn Minh Đức (2016), “*Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong giai đoạn truy tố và vấn đề nâng cao chất lượng bản cáo trạng*”, Tạp chí Kiểm sát, số 16.

Bài viết “*Một số vấn đề về thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay*” của tác giả Vũ Đức Hạnh (2018)²⁷. Bài viết đã tập trung phân tích những điểm mới của BLTTHS năm 2015 so với BLTTHS năm 2003 và khẳng định, những quy định về THQCT trong giải quyết VAHS đã khẳng định thêm vị trí, vai trò và trách nhiệm của VKSND trong toàn bộ quá trình giải quyết VAHS, bảo đảm tốt nhất cho VKS thực hiện được nhiệm vụ quan trọng mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đã tin tưởng giao cho, đó là nhiệm vụ phát hiện kịp thời, nhanh chóng, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, chống oan sai và bỏ lọt tội phạm.

- *Nhóm luận án tiến sĩ*

Luận án “*Quyền công tố ở Việt Nam*” (2005) của tác giả Lê Thị Tuyết Hoa đã phân tích hệ thống các quy định pháp luật TTHS về quyền công tố, đồng thời đánh giá thực tiễn thi hành trong các giai đoạn điều tra và xét xử. Tuy nhiên, luận án này phân tích các quy định của BLTTHS năm 2003 và thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật này, hơn nữa các quy định về THQCT trong giai đoạn truy tố chưa được nghiên cứu như một giai đoạn độc lập, mà được lồng ghép vào hai giai đoạn điều tra và xét xử.

Các luận án khác của các tác giả Trần Văn Quý, Hoàng Xuân Đàn, Nguyễn Hoài Nam đã đi sâu phân tích quy định pháp luật và thực tiễn THQCT ở từng giai đoạn cụ thể, nhưng trọng tâm vẫn là điều tra hoặc xét xử. Luận án của tác giả Đặng Văn Thực (2022) nghiên cứu hoạt động của KSV trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự, có đề cập đến áp dụng pháp luật, nhưng THQCT trong giai đoạn truy tố chưa được phân tích thành hệ thống tiêu chí pháp lý và thực tiễn riêng.

Nhìn chung, các công trình khoa học trên đây đã phân tích khá sâu các quy định pháp luật TTHS về quyền công tố, đặc biệt là những điểm mới của BLTTHS năm 2015, như phạm vi THQCT, thời điểm bắt đầu, kết thúc, trách nhiệm của VKSND. Một số công trình bước đầu đề cập đến quy định về THQCT và thực tiễn

²⁷ Vũ Đức Hạnh (2018), “*Một số vấn đề về THQCT trong TTHS Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, Số 05-2018, Tr.12-21

thi hành pháp luật, song chủ yếu dừng ở mức phân tích các quy định về quyền công tố và THQCT ở các giai đoạn như điều tra, xét xử, chứ chưa có công trình nào phân tích và đánh giá thực tiễn một cách độc lập và chuyên sâu về THQCT trong giai đoạn truy tố. Ở một chừng mực nào đó, các công trình khoa học có gợi mở về thực tiễn thi hành, nguyên nhân của những hạn chế, tuy nhiên, chưa đảm bảo tính hệ thống và đầy đủ về thực tiễn thực hiện THQCT trong giai đoạn truy tố, đặc biệt là các số liệu, vụ việc đưa ra cũng không còn tính thời sự nữa.

1.1.3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Trong khoa học TTHS Việt Nam, các nghiên cứu về các giải pháp nâng cao hiệu quả THQCT và THQCT trong giai đoạn truy tố cũng khá phong phú, đặc biệt là trước và sau khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực. Nhìn chung, các nghiên cứu tập trung vào kiến nghị hoàn thiện pháp luật TTHS về THQCT nói chung và các giải pháp khác như bảo đảm tính độc lập, khách quan cho VKS trong THQCT, đổi mới tổ chức, mô hình VKS, nâng cao năng lực đội ngũ KSV, phối hợp liên ngành, tăng cường cơ sở vật chất... Tuy nhiên, các giải pháp của công trình nghiên cứu này đã được ứng dụng trong quá trình hoàn thiện BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật khác liên quan, hoặc tính đến thời điểm hiện nay không còn tính mới, khả thi. Đặc biệt là các công trình này chưa có những giải pháp độc lập về THQCT trong giai đoạn truy tố. Có thể kể đến các công trình tiêu biểu sau đây:

- *Nhóm sách chuyên khảo, đề tài nghiên cứu khoa học*

Cuốn sách “*Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*” (do tác giả Lê Hữu Thế chủ biên, 2005) là công trình đề xuất hệ thống giải pháp khá toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả THQCT, bao gồm cả giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức, cán bộ, phối hợp liên ngành, cơ sở vật chất. Mặc dù trọng tâm là giai đoạn điều tra, song nhiều giải pháp như nâng cao trách nhiệm của KSV, gắn công tố với hoạt động điều tra, nâng cao hiệu quả quyết định tố tụng có ý nghĩa trực tiếp đối với chất lượng truy tố.

Cuốn sách *“Chức năng xét xử trong TTHS Việt Nam”* (2009) của tác giả Lê Tiến Châu²⁸ đã phân tích sự tương tác giữa VKS và Tòa án trong quá trình xét xử, từ đó đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu quả THQCT trong giai đoạn xét xử.

Cuốn sách *“Viện kiểm sát nhân dân trong nhà nước pháp quyền”* (2014)²⁹ của tác giả Nguyễn Đăng Dung đã nhấn mạnh yêu cầu phải đảm bảo tính độc lập, khách quan của VKS trong thực hiện chức năng công tố và kiểm sát tư pháp.

Năm 2020, VKSND tối cao đã có một công trình mang tính tổng kết là cuốn sách *“Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân qua 60 năm xây dựng và phát triển”*. Nghiên cứu này đã đánh giá toàn diện quá trình phát triển của VKS, kiến nghị kiện toàn từ mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của VKS đến những thách thức trong bối cảnh cải cách tư pháp hiện nay.

Các sách chuyên sâu sau đó (Nguyễn Hải Phong, Nguyễn Thanh Mai, Trần Thị Liên) tiếp tục đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả THQCT theo từng lĩnh vực hoặc giai đoạn, như tăng trách nhiệm công tố, nâng cao kỹ năng đánh giá chứng cứ, tăng cường phối hợp liên ngành. Tuy nhiên, các giải pháp mà các tác giả đưa ra vẫn phân tán, tập trung nhiều vào các giai đoạn điều tra hoặc xét xử, chưa hình thành hệ giải pháp riêng cho truy tố với tư cách là giai đoạn trung tâm của việc nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu khoa học *“Nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát ở Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp”* năm 2008 đã tập trung vào việc phân tích các yếu tố lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng mô hình tổ chức của VKS phù hợp với yêu cầu của cải cách tư pháp. Đề tài này đã chỉ ra những bất cập trong mô hình tổ chức cũ và đề xuất hướng đi mới nhằm tăng cường hiệu quả của VKS trong TTHS.

Đề tài nghiên cứu khoa học *“Đánh giá kết quả thực hiện chiến lược xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân giai đoạn 2005 - 2020; định hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân giai đoạn 2021 - 2030”* (2020), của VKSND tối cao và

²⁸ Lê Tiến Châu (2009), *Chức năng xét xử trong TTHS Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

²⁹ Nguyễn Đăng Dung (2014), *VKSND trong nhà nước pháp quyền*, NXB Tư pháp.

Đề tài nghiên cứu khoa học “*Kiểm soát quyền lực nhà nước trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn*” của VKSND tối cao (2022) đã đưa ra nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả THQCT, đặc biệt là: hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực của KSV, tăng cường trách nhiệm cá nhân, đổi mới phương thức lãnh đạo. Tuy nhiên, các giải pháp thường mang tính bao quát toàn bộ quá trình TTHS, chưa phân tích đặc thù của giai đoạn truy tố, như yêu cầu độc lập trong quyết định truy tố hay kiểm soát việc đình chỉ, trả hồ sơ điều tra bổ sung...

- Nhóm bài viết nghiên cứu khoa học

Bài viết “*Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động tư pháp*” của tác giả Phan Hữu Thọ (2024)³⁰. Bài viết nhấn mạnh yêu cầu tăng cường công khai, minh bạch trong thực hành quyền công tố giai đoạn truy tố thông qua công khai quyết định tố tụng, nâng cao trách nhiệm giải trình của VKS, bảo đảm quyền bào chữa, kiểm soát quyền lực và phòng ngừa oan, sai trong hoạt động truy tố.

Các bài viết của các tác giả Vũ Đức Hạnh, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Minh Đức, Trần Đình Nhã, Tiêu Thị Hà Phương... đã đưa ra nhiều kiến nghị hoàn thiện pháp luật TTHS, như tăng cường trách nhiệm công tố, mở rộng quyền tùy nghi truy tố, hoàn thiện tổ chức cơ quan công tố theo Nhà nước pháp quyền. Một số bài viết gợi mở giải pháp cụ thể như kiểm soát quyền truy tố, học tập kinh nghiệm nước ngoài trong THQCT.

Tuy nhiên, do khuôn khổ bài viết, các giải pháp chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị, chưa đủ độ sâu và tính hệ thống, đặc biệt chưa tập trung trực tiếp vào nâng cao THQCT trong giai đoạn truy tố.

- Nhóm luận án tiến sĩ

Luận án “*Quyền công tố ở Việt Nam*” (2005) của tác giả Lê Thị Tuyết Hoa đã đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố, như đổi mới nội dung và phương pháp THQCT, nâng cao chất lượng đội ngũ, hoàn thiện cơ chế pháp luật. Tuy nhiên, giải pháp chủ yếu hướng đến toàn bộ hoạt động công tố, chưa tập trung riêng vào giai đoạn truy tố.

³⁰ Phan Hữu Thọ (2024), “*Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động tư pháp*”, *Tạp chí Kiểm sát*, (15), tr. 30.

Luận án tiến sĩ “*Chức năng công tố trong tố tụng hình sự Việt Nam và Đức*” của tác giả Đàm Quang Ngọc (2021) đã chỉ ra sự khác biệt và tương đồng trong mô hình THQCT của hai quốc gia, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của VKS. Luận án không nghiên cứu riêng về tổ chức và hoạt động của VKS trong giai đoạn truy tố.

Luận án tiến sĩ “*Chất lượng thực hành quyền công tố của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử hình sự sơ thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*” của tác giả Trần Văn Quý (2017)³¹ tập trung đánh giá vai trò và chất lượng THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm và nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực tranh tụng của KSV nhằm đáp ứng các tiêu chí cải cách tư pháp.

Các luận án tiến sĩ khác của các tác giả Hoàng Xuân Đàn, Nguyễn Hoài Nam đã đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả THQCT theo từng giai đoạn cụ thể, nhưng truy tố tiếp tục bị “*chia sẻ*” cho điều tra hoặc xét xử hay luận án tiến sĩ của tác giả Đặng Văn Thực (2022) đã đề xuất nhiều giải pháp nâng cao hoạt động của KSV, song các giải pháp mang tính chung cho toàn bộ quá trình tố tụng, chưa xây dựng hệ giải pháp riêng cho việc thực hành quyền công tố của KSV trong giai đoạn truy tố.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu ở trong nước đã tương đối đầy đủ về lý luận, pháp luật và giải pháp chung đối với quyền công tố và THQCT. Tuy nhiên, THQCT trong giai đoạn truy tố vẫn là khoảng trống chưa được nghiên cứu một cách chuyên biệt, chuyên sâu, chưa được tiếp cận như một giai đoạn độc lập trong chuỗi các giai đoạn của TTHS.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Các công trình nghiên cứu tập trung vào các nội dung về mô hình công tố, giai đoạn truy tố, vai trò của công tố viên, quyền công tố, phạm vi truy tố, các yếu tố tác động đến việc truy tố... qua đó khẳng định giai đoạn truy tố là khâu

³¹ Trần Văn Quý (2017), *Chất lượng THQCT của KSV tại phiên tòa xét xử hình sự sơ thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và Lịch sử nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

then chốt nhất của quyền công tố và quyết định truy tố được xem là sự lựa chọn công lý, không đơn thuần là hệ quả của điều tra. Một số nghiên cứu cũng phân tích, so sánh về khái niệm, đặc điểm của quyền truy tố và quyền tùy nghi truy tố. Tuy nhiên, không có nghiên cứu riêng về khái niệm, đặc điểm của THQCT trong giai đoạn truy tố, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT hay mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố với giai đoạn điều tra, xét xử và các hoạt động khác trong giai đoạn truy tố.

- *Nhóm sách chuyên khảo:*

Cuốn sách "*The Prosecutor in Transnational Perspective*" (Tạm dịch: Công tố viên trong bối cảnh xuyên quốc gia) của Marianne Wade và Erik Luna vào năm 2012³². Công trình tiếp cận THQCT từ góc độ so sánh xuyên quốc gia, nhấn mạnh quyền quyết định truy tố là hạt nhân của quyền công tố. Ở giai đoạn truy tố, công tố viên được nhìn nhận là chủ thể lựa chọn vụ việc, lựa chọn tội danh và phạm vi truy tố, chịu tác động đồng thời của pháp luật, chính trị và văn hóa pháp lý. Tác giả chỉ ra rằng truy tố không còn là khâu "kỹ thuật" sau điều tra mà là quá trình ra quyết định mang tính chiến lược, đòi hỏi cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình. Công trình làm rõ xu hướng xóa nhòa ranh giới cứng giữa điều tra - truy tố trong các hệ thống hiện đại.

Ở cấp độ nghiên cứu chuyên sâu từng quốc gia, cuốn sách "*The German Prosecution Service: Guardians of the Law?*" (Tạm dịch: Cơ quan công tố Đức: Người bảo vệ pháp luật?) của Shawn Boyne (2014)³³ phân tích sâu mô hình công tố Đức, trong đó làm rõ vai trò công tố viên từ điều tra đến truy tố và xét xử. Công trình cho thấy truy tố là giai đoạn thể hiện rõ nhất trách nhiệm công tố, nơi công tố viên đánh giá chứng cứ, ban hành cáo trạng và đề nghị mức hình phạt, đồng thời chịu sự kiểm soát tư pháp thông qua cơ chế phê chuẩn của thẩm phán.

³² Erik Luna & Marianne Wade (2012), *The Prosecutor in Transnational Perspective*, Publisher: OUP USA (December 27, 2012).

³³ Shawn Boyne (2014), *The German prosecution service: Guardians of the law?* Publisher: Heidelberg, p. 350.

Cuốn sách “*French Criminal Justice*” (Tạm dịch: Tư pháp hình sự của Pháp) của tác giả Jacqueline Hodgson, trường Đại học Warwick (Vương quốc Anh) (2005)³⁴ lại tiếp cận từ góc độ so sánh Anh và Pháp, qua đó làm nổi bật đặc trưng tố tụng Pháp: truy tố gắn chặt với điều tra tư pháp, hồ sơ vụ án mang tính tổng hợp, và phiên tòa đóng vai trò kiểm tra cuối cùng. Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nghiên cứu vận dụng kinh nghiệm cho việc hoàn thiện lý luận về công tố và THQCT của VKS Việt Nam.

Cuốn sách “*The Changing Role of the American Prosecutor*” (Tạm dịch: Vai trò thay đổi của công tố viên Hoa Kỳ) của John L. Worrall và M. Elaine Nugent-Borakove biên tập xuất bản năm 2008³⁵. Cuốn sách phân tích sự chuyển dịch vai trò của công tố viên Hoa Kỳ, trong đó giai đoạn truy tố trở thành trung tâm điều phối toàn bộ quá trình tố tụng. Về mặt lý luận, truy tố được xem là nơi công tố viên tái cấu trúc vụ án, đánh giá lại chứng cứ, quyết định có tiếp tục buộc tội hay không và theo hướng nào. Tác giả nhấn mạnh tính linh hoạt và chủ động của công tố viên trong truy tố, đồng thời cảnh báo nguy cơ lạm quyền nếu thiếu kiểm soát. Đây là công trình đặt nền cho cách tiếp cận truy tố như một quyền lực công mang tính chính sách hình sự, không chỉ là áp dụng máy móc pháp luật.

Cuốn sách “*The Role of Prosecutors in Asia: A Comparative Approach*” (Vai trò của các công tố viên ở Châu Á: Một cách tiếp cận so sánh) của Peter C. G. Johnson (2013)³⁶. Tác phẩm tiếp cận truy tố trong bối cảnh đa dạng mô hình công tố châu Á, làm rõ sự khác biệt về mức độ can thiệp của công tố viên vào điều tra trước khi truy tố. Về lý luận, truy tố được nhìn nhận là điểm cân bằng giữa hiệu quả đấu tranh tội phạm và bảo đảm quyền con người. Tác giả chỉ ra rằng ở nhiều nước châu Á, công tố viên có vai trò mạnh trong giai đoạn tiền xét xử, khiến quyết định truy tố mang tính định đoạt số phận vụ án. Công trình góp phần làm rõ yêu cầu chuẩn hóa tiêu chí truy tố trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay.

³⁴ Jacqueline Hodgson (2005), *French Criminal Justice - A Comparative Account of the Investigation and Prosecution of Crime in France*, Hart Publishing (November 7, 2005).

³⁵ John L. Worrall & M. Elaine Nugent-Borakove (2008), *The Changing Role of the American Prosecutor*, State University of New York Press (October 2, 2008)

³⁶ Johnson, P. C. G. (2013). *The Role of Prosecutors in Asia: A Comparative Approach*. Oxford University Press.

Cuốn sách *"The Japanese way of justice - Prosecuting crime in Japan"* (Thủ tục tư pháp của Nhật Bản - Truy tố tội phạm tại Nhật Bản) của tác giả David T. Johnson xuất bản năm 2001³⁷. Cuốn sách phân tích sâu mô hình truy tố Nhật Bản, trong đó giai đoạn truy tố là khâu then chốt nhất của quyền công tố. Về lý luận, tác giả cho rằng công tố viên Nhật Bản THQCT dựa trên nguyên tắc thận trọng cao độ, với quyền quyết định không truy tố ngay cả khi đủ căn cứ pháp lý. Truy tố được xem là sự lựa chọn công lý, không đơn thuần là hệ quả của điều tra. Công trình này làm nổi bật lý luận truy tố gắn với trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp của công tố viên.

Cuốn sách *"Judicial Reform and the Role of the Prosecutor in Asia"* (Tạm dịch: Dân chủ tư pháp và vai trò của công tố viên ở Châu Á) của Shunji Kubo (2017)³⁸. Tác phẩm đặt THQCT trong giai đoạn truy tố vào bối cảnh cải cách tư pháp. Tác giả phân tích truy tố như một công cụ bảo đảm pháp quyền, nơi yêu cầu độc lập, minh bạch và kiểm soát quyền lực được đặt ra mạnh mẽ. Về lý luận, truy tố không chỉ là quyền buộc tội mà còn là nghĩa vụ sàng lọc, loại bỏ các vụ án yếu, tránh truy tố hình thức.

Nhìn chung, nhóm sách chuyên khảo đã cung cấp nền tảng lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu THQCT trong giai đoạn truy tố, dù phần lớn tiếp cận ở bình diện rộng hơn là phân tích những vấn đề lý luận mang tính chuyên biệt về THQCT trong giai đoạn truy tố.

- Nhóm bài viết nghiên cứu khoa học

Nhóm bài viết nghiên cứu khoa học tập trung trực tiếp hơn vào các vấn đề về quyền truy tố, đặc biệt là quyền tùy nghi truy tố (prosecutorial discretion) và cơ chế kiểm soát quyền lực công tố.

Bài viết *"An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making"* (Tạm dịch: Mô hình tổng hợp về việc ra quyết định của công tố viên) của tác giả Rachel

³⁷ David T. Johnson (2001), *The Japanese Way of Justice: Prosecuting Crime in Japan (Studies on Law and Social Control)*, Oxford University Press; 1st edition (December 6, 2001)

³⁸ Kubo, S. (2017). *Judicial Reform and the Role of the Prosecutor in Asia*. Cambridge University Press.

Bowman, Belén Lowrey-Kinberg và Jon Gould (2024)³⁹ phân tích quá trình ra quyết định truy tố theo mô hình tích hợp, kết hợp yếu tố pháp lý và phi pháp lý. Nghiên cứu này cho thấy quyết định truy tố không thuần túy dựa trên chứng cứ mà chịu tác động mạnh từ yếu tố cá nhân, thể chế và xã hội, qua đó đặt ra yêu cầu tăng cường minh bạch trong giai đoạn truy tố.

Bài viết "*The Theory of Prosecutorial Discretion in Federal Law: Origins and Developments*" (Tạm dịch: Lý thuyết về quyền tự quyết của công tố viên trong luật liên bang: Nguồn gốc và sự phát triển) của tác giả Rebecca Krauss (2012)⁴⁰ tiếp cận quyền tùy nghi truy tố từ góc độ lý luận và lịch sử, nhấn mạnh vai trò trung tâm của công tố viên trong quyết định khởi tố và truy tố, đồng thời chỉ ra khoảng trống kiểm soát tư pháp đối với các quyết định này.

Nhóm bài viết nêu trên có ưu điểm là đi sâu vào các vấn đề lý luận then chốt của quyền công tố và truy tố, mà không có nghiên cứu riêng về lý luận THQCT trong giai đoạn truy tố.

- *Nhóm Luận án tiến sĩ*

Luận án tiến sĩ "*Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*" (Tạm dịch: Quyền tùy nghi truy tố tại Tòa án hình sự quốc tế) của tác giả Farid Mohammed Rashid (2021)⁴¹ nghiên cứu quyền tùy nghi truy tố của công tố viên trong toàn bộ các giai đoạn tố tụng, trong đó giai đoạn truy tố được phân tích như điểm hội tụ giữa pháp lý và chính trị. Công trình này làm rõ khái niệm quyền tùy nghi truy tố, ranh giới giữa giải thích pháp luật và can thiệp chính trị, đồng thời đề xuất cơ chế minh bạch hóa và giám sát quyết định truy tố. Dù tập trung vào Tòa án hình sự quốc tế, nhưng luận án có giá trị lý luận lớn đối với nghiên cứu truy tố trong TTHS quốc gia.

³⁹ Rachael Bowman (2024), "An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making" *Law & Society Review*, Volume 58, Issue 3, September 2024, pp. 452 - 480.

⁴⁰ Rebecca Krauss (2012), *The Theory of Prosecutorial Discretion in Federal Law: Origins and Developments*, https://law.yale.edu/sites/default/files/area/conference/ilroundtable/ILR13_CBRebeccaKrauss.pdf

⁴¹ Farid Mohammed Rashid (2021), *Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*, Routledge December 16, 2021.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu quốc tế đã xây dựng nền tảng lý luận phong phú về quyền công tố, giai đoạn truy tố, tùy nghi truy tố, làm rõ vai trò trung tâm của công tố viên trong TTHS hiện đại. Tuy vậy, nghiên cứu chuyên sâu, hệ thống về THQCT trong giai đoạn truy tố như một đối tượng lý luận độc lập vẫn còn là khoảng trống, đặc biệt khi đối chiếu với yêu cầu cải cách tư pháp và hoàn thiện pháp luật TTHS ở Việt Nam.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến những quy định của pháp luật về quyền công tố và thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Nghiên cứu các công trình nước ngoài về những quy định của pháp luật về quyền công tố và THQCT trong giai đoạn truy tố cho thấy, các tác giả thường tập trung vào các nghiên cứu so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các quốc gia trong cùng hệ thống tố tụng hoặc khác hệ thống tố tụng về quyền công tố, thẩm quyền truy tố của công tố viên. Các vấn đề thực tiễn cũng được đưa ra trong nhiều nghiên cứu, cả về những ưu điểm và hạn chế của các hoạt động của cơ quan công tố. Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung chủ yếu phân tích, đánh giá về hoạt động công tố nói chung trong TTHS hoặc chuyên sâu về các quyết định truy tố, tùy nghi truy tố của cơ quan công tố mà ít đánh giá về các hoạt động công tố khác của cơ quan này như trực tiếp THTT, áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn...

- Nhóm sách chuyên khảo

Cuốn sách *"European Criminal Procedures"* (Tạm dịch: TTHS ở Châu Âu) của tác giả Mireille Delmas-Marty và J.R. Spencer (2002)⁴². Công trình này mô tả chi tiết thủ tục TTHS của năm quốc gia như Anh, Đức, Pháp, Ý và Bỉ, đồng thời phân tích vai trò pháp lý và thực tiễn của công tố viên trong từng mô hình tố tụng. Qua nghiên cứu cho thấy, dù tổ chức cơ quan công tố khác nhau (Anh, Đức, Ý, Pháp và Bỉ đặt công tố trong hệ thống Tòa án), nhưng các quy định pháp luật đều thừa nhận công tố viên là chủ thể THQCT, có thẩm quyền truy tố và đề nghị Tòa án áp dụng hình phạt. Các quy định về truy tố ở các nước này phản ánh mức độ gắn kết chặt chẽ giữa truy tố và điều tra trong hai hệ thống tố tụng thẩm vấn và tranh tụng.

⁴² Mireille Delmas - Marty & J.R. Spencer (2014), *European Criminal Procedures*, Cambridge University Press, October 2002.

Cuốn sách “*The German Prosecution Service: Guardians of the Law?*” (Tạm dịch: Cơ quan công tố Đức: Người bảo vệ pháp luật?) của tác giả Shawn Boyne (2014)⁴³ đi sâu phân tích pháp luật và thực tiễn hoạt động của cơ quan công tố Đức. Công trình làm rõ quy định pháp luật về thẩm quyền truy tố, quyền chỉ đạo điều tra, quyền quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế và quyền công bố cáo trạng tại phiên tòa. Qua thực tiễn truy tố, tác giả cho thấy công tố viên Đức giữ vai trò trung tâm trong giai đoạn truy tố, nhưng hoạt động này chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Tòa án thông qua cơ chế phê chuẩn tư pháp, qua đó hạn chế nguy cơ lạm quyền.

Cuốn sách “*French Criminal Justice*” (Tạm dịch: Tư pháp hình sự của Pháp) của tác giả Jacqueline Hodgson, Trường Đại học Warwick (Vương quốc Anh) (2005)⁴⁴ phân tích quy định pháp luật và thực tiễn điều tra, truy tố của Pháp trong so sánh với pháp luật Vương quốc Anh và xứ Wales. Công trình cho thấy pháp luật Cộng hòa Pháp đặt trọng tâm vào giai đoạn tiền xét xử, trong đó truy tố gắn chặt với điều tra tư pháp. Thực tiễn truy tố phản ánh vai trò mạnh của công tố viên trong việc sàng lọc vụ án, quyết định truy tố và chuẩn bị hồ sơ đưa ra Tòa án. Những đặc điểm này có nhiều điểm tương đồng với mô hình công tố Việt Nam. Dù tập trung vào tư pháp hình sự quốc tế, nhưng cuốn sách này có giá trị tham khảo quan trọng đối với nghiên cứu truy tố trong hệ thống pháp luật quốc gia, đặc biệt về mối quan hệ giữa quy định pháp luật và thực tiễn THQCT.

Cuốn sách “*The Prosecution and Defense of Public Corruption: The Law and Legal Strategies*” (Tạm dịch: Việc truy tố và bào chữa đối với những vụ án tham nhũng trong khu vực công: Luật và chiến lược pháp lý) của Peter J. Henning và Lee Radek (2011 - cập nhật 2024)⁴⁵. Tác phẩm nghiên cứu một cách toàn diện về truy tố và bào chữa các tội phạm tham nhũng công, phân tích chi tiết căn cứ pháp lý, chiến lược tố tụng và kỹ năng thực tiễn cho cả công tố viên và luật sư. Sách làm rõ cách áp dụng các đạo luật liên bang, vấn đề thu thập chứng cứ, đặc quyền pháp lý, lựa chọn thẩm quyền xét xử và tuyên án.

⁴³ Shawn Boyne (2014), *The German prosecution service: Guardians of the law?* Springer.

⁴⁴ Jacqueline Hodgson (2005), *French Criminal Justice - A Comparative Account of the Investigation and Prosecution of Crime in France*, Hart Publishing (November 7, 2005).

⁴⁵ Peter J. Henning & Lee Radek (2011), *The Prosecution and Defense of Public Corruption: The Law and Legal Strategies*, Oxford University Press.

- Nhóm bài viết nghiên cứu khoa học

Nhóm bài viết khoa học tập trung phân tích cụ thể hơn các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng trong giai đoạn truy tố, đặc biệt là quyền tùy nghi truy tố và cơ chế kiểm soát quyết định truy tố.

Bài viết "*Public Prosecutors and Discretion: A Comparative Study*" (Tạm dịch: Công tố viên và quyền quyết định: Một nghiên cứu so sánh) của Julia Fionda (1995)⁴⁶ phân tích quyền quyết định của công tố viên ở giai đoạn trước xét xử, trong đó truy tố được xem là khâu thể hiện rõ nhất quyền tùy nghi truy tố. Nghiên cứu chỉ ra rằng pháp luật của nhiều quốc gia cho phép công tố viên lựa chọn biện pháp xử lý thay thế truy tố, phản ánh sự linh hoạt nhưng cũng đặt ra nguy cơ thiếu nhất quán trong thực tiễn.

Bài viết "*The Theory of Prosecutorial Discretion in Federal Law: Origins and Developments*" (Tạm dịch: Lý thuyết về quyền tự quyết của công tố viên trong luật liên bang: Nguồn gốc và sự phát triển) của Rebecca Krauss (2012)⁴⁷ phân tích cơ sở pháp lý và thực tiễn của quyền tùy nghi truy tố trong hệ thống pháp luật liên bang Hoa Kỳ. Tác giả cho thấy pháp luật trao cho công tố viên quyền rất lớn trong quyết định khởi tố và truy tố, trong khi cơ chế giám sát tư pháp còn hạn chế, có thể dẫn đến nguy cơ lạm quyền.

Bài viết "*An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making*" (Tạm dịch: Một mô hình tích hợp của việc ra quyết định của công tố viên) của Rachel Bowman, Belén Lowrey-Kinberg và Jon Gould⁴⁸ làm rõ thực tiễn ra quyết định truy tố chịu ảnh hưởng không chỉ bởi quy định pháp luật mà còn bởi yếu tố tổ chức, xã hội và chính trị.

⁴⁶ Julia Fionda (1995), *Public Prosecutors and Discretion: A Comparative Study*, Oxford University Press, <https://doi.org/10.1093/oso/9780198259152.001.0001>.

⁴⁷ Rebecca Krauss (2012), *The Theory of Prosecutorial Discretion in Federal Law: Origins and Developments*, https://law.yale.edu/sites/default/files/area/conference/ilroundtable/ILR13_CBRebeccaKrauss.pdf

⁴⁸ Rachel Bowman, Belén Lowrey-Kinberg và Jon Gould (2024), *An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making*, *Law & Society Review*, Volume 58, Issue 3, September 2024, pp. 452 – 480. DOI: <https://doi.org/10.1017/lsr.2024.24>

- *Nhóm Luận án tiến sĩ*

Luận án tiến sĩ "*Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*" (Tạm dịch: Quyền quyết định của công tố viên tại Tòa án Hình sự quốc tế) của tác giả Farid Mohammed Rashid (2021)⁴⁹. Luận án phân tích sâu quy định pháp luật và thực tiễn truy tố tại Tòa án hình sự quốc tế, làm rõ quyền tùy nghi của công tố viên trong quyết định truy tố, đánh giá lợi ích công lý và áp dụng nguyên tắc bổ trợ.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu nước ngoài đã phân tích tương đối toàn diện các quy định pháp luật và thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố, làm rõ vai trò trung tâm của công tố viên trong TTHS hiện đại, đặc biệt có nhiều công trình phân tích các quy định của pháp luật các quốc gia về tùy nghi truy tố. Tuy nhiên, đa số nghiên cứu vẫn tiếp cận truy tố trong mối liên hệ chung với điều tra và xét xử, chưa hình thành nhiều công trình chuyên biệt nghiên cứu sâu giai đoạn truy tố như một đối tượng độc lập. Những nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng cho việc nghiên cứu so sánh với các quy định của pháp luật Việt Nam, từ đó tìm ra điểm tương đồng, khác biệt và giá trị tham khảo cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật về THQCT.

1.2.3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến các giải pháp về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Nghiên cứu các công trình khoa học của nước ngoài có liên quan đến các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả THQCT cho thấy, rất nhiều các giải pháp được đưa ra như hoàn thiện pháp luật, thiết lập cơ chế giám sát độc lập, đối với hoạt động truy tố, tăng cường phối hợp điều tra, truy tố, nhằm hướng tới việc xây dựng chính sách truy tố minh bạch, nâng cao hiệu quả công tố. Mặc dù các nghiên cứu ở các góc độ khác nhau, các quốc gia khác nhau nghiên cứu về quyền công tố, THQCT và không trực tiếp đưa ra các giải pháp về THQCT trong giai đoạn truy tố, nhưng đều là những kinh nghiệm quý để gợi mở, tiếp thu và chọn lọc cho nghiên cứu sinh trong luận án này nhằm hoàn thiện pháp luật về THQCT của Việt Nam.

⁴⁹ Farid Mohammed Rashid (2021), *Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*, Routledge December 16, 2021

Các công trình nghiên cứu tiêu biểu đó là:

- *Nhóm sách chuyên khảo*

Cuốn sách “*Arbitrary Justice: The Power of the American Prosecutor*” (Tạm dịch: Công lý tùy tiện: Quyền lực của các công tố viên Hoa Kỳ) của Angela J. Davis (2009)⁵⁰. Cuốn sách phân tích sâu quyền tự do quyết định rất lớn của công tố viên Hoa Kỳ và những hệ quả tiêu cực đối với công bằng tư pháp. Tác phẩm nhấn mạnh khoảng trống trách nhiệm giải trình và giám sát công tố. Trên cơ sở đó, sách đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật như: xây dựng chính sách truy tố minh bạch, thiết lập cơ chế giám sát độc lập, công khai dữ liệu truy tố và tăng cường chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả và tính công bằng của hoạt động công tố.

Cuốn sách “*The Prosecution and Defense of Public Corruption: The Law and Legal Strategies*” (Tạm dịch: Việc truy tố và bảo vệ tham nhũng công: Luật và chiến lược pháp lý) của Peter J. Henning và Lee Radek (2011 - cập nhật 2024)⁵¹. Điểm nổi bật của cuốn sách là cách tiếp cận cân bằng giữa truy tố và bào chữa, giúp nâng cao chất lượng tranh tụng. Các phân tích và cập nhật mới góp phần đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả công tố trong phòng, chống tham nhũng. Nhóm sách chuyên khảo là nguồn tư liệu quan trọng nhất trong việc đề xuất các giải pháp mang tính cấu trúc và thể chế đối với THQCT trong giai đoạn truy tố.

Cuốn sách “*European Criminal Procedures*” (Tạm dịch: Tổ tụng hình sự Châu Âu) của Mireille Delmas-Marty và J.R. Spencer (2002) không chỉ mô tả mô hình tố tụng của các quốc gia châu Âu mà còn hàm chứa nhiều giải pháp có giá trị thực tiễn. Thông qua so sánh mô hình công tố đặt trong hệ thống Tòa án (Italy, Pháp, Bỉ) với mô hình VKS độc lập (Nga), công trình gợi mở giải pháp linh hoạt trong tổ chức cơ quan công tố, phù hợp với truyền thống pháp lý từng quốc gia nhưng vẫn bảo đảm vai trò trung tâm của công tố viên trong truy tố. Một giải pháp quan trọng được rút ra là tăng cường trách nhiệm của công tố viên trong chỉ đạo điều tra và sàng lọc vụ án trước khi truy tố, nhằm hạn chế truy tố hình thức.

⁵⁰ Angela J. Davis (2009), *Arbitrary Justice: The Power of the American Prosecutor*, Oxford University Press.

⁵¹ Peter J. Henning & Lee Radek (2011), *The Prosecution and Defense of Public Corruption: The Law and Legal Strategies*, Oxford University Press.

Cuốn sách *“The German Prosecution Service: Guardians of the Law?”* (Tạm dịch: Cơ quan công tố Đức: Người bảo vệ pháp luật?) của Shawn Boyne (2014) đề xuất nhiều giải pháp cụ thể dựa trên thực tiễn ở Đức, như kết hợp mở rộng thẩm quyền truy tố với kiểm soát tư pháp chặt chẽ, bảo đảm công tố viên có quyền chủ động trong truy tố nhưng các biện pháp cưỡng chế phải được Thẩm phán phê chuẩn. Đây là giải pháp cân bằng giữa hiệu quả truy tố và bảo vệ quyền con người, đặc biệt phù hợp với các quốc gia theo truyền thống tố tụng thẩm vấn.

Các sách chuyên khảo khác như *“The Prosecutor in Transnational Perspective”* (Tạm dịch: Công tố viên trong góc nhìn xuyên quốc gia) của nhóm tác giả Wade và Luna, (2012) và *“The Changing Role of the American Prosecutor”* (Tạm dịch: Vai trò đang thay đổi của công tố viên Hoa Kỳ) của nhóm tác giả Worrall và Nugent-Borakove, (2008) tập trung vào giải pháp cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của công tố, nhấn mạnh việc xóa bỏ ranh giới cứng nhắc giữa các giai đoạn tố tụng, tăng cường phối hợp điều tra, truy tố và nâng cao năng lực chiến lược của công tố viên trong truy tố. Ở châu Á, *“The Role of Prosecutors in Asia”* (Tạm dịch: Vai trò của công tố viên ở châu Á) của tác giả Johnson (2013), *“The Japanese Way of Justice”* (Tạm dịch: Con đường công lý của Nhật Bản) của tác giả David T. Johnson (2001) và *“Judicial Reform and the Role of the Prosecutor in Asia”* (Tạm dịch: Cải cách tư pháp và vai trò của công tố viên ở châu Á) của tác giả Shunji Kubo (2017), đề xuất giải pháp tăng cường tính độc lập, minh bạch và chuyên nghiệp của công tố viên, coi đây là điều kiện then chốt để nâng cao hiệu quả truy tố trong bối cảnh cải cách tư pháp.

- Nhóm bài viết nghiên cứu khoa học

Bài viết *“Public Prosecutors and Discretion: A Comparative Study”* (Tạm dịch: Công tố viên và quyền quyết định: Một nghiên cứu so sánh) của Julia Fionda (1995) đề xuất giải pháp chuẩn hóa tiêu chí truy tố, hạn chế sự tùy tiện trong quyết định truy tố thông qua các hướng dẫn nội bộ và cơ chế giám sát. Đây là giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm tính nhất quán trong THQCT.

Bài viết “*An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making*” (Tạm dịch: Mô hình tổng hợp về việc ra quyết định của công tố viên) của Bowman, Lowrey-Kinberg và Gould đưa ra giải pháp xây dựng mô hình ra quyết định truy tố đa tầng, trong đó kết hợp yếu tố pháp lý, thể chế và xã hội. Các tác giả đề xuất tăng cường minh bạch hóa quyết định truy tố và yêu cầu công tố viên giải trình trong các vụ án phức tạp hoặc nhạy cảm.

Bài viết “*The Theory of Prosecutorial Discretion in Federal Law*” (Tạm dịch: Lý thuyết về quyền tự quyết của công tố viên trong luật liên bang: Nguồn gốc và sự phát triển) của Rebecca Krauss (2012) gián tiếp đề xuất giải pháp mở rộng giám sát tư pháp và lập pháp đối với quyền tùy nghi truy tố, nhằm hạn chế nguy cơ lạm quyền trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ.

- *Nhóm luận án tiến sĩ*

Luận án tiến sĩ “*Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*” (Tạm dịch: Quyền quyết định của công tố viên tại Tòa án Hình sự quốc tế) của tác giả Farid Mohammed Rashid (2021)⁵². Luận án đã chỉ ra những thách thức thực tiễn khi quyền truy tố chịu tác động của yếu tố chính trị và đề xuất cơ chế minh bạch hóa, giám sát quyết định truy tố.

Tóm lại, các nghiên cứu nước ngoài đã đề xuất nhiều giải pháp toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quyền công tố, từ cải cách tổ chức, hoàn thiện pháp luật đến đổi mới phương thức hoạt động và kiểm soát quyền lực truy tố, đặc biệt có nhiều công trình nghiên cứu về chế định tùy nghi truy tố. Đây là cơ sở tham khảo rất có giá trị cho việc nghiên cứu và đề xuất giải pháp hoàn thiện về THQCT nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng, đặc biệt là nghiên cứu xây dựng chế định miễn tố tại Việt Nam.

2. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án

Trên phương diện lý luận, các công trình nghiên cứu về quyền công tố, THQCT đã đóng góp quan trọng về lý luận, trước hết là làm rõ khái niệm, đặc điểm, chức năng

⁵² Farid Mohammed Rashid (2021), *Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*, Routledge December 16, 2021

và vai trò của quyền công tố trong TTHS. Tuy nhiên, THQCT trong giai đoạn truy tố chưa được nghiên cứu, lý giải như là các hoạt động độc lập trong một giai đoạn có đặc thù riêng, mà thường được đặt trong chỉnh thể chung của hoạt động công tố.

Trên phương diện quy định của pháp luật TTHS, nhiều công trình của nước ngoài đã phân tích, so sánh các quy định của các quốc gia khác nhau hoặc nhóm theo châu lục như châu Á, châu Âu. Các công trình của Việt Nam đã phân tích khá đầy đủ các quy định của BLTTHS qua các thời kỳ, đặc biệt là BLTTHS năm 2003 và năm 2015, liên quan đến thẩm quyền truy tố, quyết định truy tố, đình chỉ, trả hồ sơ điều tra bổ sung và trách nhiệm của VKS. Các sách chuyên khảo và bài viết đã chỉ ra những điểm tiến bộ của pháp luật TTHS trong việc nâng cao trách nhiệm công tố và bảo đảm tranh tụng. Tuy vậy, việc phân tích các quy định pháp luật điều chỉnh riêng của THQCT trong giai đoạn truy tố còn phân tán, thiếu hệ thống, chưa có nghiên cứu riêng biệt nào về THQCT ở giai đoạn truy tố.

Trên phương diện thực tiễn thi hành pháp luật về THQCT, các công trình nghiên cứu khoa học đã phản ánh tương đối rõ những hạn chế trong hoạt động công tố, như chất lượng quyết định truy tố chưa đồng đều, việc trả hồ sơ điều tra bổ sung còn phổ biến, trách nhiệm cá nhân của KSV chưa được xác định rõ... Tuy nhiên, thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố thường chỉ được đề cập gián tiếp, lồng ghép trong đánh giá chung về điều tra hoặc xét xử. Các số liệu, vụ việc cũng không còn mang tính thời sự tính đến thời điểm hiện nay.

Trên phương diện các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT, các công trình nghiên cứu của Việt Nam và nước ngoài đã đề xuất nhiều kiến nghị quan trọng như hoàn thiện pháp luật TTHS, nâng cao năng lực công tố viên (KSV), đổi mới tổ chức cơ quan công tố (VKS), tăng cường kiểm soát quyền lực và phối hợp liên ngành... Dù vậy, chưa có hệ giải pháp nào được xây dựng riêng, chuyên sâu cho việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, coi đây là một khâu trung tâm, quyết định chất lượng buộc tội. Như vậy, có thể khẳng định, khoảng trống nghiên cứu nổi bật là thiếu sự phân tích toàn diện, chuyên biệt về THQCT trong giai đoạn truy tố trên cả bốn phương diện: lý luận, pháp luật, thực tiễn và giải pháp.

2.1. Những vấn đề nghiên cứu đã được thống nhất và được kế thừa trong luận án

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã hệ thống hóa tri thức khoa học về THQCT trong TTHS, đặc biệt là vai trò của VKS trong từng giai đoạn tố tụng. Những công trình này đã cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng để triển khai nghiên cứu về THQCT trong giai đoạn truy tố. Những kết quả nghiên cứu mà luận án có thể kế thừa, bao gồm:

Thứ nhất, trên phương diện lý luận

Một là, các công trình đã làm rõ khái niệm, đặc điểm quyền công tố, thực hành quyền công tố, chủ thể, phạm vi và nội dung THQCT nói chung. Các nghiên cứu cũng khẳng định rằng để bảo đảm tính hiệu quả của THQCT, hệ thống pháp luật TTHS cần quy định chặt chẽ về quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan công tố (VKS) trong từng giai đoạn của tố tụng.

Hai là, một số nghiên cứu đã phân tích cơ sở lý luận về quyền công tố, THQCT trong mối liên hệ với mô hình tổ chức và hoạt động của cơ quan công tố (VKSND). Những công trình này nhấn mạnh rằng vai trò của cơ quan công tố (VKS) trong việc ra quyết định truy tố nhằm đảm bảo tính khách quan, tuân thủ pháp luật và bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người.

Ba là, một số nghiên cứu đã phân tích các mô hình THQCT trên thế giới, đặc biệt là sự khác biệt giữa hệ thống tố tụng thẩm vấn và hệ thống tố tụng tranh tụng, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện cơ chế truy tố.

Thứ hai, trên phương diện quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật TTHS về THQCT

Các nghiên cứu trước đây đã tổng kết quá trình hình thành và phát triển các quy định của pháp luật TTHS về THQCT được phân tích ở nhiều khía cạnh khác nhau, nhiều quốc gia khác nhau, trong đó tập trung phân tích quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan công tố (VKS). Các nghiên cứu cũng đánh giá những kết quả đạt được và những bất cập trong hoạt động THQCT ở các giai đoạn điều tra và xét xử. Một số nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế trong thực tiễn truy tố, bao gồm tỷ lệ án

bị hủy, sửa do quyết định truy tố chưa đủ căn cứ, hoặc các trường hợp bị can bị truy tố oan, sai. Nguyên nhân của những hạn chế bao gồm những bất cập trong quy định pháp luật TTHS, hạn chế về năng lực của công tố viên (KSV) và sự phối hợp chưa hiệu quả giữa cơ quan công tố (VKS) với các cơ quan THTT khác. Mặc dù các kết quả nghiên cứu trên mới chỉ tập trung vào THQCT nói chung hoặc THQCT trong giai đoạn điều tra, xét xử, nhưng vẫn là những tiền đề quan trọng để luận án tiếp tục đi sâu phân tích, đánh giá thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố, từ đó đề xuất các kiến nghị, giải pháp liên quan phù hợp.

Thứ ba, trên phương diện giải pháp nâng cao chất lượng THQCT

Các nghiên cứu đã đưa ra nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng THQCT, trong đó tập trung vào định hướng hoàn thiện quy định pháp luật TTHS liên quan đến THQCT, đảm bảo tính chặt chẽ, rõ ràng và phù hợp với xu hướng cải cách tư pháp. Việc nâng cao chất lượng thi hành pháp luật về THQCT cũng được đề cập liên quan tới các nhóm giải pháp như nâng cao năng lực đội ngũ công tố viên (KSV), bao gồm đào tạo chuyên sâu về kỹ năng truy tố, tranh tụng, và áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong TTHS, tùy nghi truy tố, tăng cường cơ chế kiểm soát quyền lực, đảm bảo sự giám sát độc lập đối với hoạt động truy tố nhằm hạn chế oan, sai và bảo vệ quyền con người trong TTHS, ứng dụng công nghệ trong hoạt động truy tố, đặc biệt là việc số hóa hồ sơ vụ án và sử dụng dữ liệu điện tử để nâng cao hiệu quả công tác truy tố... Các giải pháp trong các công trình nghiên cứu này dù ở các mức độ khác nhau, thời điểm khác nhau, nhưng cũng là kinh nghiệm quý báu cho nghiên cứu sinh để tiếp tục triển khai các giải pháp này ở giai đoạn hiện nay của Việt Nam.

2.2. Những vấn đề chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa đầy đủ

Thứ nhất, trên phương diện lý luận

Các công trình trước đây đã làm rõ những vấn đề lý luận về THQCT trong TTHS nói chung, nhưng chưa có nghiên cứu chuyên sâu về lý luận THQCT trong giai đoạn truy tố. Hiện nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào chỉ ra khái niệm, đặc điểm của THQCT trong giai đoạn truy tố, chưa làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến

hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố và chưa đứng ở góc độ THQCT trong giai đoạn truy tố để nghiên cứu mối quan hệ của THQCT trong giai đoạn này với các giai đoạn khác hoặc với bào chữa, kiểm sát của giai đoạn truy tố.

Thứ hai, trên phương diện thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật

Rất nhiều công trình trước đây phân tích quy định của pháp luật về THQCT trong các giai đoạn của TTHS, nhưng chưa tập trung vào giai đoạn truy tố. Các công trình trước đây chủ yếu dựa trên quy định của BLTTHS năm 2003 hoặc BLTTHS năm 2015 mà chưa có công trình nào nghiên cứu ở cấp độ luận án tiến sĩ về các quy định của BLTTHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 về THQCT trong giai đoạn truy tố. Việc nghiên cứu pháp luật các nước về THQCT trong giai đoạn truy tố mới chỉ dừng ở mức độ tham khảo, chưa có phân tích chuyên sâu hoặc so sánh với các quy định tương ứng về THQCT trong giai đoạn truy tố của Việt Nam. Về thực tiễn thực hiện cũng chưa có nghiên cứu chuyên sâu về THQCT trong giai đoạn truy tố. Đặc biệt, các số liệu và vụ việc trong giai đoạn hiện nay về THQCT của VKS cũng chưa được thể hiện trong các công trình nghiên cứu nào.

Thứ ba, trên phương diện giải pháp nâng cao chất lượng THQCT

Các nghiên cứu trước đây ở trong nước cũng như ở nước ngoài đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong TTHS nói chung, nhưng chưa có công trình nào xây dựng hệ thống giải pháp chuyên biệt cho việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố. Các giải pháp trước đây chưa tính đến những thay đổi quan trọng trong hệ thống tư pháp trong tình hình mới, như chuyển đổi số, bãi bỏ, sáp nhập cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (THTT), trong đó có VKS, tăng cường tính độc lập của cơ quan kiểm sát và vai trò của KSV trong bối cảnh cải cách tư pháp. Các giải pháp trước đây cũng chưa tạo thành một giải pháp tổng thể về hoàn thiện pháp luật TTHS và các giải pháp khác để nâng cao hiệu quả THQCT trong giai đoạn truy tố trong bối cảnh hiện nay. Một số giải pháp đề xuất trước đây chưa tính đến điều kiện thực tế về nguồn lực, cơ sở vật chất, tài chính, ứng dụng công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay của Việt Nam, đặc biệt chưa có công trình nào của Việt Nam nghiên cứu chuyên sâu về chế định miễn tố.

2.3. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu, luận án xác định những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu bao gồm:

Thứ nhất, trên phương diện lý luận

Xây dựng khái niệm THQCT trong giai đoạn truy tố dựa trên những đặc trưng của nó nhằm xác định rõ chủ thể, phạm vi, nội dung, mục đích của THQCT trong giai đoạn truy tố. Đồng thời luận án cũng làm rõ ý nghĩa của THQCT trong giai đoạn truy tố trên các phương diện là ý nghĩa chính trị, xã hội, ý nghĩa pháp lý; nêu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố; nêu và phân tích mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố với THQCT của các giai đoạn khác và với hoạt động kiểm sát, bào chữa trong giai đoạn truy tố.

Thứ hai, trên phương diện quy định của pháp luật TTHS và thực tiễn thi hành

Luận án tập trung phân tích các quy định của BLTTHS năm 2015 về THQCT trong giai đoạn truy tố và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan trên cơ sở so sánh, đối chiếu với một số quy định pháp luật TTHS của các quốc gia khác. Luận án cũng phân tích, bình luận những sửa đổi, bổ sung trong các lần sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2015 (nhất là lần sửa đổi, bổ sung năm 2025) nhằm làm rõ sự thay đổi trong các quy định của pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố, so sánh với các quy định trước đây của BLTTHS năm 2015 để đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật hiện hành. Bằng việc đưa ra những số liệu, vụ việc trong thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố (từ năm 2016 đến năm 2025), nghiên cứu sinh sẽ đánh giá cụ thể về những kết quả đạt được, những hạn chế, từ đó chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế đó, làm cơ sở cho việc kiến nghị những giải pháp hoàn thiện pháp luật TTHS và các giải pháp khác nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố.

Thứ ba, trên phương diện giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố

Luận án đưa ra các đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS năm 2015 nhằm khắc phục những bất cập, vướng mắc về THQCT trong giai đoạn truy tố.

Luận án cũng tập trung vào phân tích những điểm tiến bộ của chế định miễn tố trong TTHS, qua đó đưa ra kiến nghị bổ sung chế định này trong BLTTHS. Bên cạnh đó, tác giả luận án cũng đưa ra các giải pháp khác nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố đặt trong bối cảnh mới của yêu cầu cải cách tư pháp, xu hướng chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

3. Cơ sở lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận án là lý luận về THQCT trong giai đoạn truy tố; lý luận về nhà nước và pháp luật; lý luận về các chức năng TTHS cơ bản, trong đó đặc biệt là chức năng công tố; lý luận quyền công tố; lý luận về trách nhiệm của cơ quan nhà nước (VKS) trong hoạt động THQCT nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng; lý luận về bảo đảm quyền con người, quyền công dân và bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong THQCT; cũng như các vấn đề khác có liên quan đến THQCT.

3.2. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu

Luận án tiếp cận và nghiên cứu về quyền công tố, THQCT trong giai đoạn truy tố dưới góc độ là THQCT trong TTHS, trên cơ sở nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia và pháp luật Việt Nam.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đánh giá toàn diện và chuyên sâu về THQCT trong giai đoạn truy tố ở Việt Nam hiện nay, luận án tập trung vào các câu hỏi nghiên cứu quan trọng sau:

1. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là gì? Đặc điểm, ý nghĩa và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố là gì? Mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố với THQCT trong giai đoạn điều tra, giai đoạn xét xử, giữa THQCT trong giai đoạn truy tố và bào chữa, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố ra sao?

2. THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố được pháp luật TTHS hiện hành quy định như thế nào? Thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố ở Việt Nam hiện nay có những hạn chế, vướng mắc gì? Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc đó là gì?

3. Việt Nam cần đặt ra những yêu cầu và giải pháp cụ thể gì đối với việc hoàn thiện quy định pháp luật TTHS và nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố trong bối cảnh tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế hiện nay?

3.4. Giả thuyết nghiên cứu

Với cách hiểu giả thuyết nghiên cứu là một nhận định sơ bộ, một kết luận giả định về bản chất sự vật, do người nghiên cứu đưa ra để chứng minh hoặc bác bỏ⁵³, tác giả luận án đưa ra giả thuyết nghiên cứu của luận án như sau:

1. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là việc VKS sử dụng các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố ở giai đoạn truy tố theo quy định của pháp luật TTHS để quyết định truy tố người phạm tội ra trước tòa án để xét xử hoặc đưa ra các quyết định khác nhằm giải quyết vụ án. Vấn đề này có thể được giải quyết thông qua việc làm rõ những vấn đề lý luận như khái niệm, đặc điểm, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố; mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố với THQCT trong giai đoạn điều tra, giai đoạn xét xử; giữa THQCT và kiểm sát tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố.

2. Phân tích và đánh giá những quy định của pháp luật TTHS hiện hành về THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố, so sánh với quy định của pháp luật TTHS của một số nước trên thế giới về THQCT trong giai đoạn truy tố, từ đó rút ra những kinh nghiệm đối với Việt Nam. Phân tích và đánh giá thực trạng THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS; chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thi hành và nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc đó trên cơ sở phân tích số liệu cụ thể, các vụ án điển hình trong thực tiễn.

3. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố cần tiếp tục được thực hiện phù hợp với các yêu cầu về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới. Nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, luận án cần đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện BLTTHS năm 2015, tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong ngành kiểm sát, với mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực trong ngành kiểm sát cũng như các giải pháp khác có ý nghĩa quan trọng trong THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS.

⁵³ Vũ Cao Đàm (2008), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.57.

KẾT LUẬN TỔNG QUAN

1. Trong khoa học luật TTHS trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu về lý luận quyền công tố và THQCT. Các công trình nghiên cứu ngoài nước không chỉ gói gọn trong phạm vi pháp luật TTHS quốc gia mà còn đề cập đến pháp luật chung của khu vực, phản ánh sự đa dạng trong mô hình tổ chức và hoạt động của Viện Công tố. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa Viện Công tố và các cơ quan THTT khác, đặc biệt là sự phối hợp giữa công tố viên với CQĐT nhằm bảo đảm tính khách quan. Các công trình trong nước cũng có nhiều đóng góp trong việc phân tích, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật, đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao chất lượng THQCT trong TTHS.

2. Trong khoa học luật TTHS Việt Nam hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp về *“THQCT trong giai đoạn truy tố”*, tuy nhiên, từng khía cạnh của đề tài thì cũng có nhiều công trình đề cập đến ở những mức độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu xây dựng được những nền tảng lý luận chung cho việc triển khai đề tài luận án tuy nhiên một số vấn đề còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Phần lớn các công trình nghiên cứu về quyền công tố nói chung hoặc THQCT trong các giai đoạn khác nhau, chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu ở phạm vi hẹp là chỉ trong giai đoạn truy tố. Do đó, các quy định của BLTTHS về THQCT trong giai đoạn truy tố cũng như thực tiễn thi hành các quy định này chưa khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và có hệ thống.

3. Giả thuyết khoa học của luận án là hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế trên cả phương diện: nhận thức, thực tiễn quy định pháp luật, thực tiễn thi hành pháp luật, điều này có thể được giải quyết thông qua việc hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS về quyền công tố và thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và tiến hành các giải pháp mang tính đồng bộ khác nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỔ

1.1. Khái niệm, đặc điểm thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

1.1.1. Khái niệm thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Việc nghiên cứu các khái niệm công tố, quyền công tố, THQCT và THQCT trong giai đoạn truy tố có ý nghĩa nền tảng cả về lý luận và thực tiễn trong TTHS. Các khái niệm này giúp làm rõ bản chất, phạm vi, mục đích và nội dung thực hiện quyền buộc tội của Nhà nước thông qua hoạt động của VKS. Trên cơ sở đó, việc nhận thức đúng nội hàm từng khái niệm góp phần thống nhất trong xây dựng pháp luật về quyền công tố và THQCT cũng như áp dụng pháp luật, nâng cao hiệu quả THQCT trong giai đoạn truy tố, bảo đảm quyền con người và phòng ngừa oan, sai trong hoạt động TTHS.

- Khái niệm công tố

Trong lịch sử pháp lý thế giới, thuật ngữ "*công tố*" (prosecution) bắt nguồn từ nhu cầu phân định rõ ràng vai trò giữa người buộc tội và người xét xử trong tiến trình TTHS. Nhiều học giả phương Tây truy nguyên nguồn gốc khái niệm này từ thời La Mã cổ đại, nơi chức năng truy cứu trách nhiệm pháp lý được trao cho các quan chức công (magistratus) nhằm đại diện cho lợi ích cộng đồng trong việc trừng trị hành vi vi phạm trật tự xã hội. Theo thời gian, đặc biệt dưới ảnh hưởng của hệ thống luật dân sự châu Âu lục địa, chức năng công tố được giao cho một cơ quan độc lập, với nhiệm vụ khởi tố, điều tra và truy tố hình sự thay mặt Nhà nước. Trong khi đó, truyền thống thông luật Anh-Mỹ lại phát triển theo hướng trao quyền công tố cho cá nhân hoặc đại diện cộng đồng địa phương, trước khi dần chuyển sang mô hình công tố chuyên nghiệp do Nhà nước đảm trách. Công tố là thủ tục pháp lý do chính quyền khởi xướng nhằm chính thức buộc tội một cá nhân về hành vi phạm tội và đưa người đó ra xét xử⁵⁴. Nhiệm vụ chính yếu của công tố là theo đuổi công lý

⁵⁴ *Black's Law Dictionary, 11th ed., 2019, p. 1471.*

trong khuôn khổ pháp luật, chứ không chỉ đơn thuần nhằm đạt được bản án kết tội⁵⁵. Nghiên cứu so sánh cho thấy, dù có sự khác biệt về thiết chế, song điểm chung nổi bật là khái niệm “*công tố*” luôn gắn với quyền lực công trong việc buộc tội một cách hợp pháp và công bằng, phản ánh nguyên tắc bảo đảm công lý và quyền con người trong TTHS hiện đại. Theo Từ điển Tiếng Việt: “*Công tố là truy tố, buộc tội bị cáo và phát biểu ý kiến trước Tòa án, nhân danh Nhà nước*”⁵⁶. Công tố và buộc tội có liên quan mật thiết nhưng không hoàn toàn trùng nhau. Buộc tội là hoạt động tố tụng nhằm xác định và khẳng định một người đã thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện nội dung thực chất của việc truy cứu TNHS. Công tố là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, do cơ quan Công tố/VKS thực hiện, nhằm thay mặt Nhà nước thực hiện việc buộc tội theo trình tự, thủ tục luật định. Sự khác nhau này xuất phát từ việc công tố là hình thức tổ chức và thực hiện việc buộc tội, còn buộc tội là nội dung, mục đích cốt lõi của hoạt động đó.

- *Khái niệm quyền công tố*

Về khái niệm quyền công tố, Từ điển Luật học đưa ra định nghĩa như sau: “*Quyền công tố là quyền buộc tội nhân danh Nhà nước đối với người phạm tội*”⁵⁷. Theo đó, có thể hiểu một cách khái quát, quyền công tố là quyền nhân danh Nhà nước buộc tội và thực hiện việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội. Quyền này thuộc về Nhà nước, được Nhà nước giao cho một cơ quan thực hiện (ở nước ta là VKSND) để phát hiện tội phạm và truy cứu TNHS đối với người phạm tội. Đây là quyền buộc tội của Nhà nước đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức⁵⁸. Nhà nước giao cho VKS đưa vụ án ra Tòa án xét xử để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chung và bảo vệ lợi ích của công dân được thực hiện trong TTHS,

⁵⁵ American Bar Association, *Standards for Criminal Justice: Prosecution Function and Defense Function* (4th ed. 2015), § 3-1.2(b).

⁵⁶ Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 210.

⁵⁷ Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 298.

⁵⁸ Trần Thị Liên (2019), *THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 35.

tổ tụng dân sự và trong các lĩnh vực tư pháp khác⁵⁹. Cơ quan có chức năng THQCT phải có trách nhiệm bảo đảm việc thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định tội phạm và người phạm tội. Trên cơ sở đó, quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa⁶⁰.

Trong nghiên cứu khoa học pháp lý ở Việt Nam hiện nay đang tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về quyền công tố:

Thứ nhất, tất cả các hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật đều là THQCT. Điều đó có nghĩa là, ngay cả khi VKS kiến nghị yêu cầu các cơ quan nhà nước sửa chữa những vi phạm pháp luật của mình trên lĩnh vực hành chính, kinh tế, dân sự (trước đây gọi là kiểm sát chung) cũng là THQCT. Và bởi vậy, có nhiều nước gọi VKS là Viện công tố. Theo quan điểm này, quyền công tố không phải là một chức năng độc lập của VKS, mà chỉ là một quyền năng, một hình thức thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật⁶¹. Quan điểm này cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các nhà TTHS học Liên Xô trước đây⁶². Theo quan điểm này, quyền công tố được hiểu quá rộng, không chỉ trong lĩnh vực hình sự mà còn trong lĩnh vực hành chính, kinh tế, dân sự. Những người theo quan điểm này đã đồng nhất THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật thành một chức năng chung của VKS.

Thứ hai, quyền công tố là quyền của Nhà nước giao cho VKS truy tố kẻ phạm tội ra Tòa án, thực hiện sự buộc tội tại phiên tòa (thực hiện quyền công tố)⁶³, hay, quyền công tố là quyền đại diện cho nhà nước để đưa các vụ việc vi phạm trật tự pháp luật ra cơ quan xét xử để bảo vệ lợi ích của nhà nước, bảo vệ trật tự pháp luật⁶⁴. Quyền công tố là quyền của cơ quan nhà nước được nhà nước uỷ quyền thực hiện việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội nhằm đưa người đó ra xét xử trước

⁵⁹ Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Hà Nội, tr. 29.

⁶⁰ Vũ Đức Hạnh (2012), *Nguyên tắc THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 13.

⁶¹ Vũ Thị Sao Mai (2018), *THQCT trong giai đoạn truy tố*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 7.

⁶² Võ Quang Nhạn (1984), “*Bàn về quyền công tố*”, Tạp chí Kiểm sát (12), tr. 17-20.

⁶³ Võ Thọ (1985), *Một số vấn đề về Luật TTHS*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, tr. 86-88.

⁶⁴ Trường Đại học kiểm sát (2019), *Giáo trình Lý luận chung về VKS và công tác kiểm sát*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 69-72.

Toà án và đồng thời bảo vệ sự buộc tội đó⁶⁵. Các quan điểm này đều nhấn mạnh vai trò duy nhất của VKS trong việc thực hiện quyền công tố và chỉ thực hiện duy nhất quyền này trong TTHS và cũng chỉ ở một giai đoạn duy nhất của TTHS là giai đoạn xét xử sơ thẩm. Trên thực tế, hoạt động truy tố và buộc tội của VKS tại phiên tòa chỉ là một số nội dung hoạt động của VKS khi THQCT. Quan điểm này cho thấy cách hiểu về quyền công tố còn quá hẹp.

Thứ ba, quyền công tố là quyền nhà nước giao cho các cơ quan THTT trong việc truy cứu TNHS và áp dụng các chế tài hình sự đối với người phạm tội. Theo quan điểm này thì quyền công tố do các cơ quan THTT thực hiện trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các VAHS và thi hành án hình sự. Đó là hoạt động tố tụng của Điều tra viên, KSV và những người khác được pháp luật quy định có trách nhiệm xác định kẻ phạm tội cũng như các căn cứ để kết tội và áp dụng các hình phạt đối với người phạm tội⁶⁶. Hiểu quyền công tố theo quan điểm này là quá rộng, dẫn đến sự nhầm lẫn giữa các hoạt động buộc tội, xét xử và bào chữa trong TTHS và còn đồng nhất quyền công tố với các chức năng cơ bản của TTHS⁶⁷. Mỗi một hoạt động trên được thực hiện bởi một hoặc một số chủ thể nhất định, tùy thuộc vào từng giai đoạn cụ thể của quá trình TTHS. Theo quan điểm nêu trên thì không chỉ CQĐT và cơ quan công tố (VKS) mà còn cơ quan xét xử (Tòa án) và cơ quan thi hành án đều là chủ thể của quyền công tố và đều là các cơ quan THQCT.

Từ các quan điểm trên đây về quyền công tố, có thể thấy rằng điểm hạn chế chung nhất của hầu hết các quan điểm nêu trên về quyền công tố là không phân định rõ được khái niệm, bản chất, nội dung, phạm vi của quyền công tố, hoạt động THQCT và hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật của VKS. Chúng tôi cho rằng quyền công tố chỉ có thể được xem xét trong mối liên hệ với lĩnh vực pháp luật TTHS, nó luôn gắn liền với việc nhân danh nhà nước (nhân danh công quyền) chống lại hình thức vi phạm pháp luật nghiêm trọng nhất (tội phạm). Bản chất của

⁶⁵ Trần Văn Độ (2001), "*Một số vấn đề về quyền công tố*", Tạp chí Luật học, (3), tr. 10.

⁶⁶ Nguyễn Quốc Việt (1986), *Thuật ngữ pháp lý phổ thông*, Tập 1, Nxb. Pháp lý, tr. 94.

⁶⁷ Vũ Thị Sao Mai (2018), *Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 8.

hoạt động TTHS là hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền THPT để phát hiện và truy cứu TNHS đối với người phạm tội. Một số quan điểm trên cho rằng quyền công tố và quyền buộc tội là giống nhau. Chúng tôi không đồng ý với quan điểm này. Bởi lẽ, trong TTHS luôn tồn tại ba chức năng tố tụng cơ bản, đó là chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử⁶⁸. Quyền buộc tội khác với quyền công tố. Quyền buộc tội là quyền thực hiện việc xác định tội phạm và đưa ra cáo buộc một người hoặc một pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội và có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể, không chỉ riêng VKS. Quyền buộc tội tập trung vào việc chứng minh người phạm tội, còn quyền công tố vừa có thể thực hiện việc buộc tội nhưng cũng có thể rút truy tố (từ chối việc buộc tội) nếu có căn cứ. Chủ thể thực hiện việc buộc tội có trách nhiệm và có quyền đưa ra lời cáo buộc cụ thể đối với cá nhân, pháp nhân và có nhiệm vụ đưa ra những tài liệu, chứng cứ cụ thể để chứng minh cho sự buộc tội đó. Trong khi đó, quyền công tố bao gồm cả việc buộc tội, nhưng còn có trách nhiệm bảo vệ công lý, bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, và chủ thể thực hiện quyền công tố chỉ thuộc về Nhà nước. Nhà nước thông qua một cơ quan quyền lực (gọi là cơ quan công tố ở các nước khác và cơ quan VKS ở Việt Nam) để thực hiện quyền công tố này.

Ở nước ta, dưới góc độ lập pháp thì Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 chưa trực tiếp đề cập đến công tố và quyền công tố. Hiến pháp năm 1980 lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ “*quyền công tố*” trong cụm từ “*THQCT*” khi đề cập đến chức năng của VKSND tại Điều 138, thuật ngữ này cũng được thể hiện trong Điều 137 Hiến pháp năm 1992, đến Hiến pháp năm 2013 thì cụm từ “*THQCT*” được đặt lên trước cụm từ “*kiểm sát hoạt động tư pháp*”, đây là điểm khác biệt so với quy định tại các bản Hiến pháp trước đây cho thấy tầm quan trọng của chức năng THQCT cũng như vị trí, vai trò của VKS trong hệ thống cơ quan THPT. Trên cơ sở quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức VKSND và các văn bản pháp luật TTHS khác cũng có những quy định tương tự.

⁶⁸ PGS.TS. Đỗ Thị Phương (Chủ biên) (2025), *Các chức năng TTHS cơ bản trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.3

Với những lập luận cụ thể nêu trên, chúng tôi đưa ra khái niệm quyền công tố như sau: *Quyền công tố là quyền năng của nhà nước thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, được nhà nước giao cho Viện kiểm sát thực hiện nhằm đưa người, pháp nhân thương mại phạm tội ra trước Tòa án để xét xử và bảo vệ sự buộc tội đó tại phiên tòa, qua đó bảo vệ lợi ích nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các vụ án hình sự, góp phần bảo vệ pháp chế, bảo vệ công lý.*

- Khái niệm thực hành quyền công tố

Trong khoa học luật TTHS, việc xác định chính xác, rõ ràng và đầy đủ khái niệm quyền công tố và THQCT có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Việc giải quyết được rõ ràng, rành mạch những vấn đề trên giúp cho việc nhận thức đầy đủ, chính xác về vị trí, vai trò của VKS trong hệ thống cơ quan nhà nước nói chung và trong mối quan hệ với các cơ quan tư pháp nói riêng, cũng như chức năng, nhiệm vụ của VKS, đặc biệt là trong TTHS. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong giai đoạn hiện nay khi chúng ta đang tích cực triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng về cải cách cơ quan tư pháp và hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Về khái niệm THQCT, để định nghĩa chính xác khái niệm này, trước hết cần xác định nghĩa của cụm từ “thực hành” dưới góc độ ngôn ngữ học. Theo *Từ điển tiếng Việt* thì “thực hành” có nghĩa là “làm để áp dụng lý thuyết vào thực tế”, “thực hành” cũng đồng nghĩa với “thực hiện”⁶⁹. Trong khoa học pháp lý, có thể hiểu thực hành là việc áp dụng các lý luận pháp lý vào thực tiễn. *Từ điển Luật học* giải thích rõ hơn về THQCT, cụ thể: “*Thực hành quyền công tố là việc sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử*”⁷⁰. Trong hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa (hệ dân luật), THQCT là một chức năng tố tụng độc lập thuộc về Viện công tố (parquet). Công tố viên có vai trò trung tâm trong khởi tố và giám sát điều tra, đồng thời đảm bảo tính hợp pháp của quá trình tố tụng.

⁶⁹ Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 973.

⁷⁰ Viện khoa học pháp lý- Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.457

Mô hình tố tụng mang tính xét hỏi (inquisitorial), trong đó công tố viên phối hợp với thẩm phán điều tra để xác minh sự thật một cách khách quan, không thiên lệch⁷¹. Ví dụ tại Cộng hoà liên bang Đức, công tố viên tham gia vào quá trình điều tra với tư cách là người chỉ huy, có quyền khởi tố và kết thúc các thủ tục tố tụng ban đầu, có quyền tiến hành các biện pháp cưỡng chế cần thiết trong quá trình điều tra như: Khám xét, tịch thu tài sản, theo dõi điện thoại của người bị tình nghi... nhưng phải có quyết định của Thẩm phán, trừ những trường hợp khẩn cấp Công tố viên có thể tự tiến hành ngay những biện pháp cưỡng chế nhưng ngay sau đó phải xin quyết định của Tòa án⁷². Ngược lại, trong hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (thông luật), công tố viên là đại diện của nhà nước trong mô hình tố tụng tranh tụng (adversarial). Họ không trực tiếp điều tra mà dựa vào cảnh sát và bên thứ ba, giữ vai trò buộc tội trước tòa, đồng thời bị ràng buộc bởi các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp như nghĩa vụ tiết lộ chứng cứ có lợi cho bị cáo⁷³. Mục tiêu không phải là giành chiến thắng, mà là đảm bảo một phiên tòa công bằng và công lý được thực thi⁷⁴. Điển hình cho mô hình này là tại Hoa Kỳ, công tố viên của Hoa Kỳ có vị trí và vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ công lý. Công tố viên phải chịu trách nhiệm về toàn bộ quá trình điều tra và quyết định truy tố hoặc không truy tố người phạm tội ra Tòa. Về nhiệm vụ buộc tội, công tố viên Hoa Kỳ có nhiều quyền tự quyết định hơn công tố viên tại các nước châu Âu lục địa và quyết định của công tố viên không thể bị xem xét lại bởi thẩm phán hoặc các viên chức tư pháp hình sự nào khác. Trong khi xét xử, công tố viên có trách nhiệm đại diện cho nhà nước tranh luận vụ việc và chứng minh tội trạng của bị cáo. Nghĩa vụ phải trình toàn bộ chứng cứ để bảo đảm xu hướng sự thật, đó là việc xác lập việc có tội hay vô tội phải được đề cao trong hoạt

⁷¹ Damaska, M. (1986). *The Faces of Justice and State Authority: A Comparative Approach to the Legal Process*. Yale University Press, p. 16–21.

⁷² Shawn Boyne (2014), *The German prosecution service: guardians of the law*, Publisher: Heidelberg, p. 350.

⁷³ Ashworth, A. & Redmayne, M. (2010). *The Criminal Process* (4th ed.). Oxford University Press, p. 235–240.

⁷⁴ U.S. Supreme Court (1935), *Berger v. United States*, 295 U.S. 78, p. 88–89.

động nghiệp vụ của công tố viên⁷⁵. Như vậy, sự khác biệt này phản ánh hai triết lý tư pháp đó là: tìm kiếm sự thật trong mô hình dân luật và đấu tranh công bằng giữa hai bên trong mô hình thông luật.

Tại Việt Nam, khi đề cập đến khái niệm THQCT nhiều tác giả thống nhất cho rằng, THQCT là hoạt động áp dụng pháp luật của VKS thực hiện việc buộc tội của nhà nước đối với người có hành vi phạm tội, được bắt đầu từ khi tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố cho đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức⁷⁶. Hay một cách sử dụng cụm từ khác về phạm vi: từ khi cơ quan có thẩm quyền THTT tiếp nhận nguồn tin về tội phạm và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử VAHS⁷⁷; hay đề truy cứu TNHS đối với người phạm tội trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử⁷⁸. Tuy nhiên, qua nghiên cứu về THQCT, chúng tôi nhất trí với khái niệm sau: *“Thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của nhà nước đối với người phạm tội được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự”*⁷⁹. Mặc dù vậy, trong khái niệm này cần bổ sung thêm một chủ thể bị buộc tội nữa bên cạnh người phạm tội, đó là “pháp nhân thương mại phạm tội” thì mới đầy đủ. Bởi vì, theo quy định của BLHS, đối tượng bị buộc tội không chỉ là người (cá nhân) mà còn có thể là pháp nhân thương mại. Tại Việt Nam, khái niệm THQCT cũng ít được đề cập đến trong các nghiên cứu pháp lý. Nếu có đề cập đến vấn đề này thì thường là các quan điểm nghiên cứu có tính chất cá nhân, cơ bản là theo hai khuynh hướng: một là, gắn THQCT với việc thực hiện những nhiệm vụ khác của KSV trong TTHS. Cơ sở lý luận của khuynh hướng này là việc tổ chức và hoạt động của cơ quan công tố ở nước

⁷⁵ Angela J. Davis (2005), *The Power and Discretion of the American Prosecutor*, Rewe international interdisciplinaire No49/2005-1, pp.55-56, <https://journals.openedition.org/droitcultures/1580?lang=en>? Truy cập ngày 21/08/2025.

⁷⁶ Trần Thị Liên (2019), *tlđđ*, tr. 40.

⁷⁷ Tôn Thiệu Phương (2017), *THQCT trong TTHS từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 32.

⁷⁸ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 57.

⁷⁹ khoản 1 Điều 3 [Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014](#).

ngoài, cơ sở pháp lý mà các tác giả theo khuynh hướng này đưa ra là các quy định pháp luật hiện hành ở nước ta, nhưng chỉ bó hẹp trong phạm vi truy tố hoặc buộc tội của VKS. THQCT là một khái niệm có ý nghĩa quan trọng trong khoa học luật TTHS. Giải quyết tốt vấn đề đó giúp cho việc xác định chính xác vai trò, vị trí của VKS trong hệ thống cơ quan nhà nước nói chung và trong các cơ quan tư pháp nói riêng; xác định rõ chức năng của VKS, đặc biệt là trong TTHS; từ đó có những quyết định đúng đắn về tổ chức VKS các cấp. Điều này đặc biệt quan trọng trong giai đoạn hiện nay, khi cả nước đang triển khai thực hiện các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách bộ máy nhà nước⁸⁰.

Như đã phân tích ở trên, quyền công tố khác với THQCT. Quyền công tố là quyền buộc tội của nhà nước, phát sinh khi có hành vi phạm tội xảy ra. Đây là quyền năng pháp lý mà nhà nước giao cho VKS (hoặc cơ quan tương đương ở các quốc gia khác) thực hiện (thực hành) việc truy cứu TNHS đối với người, pháp nhân phạm tội khi phát hiện tội phạm. Quyền này gắn với bản chất từng kiểu nhà nước và chỉ có trong lĩnh vực TTHS. Quyền công tố là một dạng quyền lực nhà nước đặc thù trong lĩnh vực tư pháp hình sự, được nhà nước trao cho cơ quan công tố nhằm thực hiện việc buộc tội đối với người thực hiện hành vi phạm tội và bảo đảm việc xử lý tội phạm theo đúng quy định pháp luật. Như vậy, khi tiếp cận từ các học thuyết về nhà nước, quyền công tố được xem là biểu hiện của quyền lực công nhằm bảo vệ trật tự pháp luật, lợi ích công cộng và duy trì sự ổn định của xã hội. Nội dung và phạm vi của quyền công tố phụ thuộc chặt chẽ vào bản chất nhà nước, quan niệm về quyền lực công cũng như mô hình tổ chức quyền lực tư pháp trong từng quốc gia.

Tuy nhiên, khi tiếp cận từ góc độ mô hình tổ tụng, quyền công tố có sự khác biệt đáng kể giữa các hệ thống tổ tụng tranh tụng và tổ tụng thẩm vấn. Trong mô hình tranh tụng, công tố giữ vai trò là một bên buộc tội độc lập trước Tòa án, nhấn mạnh tính chủ động và quyền quyết định trong việc truy tố. Trong khi đó, ở mô hình thẩm vấn, hoạt động công tố thường gắn chặt với quyền lực của nhà nước và có mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan quyền lực của nhà nước khác trong TTHS như

⁸⁰ Nguyễn Thị Lan Anh (2021), “*THQCT trong TTHS Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới - một số gợi mở cho Việt Nam*”, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, (49), tr. 77-78.

CQĐT, Toà án. Điều này cũng dẫn đến sự khác biệt trong việc áp dụng nguyên tắc tùy nghi truy tố tại các quốc gia theo mô hình tố tụng tranh tụng hay nguyên tắc truy tố bắt buộc ở các quốc gia theo mô hình tố tụng thẩm vấn. Theo nguyên tắc tùy nghi truy tố, cơ quan công tố có thể quyết định truy tố hoặc không truy tố trên cơ sở đánh giá tính cần thiết, lợi ích công và hiệu quả xã hội, dù vẫn phải tuân thủ khuôn khổ pháp luật. Ngược lại, nguyên tắc truy tố bắt buộc yêu cầu cơ quan công tố phải truy tố khi có đủ căn cứ pháp lý xác định tội phạm và người phạm tội. Do đó, có thể thấy phạm vi quyền năng pháp lý trong thực hành quyền công tố phụ thuộc vào mô hình tố tụng, mục đích TTTHS và cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp của mỗi quốc gia.

THQCT là hoạt động cụ thể, là các hành vi, quyết định tố tụng mà VKS (được thay mặt nhà nước) thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử. Không có quyền công tố thì không có hoạt động THQCT, và ngược lại, quyền công tố sẽ chỉ là lý thuyết nếu không được thực hành trong thực tiễn. Có quan điểm cho rằng đối tượng của quyền công tố là tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, còn đối tượng của THQCT là người bị buộc tội⁸¹. Chúng tôi cho rằng đối tượng của quyền công tố không thể vừa là tội phạm (hành vi phạm tội) vừa là người thực hiện hành vi phạm tội được, mà chỉ là người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội mà thôi. Còn đối tượng của THQCT là các hoạt động tố tụng cụ thể của cơ quan công tố (VKS) thực hiện việc buộc tội đối với người hay pháp nhân thương mại phạm tội.

Mục đích của TTTHS đòi hỏi mọi tội phạm xảy ra đều phải được phát hiện và xử lý theo pháp luật. Do đó, về mặt nguyên tắc, cứ có tội phạm xảy ra là quyền công tố được phát động. Song, để có cơ sở khởi động THQCT, phải có một giai đoạn chuẩn bị nhằm thu thập tài liệu, tin tức về tội phạm xảy ra. Có quan điểm cho rằng: Quyền công tố luôn luôn “*treo trên đầu*” đối với tất cả những người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa bị phát hiện, khởi tố, điều tra. Điều này cũng đủ để chứng minh

⁸¹ Trần Trọng Hoàn (2022), *THQCT trong giai đoạn truy tố*, <https://kiemsat.vn/ve-thuc-hanh-quyen-cong-to-trong-giai-doan-truy-to-64796.html>? Truy cập ngày 28/07/2025.

rằng, phạm vi quyền công tố rộng hơn so với phạm vi THQCT⁸². Tuy nhiên, cũng cần hiểu rằng THQCT là hoạt động thực hiện việc buộc tội theo quy định của pháp luật, nên phạm vi THQCT chỉ xuất hiện đối với các tội phạm rõ ràng mà không xuất hiện đối với tội phạm chưa được phát hiện (tội phạm ẩn). Quan điểm này một lần nữa được khẳng định tại Nghị quyết số 08 ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị: *“Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm đảm bảo không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của những người tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ...”*. Qua phân tích trên, ta thấy phạm vi quyền công tố rộng hơn so với phạm vi THQCT ở điểm bắt đầu và trùng nhau tại điểm kết thúc. Phạm vi THQCT nói chung bắt đầu ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và kết thúc khi có bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án không bị kháng nghị hoặc đình chỉ theo quy định của pháp luật TTHS⁸³.

Điều 3 Luật Tổ chức VKSND năm 2014 quy định nội dung mang tính khái niệm về THQCT được đánh giá là bước phát triển lý luận về quyền công tố và trên cơ sở tổng kết thực tiễn hoạt động gần 60 năm qua của VKSND nước ta, cơ bản đã khắc phục các khuynh hướng chưa phù hợp, tồn tại cả trong nhận thức và thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật đó là: 1) Đồng nhất chức năng THQCT với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của VKS, dẫn đến mở rộng phạm vi quyền công tố vượt ra ngoài lĩnh vực TTHS sang cả tố tụng dân sự, hành chính, lao động. 2) Coi hoạt động công tố như là một trong những hình thức thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS. 3) Thu hẹp phạm vi quyền công tố, coi THQCT chỉ là hoạt động truy tố kẻ phạm tội ra Tòa án và buộc tội tại phiên tòa⁸⁴.

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi đưa ra khái niệm THQCT như sau: *Thực hành quyền công tố là việc VKS sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý*

⁸² Lê Hữu Thê (Chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb. Tư pháp, tr. 59.

⁸³ Nguyễn Công Cường (2016), *THQCT trong giai đoạn điều tra VAHS*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 19.

⁸⁴ Nguyễn Như Hùng (2017), *“Nội dung, cấu trúc quyền lực TTHS trong hoạt động truy tố”*, Tạp chí Kiểm sát, (04), tr. 34-37.

thuộc nội dung quyền công tố được bắt đầu từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự nhằm thực hiện việc buộc tội của nhà nước đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội, đưa họ ra trước Tòa án để xét xử và bảo vệ sự buộc tội đó tại phiên tòa hoặc ra các quyết định tố tụng khác để giải quyết vụ án, qua đó bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý và bảo vệ lợi ích nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các vụ án hình sự.

- Khái niệm thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Tố tụng hình sự Việt Nam được xác định là một hệ thống các bước (giai đoạn tố tụng) gắn liền với hoạt động đặc trưng của các cơ quan có thẩm quyền THTT, những người có thẩm quyền THTT và người tham gia TTHS mà giai đoạn trước là tiền đề của giai đoạn sau và giai đoạn sau là hệ quả của giai đoạn trước, đồng thời giai đoạn sau cũng kiểm tra tính đúng đắn của giai đoạn trước đó. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu khoa học pháp lý và dựa trên thực tế áp dụng pháp luật TTHS để giải quyết VAHS, quá trình giải quyết VAHS được chia thành 5 giai đoạn: giai đoạn khởi tố, giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố, giai đoạn xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm) và giai đoạn tố tụng đặc biệt (giám đốc thẩm, tái thẩm). Trong đó, giai đoạn truy tố là giai đoạn quan trọng, góp phần kịp thời sửa chữa và khắc phục những thiếu sót cũng như vi phạm pháp luật của CQĐT trong quá trình điều tra VAHS, thực hiện việc buộc tội của nhà nước bằng việc ra quyết định truy tố bị can ra tòa án để xét xử, xác lập cơ sở pháp lý để tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc các quyết định tố tụng khác nhằm giải quyết đúng đắn vụ án.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, truy tố là “đưa người coi là phạm tội ra tòa để xét xử”⁸⁵. *Từ điển Luật học* giải thích truy tố là “đưa người phạm tội ra trước tòa án để xét xử... theo quy định của pháp luật, truy tố người phạm tội ra trước tòa thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân”⁸⁶. Truy tố không chỉ đơn giản là một quyết định đưa người, pháp nhân thương mại ra Tòa án để xét xử mà là tổng hợp nhiều hoạt động tố tụng cụ thể của VKS để chứng minh tội phạm, người phạm tội làm cơ

⁸⁵ Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 1017.

⁸⁶ Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 820.

sở cho việc ban hành các quyết định thuộc phạm vi nội dung thực hành quyền công tố của VKS mà trong đó quyết định truy tố người, pháp nhân thương mại phạm tội ra Tòa án để xét xử chỉ là một trong các quyết định của VKS. Như vậy, có thể hiểu: *“Truy tố là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó Viện kiểm sát tiến hành các hoạt động cần thiết nhằm đưa bị can ra trước tòa án để xét xử hoặc ra những quyết định tố tụng khác để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự”*⁸⁷.

Quyền công tố của nhà nước do VKS thực hiện gồm nhiều quyền năng tố tụng, trong đó, quyền truy tố bị can trong giai đoạn truy tố là quyền đặc trưng của VKS. Quyền này được thực hiện bằng quyết định truy tố của VKS sau khi nhận được hồ sơ vụ án cùng bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của cơ quan có thẩm quyền điều tra. Trong thực tế, để thực hiện tốt quyền truy tố đối với người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội, VKS phải tiến hành nghiên cứu hồ sơ vụ án, giải quyết nhiều vấn đề phức tạp đặt ra trong thời hạn nhất định mà BLHS đã quy định đối với từng loại tội phạm nhằm đảm bảo việc truy tố kịp thời, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xác định đúng TNHS đối với người đó.

Như đã phân tích ở trên, THQCT là việc VKS sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử VAHS để buộc tội đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội. THQCT trong giai đoạn truy tố chỉ là hoạt động cụ thể của VKS nhằm thực hiện việc buộc tội của nhà nước đối với người phạm tội trong một giai đoạn tố tụng cụ thể. Từ đó, có thể đưa ra khái niệm THQCT trong giai đoạn truy tố như sau:

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là việc VKS sử dụng các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, được bắt đầu từ thời điểm nhận được bản kết luận điều tra đề nghị truy tố từ CQĐT hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và kết thúc khi VKS chuyển hồ sơ

⁸⁷ Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật TTHS*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr.367.

vụ án cùng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố cho Tòa án để xét xử hoặc ra các quyết định tố tụng khác nhằm giải quyết vụ án, qua đó bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý và bảo vệ lợi ích nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các vụ án hình sự.

1.1.2. Đặc điểm của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Thực hành quyền công tố là chức năng quan trọng mà VKS thực hiện trong nhiều giai đoạn của TTHS. Giai đoạn truy tố với nhiệm vụ riêng, cụ thể với những đặc thù nhất định về hành vi tố tụng và văn bản tố tụng nên thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố có những đặc điểm chính sau:

- Về chủ thể THQCT trong giai đoạn truy tố

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là chức năng hiến định của VKS trong việc thực thi quyền lực nhà nước để buộc tội người, pháp nhân thương mại phạm tội. Do VKS là chủ thể duy nhất được giao nhiệm vụ này nên VKS phải được trao đầy đủ quyền năng và thực hiện triệt để quyền năng của mình để bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, không làm oan người vô tội. THQCT trong giai đoạn truy tố là hoạt động của VKS được tính từ thời điểm VKS nhận được bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố từ CQĐT và kết thúc khi VKS chuyển hồ sơ vụ án và cáo trạng hoặc quyết định truy tố (theo thủ tục rút gọn) sang cho Tòa án xét xử hoặc đưa ra các quyết định khác nhằm giải quyết vụ án.

- Về phạm vi THQCT trong giai đoạn truy tố

Truy tố là giai đoạn tiếp sau giai đoạn điều tra, được bắt đầu từ khi VKS nhận hồ sơ vụ án kèm theo bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của CQĐT hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển đến. Trong giai đoạn này, VKS xem xét, quyết định việc truy tố hoặc đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; tiến hành các hoạt động bổ sung tài liệu, chứng cứ hay trả lại hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền điều tra để điều tra bổ sung. Trong trường hợp cần thiết, VKS có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án hoặc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định truy tố hay không truy tố đối với bị can. Trong trường hợp không thể tự mình bổ

sung được tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án thì VKS có thể trả lại hồ sơ cho CQĐT yêu cầu điều tra bổ sung, bảo đảm việc truy tố hay không truy tố đúng quy định của pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm.

Như vậy, phạm vi THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố được thực hiện từ khi VKS nhận hồ sơ vụ án kèm theo bản kết luận điều tra, đề nghị truy tố do CQĐT chuyển đến và kết thúc bằng việc VKS ra một trong các quyết định sau: truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng theo thủ tục thông thường hoặc bằng quyết định truy tố theo thủ tục đặc biệt; trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

- Về nội dung THQCT trong giai đoạn truy tố

Nội dung của THQCT là việc VKS sử dụng tất cả những quyền năng tố tụng thuộc phạm vi quyền công tố nhằm bảo đảm phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Cơ quan có chức năng THQCT ở nước ta là VKS, nên nội dung THQCT là hoạt động của VKS thực hiện các quyền năng pháp lý được luật định trong quá trình tố tụng để truy cứu TNHS đối với người phạm tội. Trong giai đoạn truy tố, nội dung THQCT của VKS bao gồm việc thực hiện các quyền năng pháp lý đã được luật định nhằm đưa bị can ra trước tòa án để xét xử hoặc ra những quyết định tố tụng khác để giải quyết vụ án, như: Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với bị can khi có các căn cứ theo quy định của BLTTHS; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra như hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, đối chất... nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố hoặc khi Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho CQĐT; quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong trường hợp phát hiện còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố, điều tra; quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bị can trong trường hợp phát hiện hành vi mà bị can đã thực hiện cấu thành tội phạm khác nặng hơn hoặc còn bỏ sót hành vi phạm

tội chưa bị khởi tố; quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung; quyết định tách vụ án, nhập vụ án; chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền; quyết định áp dụng thủ tục rút gọn; quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh khi có kết luận giám định pháp y tâm thần khẳng định bị can không có năng lực TNHS; quyết định truy tố bị can ra Tòa án để xét xử; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; quyết định phục hồi vụ án, quyết định phục hồi vụ án đối với bị can. Như vậy, trong giai đoạn truy tố, VKS thực hiện quyền công tố một cách độc lập, chủ động trong việc đánh giá toàn diện kết quả điều tra, chứng cứ thu thập được để đưa ra quyết định có truy tố bị can ra trước Tòa án hay không.

- Về mục đích THQCT trong giai đoạn truy tố

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố có những mục đích cơ bản sau:

Một là, THQCT trong giai đoạn truy tố sẽ bảo đảm việc truy cứu TNHS đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Giai đoạn truy tố là khâu “lọc” quan trọng giữa điều tra và xét xử. Thông qua việc THQCT, VKS kiểm tra toàn diện hồ sơ vụ án, đánh giá tính hợp pháp và có căn cứ của kết luận điều tra, từ đó ra quyết định truy tố bị can ra tòa án để xét xử hoặc đình chỉ vụ án. Mục đích cốt lõi là tránh tình trạng làm oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm.

Hai là, THQCT trong giai đoạn truy tố sẽ bảo đảm tính khách quan, hợp pháp của hoạt động điều tra. THQCT trong giai đoạn truy tố không chỉ là việc buộc tội mà còn là hoạt động kiểm soát quyền lực tố tụng. VKS xem xét việc thu thập chứng cứ, áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm các hoạt động điều tra tuân thủ đúng quy định của Bộ luật TTHS. Qua đó, kịp thời phát hiện và yêu cầu khắc phục các vi phạm tố tụng nếu có.

Ba là, THQCT trong giai đoạn truy tố sẽ tiếp tục thực hiện cơ chế phù hợp nhằm bảo vệ tốt nhất quyền con người, quyền bào chữa của người bị buộc tội. Việc truy tố chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ pháp lý và chứng cứ hợp pháp. Thông qua quyền quyết định truy tố hoặc đình chỉ, VKS góp phần bảo đảm nguyên tắc suy đoán vô tội, quyền được bào chữa và các quyền tố tụng khác của bị can.

Bốn là, THQCT trong giai đoạn truy tố sẽ chuẩn bị cơ sở pháp lý cho hoạt động xét xử. Quyết định truy tố là căn cứ trực tiếp để Tòa án xét xử vụ án. Việc THQCT chặt chẽ trong giai đoạn truy tố giúp xác định rõ phạm vi xét xử, nội dung buộc tội và định hướng tranh tụng tại phiên tòa.

Như vậy, mục đích của THQCT trong giai đoạn truy tố không chỉ nhằm buộc tội mà còn hướng tới bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều được xử lý kịp thời, công bằng, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm, qua đó bảo vệ công lý và trật tự pháp luật.

1.2. Ý nghĩa của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

1.2.1. Ý nghĩa chính trị - xã hội

Trước hết, THQCT trong giai đoạn truy tố thể hiện bản chất thượng tôn pháp luật của nhà nước pháp quyền.

Từ khi ra đời cho đến nay, VKS là thiết chế Hiến định trong bộ máy nhà nước Việt Nam, trong đó THQCT là một chức năng đặc trưng, tiêu biểu của VKS không chỉ được ghi nhận trong các bản Hiến pháp, các luật chuyên ngành mà còn được ghi nhận trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/02/2005 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*”, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*”. Do đó, việc quy định VKS THQCT trong giai đoạn truy tố đã góp phần thể chế hóa các quan điểm, tư tưởng, chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và nhà nước, đặt nền tảng và dần hoàn thiện cho việc hình thành cơ sở lý luận về chức năng tố tụng và chức năng trong giai đoạn truy tố của VKS, bảo đảm thống nhất về mặt nhận thức. Trong Văn kiện Đại hội XIII và Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: VKS nhân dân các cấp phải là cơ quan THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp hiệu quả, chính xác, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích nhà nước và lợi ích công cộng. Gần đây, Tổng Bí thư Tô Lâm ký ban hành Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 (Nghị

quyết Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương), theo đó đã sắp xếp và tinh giản tổ chức VKS nhân dân, chỉ giữ lại ba cấp: tối cao, cấp tỉnh và cấp khu vực (không còn VKS cấp huyện và cấp cao). Điều này nhằm tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động kiểm sát, giảm tầng nấc trung gian, phù hợp với xu hướng mô hình hóa tổ chức tinh giản. Tiếp đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW (ngày 30/4/2025) về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật cũng nhấn mạnh yêu cầu: tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu lực của cơ sở pháp lý liên quan đến quyền công tố, kiểm sát và TTHS. Kết quả thực tiễn cho thấy nhiều bước tiến rõ rệt: giảm tỷ lệ án trả hồ sơ điều tra bổ sung, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, tăng hiệu quả kháng nghị và bảo đảm phòng, chống oan sai. Song vẫn tồn tại những thách thức như áp lực hồ sơ lớn, phối hợp giữa các cơ quan tư pháp chưa đồng bộ, yêu cầu đạo đức và năng lực của đội ngũ KSV ngày càng cao. Với việc ban hành các Nghị quyết 60-NQ/TW và 66-NQ/TW, quá trình hoàn thiện về tổ chức, đổi mới công tác xây dựng pháp luật và năng lực thực thi pháp luật của cơ quan có thẩm quyền THTT nói chung và VKS nói riêng trong lĩnh vực THQCT đang bước vào giai đoạn thực hiện quyết liệt và có chiều sâu hơn.

Thứ hai, THQCT trong giai đoạn truy tố góp phần bảo đảm trật tự xã hội, bảo vệ quyền con người, lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xã hội.

Hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS được thực hiện tốt sẽ góp phần không nhỏ vào việc tăng cường pháp chế XHCN, bảo vệ quyền con người, quyền của cá nhân trong các giai đoạn trước khi xét xử tại Tòa án, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực của nhà nước pháp quyền, đồng thời củng cố niềm tin của nhân dân vào hoạt động của VKS nói riêng cũng như của các cơ quan tư pháp nói chung; góp phần tích cực vào việc giáo dục ý thức pháp luật của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, ổn định trật tự xã hội, tăng cường hiệu quả của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Như vậy, chỉ đạo nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền công tố và THQCT là: quyền công tố là trụ cột của tư pháp, phải gắn chặt với kiểm sát tuân theo pháp luật để bảo vệ công lý, quyền con người và lợi ích nhà

nước, trong khi đổi mới tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động là yêu cầu cốt lõi để thích ứng với hội nhập và phát triển. Trong kỷ nguyên mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, để thực hiện tốt hơn hoạt động THQCT, VKS sẽ tiếp tục thể chế hóa quan điểm của Đảng vào luật Tổ chức VKS, BLTTHS và các văn bản liên quan; Triển khai hiệu quả Nghị quyết 60-NQ/TW để tái cấu trúc bộ máy kiểm sát phù hợp với cơ cấu ba cấp; Tăng cường ứng dụng công nghệ số, xây dựng VKS số, minh bạch quy trình hoạt động, nâng cao chất lượng theo Nghị quyết 57-NQ/TW về chuyển đổi số quốc gia; Đào tạo đội ngũ KSV chuyên nghiệp, kiên định, hết lòng vì nhân dân; phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội trong việc thực hiện quyền công tố và kiểm sát.

Quyết định không truy tố và đình chỉ vụ án của VKS là một rào cản pháp lý quan trọng để ngăn chặn việc người vô tội bị đưa ra xét xử. Trong thực tiễn, đã có nhiều trường hợp VKS quyết định đình chỉ vụ án hoặc không truy tố sau khi đánh giá lại toàn bộ chứng cứ, dù trước đó CQĐT đã kết luận đề nghị truy tố. Điều này thể hiện VKS đã thực hiện nghiêm túc nguyên tắc suy đoán vô tội, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân, tránh những hậu quả nghiêm trọng và khó khắc phục do oan sai gây ra cho cá nhân, gia đình và xã hội. Việc này trực tiếp góp phần giảm thiểu số vụ án oan, sai trong thực tiễn, một vấn đề luôn được xã hội quan tâm. Khi VKS ban hành cáo trạng, bị can và người bào chữa của họ có quyền được nhận và nghiên cứu cáo trạng, cùng với các tài liệu liên quan đến vụ án. Trên thực tế, việc này giúp bị can và luật sư có đủ thời gian và thông tin để chuẩn bị chiến lược bào chữa hiệu quả, thu thập chứng cứ gỡ tội, và chuẩn bị cho việc tranh luận tại phiên tòa. Đây là minh chứng cụ thể cho nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa được thực thi trong thực tiễn, giúp cân bằng vị thế giữa bên buộc tội và bên gỡ tội trong quá trình tố tụng. Trong giai đoạn truy tố, VKS có quyền xem xét lại và quyết định tiếp tục, thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đối với bị can, đặc biệt là biện pháp tạm giam. Trong thực tiễn, việc này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền tự do cá nhân, tránh việc tạm giam kéo dài không cần thiết hoặc không đúng quy định của pháp luật, giúp giảm bớt gánh nặng cho hệ thống trại tạm giam và giảm thiểu thiệt hại cho người bị buộc tội.

Thứ ba, THQCT trong giai đoạn truy tố góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa và chống tội phạm trong toàn xã hội

Việc VKS truy tố kịp thời những hành vi phạm tội có đủ căn cứ pháp lý và chứng cứ rõ ràng sẽ tạo ra một thông điệp mạnh mẽ về sự nghiêm minh của pháp luật. Điều này có tác dụng răn đe trực tiếp đối với những người có ý định phạm tội, khiến họ phải cân nhắc về hậu quả pháp lý nếu thực hiện hành vi phạm tội. Trong thực tiễn, số lượng các vụ án được truy tố thành công và bị cáo bị kết án đúng tội đã góp phần xây dựng một môi trường pháp lý chặt chẽ, giảm thiểu nguy cơ tái phạm và phát sinh tội phạm mới. Hơn nữa, mỗi vụ án được VKS truy tố và đưa ra xét xử công khai đều là một bài học pháp luật thực tiễn cho cộng đồng. Qua đó, người dân hiểu rõ hơn về các hành vi vi phạm pháp luật, hậu quả pháp lý của chúng, và vai trò của các cơ quan THTT trong việc bảo vệ công lý. Điều này góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong xã hội, thúc đẩy các hoạt động phòng ngừa tội phạm từ cơ sở.

Hoạt động THQCT của VKS đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ với CQĐT và Tòa án. Trong thực tiễn, quá trình VKS nghiên cứu hồ sơ, ra quyết định truy tố hay trả hồ sơ, điều tra bổ sung, và sau đó tham gia xét xử đã tạo ra một cơ chế phản hồi liên tục giữa các cơ quan có thẩm quyền THTT. Sự phối hợp đó giúp các cơ quan này hiểu rõ hơn về kết quả hoạt động cũng như những yêu cầu của nhau, khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình tố tụng, từ đó nâng cao hiệu quả tổng thể của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ví dụ, những vướng mắc trong việc thu thập chứng cứ số, chứng cứ điện tử trong giai đoạn điều tra sẽ được VKS nhận diện và đưa ra yêu cầu cụ thể, giúp CQĐT có định hướng rõ ràng hơn.

Chính vì vậy, hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tăng cường pháp chế, bảo vệ các quyền và tự do của công dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị, an toàn xã hội.⁸⁸ THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố không chỉ là một quy định pháp luật mà còn là một hoạt động có ý nghĩa thực tiễn vô cùng to lớn. Từ việc đảm bảo tính khả thi của việc truy cứu

⁸⁸ Nguyễn Thị Thanh Huyền (2017), *Các quyết định của VKS nhân dân trong giai đoạn truy tố VAHS (Trên cơ sở thực tiễn địa bàn Thành phố Hà Nội)*, Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 22.

TNHS, thúc đẩy hiệu quả công tác điều tra, bảo vệ quyền con người, nâng cao chất lượng tranh tụng, cho đến việc góp phần vào hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, vai trò của VKS là không thể thiếu. Việc nhận diện và phát huy tối đa những ý nghĩa này sẽ góp phần xây dựng một nền tư pháp hình sự Việt Nam ngày càng vững mạnh, công bằng và đáp ứng được kỳ vọng của xã hội.

1.2.2. Ý nghĩa pháp lý

Thứ nhất, THQCT trong giai đoạn truy tố xác lập căn cứ pháp lý để đưa người, pháp nhân thương mại phạm tội ra trước tòa án để xét xử.

Trong tiến trình TTHS Việt Nam, THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố mang một ý nghĩa pháp lý đặc biệt quan trọng. Đây là chức năng cốt lõi, thể hiện rõ vai trò buộc tội của VKS, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho việc xét xử công bằng và bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật. Giai đoạn truy tố, về bản chất, là sự thẩm định và xác lập tư cách buộc tội của VKS trước khi đưa vụ án ra trước Tòa án để xét xử, quyết định số phận pháp lý của bị can. VKS, với tư cách là cơ quan duy nhất có thẩm quyền, ra quyết định truy tố cá nhân hoặc pháp nhân thương mại phạm tội ra tòa án để xét xử. Đây là những hành vi tố tụng mang tính pháp lý cao nhất, chính thức xác lập việc buộc tội đối với bị can. Quyết định truy tố không chỉ là một văn bản áp dụng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp thông thường mà là một quyết định pháp lý mang tính chất định đoạt, chính thức khẳng định VKS đã xem xét, đánh giá, thu thập đủ chứng cứ và có cơ sở vững chắc để cho rằng bị can đã thực hiện hành vi phạm tội. Nếu không có quyết định truy tố hợp lệ của VKS, Tòa án sẽ không có căn cứ để mở phiên tòa xét xử. Điều này thể hiện VKS là "người gác cổng" pháp lý đầu tiên, chịu trách nhiệm chính về việc đưa một cá nhân hoặc pháp nhân thương mại phạm tội ra trước công lý, đảm bảo việc buộc tội được thực hiện một cách có căn cứ và đúng luật. Bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố của VKS không chỉ là bản tổng kết kết quả điều tra mà còn là bản "luận tội" chính thức thứ nhất của VKS, là căn cứ để Tòa án tiến hành xét xử. Đặc biệt, bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố của VKS có ý nghĩa pháp lý sâu sắc trong việc giới hạn phạm vi xét xử của Tòa án. Theo nguyên tắc TTHS Việt Nam, Tòa án chỉ được xét xử bị cáo

và các hành vi theo tội danh đã được VKS truy tố. Điều này đảm bảo tính khách quan, minh bạch của phiên tòa, tránh tình trạng xét xử tùy tiện hoặc vượt quá giới hạn buộc tội ban đầu, từ đó bảo vệ quyền được biết rõ về tội danh bị cáo buộc của bị cáo. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào về tội danh hoặc hành vi bị truy tố đều đòi hỏi VKS phải sửa đổi cáo trạng hoặc có bản luận tội bổ sung tại phiên tòa, tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc pháp chế.

Thứ hai, THQCT trong giai đoạn truy tố xác định vị trí, vai trò của VKS tại phiên tòa xét xử sơ thẩm là một bên tranh tụng giúp tòa án xác định sự thật của vụ án.

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố có ý nghĩa pháp lý quan trọng trong việc chuẩn bị cho vai trò chủ thể buộc tội của KSV tại phiên tòa xét xử. Đây là biểu hiện rõ nét nhất của nguyên tắc tranh tụng trong TTHS Việt Nam. Trong giai đoạn truy tố, VKS đã xây dựng một hồ sơ buộc tội vững chắc thông qua cáo trạng. Khi ra trước Tòa án, KSV sẽ đóng vai trò là đại diện của nhà nước, có nhiệm vụ công bố cáo trạng, xét hỏi làm rõ tội trạng của bị cáo, đưa ra các chứng cứ, lập luận để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo. Vị thế pháp lý này đặt KSV vào vị trí đối trọng với bị cáo, người bào chữa, người đại diện của họ tạo nên một môi trường tranh tụng công khai, bình đẳng về vũ khí pháp lý giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Thông qua hoạt động tranh tụng, KSV không chỉ bảo vệ quan điểm buộc tội mà còn tham gia vào quá trình thẩm vấn, đối đáp để làm sáng tỏ mọi tình tiết, chứng cứ của vụ án. Mục tiêu cuối cùng là để Tòa án có đủ thông tin, tài liệu từ nhiều góc độ khác nhau, để đưa ra phán quyết công bằng, đúng pháp luật. Sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt pháp lý trong giai đoạn truy tố, bao gồm việc hệ thống hóa chứng cứ và xây dựng lý lẽ chặt chẽ, là yếu tố quyết định đến hiệu quả của hoạt động buộc tội và khả năng làm sáng tỏ sự thật khách quan tại phiên tòa.

Mặc dù trọng tâm là buộc tội, nhưng ý nghĩa pháp lý của THQCT cũng thể hiện ở khía cạnh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tố tụng. Việc VKS ban hành quyết định truy tố hoặc cáo trạng đòi hỏi một quá trình thẩm định nghiêm ngặt về chứng cứ. VKS phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nếu VKS thấy không đủ căn cứ pháp lý để truy tố, hoặc nếu phát hiện có sự thiếu khách quan, VKS

có quyền và nghĩa vụ đình chỉ vụ án. Quyền này là một "*van an toàn*" pháp lý quan trọng, giúp ngăn chặn việc đưa một người vô tội ra xét xử, thể hiện sự tôn trọng nguyên tắc suy đoán vô tội. Việc VKS không truy tố khi không đủ căn cứ là sự bảo đảm pháp lý cho quyền tự do, danh dự của công dân. Khi VKS ban hành cáo trạng, bị can và người bào chữa có quyền được tiếp cận cáo trạng và hồ sơ vụ án. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyền được biết mình bị buộc tội về hành vi gì, dựa trên chứng cứ nào. Từ đó, bị can và người bào chữa có cơ sở để chuẩn bị kế hoạch bào chữa, phản biện các cáo buộc của VKS tại phiên tòa. Đây là yếu tố then chốt để đảm bảo tính công bằng và đối kháng của quá trình tố tụng.

Ngoài ra, THQCT trong giai đoạn truy tố có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả tổng thể của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo sự răn đe và củng cố niềm tin pháp luật. Khi VKS THQCT một cách kiên quyết, chính xác và có căn cứ, mọi hành vi phạm tội sẽ được xem xét và xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Điều này không chỉ tạo ra sự răn đe mạnh mẽ đối với những người có ý định phạm tội mà còn củng cố niềm tin của nhân dân vào sự công bằng và nghiêm minh của pháp luật. Khi VKS đóng vai trò công tố hiệu quả, là yếu tố then chốt để duy trì trật tự xã hội và thượng tôn pháp luật. Bên cạnh đó việc VKS phải chịu trách nhiệm về quyết định truy tố của mình, và việc cáo trạng là căn cứ giới hạn xét xử của Tòa án, nhưng giới hạn này vẫn có thể bị vượt qua bởi quyền độc lập khi xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm⁸⁹ buộc VKS phải luôn nâng cao hiệu quả hoạt động của mình trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật. Điều này gián tiếp thúc đẩy các CQĐT phải làm việc thận trọng, khách quan và tuân thủ pháp luật hơn, vì kết quả điều tra sẽ được VKS kiểm tra và phải đủ vững chắc để có thể truy tố. Như vậy, hoạt động THQCT không chỉ là một khâu trong tố tụng mà còn là động lực để nâng cao hiệu quả của toàn bộ quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

⁸⁹ Xem: Điều 298 BLTTHS quy định về giới hạn xét xử của Tòa án.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

1.3.1. Yếu tố về pháp luật

Chất lượng của hệ thống pháp luật nói chung, nhất là pháp luật hình sự, TTHS nói riêng, là nền tảng cơ bản nhất, quyết định hiệu quả và tính chính xác của hoạt động TTHS nói chung và chất lượng THQCT của VKS nói riêng. Một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, minh bạch, rõ ràng và đồng bộ, có tính khả thi cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho KSV trong việc xác định hành vi phạm tội, áp dụng đúng quy định pháp luật, và đưa ra quyết định truy tố hoặc quyết định tố tụng khác trong giai đoạn truy tố được khách quan, công bằng. Ngược lại, sự tồn tại của các quy định pháp luật chồng chéo, mâu thuẫn, không rõ ràng, hoặc thiếu tính thực tiễn, tính khả thi sẽ gây khó khăn cho việc giải thích và áp dụng pháp luật, dẫn đến nguy cơ truy tố sai hoặc bỏ lọt tội phạm, làm suy giảm nghiêm trọng chất lượng công tác THQCT.

Như vậy, một hệ thống pháp luật tốt là cơ sở để mọi hoạt động tố tụng, bao gồm cả hoạt động THQCT được diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc pháp chế XHCN. Các quy định pháp luật rõ ràng và minh bạch giúp bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác, tránh tình trạng lạm quyền, tùy tiện trong quá trình truy tố. Chất lượng của hệ thống pháp luật có tác động trực tiếp đến niềm tin của người dân vào sự công bằng và hiệu quả của hệ thống tư pháp nói chung và hoạt động THQCT nói riêng. Một trong các quy định đặc biệt quan trọng của pháp luật TTHS về THQCT đó là quy định về thẩm quyền và trách nhiệm THQCT của VKS. Việc xác định rõ ràng thẩm quyền và trách nhiệm của VKSND và KSV trong tố tụng nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng là yếu tố then chốt để đảm bảo tính độc lập, khách quan và hiệu quả của hoạt động THQCT. Thẩm quyền đó bao gồm quyền quyết định truy tố, không truy tố và đình chỉ vụ án, thay đổi hoặc rút quyết định truy tố, cũng như quyền yêu cầu CQĐT tiến hành điều tra bổ sung. Song song với việc trao quyền, cần có cơ chế quy định trách nhiệm pháp lý rõ ràng cho KSV khi thực hiện quyền công tố, bao gồm trách nhiệm giải trình, trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có), và

trách nhiệm kỷ luật khi có hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy tắc nghiệp vụ. Sự thiếu minh bạch hoặc chông chéo trong quy định về thẩm quyền và trách nhiệm có thể dẫn đến tình trạng lạm quyền, tùy tiện hoặc đùn đẩy trách nhiệm, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng truy tố⁹⁰. Quy định rõ thẩm quyền giúp KSV đưa ra quyết định dựa trên các căn cứ pháp luật và chứng cứ thu thập được, không bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp trái pháp luật từ các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác. Cơ chế quy định trách nhiệm rõ ràng tạo động lực để KSV thực hiện công việc một cách cẩn trọng, chính xác và khách quan, góp phần giảm thiểu sai sót trong quá trình truy tố. Các quy định về thẩm quyền và trách nhiệm là cơ sở để giám sát hoạt động của VKSND và KSV, đảm bảo hoạt động này diễn ra đúng pháp luật. Bên cạnh đó, một quy trình tố tụng chặt chẽ, khoa học, đảm bảo tính dân chủ, công khai và minh bạch sẽ tạo điều kiện cho KSV thực hiện quyền công tố một cách hiệu quả và chính xác. Các quy định về thời hạn, trình tự thu thập, đánh giá chứng cứ, việc tham gia tố tụng của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác cần được thực hiện nghiêm túc. Chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố phụ thuộc rất nhiều vào tính khoa học, chặt chẽ, minh bạch và dân chủ của quy trình và thủ tục TTHS. Các quy định về thời hạn truy tố, trình tự, thủ tục thu thập, đánh giá chứng cứ (bao gồm cả việc xem xét tính hợp pháp, khách quan, liên quan và đầy đủ của chứng cứ), quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác (như quyền được bào chữa, đưa chứng cứ, yêu cầu, quyền được trình bày ý kiến...) cần được quy định rõ ràng và thực hiện nghiêm túc. Bất kỳ sự vi phạm hoặc bỏ qua các quy định về quy trình, thủ tục tố tụng không chỉ làm ảnh hưởng đến tính hợp pháp của quá trình truy tố mà còn có thể dẫn đến những sai sót nghiêm trọng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan⁹¹. Một quy trình tố tụng minh bạch tạo điều kiện cho các bên liên quan và dư luận xã hội giám sát hoạt động của cơ quan công tố.

⁹⁰ Nguyễn Văn Hiến (chủ biên) (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.234.

⁹¹ Trần Văn Độ (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr.250.

Ngoài các quy định của pháp luật TTHS thì quy định của pháp luật hình sự, các án lệ và các văn bản hướng dẫn như Nghị quyết của HĐTP thể hiện quan điểm, đường lối xét xử của Tòa án nhân dân tối cao có vai trò hướng dẫn quan trọng cho VKSND trong việc xác định tội danh, khung hình phạt và các vấn đề pháp lý khác trong quá trình truy tố. Việc nắm vững và áp dụng đúng đắn án lệ giúp đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng pháp luật. Án lệ và đường lối xét xử của Tòa án nhân dân tối cao đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn và thống nhất cách hiểu, áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử⁹². Mặc dù Việt Nam theo hệ thống luật thành văn, nhưng việc tham khảo và vận dụng án lệ, đặc biệt là các án lệ đã được công bố chính thức, giúp KSV có thêm cơ sở pháp lý và thực tiễn để đưa ra quyết định truy tố chính xác và phù hợp với quan điểm của Tòa án. Đường lối xét xử của Tòa án nhân dân tối cao cũng là một nguồn tham khảo quan trọng, giúp KSV dự đoán được cách Tòa án có thể giải quyết các vấn đề pháp lý tương tự, từ đó nâng cao chất lượng cáo trạng và hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa. Án lệ và đường lối xét xử giúp thu hẹp khoảng cách giữa quy định pháp luật và việc áp dụng luật trong thực tiễn, đảm bảo mọi trường hợp tương tự được giải quyết theo cùng một hướng. Việc tham khảo án lệ giúp các chủ thể pháp luật, bao gồm cả KSV, dự đoán được cách các cơ quan tư pháp sẽ giải quyết các tình huống pháp lý, từ đó có sự chuẩn bị tốt hơn. Trong nhiều trường hợp, án lệ và đường lối xét xử đóng vai trò như một nguồn luật bổ sung, giải thích và làm rõ hơn các quy định pháp luật còn chung chung hoặc chưa bao quát hết các tình huống thực tế. Như vậy, pháp luật là yếu tố quan trọng để bảo đảm thực hiện có hiệu quả THQCT. Sự hoàn thiện, rõ ràng, minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật TTHS, cũng như các văn bản pháp luật liên quan có vai trò quyết định tới hiệu quả này. Các quy định thiếu rõ ràng, mâu thuẫn hoặc không phù hợp với thực tiễn có thể gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật, dẫn đến sai sót trong quá trình THQCT trong giai đoạn truy tố.

1.3.2. Yếu tố về bối cảnh kinh tế, xã hội

Bối cảnh kinh tế - xã hội không chỉ có tác động đa chiều và sâu rộng đến tình hình tội phạm mà còn ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả của công tác THQCT.

⁹² Nguyễn Hoà Bình (2025), *Tuyển tập Án lệ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 9.

Những biến động kinh tế, sự thay đổi trong cơ cấu xã hội, mức sống của người dân, trình độ dân trí, và các yếu tố văn hóa pháp lý đều có thể ảnh hưởng đến số lượng, tính chất của tội phạm, cũng như thái độ của người dân đối với pháp luật và các cơ quan tư pháp, trong đó có VKSND. Sự gia tăng hoặc thay đổi về cơ cấu của tội phạm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các yếu tố kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, thất nghiệp gia tăng, có thể dẫn đến sự gia tăng của các loại tội phạm xâm phạm tài sản như trộm cắp, lừa đảo. Sự phát triển của khoa học công nghệ và kinh tế số cũng làm nảy sinh các loại tội phạm mới như tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao⁹³. VKSND cần phải nắm bắt kịp thời những diễn biến này để có những đối sách phù hợp trong công tác truy tố. Ngoài ra, mức độ hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của người dân có ảnh hưởng lớn đến công tác phòng ngừa tội phạm và sự hợp tác của người dân với các cơ quan tư pháp trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Nếu nhận thức pháp luật của người dân còn hạn chế, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật và thu thập thông tin, chứng cứ phục vụ công tác truy tố sẽ gặp nhiều khó khăn. Các nghiên cứu cho thấy ý thức pháp luật của người dân Việt Nam đã được nâng cao, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa⁹⁴. Việc phân tích bối cảnh kinh tế, xã hội giúp VKSND xác định được những nguy cơ tiềm ẩn và các loại tội phạm có xu hướng gia tăng, từ đó xây dựng kế hoạch phòng ngừa và đấu tranh hiệu quả hơn. Hiểu rõ bối cảnh kinh tế, xã hội giúp KSV đánh giá đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định truy tố và đề xuất hình phạt phù hợp. Việc nhận thức được những yếu tố kinh tế, xã hội tác động đến tình hình tội phạm giúp VKSND tăng cường sự phối hợp với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cộng đồng trong công tác phòng, chống tội phạm và tuyên truyền pháp luật. Khi THQCT Viện kiểm sát phải đánh giá đầy đủ bối cảnh kinh tế phát sinh hành vi phạm tội để xác định đúng động cơ, mục đích, mức độ nguy hiểm cho xã hội, tránh

⁹³ Bộ Công an, *Số liệu về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm năm 2024*, <https://www.bocongan.gov.vn/thong-tin-thong-ke/phong-chong-toi-pham-va-vppl/so-lieu-ve-cong-tac-dau-tranh-phong-chong-toi-pham-thang-112024-d101-t42466.html>? Ngày truy cập 28/07/2025.

⁹⁴ Việt Nam Hội nhập, *Ý thức pháp luật của nhân dân - thực trạng và giải pháp*, <https://vietnamhoinhap.vn/vi/y-thuc-phap-luat-cua-nhan-dan-thuc-trang-va-giai-phap-9545.htm>? Ngày truy cập: 28/07/2025.

máy móc trong việc truy tố. Bên cạnh đó, các yếu tố xã hội như trình độ dân trí, nhận thức pháp luật, phong tục tập quán, môi trường sống và áp lực xã hội có ảnh hưởng lớn đến hành vi phạm tội cũng như thái độ của người phạm tội sau khi bị phát hiện. Trong giai đoạn truy tố, KSV cần xem xét các yếu tố này như tình trạng nhận thức hạn chế, hoàn cảnh gia đình khó khăn, tác động tiêu cực của môi trường xã hội để đánh giá khả năng cải tạo, giáo dục người phạm tội, từ đó quyết định việc áp dụng chính sách hình sự phù hợp, nhất là đối với người chưa thành niên, người phạm tội lần đầu hoặc tội phạm do hoàn cảnh thúc đẩy. Ngoài ra, bối cảnh kinh tế, xã hội còn ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm ổn định xã hội và định hướng chính sách hình sự của nhà nước trong từng thời kỳ. VKS khi THQCT phải quán triệt các chủ trương, chính sách này để lựa chọn hướng truy tố phù hợp, bảo đảm vừa xử lý nghiêm minh hành vi phạm tội, vừa góp phần phòng ngừa chung, ổn định trật tự xã hội. Đồng thời, việc nhận thức đầy đủ các yếu tố kinh tế, xã hội giúp VKS tăng cường phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc đề xuất giải pháp phòng ngừa tội phạm, qua đó nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố.

1.3.3. Yếu tố về năng lực chuyên môn và phẩm chất của Kiểm sát viên

Năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức của KSV đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng THQCT. KSV không chỉ là người đại diện cho pháp luật mà còn là người chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc buộc tội và đưa các đối tượng phạm tội ra trước công lý. Do đó, sự thiếu hụt về kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ, hoặc sự suy thoái về đạo đức có thể dẫn đến những sai sót nghiêm trọng trong quá trình truy tố, gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân và làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào hệ thống tư pháp. KSV cần phải có kiến thức pháp luật vững chắc, đặc biệt là trong lĩnh vực hình sự, TTHS và các ngành luật liên quan. Họ phải nắm vững các quy định của pháp luật, hiểu rõ bản chất và các yếu tố cấu thành tội phạm, cũng như các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Bên cạnh kiến thức pháp luật, KSV cần được trang bị các kỹ năng nghiệp vụ cần thiết như kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án, kỹ năng phân tích và đánh giá chứng cứ, kỹ năng hỏi cung, kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa, kỹ năng soạn thảo văn bản tố tụng (đặc biệt là cáo trạng) một cách chính xác, rõ

ràng và chặt chẽ. Kinh nghiệm thực tiễn là yếu tố quan trọng giúp KSV vận dụng linh hoạt và hiệu quả các kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ vào giải quyết các vụ án cụ thể. Quá trình tham gia giải quyết nhiều vụ án với các tình tiết, tính chất khác nhau giúp KSV tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện khả năng nhận định, đánh giá tình huống, đưa ra các quyết định chính xác và toàn diện. Kinh nghiệm còn giúp KSV có cái nhìn thực tế hơn về các vấn đề pháp lý và xã hội liên quan đến tội phạm. Tính độc lập, khách quan, trung thực, liêm khiết và tinh thần trách nhiệm cao là những phẩm chất đạo đức không thể thiếu của KSV⁹⁵. Sự trung thực và liêm khiết giúp KSV không thể bị cám dỗ bởi những hành vi tiêu cực, tham nhũng. Tinh thần trách nhiệm cao thúc đẩy KSV làm việc tận tâm, cẩn trọng và chu đáo trong mọi giai đoạn của quá trình truy tố. Pháp luật và tình hình tội phạm luôn có sự thay đổi và phát triển. Do đó, KSV cần phải có ý thức tự giác trong việc học tập, nghiên cứu, cập nhật các quy định pháp luật mới, các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, cũng như các kiến thức về khoa học pháp lý và khoa học điều tra tội phạm. Việc tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên là một yêu cầu quan trọng để nâng cao năng lực chuyên môn và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm⁹⁶. KSV có năng lực chuyên môn vững vàng và phẩm chất đạo đức tốt sẽ đưa ra hoặc đề xuất lãnh đạo ban hành các quyết định tố tụng trong giai đoạn truy tố dựa trên các căn cứ pháp luật và chứng cứ xác thực, đảm bảo tính chính xác và khách quan. Đội ngũ KSV có năng lực và phẩm chất tốt là lực lượng nòng cốt trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Chất lượng công tác của KSV có tác động trực tiếp chất lượng THQCT cũng như đến uy tín của VKSND trong hệ thống tư pháp và trong mắt người dân.

1.3.4. Yếu tố về hoạt động phối hợp và giám sát tư pháp

Chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố không chỉ phụ thuộc vào năng lực nội tại của VKSND và KSV mà còn chịu ảnh hưởng lớn bởi hiệu quả của hoạt động

⁹⁵ Nguyễn Văn Năm (2016), “*Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm sát đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”, Tạp chí Kiểm sát, (01), tr. 10-15.

⁹⁶ Lê Thị Thu Hà (2019), “*Vai trò của kinh nghiệm thực tiễn trong công tác THQCT của KSV*”, Tạp chí Luật học, (05), tr. 25-32.

phối hợp giữa các cơ quan tư pháp, cũng như cơ chế giám sát và phản biện đối với hoạt động của VKSND. Sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập chứng cứ đầy đủ, toàn diện và khách quan, đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong quá trình giải quyết vụ án. Cơ chế giám sát và phản biện hiệu quả sẽ giúp phát hiện và ngăn chặn kịp thời những sai sót, vi phạm trong hoạt động công tố, từ đó nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và chất lượng của công tác này. Sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa VKSND và CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong suốt quá trình tố tụng, đặc biệt là trong giai đoạn điều tra và truy tố, có vai trò then chốt. Sự phối hợp tốt giúp đảm bảo mọi chứng cứ cần thiết được thu thập đầy đủ, kịp thời và hợp pháp, tạo cơ sở vững chắc cho việc truy tố đúng người, đúng tội. Mỗi quan hệ giữa VKSND và Tòa án trong TTTHS vừa mang tính phối hợp vừa mang tính độc lập và chế ước lẫn nhau. Trong giai đoạn truy tố, VKSND có trách nhiệm chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng (quyết định truy tố) đến Tòa án để xét xử. Sự phối hợp trong việc nghiên cứu hồ sơ, trao đổi thông tin về các vấn đề pháp lý phức tạp có thể giúp cả hai cơ quan hiểu rõ hơn về vụ án và đảm bảo quá trình xét xử diễn ra công bằng, đúng pháp luật. VKSND cấp trên có trách nhiệm giám sát hoạt động của VKSND cấp dưới. Hoạt động giám sát này bao gồm việc kiểm tra hồ sơ vụ án, theo dõi tiến độ giải quyết vụ án, hướng dẫn nghiệp vụ và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động của VKSND cấp dưới. Cơ chế giám sát này giúp đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật và ngăn ngừa những sai sót trong quá trình truy tố. Quốc hội và Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát tối cao và giám sát tại địa phương đối với hoạt động của VKSND. Thông qua hoạt động giám sát, các cơ quan này có thể phát hiện những tồn tại, hạn chế trong hoạt động của VKSND và đưa ra các kiến nghị, yêu cầu khắc phục. Bên cạnh đó, sự giám sát và phản biện của dư luận xã hội thông qua các phương tiện truyền thông cũng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của VKSND. Theo quy định của BLTTTHS, người bào chữa có quyền tham gia vào quá trình tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trong giai đoạn truy tố, người bào chữa có quyền

ngiên cứu hồ sơ vụ án, thu thập chứng cứ, đưa ra các yêu cầu, kiến nghị với VKSND. Sự tham gia tích cực của người bào chữa, với vai trò bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, là một hình thức phản biện quan trọng đối với hoạt động truy tố, giúp VKSND xem xét lại các chứng cứ và đánh giá một cách toàn diện hơn về vụ án, tránh những sai sót có thể xảy ra. Sự phối hợp và phản biện từ nhiều phía giúp VKSND có cái nhìn đa chiều và đánh giá toàn diện hơn về vụ án, giảm thiểu nguy cơ truy tố oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Cơ chế giám sát chặt chẽ từ các cấp có thẩm quyền và sự phản biện của người bào chữa giúp đảm bảo mọi hoạt động truy tố đều diễn ra theo đúng quy định của pháp luật. Hoạt động giám sát và phản biện buộc VKSND phải giải trình về các quyết định và hành vi của mình, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần phục vụ nhân dân. Phân tích sâu sắc yếu tố hoạt động phối hợp, giám sát và phản biện cho thấy đây là một hệ thống các cơ chế quan trọng giúp đảm bảo tính đúng đắn, khách quan và chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố. Việc tăng cường và nâng cao hiệu quả của các hoạt động này là một yêu cầu cần thiết để xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh và bảo vệ quyền lợi của người dân.

1.3.5. Yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, chế độ đãi ngộ và nguồn lực

Để THQCT đạt chất lượng cao, VKSND cần được đảm bảo đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho đội ngũ KSV và nguồn lực tài chính ổn định. Sự thiếu thốn ở bất kỳ khía cạnh nào trong những yếu tố này đều có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất làm việc, tinh thần trách nhiệm và khả năng hoàn thành nhiệm vụ của KSV. Môi trường làm việc khang trang, an toàn, tiện nghi với đầy đủ các phòng làm việc chức năng, phòng hỏi cung, phòng họp, thư viện pháp luật... là yếu tố quan trọng giúp KSV tập trung và làm việc hiệu quả. Việc đầu tư xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc cho VKSND các cấp, đặc biệt là ở những vùng sâu, vùng xa hoặc những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, cần được chú trọng⁹⁷. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác đấu tranh phòng, chống

⁹⁷ VKS nhân dân tối cao, *Kết quả thực hiện chủ trương “Bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động tư pháp” trong ngành Kiểm sát*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/ket-qua-thuc-hien-chu-truong-bao-dam-co-so-vat-cha-t4572.html> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

tội phạm, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao, VKSND cần được trang bị các phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại như máy tính cấu hình mạnh, phần mềm quản lý hồ sơ vụ án chuyên dụng, hệ thống kết nối mạng ổn định, các thiết bị hỗ trợ thu thập và phân tích chứng cứ điện tử⁹⁸. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp (trách nhiệm, thâm niên, khu vực...) phải đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho KSV, tạo động lực để họ yên tâm công tác và cống hiến. Theo thông tin từ báo chí, mức lương của KSV được điều chỉnh theo mức lương cơ sở của nhà nước và có các khoản phụ cấp theo quy định⁹⁹. Ngoài ra, cần có các chính sách về nhà ở, chăm sóc sức khỏe, nghỉ ngơi, bồi dưỡng nâng cao trình độ để thu hút và giữ chân những cán bộ giỏi, tâm huyết với ngành. Hoạt động của VKSND cần được đảm bảo nguồn lực tài chính ổn định từ ngân sách nhà nước. Ngân sách này không chỉ chi cho việc đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, trả lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức mà còn phải đảm bảo kinh phí cho các hoạt động nghiệp vụ như trưng cầu giám định, định giá tài sản, chi phí cho các hoạt động kiểm sát tại các trại giam, trại tạm giam¹⁰⁰. Việc bố trí đủ nguồn lực tài chính sẽ giúp VKSND chủ động hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ và nâng cao hiệu quả công tác. Khi được làm việc trong điều kiện tốt, với trang thiết bị hiện đại và chế độ đãi ngộ thỏa đáng, KSV sẽ có tinh thần làm việc tốt hơn, từ đó nâng cao hiệu quả và năng suất công việc. Chế độ đãi ngộ tốt là một yếu tố quan trọng để thu hút những người có trình độ, năng lực và phẩm chất tốt vào ngành Kiểm sát, đồng thời giữ chân những cán bộ có kinh nghiệm và tâm huyết. Trang thiết bị hiện đại và nguồn lực tài chính đầy đủ giúp VKSND có đủ khả năng để điều tra, truy tố các loại tội phạm ngày càng tinh vi và phức tạp, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao và tội phạm có yếu tố nước ngoài.

⁹⁸ VKS nhân dân tối cao, *VKS nhân dân: Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào hoạt động nghiệp vụ*, <https://vksndbinhthuan.gov.vn/bai-viet/vien-kiem-sat-nhan-dan-ung-dung-hieu-qua-cong-nghe-thong-tin-vao-hoat-dong-nghiep-vu-6718.html> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

⁹⁹ Báo Lao Động, *Chi tiết mức lương KSV khi tăng lương cơ sở lên 2,34 triệu đồng*, <https://laodong.vn/cong-doan/chi-tiet-muc-luong-kiem-sat-vien-khi-tang-luong-co-so-len-234-trieu-dong-1367822.lido> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

¹⁰⁰ VKS nhân dân tối cao, *Hướng dẫn 04/HD-VKSTC 2025 thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 trong ngành Kiểm sát nhân dân*, <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/huong-dan-04-hd-vkstc-2025-thuc-hien-du-toan-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2025-trong-nganh-kiem-sat-nhan-dan-392804-d6.html> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

1.4. Mỗi quan hệ của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và trong các giai đoạn tố tụng khác

Theo Từ điển Tiếng Việt, “*mối quan hệ*” được hiểu là “*sự gắn liền về mặt nào đó giữa hai hay nhiều sự vật khác nhau, khiến sự vật này có biến đổi, thay đổi thì có thể tác động đến sự vật kia*”¹⁰¹. Từ đó có thể hiểu mối quan hệ giữa hai hay nhiều sự vật, hiện tượng thể hiện ở sự tác động, ảnh hưởng lẫn nhau trong sự tồn tại và phát triển. Nguyên lý về mối liên hệ đã khẳng định rằng các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới khách quan không thể tồn tại độc lập mà luôn là một thể thống nhất, có sự tác động lẫn nhau.

- *Mối quan hệ giữa THQCT và hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố*

Hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố có đặc điểm khác với hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn này. Tuy cùng một chủ thể tiến hành là VKS, nhưng THQCT có đối tượng là tội phạm và người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội. Trong khi THQCT, VKS trực tiếp ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt việc buộc tội. Các quyết định của VKS khi THQCT có ý nghĩa quyết định đến vụ án và người, pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội. Đối tượng của hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố là việc tuân theo pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền THTT và hoạt động của người tham gia tố tụng khác trong giai đoạn truy tố. Để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố, VKS tiến hành các hoạt động xem xét đánh giá kết quả các hoạt động điều tra, kịp thời phát hiện các vi phạm pháp luật và yêu cầu, kiến nghị các chủ thể chấm dứt vi phạm, khôi phục lại trật tự pháp luật bị vi phạm.

Như vậy, THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật là hoạt động độc lập của VKS, có đối tượng tác động, phạm vi, nội dung hoạt động khác nhau nhưng lại có quan hệ chặt chẽ, gắn bó, tác động qua lại với nhau. Kết quả của hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật là cơ sở cho hoạt động THQCT có hiệu quả và ngược

¹⁰¹ Hoàng Phê (2008), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 485.

lại, kết quả của THQCT cũng là tiền đề cho kiểm sát việc tuân theo pháp luật¹⁰². Hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật có hiệu quả sẽ là cơ sở giúp hoạt động THQCT đúng đắn, chính xác, khách quan và ngược lại hoạt động THQCT cũng phải tuân theo pháp luật. Hai hoạt động này tuy có nội dung và phương thức thực hiện khác nhau, nhưng cùng hướng tới mục tiêu bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh, thống nhất, đồng thời bảo vệ quyền con người và lợi ích của nhà nước, xã hội trong TTHS. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật là cơ sở bảo đảm cho việc THQCT trong giai đoạn truy tố được thực hiện đúng pháp luật và khách quan. Trong giai đoạn này, VKS phải kiểm sát tính hợp pháp của các quyết định tố tụng do CQĐT ban hành, như kết luận điều tra, đề nghị truy tố, việc áp dụng hoặc thay đổi các biện pháp ngăn chặn, cũng như việc bảo đảm quyền của người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác. Chỉ khi các hoạt động điều tra và kết luận điều tra tuân thủ đúng quy định pháp luật thì việc truy tố mới có căn cứ vững chắc, tránh tình trạng buộc tội dựa trên chứng cứ thu thập trái pháp luật. Trong khi đó, THQCT là hoạt động trung tâm, thể hiện rõ nhất kết quả của hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố. Thông qua việc ban hành cáo trạng, quyết định truy tố, trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án, VKS không chỉ thực hiện chức năng buộc tội mà còn trực tiếp khắc phục những vi phạm pháp luật đã được phát hiện trong quá trình kiểm sát. Việc lựa chọn truy tố hay không truy tố chính là sự đánh giá tổng hợp về mức độ tuân thủ pháp luật của các chủ thể THTT và tính hợp pháp, đầy đủ của chứng cứ. Hai hoạt động này có mối quan hệ kiểm soát lẫn nhau nhằm bảo đảm tính thận trọng và trách nhiệm của VKS. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật giúp hạn chế nguy cơ THQCT mang tính chủ quan, thiên lệch hoặc chạy theo thành tích. Ngược lại, yêu cầu THQCT hiệu quả đặt ra đòi hỏi hoạt động kiểm sát phải thực chất, không hình thức, kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật trong hồ sơ vụ án trước khi quyết định truy tố. Sự gắn kết giữa THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố có ý nghĩa quan trọng trong việc

¹⁰² Nguyễn Đức Mai (1995), *Vấn đề tranh tụng hình sự*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ “Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của TTHS Việt Nam”, Viện khoa học kiểm sát, VKS nhân dân tối cao, Hà Nội, tr. 33.

bảo đảm quyền con người và phòng ngừa oan, sai. Khi VKS thực hiện tốt chức năng kiểm sát, các quyền cơ bản của người bị buộc tội như quyền bào chữa, quyền không bị truy tố tùy tiện, quyền được xét xử công bằng sẽ được bảo đảm. Trên cơ sở đó, việc THQCT trở nên chuẩn mực, minh bạch và thuyết phục hơn.

Như vậy, có thể khẳng định THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố không tồn tại tách rời mà có mối quan hệ thống nhất, bổ trợ và kiểm soát lẫn nhau. Sự kết hợp hài hòa giữa hai hoạt động này là điều kiện quan trọng để VKS thực hiện đúng chức năng hiến định, nâng cao chất lượng truy tố và bảo đảm công lý trong TTTHS.

- Mối quan hệ giữa THQCT và hoạt động bào chữa trong giai đoạn truy tố

Mối quan hệ giữa THQCT với hoạt động bào chữa trong giai đoạn truy tố là mối quan hệ pháp lý mang tính đối trọng, tương tác và kiểm soát lẫn nhau, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm công bằng, khách quan của TTTHS. Giai đoạn truy tố là thời điểm VKS quyết định việc có đưa người bị buộc tội ra Tòa án để xét xử hay đình chỉ vụ án, trả hồ sơ cho cơ quan điều tra để điều tra bổ sung...Do đó sự phối hợp giữa quyền công tố và hoạt động bào chữa có ý nghĩa then chốt đối với việc bảo vệ quyền con người và phòng ngừa oan, sai.

Thực hành quyền công tố của VKS trong giai đoạn truy tố có điểm khác biệt với hoạt động bào chữa của người bào chữa, người bị buộc tội. Đây là hoạt động nhằm thực hiện việc buộc tội nên thường đối lập với hoạt động bào chữa nhưng hai hoạt động này về cơ bản đều có mục đích chung là tìm đến sự thật và bảo đảm công lý, công bằng, lẽ phải. Trong khi hoạt động THQCT phải bảo đảm tính toàn diện, không những tập trung vào việc tìm kiếm, củng cố chứng cứ buộc tội mà còn phải tìm kiếm cả chứng cứ gỡ tội để cho việc buộc tội khách quan và chính xác hơn thì hoạt động bào chữa lại chủ yếu hướng vào việc tìm kiếm những bằng chứng gỡ tội. THQCT là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước nhằm buộc tội đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội, còn bào chữa là hoạt động để thực hiện quyền bào chữa cho bị can là cá nhân hay pháp nhân thương mại được pháp luật quy định, nên có sự khác biệt nhất định về chủ thể, nội dung và hình thức thực hiện.

Tuy THQCT và hoạt động bào chữa có mục đích khác nhau nhưng cùng hướng đến việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Khi THQCT, VKS đại diện cho nhà nước thực hiện chức năng buộc tội người phạm tội trên cơ sở chứng cứ hợp pháp, đủ căn cứ pháp lý. Trong khi đó, người bào chữa, người bị buộc tội thực hiện chức năng bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, thông qua việc kiểm tra, phản biện chứng cứ buộc tội, chỉ ra những vi phạm tố tụng hoặc tình tiết có lợi. Chính sự khác biệt về chức năng này tạo nên cơ chế cân bằng, hạn chế nguy cơ lạm quyền trong hoạt động truy tố. Hoạt động bào chữa cũng có thể được coi là một kênh kiểm soát quan trọng đối với việc THQCT trong giai đoạn truy tố. Thông qua việc nghiên cứu hồ sơ, kiến nghị bổ sung chứng cứ, đề nghị thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, người bị buộc tội và người bào chữa buộc KSV phải rà soát lại tính hợp pháp, khách quan và đầy đủ của chứng cứ trước khi ra quyết định truy tố. Điều này góp phần nâng cao trách nhiệm, tính thận trọng và chất lượng của các quyết định công tố, đồng thời giảm thiểu nguy cơ truy tố thiếu căn cứ hoặc mang tính áp đặt, chủ quan. THQCT đúng đắn tạo điều kiện cho hoạt động bào chữa được thực hiện thực chất và hiệu quả. Khi VKS tôn trọng quyền bào chữa, bảo đảm quyền tiếp cận hồ sơ, quyền trình bày ý kiến và quyền kiến nghị của người bị buộc tội, người bào chữa, thì tranh luận pháp lý trong giai đoạn truy tố trở nên minh bạch, bình đẳng hơn. Ngược lại, nếu quyền công tố được thực hiện theo hướng áp đặt, coi nhẹ ý kiến bào chữa, thì vai trò của người bào chữa, quyền bào chữa của người bị buộc tội dễ bị hình thức, làm suy giảm niềm tin vào công lý. Ngoài ra, mối quan hệ giữa quyền công tố và bào chữa trong giai đoạn truy tố còn thể hiện định hướng nhân đạo và chính sách hình sự của nhà nước. Thông qua ý kiến bào chữa, VKS có cơ sở xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, hoàn cảnh nhân thân, điều kiện kinh tế, xã hội của người bị buộc tội để quyết định truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đồng thời đề xuất các biện pháp trách nhiệm hình sự tương xứng, có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa.

Có thể nói, THQCT và hoạt động bào chữa trong giai đoạn truy tố không phải là mối quan hệ đối lập tuyệt đối mà là mối quan hệ tương tác, kiểm soát và bổ trợ lẫn nhau. Việc bảo đảm mối quan hệ này vận hành đúng pháp luật và thực chất là

điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả truy tố, bảo vệ quyền con người và bảo đảm công lý trong TTHS. Việc tiến hành các hoạt động này phải trên cơ sở của pháp luật nhằm bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi tham gia trong giai đoạn truy tố.

- Mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố và THQCT trong giai đoạn điều tra

Khác với THQCT ở giai đoạn điều tra, khi THQCT ở giai đoạn truy tố, chỉ có VKS là chủ thể duy nhất có quyền THQCT và thực hiện tất cả các nhiệm vụ khác của giai đoạn này. Ở giai đoạn điều tra, các hoạt động THQCT của VKS luôn được thực hiện song hành cùng với hoạt động điều tra của CQĐT. Ở giai đoạn truy tố, với tính chất là một giai đoạn độc lập trong TTHS, VKS thực hiện quyền năng tố tụng đặc trưng nhất của mình thông qua các hoạt động THQCT. Khi đó, VKS phải “*tự mình*” kiểm tra lại kết quả của toàn bộ các hoạt động tố tụng, quyết định tố tụng mà CQĐT có thẩm quyền đã tiến hành và đưa ra các quyết định một cách chính xác, đầy đủ, khách quan nhằm truy tố người phạm tội ra trước Tòa án để xét xử hoặc đưa ra các quyết định khác để giải quyết vụ án.

Mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố và THQCT trong giai đoạn điều tra là mối quan hệ kế thừa, gắn bó chặt chẽ và có tính chi phối lẫn nhau trong tiến trình TTHS. Hai giai đoạn này tuy có mục tiêu và hình thức thực hiện khác nhau, nhưng đều nhằm bảo đảm việc buộc tội được thực hiện đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không làm oan người vô tội.

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra là tiền đề trực tiếp cho việc THQCT trong giai đoạn truy tố. Trong giai đoạn điều tra, VKS thực hiện quyền công tố thông qua việc phê chuẩn các quyết định tố tụng của CQĐT, kiểm sát hoạt động điều tra, đề ra yêu cầu điều tra, yêu cầu thu thập chứng cứ; khởi tố VAHS, khởi tố bị can; thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong các trường hợp luật định...¹⁰³. Chất lượng, tính hợp pháp và đầy đủ của chứng cứ được thu thập trong giai đoạn điều tra quyết định trực tiếp đến khả năng truy tố và phạm

¹⁰³ Xem: Điều 165 BLTTHS.

vi truy tố. Nếu việc THQCT trong điều tra thiếu chặt chẽ, dễ xảy ra vi phạm tố tụng hoặc chứng cứ không hợp pháp, thì ở giai đoạn truy tố, VKS sẽ gặp khó khăn trong việc buộc tội, thậm chí phải trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án.

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là sự kiểm tra, đánh giá lại toàn diện kết quả hoạt động điều tra cũng như THQCT trong giai đoạn điều tra. Khi quyết định truy tố, KSV không chỉ căn cứ vào kết luận điều tra mà còn phải độc lập xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án, đánh giá chứng cứ theo nguyên tắc khách quan, toàn diện và đầy đủ. Giai đoạn truy tố khắc phục những thiếu sót của giai đoạn điều tra, bảo đảm chỉ những vụ án có đầy đủ căn cứ pháp lý mới được truy tố ra tòa án để xét xử. Thông qua quyền trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, thay đổi tội danh hoặc đình chỉ vụ án, VKS sẽ điều chỉnh những sai lệch có thể phát sinh trong quá trình điều tra.

Mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn điều tra và truy tố thể hiện sự thống nhất trong thực hiện chức năng buộc tội của VKS. THQCT trong điều tra định hướng phạm vi buộc tội ban đầu, còn trong giai đoạn truy tố, quyền công tố được cụ thể hóa và hoàn chỉnh thông qua quyết định truy tố (bản cáo trạng theo thủ tục thông thường, quyết định truy tố theo thủ tục đặc biệt). Sự thống nhất này đòi hỏi KSV phải theo sát vụ án ngay từ đầu, nắm chắc diễn biến điều tra, tránh tình trạng “đứt đoạn” thông tin hoặc phụ thuộc vào máy móc trong kết luận điều tra.

Như vậy, sự gắn kết chặt chẽ giữa THQCT trong giai đoạn điều tra và truy tố góp phần bảo đảm hiệu quả phòng, chống tội phạm và bảo vệ quyền con người. Khi THQCT trong giai đoạn điều tra được thực hiện nghiêm túc, đúng pháp luật, thì giai đoạn truy tố sẽ diễn ra thuận lợi, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Ngược lại, trong giai đoạn truy tố, khi THQCT có chất lượng sẽ giúp đánh giá được chính xác kết quả của THQCT trong giai đoạn điều tra, qua đó có thể thúc đẩy nâng cao hiệu quả THQCT ngay từ giai đoạn điều tra. THQCT trong giai đoạn điều tra và giai đoạn truy tố có mối quan hệ hữu cơ, kế thừa, tạo thành một chỉnh thể thống nhất trong hoạt động buộc tội của VKS, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của TTTHS.

- Mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố và THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

Mối quan hệ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố và THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là mối quan hệ kế thừa, chuyển tiếp trong tiến trình TTTHS. Hai giai đoạn này gắn bó chặt chẽ, bảo đảm cho việc buộc tội của nhà nước được thực hiện liên tục, nhất quán, nhưng đồng thời chịu sự kiểm tra, đánh giá công khai tại phiên tòa. Mối quan hệ đó thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, THQCT trong giai đoạn truy tố là cơ sở pháp lý trực tiếp cho việc THQCT tại phiên tòa sơ thẩm. Cáo trạng (quyết định truy tố) do VKS ban hành ở giai đoạn truy tố xác định rõ phạm vi xét xử, giới hạn xét xử của Tòa án, người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội bị truy tố, tội danh, điều luật áp dụng và những tình tiết cơ bản của vụ án. Trên cơ sở đó, KSV tại phiên tòa thực hiện quyền công tố bằng việc công bố cáo trạng (quyết định truy tố), tham gia xét hỏi, tranh luận và đề nghị mức hình phạt. Nếu cáo trạng (quyết định truy tố) của VKS được xây dựng chặt chẽ, dựa trên chứng cứ hợp pháp, khách quan thì việc THQCT ở giai đoạn xét xử sơ thẩm sẽ thuận lợi, bảo đảm tính thuyết phục của hoạt động buộc tội.

Thứ hai, THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là sự kiểm nghiệm tính đúng đắn của việc THQCT trong giai đoạn truy tố. Tại phiên tòa, toàn bộ nội dung buộc tội được kiểm tra công khai, trực tiếp qua tranh tụng với bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác. Qua hoạt động xét hỏi và tranh luận, những hạn chế, thiếu sót trong việc đánh giá chứng cứ, định tội hoặc áp dụng pháp luật ở giai đoạn truy tố có thể được phát hiện. Trong trường hợp không đủ căn cứ buộc tội hoặc buộc tội chưa chính xác, VKS có thể khắc phục bằng việc rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố, đề nghị áp dụng điều khoản BLHS về tội danh hoặc khung hình phạt khác nhẹ hơn¹⁰⁴. Điều này là sự thể hiện nguyên tắc khách quan và tôn trọng sự thật.

Thứ ba, mối quan hệ giữa THQCT trong hai giai đoạn truy tố và xét xử sơ thẩm VAHS thể hiện sự thống nhất nhưng không đồng nhất trong THQCT. Tại phiên tòa VKS (KSV) không bị ràng buộc cứng nhắc bởi quan điểm truy tố ban đầu mà có thể điều chỉnh lập luận buộc tội tại phiên tòa trên cơ sở diễn biến xét xử và chứng cứ được thẩm tra công khai (khi luận tội). Điều này cho thấy THQCT trong xét xử sơ thẩm vừa kế thừa kết quả truy tố, vừa có tính độc lập tương đối nhằm bảo đảm phán quyết của Tòa án dựa trên sự thật khách quan.

¹⁰⁴ Xem các điều: 319, 321 BLTTHS.

Thứ tư, sự gắn kết chặt chẽ giữa THQCT trong giai đoạn truy tố và xét xử sơ thẩm góp phần nâng cao chất lượng buộc tội và bảo vệ quyền con người. Khi quyền công tố được thực hiện thận trọng ở giai đoạn truy tố, nguy cơ oan, sai sẽ được hạn chế ngay từ đầu, tạo tiền đề cho tranh tụng bình đẳng tại phiên tòa. Ngược lại, việc THQCT nghiêm túc, trách nhiệm tại phiên tòa sẽ thúc đẩy VKS nâng cao chất lượng quyết định truy tố.

Tóm lại, THQCT trong giai đoạn truy tố và trong giai đoạn xét xử sơ thẩm có mối quan hệ hữu cơ, kế thừa, bảo đảm cho hoạt động buộc tội của VKS được thực hiện liên tục, khách quan và phù hợp với các nguyên tắc của TTHS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Dưới góc độ khoa học pháp lý, các công trình nghiên cứu về THQCT nói chung và THQCT trong giai đoạn truy tố nói riêng vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau và chưa đi đến thống nhất về nhận thức. Để có cách hiểu thống nhất về THQCT và THQCT trong giai đoạn truy tố, nghiên cứu sinh đã làm sáng tỏ các khái niệm về THQCT và THQCT trong giai đoạn truy tố. Để làm sâu sắc hơn các khái niệm này, nghiên cứu sinh đã phân tích các quan điểm của các nước theo hệ thống pháp luật châu Âu và Anh-Mỹ, đồng thời cũng làm rõ một số khái niệm có nhiều điểm tương đồng và khác biệt như: quyền buộc tội, quyền công tố... Nghiên cứu sinh cũng phân tích và làm rõ đặc điểm về chủ thể, phạm vi, nội dung và mục đích của THQCT trong giai đoạn truy tố.

Cũng trong chương này, nghiên cứu sinh phân tích nội dung các ý nghĩa về chính trị, xã hội, pháp lý để cho thấy vị trí quan trọng và không thể thiếu được của THQCT trong giai đoạn truy tố. Bên cạnh đó, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố. Từ đó cho thấy, chất lượng THQCT chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong đó, pháp luật là nền tảng, quy định phạm vi và quyền hạn, năng lực chuyên môn của KSV, bao gồm kiến thức pháp luật và nghiệp vụ, phân tích, lập luận, đóng vai trò quyết định, đạo đức nghề nghiệp và tính liêm chính đảm bảo công bằng, chính sách hình sự của nhà nước định hướng ưu tiên, nguồn lực (nhân lực, vật lực) cũng ảnh hưởng đến hiệu quả THQCT.

Mối quan hệ giữa THQCT và một số hoạt động khác như kiểm sát tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố, hoạt động bào chữa trong giai đoạn truy tố, THQCT trong giai đoạn điều tra, xét xử cũng là những mối quan hệ mật thiết và thống nhất, không tách rời. Việc nghiên cứu những mối quan hệ này nhằm làm rõ sự nổi bật vị trí của THQCT trong giai đoạn truy tố, đồng thời đảm bảo quyền công tố được thực hiện đúng đắn, tránh oan sai và bỏ lọt tội phạm.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH

2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

2.1.1. Quy định về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị can và yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án

- Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, yêu cầu CQĐT truy nã bị can

Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, KSV được phân công THQCT và kiểm sát tư pháp phải kiểm tra ngay các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đang áp dụng và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật¹⁰⁵. Khoản 1 Điều 236 BLTTHS quy định: Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; yêu cầu CQĐT truy nã bị can. Như vậy, sau khi nhận hồ sơ vụ án, KSV phải tiến hành kiểm tra xem biện pháp ngăn chặn đã được áp dụng đối với bị can hay chưa để nếu thấy cần thiết thì đề xuất với Viện trưởng VKS áp dụng hay tiếp tục duy trì, thay đổi hoặc hủy bỏ những biện pháp ngăn chặn đang được áp dụng. Trong trường hợp bị can đang bị tạm giam mà thời hạn tạm giam đã hết, nếu xét thấy cần tiếp tục tạm giam để hoàn thành cáo trạng thì VKS có thể ra lệnh tạm giam nhưng trong thời hạn không quá 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; trường hợp thời hạn nghiên cứu hồ sơ phải kéo dài mà xét thấy vẫn phải tạm giam bị can thì Viện trưởng VKS có thể quyết định gia hạn tạm giam nhưng không quá 10 ngày đối với bị can

¹⁰⁵ Khoản 1 Điều 64 Quy chế công tác THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (gọi tắt là Quy chế 06) ban hành theo Quyết định số 06/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2026 của Viện trưởng VKS nhân dân tối cao.

phạm tội ít nghiêm trọng và phạm tội nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với bị can phạm tội rất nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với bị can phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Đối với những bị can này, nếu thấy việc tiếp tục tạm giam là không còn cần thiết hoặc thời hạn tạm giam đã hết thì đề nghị Viện trưởng VKS ra lệnh trả tự do cho họ hoặc nếu xét thấy cần thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Đối với bị can đang tại ngoại, VKS chỉ quyết định bắt bị can để tạm giam phục vụ cho việc truy tố trong những trường hợp nếu xét thấy bị can có thể trốn, gây khó khăn cho việc truy tố hoặc sẽ tiếp tục phạm tội. Đối với bị can là người chưa thành niên, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với họ sẽ được áp dụng theo Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 và các quy định khác của BLTTHS nhưng không được trái với luật này. Khoản 2 Điều 64 Quyết định số 06/QĐ-VKSTC ngày 23 tháng 3 năm 2026 của VKSND tối cao ban hành Quy chế công tác THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (gọi tắt là Quy chế 06) quy định về việc quyết định áp dụng, thay đổi biện pháp tạm giam như sau: a) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì VKS tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định cũ mà không phải ra lệnh tạm giam mới; b) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra vẫn còn, nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam ít nhất 05 ngày, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 của BLTTHS. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, VKS giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở giam giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

Đối với biện pháp cưỡng chế, sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, đề nghị truy tố do CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển sang, VKS phải kiểm tra xem CQĐT đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản liên quan đến tội phạm hay chưa, nếu bị can phạm tội mà BLHS quy định hình phạt tiền hoặc bị tịch thu tài sản hoặc để

bảo đảm bồi thường mà CQĐT chưa áp dụng, xét thấy cần thiết thì VKS quyết định áp dụng. Trong trường hợp các biện pháp này đã được áp dụng từ giai đoạn điều tra nhưng đến giai đoạn truy tố không còn cần thiết nữa thì VKS ra quyết định hủy bỏ. Thẩm quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hay hủy bỏ thuộc về Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKSND và Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS quân sự các cấp. Trong trường hợp cần thiết phải tiến hành việc hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, bị hại mà những người này không có mặt theo giấy triệu tập không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì KSV có thể quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế áp giải hoặc dẫn giải. Việc áp dụng các biện pháp này theo đúng quy định tại Điều 127 BLTTHS. Khoản 3 Điều 64 Quy chế 06 quy định: Trong thời hạn quyết định việc truy tố, nếu xét thấy cần thiết, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét áp dụng hoặc hủy bỏ các biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại các điều 121, 122, 123, 124 và 125 của BLTTHS, cụ thể: a) Nếu thời hạn áp dụng biện pháp của Cơ quan có thẩm quyền điều tra vẫn còn mà bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 của BLTTHS, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó thì VKS tiếp tục sử dụng lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra. Nếu thời hạn áp dụng biện pháp của Cơ quan có thẩm quyền điều tra vẫn còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố, mà xét thấy cần phải tiếp tục áp dụng các biện pháp đó thì chậm nhất 05 ngày, trước khi hết thời hạn được ghi trong lệnh, quyết định của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS ra lệnh, quyết định mới; b) Khi gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn áp dụng biện pháp đã hết thì VKS ra lệnh, quyết định mới. Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của VKS đối với bị can không quá thời hạn gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố.

Trong giai đoạn truy tố nếu xác định có bị can bỏ trốn thì VKS đang thụ lý hồ sơ vụ án có văn bản yêu cầu CQĐT đã thụ lý vụ án ra quyết định truy nã bị can. Nếu hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015 mà việc truy nã đối với bị can chưa có kết quả thì Cơ quan ra lệnh truy nã phải thông báo kết quả truy nã cho VKS đang thụ lý vụ án biết để có căn cứ giải quyết theo thẩm quyền.

Nếu vẫn chưa bắt được bị can bị truy nã thì vụ án được giải quyết như sau:

+ Trường hợp bị can bỏ trốn không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án thì VKS tách vụ án và ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can bỏ trốn, các bị can khác trong vụ án vẫn tiến hành truy tố theo quy định của pháp luật;

+ Trường hợp bị can bỏ trốn mà ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án thì VKS phải tạm đình chỉ toàn bộ vụ án.

Nếu bắt được bị can đang bị truy nã hoặc bị can đang bị truy nã ra đầu thú, sau khi xác định đúng đối tượng bị truy nã theo thẩm quyền thì VKS đang thụ lý vụ án chủ động yêu cầu CQĐT ra quyết định đình nã theo Điều 231 BLTTHS năm 2015 và tiếp tục tiến hành tố tụng.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án

Khoản 2 Điều 236 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết. Quy định này đã giúp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho nhiệm vụ THQCT trong giai đoạn truy tố, là tiền đề quan trọng cho việc ra các quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền của VKS trong giai đoạn truy tố. Đây là bảo đảm thực tế để VKS nắm vững chứng cứ trước khi truy tố, khắc phục sự quan liêu thụ động. Theo quy định của BLTTHS, trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra một trong các quyết định: truy tố bị can trước Tòa án; trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can. Với thời gian ngắn như vậy, việc vừa phải nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, vừa đánh giá chứng cứ, xem xét các căn cứ để ra quyết định, nên việc cần bổ sung chứng cứ một cách nhanh chóng và kịp thời là điều rất quan trọng cho việc truy tố. Trường hợp đủ điều kiện để quyết định truy tố bị can nhưng hồ sơ chưa thực sự đầy đủ mà xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung thì VKS có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong

trường hợp cần thiết nhằm giảm bớt các thủ tục, tạo điều kiện cho VKS có thể tự mình hoàn thiện hồ sơ chứng cứ để việc truy tố bị can được kịp thời, đúng pháp luật; tránh tình trạng phải qua các thủ tục hành chính kéo dài quá trình giải quyết vụ án không cần thiết. Việc này giúp VKS đánh giá khách quan, toàn diện vụ án mà không phải thông qua CQĐT, khắc phục sự quan liêu, thụ động, vừa tránh tình trạng oan sai, truy tố oan người vô tội, vừa đảm bảo giải quyết vụ án được kịp thời. Sau khi việc cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, VKS thấy còn nhiều vấn đề cần phải làm rõ, thì VKS trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung nếu không thể tự bổ sung chứng cứ được. Nếu việc cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh được bị can không phạm tội hoặc không đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì VKS phải ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can. Tuy nhiên, để xác định trách nhiệm của các chủ thể phải thực hiện yêu cầu của VKS về việc cung cấp tài liệu chứng cứ thì hiện nay Điều 382, 383 BLHS năm 2015 mới chỉ dừng lại ở việc xử lý đối với hành vi từ chối cung cấp tài liệu, cung cấp tài liệu sai sự thật của người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa; còn các cá nhân, tổ chức, cơ quan khác thì chưa có chế tài xử lý trong trường hợp không cung cấp hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật¹⁰⁶.

2.1.2. Quy định về việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác để quyết định việc truy tố

- Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra

Khoản 3 Điều 236 BLTTHS năm 2015 quy định trong giai đoạn truy tố VKS có quyền trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố hoặc khi Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra. Căn cứ quy định này KSV được phân công THQCT trong giai đoạn này có thể trực tiếp hỏi cung bị can (trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 183); lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự (trình tự, thủ tục theo quy định tại các Điều 186, 187, 188); tiến hành

¹⁰⁶ Lê Tiến Sinh (2018), *Cần có chế tài với tổ chức, cá nhân không cung cấp tài liệu cho CQĐT* <https://kiemsat.vn/can-co-che-tai-voi-to-chuc-ca-nhan-khong-cung-cap-tai-lieu-cho-co-quan-dieu-tra-51115.html>? Truy cập ngày 20/08/2025.

đôi chất (trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 189)... Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng để KSV thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của mình trong việc nhanh chóng kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố hoặc khi Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho CQĐT. Theo Điều 65 Quy chế số 06 thì:

1. Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và cần thiết, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong các trường hợp sau đây: a) Khi phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà VKS đã yêu cầu nhưng cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện; b) Khi cần kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố; c) Khi Tòa án yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc trả hồ sơ để yêu cầu bổ sung mà VKS xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung.

2. Khi trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, KSV được phân công thực hiện các hoạt động sau đây: a) Trước khi tiến hành một số hoạt động điều tra, KSV xây dựng kế hoạch điều tra, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; b) Trong quá trình điều tra, KSV tuân thủ quy định của BLTTHS về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra. Đối với vụ án phức tạp, KSV có thể phối hợp với Điều tra viên để tiến hành một số hoạt động điều tra; c) Kết thúc việc tiến hành hoạt động điều tra, KSV nghiên cứu, đánh giá tài liệu, chứng cứ, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả điều tra¹⁰⁷.

Sau khi kết thúc điều tra, VKS đã nhận hồ sơ vụ án, nếu có nghi ngờ về tài liệu, chứng cứ; các chứng cứ quan trọng của vụ án có mâu thuẫn; trường hợp vụ án đặc biệt nghiêm trọng; có nhiều tình tiết phức tạp khó thống nhất về tính chất vụ án hoặc để củng cố tài liệu chứng cứ phục vụ cho việc truy tố, thì KSV có thể trực tiếp hỏi cung bị can.

Trường hợp, sau khi kết thúc điều tra, VKS đã nhận hồ sơ vụ án, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng hoặc trường hợp cần

¹⁰⁷ Điều 65 Quy chế công tác THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2026 của VKSND tối cao.

thiết thì KSV tiến hành đối chất và lập biên bản đối chất theo quy định tại Điều 178 và Điều 189 BLTTHS, Điều 146 của Luật Tư pháp người chưa thành niên. Biên bản đối chất phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát (khoản 4 Điều 48 Quy chế số 06).

Trong trường hợp Tòa án trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung: nếu quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án có căn cứ mà xét thấy VKS có thể tự bổ sung được thì VKS trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định để bổ sung tài liệu, chứng cứ; trường hợp không thể tự điều tra bổ sung được thì VKS ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và chuyển ngay hồ sơ cho CQĐT để tiến hành điều tra. Nếu quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án không có căn cứ thì VKS có văn bản nêu rõ lý do, giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác để quyết định việc truy tố

Theo khoản 10 Điều 236 BLTTHS năm 2015, khi THQCT, VKS có thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác để quyết định việc truy tố. Mặc dù khoản này chỉ quy định ngắn gọn, nhưng nó có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đảm bảo tính toàn diện và linh hoạt trong hoạt động của VKS. Quy định này mang tính bao quát, có vai trò “chốt” các nhiệm vụ, quyền hạn khác của VKS mà không thể liệt kê hết một cách cụ thể trong các khoản từ 1 đến 9 của Điều 236, hoặc các nhiệm vụ, quyền hạn này được quy định rải rác ở các điều khoản khác trong BLTTHS năm 2015. Quá trình TTHS rất phức tạp và luôn phát sinh các tình huống mới trong thực tiễn. Việc liệt kê cụ thể tất cả các nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong một điều khoản là không khả thi. Khoản 10 Điều 236 BLTTHS năm 2015 giúp bao quát những nhiệm vụ phát sinh hoặc những nhiệm vụ đã được quy định ở các điều khoản khác nhưng cần được nhấn mạnh trong giai đoạn truy tố. Quy định này sẽ cho phép VKS thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết để hoàn thành tốt vai trò công tố và đảm bảo tuân thủ pháp luật, ngay cả khi các nhiệm vụ đó không được liệt kê tường minh trong các khoản trước đó của Điều 236. Mặt khác, khi có các quy định mới được ban hành trong các văn bản pháp luật khác có liên quan đến TTHS, hoặc khi các hoạt động

của VKS ngày càng chuyên sâu, đa dạng, khoản 10 Điều 236 sẽ là căn cứ để áp dụng mà không cần sửa đổi, bổ sung Điều 236. Khoản 10 Điều 236 hoạt động như một "điều khoản dự phòng", đảm bảo rằng VKS có quyền và nghĩa vụ thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào khác được quy định trong BLTTHS để đảm bảo quá trình tố tụng diễn ra đúng quy định pháp luật như: chỉ định người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng trong trường hợp tại thời điểm truy tố mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật (Điều 434 BLTTHS); Đề nghị CQĐT áp dụng các biện pháp bảo vệ người làm chứng, bị hại nếu họ có đơn yêu cầu bảo vệ trong giai đoạn truy tố để họ yên tâm thực hiện các quyền, nghĩa vụ (đối với bị hại) hoặc thực hiện nghĩa vụ của mình (đối với người làm chứng (Điều 485; 487 BLTTHS)...

2.1.3. Quy định về việc ra các quyết định của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

- Ra quyết định khởi tố, quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bị can trong trường hợp phát hiện còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố, điều tra

+ Ra quyết định khởi tố, quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án

Theo Khoản 4 Điều 236 BLTTHS năm 2015, VKS có quyền ra quyết định khởi tố, quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án. Quyết định khởi tố VAHS là văn bản pháp lý xác định có sự việc phạm tội làm cơ sở để tiến hành các hoạt động điều tra. Tất cả các hoạt động điều tra chỉ được coi là hợp pháp khi đã có quyết định khởi tố vụ án (trừ các hoạt động được tiến hành trước khi khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật)¹⁰⁸. Về cơ bản, trên thực tế, phần lớn các quyết định khởi tố VAHS được ban hành bởi CQĐT, cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Tuy nhiên để tránh trường hợp bỏ lọt tội phạm, BLTTHS năm 2015 quy định VKS cũng có thẩm quyền khởi tố VAHS không chỉ ở giai đoạn khởi tố, điều tra (khi thấy quyết định không khởi tố vụ án của

¹⁰⁸ Xem: Khoản 3 Điều 147 BLTTHS năm 2015.

CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra không có căn cứ thì VKS hủy bỏ quyết định khởi tố đó và ra quyết định khởi tố vụ án) mà còn có thẩm quyền khởi tố VAHS khi THQCT ở giai đoạn truy tố trong trường hợp VKS trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm¹⁰⁹. Thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án thuộc về Viện trưởng VKS các cấp. Phó Viện trưởng VKS các cấp cũng có quyền này khi được phân công THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS¹¹⁰. Quyết định khởi tố VAHS phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định vì đây là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn điều tra vụ án. Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án, hàng loạt các biện pháp tố tụng trong đó có cả những biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với người thực hiện tội phạm có thể sẽ được áp dụng nên quyết định khởi tố phải ghi rõ các căn cứ pháp lý để quyết định khởi tố vụ án, viện dẫn các văn bản, tài liệu cho căn cứ này và ghi rõ tội danh, điều khoản BLHS được áp dụng làm cơ sở cho các hoạt động tố tụng tiếp theo. Việc ghi rõ căn cứ khởi tố trong quyết định giúp cho người có thẩm quyền khởi tố phải cân nhắc kỹ, tránh sự hời hợt, đại khái và chỉ ký quyết định khi có căn cứ theo luật định. Trong quyết định khởi tố cũng ghi rõ họ tên, chức vụ của người ra quyết định, chữ ký của người ra quyết định và đóng dấu để nâng cao trách nhiệm của người này khi ra quyết định khởi tố vụ án. Để việc điều tra vụ án được kịp thời, nhanh chóng làm rõ tội phạm, BLTTHS năm 2015 quy định, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố VAHS, VKS đã khởi tố vụ án phải gửi quyết định khởi tố đến CQĐT có thẩm quyền để tiến hành điều tra¹¹¹. Dựa vào các tài liệu cũng như căn cứ khởi tố vụ án, CQĐT có định hướng tiến hành điều tra để làm rõ hành vi được viện dẫn trong quyết định khởi tố. Vì việc ra quyết định khởi tố được thực hiện khi VKS phát hiện dấu hiệu tội phạm, tức là khi đó VKS mới có một số thông tin về tội phạm, lại tiến hành kiểm tra, xác minh trong một thời gian ngắn nên có thể bỏ sót hành vi phạm tội hoặc xác định không đúng tội danh, điều khoản của BLHS cần áp dụng. Việc xác định tội danh, hành vi phạm tội, điều khoản của BLHS được áp dụng trong quyết định khởi

¹⁰⁹ Điều 153 BLTTHS năm 2015.

¹¹⁰ Điều 41 BLTTHS năm 2015.

¹¹¹ Khoản 2 Điều 154 BLTTHS năm 2015.

tổ vụ án sẽ quyết định rất nhiều vấn đề của quá trình tố tụng tiếp theo cả về trình tự, thủ tục, thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử cũng như việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với bị can, bị cáo. Sau khi VKS khởi tố VAHS và gửi quyết định này đến CQĐT có thẩm quyền để tiến hành các hoạt động điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ. Các tài liệu, chứng cứ mới được thu thập giúp cho nhận thức, đánh giá về hành vi phạm tội được đầy đủ, chính xác hơn. Vì vậy, nếu những nhận thức ban đầu về tội phạm khi khởi tố vụ án đã không đúng với hành vi phạm tội xảy ra hoặc mới phát hiện thêm tội phạm khác chưa bị khởi tố thì quyết định khởi tố VAHS ban đầu của VKS cần phải được thay đổi hoặc bổ sung cho phù hợp. Điều 156 BLTTHS năm 2015 quy định VKS ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố VAHS khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra; ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố VAHS khi có căn cứ xác định còn tội phạm khác chưa bị khởi tố. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố VAHS, VKS phải gửi cho CQĐT để tiến hành điều tra.

+ Ra quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can

Theo Khoản 4 Điều 236 BLTTHS năm 2015, trong giai đoạn truy tố VKS có quyền ra quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can. Quyền này của VKS đã được quy định cụ thể tại đoạn 2 Khoản 4 Điều 179 BLTTHS như sau: Sau khi nhận hồ sơ và kết luận điều tra nếu VKS phát hiện có người khác đã thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm trong vụ án chưa bị khởi tố thì VKS ra quyết định khởi tố bị can và trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung. Để ra được quyết định khởi tố bị can, VKS có thẩm quyền khởi tố phải có đủ chứng cứ xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội, làm rõ đó là tội phạm gì, quy định ở điều khoản nào của BLHS; xác định rõ lý lịch của người thực hiện hành vi phạm tội. Quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình của bị can; bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều khoản nào của BLHS; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm.

Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì trong quyết định khởi tố bị can, phải ghi rõ từng tội danh và điều khoản của BLHS được áp dụng. Sau khi nhận được quyết định khởi tố bị can của VKS, CQĐT phải chụp ảnh, lập danh, chỉ bản của bị can và đưa vào hồ sơ vụ án. Quyết định khởi tố bị can là cơ sở pháp lý để cơ quan có thẩm quyền áp dụng những biện pháp cưỡng chế tố tụng đối với bị can. Nếu một người chưa bị khởi tố bị can thì không được áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với họ, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang. Khi một người đã bị khởi tố bị can thì người đó có quyền và nghĩa vụ của bị can do BLTTHS năm 2015 quy định. Để bị can sử dụng tốt quyền và nghĩa vụ của mình, BLTTHS năm 2015 quy định sau khi nhận được quyết định khởi tố bị can của VKS, CQĐT phải giao ngay quyết định khởi tố bị can và giải thích quyền, nghĩa vụ cho bị can, yêu cầu bị can ký vào biên bản giao nhận. Trong khi CQĐT tiến hành điều tra bổ sung, VKS có thể ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can khi có căn cứ xác định còn có hành vi phạm tội khác nhưng chưa bị khởi tố hoặc ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can nếu có căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố hoặc quyết định khởi tố ghi không đúng họ, tên, tuổi, nhân thân bị can¹¹². Trường hợp xác định được hành vi của bị can phạm vào tội được quy định tại khoản khác với khoản trong cùng một điều luật về cùng một tội danh đã khởi tố đối với bị can thì không phải thay đổi quyết định khởi tố bị can. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi VKS ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, VKS phải gửi cho CQĐT để tiến hành điều tra. Sau khi nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can của VKS, CQĐT giao ngay quyết định này cho người bị khởi tố.

- Ra quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung

Theo Khoản 5 Điều 236 BLTTHS năm 2015 VKS có quyền ra quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung.

Để đảm bảo việc điều tra, truy tố, xét xử thật sự khách quan, toàn diện, đầy đủ, trong quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, KSV phải kiểm tra tính hợp pháp và tính có

¹¹² Khoản 1 Điều 180 BLTTHS năm 2015.

căn cứ của quá trình điều tra được thể hiện trong hồ sơ và kết luận điều tra. Nếu thấy hồ sơ chưa đầy đủ, còn để lọt tội, người phạm tội hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra, KSV phải làm báo cáo lãnh đạo ra quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhằm kịp thời khắc phục những thiếu sót và vi phạm của CQĐT, đảm bảo việc giải quyết vụ án trong thời hạn mà pháp luật đã quy định. BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể, rõ ràng hơn về căn cứ trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung (Điều 245)¹¹³. Theo đó, quy định cụ thể những trường hợp VKS trả hồ sơ vụ án, yêu cầu CQĐT điều tra bổ sung do còn thiếu chứng cứ để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của BLTTHS năm 2015 mà VKS không thể tự mình bổ sung được (điểm a khoản 1 Điều 245) đã được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch số 02/TTLT ngày 22/12/2017, đó là: Thiếu chứng cứ để chứng minh những vấn đề sau: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, là chứng cứ để xác định hành vi đã xảy ra có đủ yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính và các trường hợp khác theo quy định của luật); Thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội, là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào; Ai là người thực hiện hành vi phạm tội, là chứng cứ xác định một chủ thể cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó; Có lỗi hay không có lỗi, là chứng cứ xác định chủ thể có lỗi hoặc không có lỗi khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội; nếu có lỗi thì là lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp hoặc lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cẩu thả theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của BLHS năm 2015; Có năng lực TNHS không, là chứng cứ xác định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã đủ tuổi chịu TNHS chưa, có mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không, nếu có thì mắc bệnh đó vào thời gian nào, trong giai đoạn tố tụng nào; Mục đích, động cơ phạm tội, là chứng cứ xác định chủ thể thực

¹¹³ Nguyễn Hoà Bình (chủ biên), *Những điểm mới cơ bản trong Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 307.

hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì; mục đích, động cơ phạm tội là tình tiết tăng nặng TNHS hay là tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt; Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ TNHS của bị can là chứng cứ xác định bị can được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS nào quy định tại Điều 51, Điều 84 của BLHS năm 2015 hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS nào quy định tại Điều 52, Điều 85 của BLHS năm 2015¹¹⁴; Đặc điểm về nhân thân của bị can là chứng cứ xác định lý lịch của bị can; nếu bị can là pháp nhân thương mại thì phải chứng minh tên, địa chỉ và những vấn đề khác có liên quan đến địa vị pháp lý và hoạt động của pháp nhân thương mại; Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, là chứng cứ để đánh giá tính chất, mức độ thiệt hại, hậu quả về vật chất, phi vật chất do hành vi phạm tội gây ra; Nguyên nhân và điều kiện phạm tội, là chứng cứ xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan, điều kiện cụ thể dẫn đến việc chủ thể thực hiện hành vi phạm tội; Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ TNHS, miễn TNHS, miễn hình phạt, là chứng cứ chứng minh những vấn đề được quy định tại các điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 59, 88 và các điều luật khác của BLHS năm 2015; Chứng cứ khác để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 85 BLTTHS năm 2015 mà thiếu chứng cứ đó thì không có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, như: chứng cứ để xác định tuổi của người bị buộc tội, người bị hại là người dưới 18 tuổi; chứng cứ để chứng minh vị trí, vai trò của từng bị can trong trường hợp đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức; chứng cứ để xác định trách nhiệm dân sự của bị can, bị cáo và những vấn đề khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật¹¹⁵. Việc quy định cụ thể những nội dung này giúp cho các KSV, Điều tra viên thống nhất quan điểm trong việc xác định chứng cứ, đồng thời, tạo sự phối hợp tốt giữa VKS và CQĐT trong việc đề ra yêu cầu và thực hiện yêu cầu điều tra bổ sung, giúp việc bổ sung chứng cứ được thực hiện chặt chẽ, bảo đảm các

¹¹⁴ Điều 51. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (đối với cá nhân phạm tội); Điều 84. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (đối với pháp nhân thương mại phạm tội); Điều 52. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (đối với cá nhân phạm tội); Điều 84. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (đối với pháp nhân thương mại phạm tội);

¹¹⁵ Điều 3 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

chứng cứ được thu thập, bổ sung là khách quan, liên quan, đúng pháp luật và có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, phục vụ tốt việc quyết định truy tố bị can.

Điều 245 BLTTHS năm 2015 cũng quy định rõ các trường hợp khác mà VKS ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung như: khi có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác; có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can; hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, để tránh tình trạng kéo dài việc giải quyết vụ án, VKS chỉ trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nếu xét thấy còn thiếu những chứng cứ quan trọng có ý nghĩa quyết định đến nội dung vụ án mà VKS không tự bổ sung được. Ví dụ: những chứng cứ liên quan đến việc định tội hoặc ảnh hưởng đến việc xác định TNHS và hình phạt của bị can. Nếu xác định có căn cứ để khởi tố bị can về một tội phạm khác hoặc vụ án có đồng phạm khác hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can thì tùy từng trường hợp nếu thấy việc trả hồ sơ là không cần thiết thì vẫn tiến hành truy tố. Ví dụ: có căn cứ xác định ngoài hành vi phạm tội đã bị khởi tố, điều tra và đề nghị truy tố còn có căn cứ để khẳng định rằng bị can phạm một tội khác mà việc điều tra về tội đó không thể hoàn thành sớm được, đồng thời hành vi phạm tội đó độc lập với hành vi phạm tội đã được điều tra, đề nghị truy tố thì vẫn tiến hành truy tố đối với tội đã xác định, đối với tội mới phát hiện thì VKS đề nghị CQĐT khởi tố giải quyết bằng một vụ án khác.

Quyết định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung phải ghi rõ vấn đề cần điều tra bổ sung, số, ngày, tháng, năm, địa điểm ban hành, họ tên, chức vụ, chữ kí của người ra quyết định và đóng dấu. CQĐT có trách nhiệm thực hiện đầy đủ yêu cầu nêu trong quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung của VKS; trường hợp vì lí do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan mà không thực hiện được thì phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Kết thúc điều tra bổ sung, CQĐT phải có bản kết luận điều tra bổ sung. Bản kết luận điều tra bổ sung phải ghi rõ kết quả điều tra bổ sung, quan điểm giải quyết vụ án. Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản kết luận điều tra trước đó thì CQĐT phải ra bản kết luận điều tra mới thay thế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 174 BLTTHS năm 2015 thì VKS chỉ được trả hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần. Do đó, để tránh tình trạng đã sử dụng hết số lần được trả hồ sơ mà vẫn chưa giải quyết hết những vấn đề cần bổ sung, KSV phải nghiên cứu tất cả các tài liệu có trong hồ sơ nhằm phát hiện tất cả các vấn đề cần phải bổ sung để chỉ trả hồ sơ một lần là đã giải quyết đầy đủ các vấn đề cần bổ sung hoặc cần làm rõ thêm. Việc trả hồ sơ lần thứ hai chỉ đặt ra trong trường hợp thật cần thiết. VKS cũng phải xem xét căn cứ yêu cầu điều tra bổ sung trong trường hợp Tòa án quyết định trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều tra bổ sung.

- Ra quyết định nhập, tách vụ án; chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền, áp dụng thủ tục rút gọn, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

Khoản 6 Điều 236 BLTTHS năm 2015 quy định trong giai đoạn truy tố VKS có quyền quyết định việc nhập, tách vụ án; chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền, áp dụng thủ tục rút gọn, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

+ Ra quyết định nhập, tách vụ án

Việc nhập, tách vụ án của VKS trong giai đoạn truy tố, được quy định cụ thể tại Điều 242 BLTTHS năm 2015. VKS ra quyết định nhập vụ án khi thuộc một trong các trường hợp: bị can phạm nhiều tội; bị can phạm tội nhiều lần; nhiều bị can cùng thực hiện một tội phạm hoặc cùng với bị can còn có những người khác che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm, tiêu thụ tài sản do bị can phạm tội mà có. Trong trường hợp tại giai đoạn điều tra, CQĐT chưa quyết định nhập vụ án thì VKS sẽ xem xét quyết định nhập để giải quyết chung trong cùng một vụ án. Cũng có thể nhập vụ án trong giai đoạn truy tố khi nghiên cứu hồ sơ phát hiện bị can còn thực hiện hành vi phạm tội khác; vụ án có đồng phạm khác hoặc có những người khác che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm hay tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có, mặc dù trước đó VKS đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra khởi tố, điều tra nhưng các cơ quan này không thực hiện, VKS có quyền khởi tố vụ án, khởi tố bị can, nhập vụ án và trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung.

Viện kiểm sát quyết định tách vụ án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây nếu xét thấy việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách

quan, toàn diện và đã có quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can: bị can bỏ trốn; bị can mắc bệnh hiểm nghèo; bị can bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Đối với trường hợp bị can bỏ trốn, VKS phải yêu cầu CQĐT truy nã bị can, nếu việc truy nã không có kết quả, thời hạn nghiên cứu hồ sơ quyết định việc truy tố đã hết thì VKS quyết định tạm đình chỉ vụ án. Sau đó VKS mới ra quyết định tách VAHS. Đối với trường hợp bị can mắc bệnh hiểm nghèo, VKS phải căn cứ vào kết luận giám định tư pháp xác định tình trạng bệnh của bị can để đánh giá mức độ ảnh hưởng của tình trạng bệnh đến quá trình tố tụng. Quyết định tách VAHS có bị can mắc bệnh hiểm nghèo để giải quyết trong vụ án khác sau khi tạm đình chỉ vụ án đối với bị can này. Đối với trường hợp bị can bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh thì sau khi có quyết định tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh VKS quyết định tách VAHS đối với bị can này. Thẩm quyền quyết định tách VAHS thuộc về Viện trưởng VKS.

+ Ra quyết định chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền

Theo quy định tại Điều 239 BLTTHS năm 2015, trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, VKS ra ngay quyết định chuyển vụ án cho VKS có thẩm quyền. Việc chuyển vụ án cho VKS ngoài phạm vi tỉnh, thành phố hoặc ngoài phạm vi quân khu do VKS cấp tỉnh, VKS quân sự cấp quân khu quyết định. Sau khi VKS có thẩm quyền truy tố nhận được hồ sơ, nếu đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì ra Cáo trạng truy tố bị can ra Tòa án có thẩm quyền xét xử. Nếu Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung thì VKS đã truy tố phải chuyển hồ sơ cho VKS đã THQCT, kiểm sát điều tra để làm thủ tục trả hồ sơ cho cơ quan đã điều tra và ra quyết định chuyển vụ án cho CQĐT có thẩm quyền. Nếu không đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì chuyển lại hồ sơ cho VKS đã THQCT, kiểm sát điều tra để làm thủ tục chuyển vụ án cho CQĐT có thẩm quyền.

Đối với vụ án do VKS cấp trên THQCT và kiểm sát điều tra thì VKS cấp trên quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02 tháng trước khi kết thúc điều tra, VKS cấp trên phải thông báo cho VKS cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ

thẩm vụ án để cử KSV tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi quyết định truy tố, VKS cấp trên ra quyết định phân công cho VKS cấp dưới THQCT và kiểm sát xét xử; sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, VKS cấp dưới có thẩm quyền THQCT và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của BLTTHS năm 2015. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định chuyển vụ án, VKS phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã kết thúc điều tra vụ án, bị can hoặc người đại diện của bị can, người bào chữa, bị hại, người tham gia tố tụng khác. Việc thông báo với CQĐT bằng văn bản bảo đảm mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan THTT với nhau, bảo đảm thực hiện các yêu cầu của VKS có thẩm quyền truy tố. Việc thông báo cho những người tham gia tố tụng giúp họ biết được vụ án do cơ quan nào giải quyết, bảo đảm thực hiện được các nghĩa vụ cũng như thực hiện các quyền tố tụng của mình.

Việc giao, gửi hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 240 BLTTHS năm 2015. Trong trường hợp này, thời hạn truy tố được tính từ ngày VKS có thẩm quyền truy tố nhận được hồ sơ vụ án.

Việc quy định cụ thể thủ tục, trình tự chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền tại Điều 239 BLTTHS năm 2015 có ý nghĩa quan trọng, giải quyết những vướng mắc liên quan đến thẩm quyền truy tố nói chung và vấn đề chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền nói riêng; xây dựng khung pháp lý để thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ của VKS các cấp; phù hợp với nguyên tắc tập trung thống nhất trong ngành Kiểm sát đã được Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức VKSND năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định.

+ Ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn

Thủ tục rút gọn là một trong các thủ tục đặc biệt được quy định tại BLTTHS năm 2015. Xuất phát từ mục đích, ý nghĩa của thủ tục rút gọn, phạm vi áp dụng thủ tục rút gọn chỉ áp dụng ở giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm mà không áp dụng ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trong giai đoạn truy tố, VKS xét thấy có đủ căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 456 BLTTHS năm 2015 để áp dụng thủ tục rút gọn mà ở giai đoạn điều tra chưa áp

dụng thủ tục rút gọn thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xác định vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn, VKS ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và giao, gửi quyết định đó cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 BLTTHS năm 2015. Việc áp dụng thủ tục rút gọn khi có đủ 04 điều kiện sau: (1) người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang hoặc người đó tự thú; (2) sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng; (3) tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng; (4) người phạm tội có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng. Chỉ khi nào đảm bảo tất cả các điều này thì thủ tục rút gọn mới được áp dụng. Nếu thiếu 01 trong 04 điều kiện này thì vụ án phải được giải quyết theo thủ tục chung. Trong quá trình áp dụng thủ tục rút gọn, nếu một trong các điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn không còn hoặc có căn cứ tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định của BLTTHS thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Thời hạn tố tụng của vụ án được tính tiếp theo thủ tục chung kể từ khi có quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

+ Ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh

Bắt buộc chữa bệnh có mục đích đầu tiên là chữa khỏi bệnh cho người mất năng lực TNHS để có đủ điều kiện truy cứu TNHS về tội phạm mà họ đã thực hiện. Bên cạnh đó, bắt buộc chữa bệnh còn mang nội dung nhân đạo giúp trả người bệnh thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi không có năng lực TNHS trở lại cuộc sống bình thường ngoài xã hội phòng ngừa khả năng gây thiệt hại cho trật tự, an toàn xã hội của người đó. Đây là mục đích có tính nhân đạo, thay vì áp dụng hình phạt đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh cho họ được chữa bệnh tại cơ sở điều trị chuyên khoa. Trong trường hợp không cần thiết phải đưa vào cơ sở điều trị chuyên khoa thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong giai đoạn truy tố, sau khi nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, nếu có căn cứ cho rằng bị can không có năng lực TNHS thì VKS trưng cầu giám định pháp y tâm thần. Căn cứ vào kết luận giám định, VKS

có thể ra một trong các quyết định: a) Tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; b) Đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; c) Trả hồ sơ để điều tra bổ sung; d) Truy tố bị can trước Tòa án. Ngoài quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, VKS có thể giải quyết vấn đề khác liên quan đến vụ án. Khi người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, Thủ trưởng cơ sở bắt buộc chữa bệnh thông báo cho VKS đã đề nghị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh để yêu cầu Hội đồng giám định pháp y tâm thần tiến hành giám định về tình trạng bệnh của người đó. Căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần về việc người bị bắt buộc chữa bệnh đã khỏi bệnh, VKS ra quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này. Sau khi nhận được quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh, VKS phải gửi ngay cho cơ sở bắt buộc chữa bệnh và người đại diện của người bị bắt buộc chữa bệnh. Khi nhận quyết định đình chỉ, đại diện của người bị bắt buộc chữa bệnh phải đến nhận người đó. Việc giao nhận phải lập biên bản, trong đó ghi rõ thời gian chữa bệnh tại cơ sở bắt buộc chữa bệnh tâm thần.

- Ra quyết định gia hạn, không gia hạn thời hạn truy tố, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

Khoản 7 Điều 236 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền ra các quyết định gia hạn, không gia hạn thời hạn truy tố và quy định về thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế.

Thời hạn quyết định việc truy tố là khoảng thời gian theo luật định mà trong khoảng thời gian đó VKS có thẩm quyền nghiên cứu hồ sơ vụ án và ra một trong các quyết định tố tụng luật định như: truy tố bị can trước Tòa án; trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can. Thời hạn quyết định việc truy tố tính từ khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra cho đến khi VKS ra một trong các quyết định nêu trên. Nhà làm luật quy định thời hạn quyết định việc truy tố căn cứ theo phân loại tội phạm của BLHS năm 2015. Theo đó, thời hạn truy tố đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng là 20 ngày, đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc

biệt nghiêm trọng là 30 ngày¹¹⁶. Tuy nhiên, nếu vụ án phức tạp, nhiều tài liệu cần có thêm thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án hoặc báo cáo, thỉnh thị xin ý kiến mà chưa thể đề xuất việc xử lý vụ án trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015 thì trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố, Viện trưởng VKS có thể gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Sau khi nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế nhưng thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố không được quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015. Đối với biện pháp tạm giam cần lưu ý: (1) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của CQĐT hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của VKS vẫn còn bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015 đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố thì VKS không phải ra lệnh tạm giam mới; (2) Nếu thời hạn tạm giam để điều tra theo lệnh tạm giam của CQĐT hoặc theo quyết định gia hạn tạm giam của VKS vẫn còn, nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì trước khi hết thời hạn tạm giam, VKS xem xét, ra lệnh tạm giam mới; thời hạn tạm giam còn lại và thời hạn tạm giam mới không vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015 đối với tội phạm đang xem xét quyết định việc truy tố. Sau khi ra lệnh tạm giam mới, VKS giao ngay lệnh tạm giam cho bị can, cơ sở tạm giữ nơi bị can đang bị tạm giam.

- Ra quyết định truy tố bị can

Theo quy định tại khoản 8 Điều 236 và khoản 1 Điều 243 BLTTHS năm 2015, VKS có quyền ra quyết định truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng (theo thủ tục bình thường) hoặc quyết định truy tố (theo thủ tục đặc biệt).

¹¹⁶ Trần Văn Biên - Đinh Thế Hưng (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb. Thế giới, tr. 236.

Bản cáo trạng là văn bản mang tính quyền lực nhà nước, nên khi VKS ban hành bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập cáo trạng; họ tên, chức vụ, chữ ký của người ra bản cáo trạng. Quy định này vừa là thủ tục hành chính của một văn bản, vừa là quy định tố tụng để bảo đảm tính khách quan và thống nhất về mặt pháp lý. Nó là cơ sở để Tòa án xét xử vụ án trong giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng¹¹⁷.

Nghiên cứu về quy trình truy tố của Cộng hòa Pháp cũng cho thấy có những nét tương đồng với Việt Nam. Hồ sơ đưa ra trước tòa không chỉ đơn thuần là vụ truy tố (như ở Anh và xứ Wales), mà còn là sản phẩm của cuộc điều tra tư pháp (hoặc giám sát theo pháp luật)¹¹⁸. Tại Hàn Quốc, sau khi kết thúc điều tra, công tố viên phải quyết định có đưa ra lời buộc tội hay không. Nếu công tố viên không ra cáo trạng thì hành động này thông thường được gọi là không truy tố. Có hai hình thức cấu thành nên việc truy tố. Đó là truy tố theo thủ tục thông thường và truy tố theo thủ tục rút gọn. Truy tố theo thủ tục thông thường là bị cáo phải ra hầu tòa và bị xét xử bởi một thẩm phán, còn truy tố theo thủ tục rút gọn là thẩm phán chỉ ra phán quyết về bản án sau khi đã kiểm tra hồ sơ điều tra được trình lên và bị cáo không cần phải ra Tòa¹¹⁹. Tại Cộng hòa Liên bang Đức, BLTTHS của Cộng hòa Liên bang Đức quy định nguyên tắc truy tố bắt buộc. Khoản 2 Điều 152 quy định cơ quan có thẩm quyền truy tố và nguyên tắc truy tố bắt buộc: “*Cơ quan công tố có thẩm quyền thực hiện quyền công tố. Ngoại trừ khi pháp luật có quy định khác, cơ quan công tố có nghĩa vụ phải truy tố mọi hành vi phạm tội nếu có đủ căn cứ thực tế*”. Tuy nhiên, theo dòng chảy của lịch sử và sự giao thoa giữa các hệ thống pháp luật, tại Cộng hòa Liên bang Đức, yếu tố tranh tụng được ít nhiều tích hợp, tiếp nhận và thừa nhận quyền tùy nghi truy tố. Các quy định về quyền tùy nghi truy tố được thiết kế ngay sau quy định về nguyên tắc truy tố bắt buộc. “*Quyền tùy nghi truy tố được xem như những ngoại lệ của nguyên tắc truy tố bắt buộc*”¹²⁰.

¹¹⁷ Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thùy (2013), *những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. tr. 354.

¹¹⁸ Jacqueline Hodgson (2005), *French Criminal Justice - A Comparative Account of the Investigation and Prosecution of Crime in France*, Hart Publishing (November 7, 2005), p. 345.

¹¹⁹ Nông Xuân Trường (2025), *Về cơ quan công tố Hàn Quốc*, <https://hpu.vn/thong-tin-khoa-hoc/ve-co-quan-cong-to-han-quoc-8571.html>? Truy cập ngày 21/08/2025.

¹²⁰ Đàm Quang Ngọc (2020), *Chức năng công tố trong TTHS Việt Nam và Đức*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 119.

Ở Việt Nam, trước khi BLTTHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung vào năm 2025, Điều 243 Bộ luật này chỉ quy định về thẩm quyền ra quyết định truy tố của VKS và những yêu cầu về bản cáo trạng. Nội dung này bao gồm các yêu cầu cần ghi rõ về diễn biến hành vi phạm tội; những chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can, thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội, tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, đặc điểm nhân thân của bị can; việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và việc xử lý vật chứng; nguyên nhân và điều kiện dẫn đến hành vi phạm tội và tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh và điều, khoản, điểm của BLHS được áp dụng. Bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra cáo trạng; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ra bản cáo trạng. Quy định này vừa mang tính thủ tục của một văn bản, vừa là quy định mang tính tố tụng để bảo đảm sự khách quan và thống nhất về mặt pháp lý của việc truy cứu TNHS đối với bị can của VKS, đồng thời là cơ sở để Tòa án xét xử vụ án trong giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng. Bên cạnh đó, bản cáo trạng còn là cơ sở pháp lý để bị can, người tham gia tố tụng khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tuy nhiên trên thực tế, khi thực hiện việc truy tố bị can, VKS đã gặp nhiều khó khăn như trong trường hợp bị can bỏ trốn, hoặc đang ở nước ngoài (mà không thuộc trường hợp có thể xét xử vắng mặt như quy định tại Điều 290 BLTTHS và việc truy nã kéo dài nên VKS thường phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án. Việc tạm đình chỉ này đã dẫn đến vụ án bị đình trệ vô thời hạn, không thể chuyển sang giai đoạn xét xử, gây bức xúc trong nhân dân, làm giảm tính răn đe của pháp luật và không thể xử lý vật chứng hay tài sản liên quan đến tội phạm. Nếu VKS không có thẩm quyền truy tố vắng mặt tại giai đoạn truy tố thì Tòa án sẽ không có cơ sở thụ lý và xét xử vắng mặt ở giai đoạn xét xử. Trong khi Cơ quan THTT đã có đủ căn cứ chứng minh hành vi phạm tội và ra kết luận điều tra, đề nghị truy tố/ truy tố bị can nhưng vẫn phải quyết định tạm đình chỉ điều tra/tạm đình chỉ vụ án, mà không thể xử lý vắng

mặt vì pháp luật chưa quy định¹²¹. Do đó, để bảo đảm tính liên tục, kịp thời của quá trình tố tụng, không để bị can trốn tránh làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án cũng như không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia tố tụng khác thì một yêu cầu đặt ra khi sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2015 là cần phải bổ sung thêm quyền được truy tố bị can vắng mặt cho VKS. Tuy nhiên, nếu truy tố vắng mặt bị can, VKS không thể giao trực tiếp Bản cáo trạng cho bị can thì có thể ảnh hưởng đến quyền được biết và quyền bào chữa của bị can, do đó BLTTHS cần bổ sung quy định về việc niêm yết Bản cáo trạng công khai để bảo đảm tính công khai, minh bạch của hoạt động tố tụng, vừa là hoàn thành thủ tục thông báo đến bị can, vừa là cơ sở vững chắc cho các thủ tục tiếp theo.

Từ thực tiễn trên, theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTHS vào năm 2025, Điều 243 BLTTHS năm 2015 đã được bổ sung thêm 3 khoản (khoản 2, 3 và 4). Khoản 2 Điều 243 được quy định như sau: VKS có thể quyết định truy tố bị can khi đã có đủ căn cứ và bảo đảm quyền bào chữa cho bị can theo quyết định của Bộ luật này trong các trường hợp sau: a) Bị can trốn hoặc không biết rõ bị can ở đâu và việc truy nã không có kết quả; b) bị can đang ở nước ngoài mà không thể triệu tập để phục vụ các hoạt động nhằm quyết định việc truy tố; Khoản 3 quy định: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản cáo trạng theo quy định tại khoản 2 Điều này, cáo trạng phải được niêm yết nếu không thể giao được cho bị can; Khoản 4 quy định: Viện trưởng VKS nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh án TAND tối cao quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Trong giai đoạn truy tố, “*Bị can trốn*” là trường hợp bị can cố ý trốn tránh, vắng mặt, VKS không giao được giấy triệu tập cho bị can hoặc đã giao giấy triệu tập nhưng bị can không chấp hành, trình diện theo giấy triệu tập mà không vì lý do bất khả kháng, không do trở ngại khách quan hoặc bị can có hành vi che giấu tung tích, nơi cư trú, nơi làm việc, nơi học tập nhằm không chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền THTT. “*Không biết bị can đang ở đâu*” là trường hợp VKS đã tiến hành các hoạt động xác minh theo quy định pháp luật nhưng không

¹²¹ Ths. Lê Thị Thuỳ Dương, *Tlđđ*.

xác định được bị can ở đâu. Và đối với cả hai trường hợp trên để có thể truy tố vắng mặt bị can, đòi hỏi phải là việc truy nã không có kết quả. “*Việc truy nã không có kết quả*” trong giai đoạn truy tố là trường hợp VKS đã thông báo với CQĐT ra quyết định truy nã bị can và áp dụng các biện pháp xác minh, truy bắt bị can nhưng đến khi đã hết thời hạn truy tố mà bị can không đầu thú hoặc không bắt được bị can. “*Bị can đang ở nước ngoài mà không thể triệu tập để phục vụ các hoạt động nhằm quyết định việc truy tố*” là trường hợp có căn cứ xác định bị can đã xuất cảnh nhưng chưa có thông tin nhập cảnh và không xác định được nơi đang sinh sống, làm việc, học tập của bị can ở nước ngoài, không triệu tập, dẫn độ được bị can để phục vụ hoạt động truy tố hoặc trường hợp VKS có căn cứ xác định nơi đang sinh sống, làm việc, học tập của bị can ở nước ngoài, đã triệu tập, đã yêu cầu dẫn độ nhưng không thể đưa được bị can trở về Việt Nam để phục vụ hoạt động truy tố. Hiện nay, việc truy tố vắng mặt bị can được hướng dẫn tại Điều 4 và Điều 6 Thông tư liên tịch số 05/2025/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; trong đó, thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng, bảo đảm việc áp dụng Điều 243 BLTTHS được thực hiện thống nhất và đúng quy định¹²². Cụm từ “*có thể*” tại Khoản 2 Điều 243 bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 290 BLTTHS về xét xử vắng mặt. Trong từng trường hợp cụ thể, khi đáp ứng đủ điều kiện luật định, thì mới “*có thể*” xem xét, quyết định việc truy tố vắng mặt bị can¹²³. Với quy định này cũng có thể được coi là một ngoại lệ của truy tố bắt buộc, tức là VKS có quyền lựa chọn việc truy tố hoặc không truy tố khi bị can vắng mặt. Việc quyết định truy tố vắng mặt bị can phải đảm bảo thận trọng, khách quan, chặt chẽ, không để xảy ra vi phạm, lạm dụng; chỉ quyết định truy tố vắng mặt bị can khi thuộc các trường hợp luật định và đủ điều kiện: (a) Đã thu thập đủ chứng cứ, tài liệu để làm rõ các vấn đề phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 85 của BLTTHS và

¹²² Xem thêm Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên ngành số 05/2025/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/7/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử vắng mặt bị can, bị cáo.

¹²³ Báo cáo 63/BC-VKSTC ngày 04/6/2025 Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS.

đủ căn cứ xác định bị can đã thực hiện tội phạm bị khởi tố, điều tra, truy tố; (b) Bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo vắng mặt theo quy định tại các điều 16, 291, 351 và Chương V của BLTTHS. Cơ quan có thẩm quyền THTT đang thụ lý, giải quyết vụ án phải thông báo về quyền nhờ người bào chữa cho người đại diện hoặc người thân thích của bị can, bị cáo để họ nhờ người bào chữa. Trường hợp người đại diện hoặc người thân thích của bị can, bị cáo không nhờ người bào chữa thì cơ quan THTT phải chỉ định người bào chữa cho bị can, bị cáo vắng mặt theo quy định tại Điều 76 của BLTTHS¹²⁴.

Có thể thấy, việc bổ sung quy định này tạo sự đồng bộ với quy định về việc xét xử vắng mặt bị cáo trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, có tác dụng răn đe các đối tượng phạm tội có ý định bỏ trốn đồng thời đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn hiện nay khi thực tế đã xảy ra nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng, gây thiệt hại rất lớn nhưng bị can bỏ trốn, truy nã không có kết quả; hoặc bị can ở nước ngoài không thể triệu tập. Vì vậy, các bổ sung này trong Điều 243 BLTTHS đã tạo hành lang pháp lý để truy tố vắng mặt trong trường hợp bất khả kháng, đảm bảo tính liên tục của TTHS, tránh để vụ án kéo dài vì không giao được cáo trạng, hợp pháp hóa cơ chế niêm yết công khai bản cáo trạng, bảo đảm nguyên tắc minh bạch và quyền bào chữa của bị can và làm cơ sở để liên ngành ban hành hướng dẫn thống nhất trên toàn quốc. Trên thực tế, cơ quan THTT đã phối hợp, thực hiện điều tra, truy tố, xét xử vắng mặt nhiều bị can, bị cáo trong các vụ án lớn, thu hồi nhiều tài sản có giá trị lớn, được dư luận nhân dân đồng tình, ủng hộ. Ví dụ như cơ quan có thẩm quyền đã khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vắng mặt đối với NTTN cùng một số người khác trong vụ AIC Đồng Nai. Có người sau khi bỏ trốn đã về đầu thú và chấp nhận thi hành bản án, quyết định của tòa án, không có khiếu nại, tố cáo, kháng cáo¹²⁵. Điều 243 BLTTHS, sau khi được sửa đổi, bổ sung năm 2025, đã

¹²⁴ Ths. Lê Thị Thuỳ Dương, *Những điểm mới của Bộ luật TTHS về thủ tục truy tố, xét xử*, Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường: Những nội dung mới của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và Luật Tư pháp người chưa thành niên, Trường Đại học Luật Hồ Chí Minh tháng 8/2025, trang 61.

¹²⁵ “Đề xuất được điều tra, truy tố vắng mặt khi bị can ở nước ngoài không thể triệu tập” <https://tuoitre.vn/de-xuat-bo-sung-quy-dinh-dieu-tra-truy-to-bi-can-vang-mat-hoan-thi-hanh-an-tu-hinh-20250428172130188.htm>; Truy cập ngày 25/11/2025.

mang lại những điểm mới thể hiện rõ rệt tính chủ động và sự thông suốt của quá trình tố tụng, bảo đảm thời hạn tố tụng không bị kéo dài, tránh được việc tồn đọng án trong quá trình giải quyết vụ án. Quy định này khắc phục được sự ràng buộc cứng nhắc trước đây, vốn yêu cầu bị can phải có mặt mới được truy tố, từ đó giúp vụ án được giải quyết kịp thời, đặc biệt trong bối cảnh tội phạm xuyên quốc gia ngày càng phổ biến. Ngoài ra, việc bổ sung quy định niêm yết công khai bản cáo trạng theo Khoản 3 Điều 243 BLTTHS tạo điều kiện để bị can, gia đình, người bào chữa và các bên liên quan có thể tiếp cận thông tin vụ án, góp phần nâng cao tính minh bạch trong hoạt động tố tụng¹²⁶. Việc cụ thể hóa tình huống truy tố bị can ra trước Tòa án dù không thể giao trực tiếp bản cáo trạng cũng đặt nền tảng cho các thủ tục tiếp theo như xét xử vắng mặt, ra quyết định truy nã mới, hoặc xử lý vật chứng. Vì vậy, bảo đảm quá trình giải quyết vụ án được thông suốt¹²⁷.

- Ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; quyết định phục hồi vụ án, quyết định phục hồi vụ án đối với bị can

+ Ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can

Viện trưởng VKS ra quyết định tạm đình chỉ vụ án trong những trường hợp sau đây: Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo thì có thể tạm đình chỉ vụ án trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố. Bị can bị bệnh tâm thần không nhận thức và điều khiển được hành vi hoặc bệnh hiểm nghèo “*đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong hủi, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế*”¹²⁸. Đây là trường hợp sau khi hồ sơ vụ án đã chuyển sang VKS, KSV phát hiện bị can có những biểu hiện của bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác, KSV phải đề xuất với Viện trưởng VKS để Viện trưởng ra quyết định trưng cầu giám định. Quyết định tạm đình

¹²⁶ Vũ Thị Sao Mai (2025), *Những điểm mới của Điều 243 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về quyết định truy tố bị can và một số kiến nghị*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 12 năm 2025, tr.6

¹²⁷ Đỗ Đăng Kiều Duyên (2025), *Bản về Điều 243 Bộ luật TTHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025*, <https://vksquangngai.gov.vn/ban-ve-dieu-243-blthhs-nam-2015-sua-doi-bo-sung-nam-2025-2185.html>? Truy cập ngày 18/11/2025.

¹²⁸ Nghị định số 76/2003/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định và hướng dẫn cụ thể việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục.

chỉ vụ án chỉ được ra sau khi có kết luận giám định tư pháp. Cùng với việc ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, VKS còn ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị can không có năng lực TNHS được tạm đình chỉ vụ án đó; Khi bị can bỏ trốn mà không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố; trong trường hợp này VKS phải yêu cầu CQĐT truy nã bị can trước khi tạm đình chỉ vụ án; Khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp mà chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố. Trong trường hợp này, việc giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp tiếp tục tiến hành cho đến khi có kết quả. Trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để tạm đình chỉ vụ án không liên quan đến tất cả thì tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can. Quyết định tạm đình chỉ vụ án phải ghi rõ lý do, căn cứ tạm đình chỉ vụ án, các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS năm 2015. Tạm đình chỉ vụ án có ý nghĩa quan trọng nhằm hạn chế việc kéo dài thời hạn truy tố, không để án tồn đọng trong giai đoạn truy tố, hạn chế oan, sai¹²⁹.

+ Ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can:

Quyết định đình chỉ vụ án là quyết định chấm dứt việc THTT đối với vụ án hoặc với từng bị can. VKS ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 của BLTTHS năm 2015 hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29 của BLHS hoặc người chưa thành niên được áp dụng biện pháp chuyển hướng theo quy định tại Điều 37 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024. Các trường hợp mà luật TTHS quy định làm căn cứ ra quyết định đình chỉ vụ án được ghi nhận cả trong BLTTHS và BLHS và Luật Tư pháp người chưa thành niên (đối với bị can là người chưa thành niên). Do đó, đòi hỏi KSV khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phải có thái độ thật sự nghiêm túc và khách quan, căn cứ vào các tình tiết thực tế của vụ án, đối chiếu với các quy định của BLTTHS và BLHS, Luật Tư pháp người chưa thành niên, đảm bảo loại trừ những trường hợp truy cứu TNHS không cần thiết, ảnh hưởng tới quyền lợi của bị can. KSV sẽ đề nghị Viện trưởng VKS ra quyết định đình chỉ vụ án trong những trường hợp cụ thể sau:

¹²⁹ Phạm Thị Yên (2014), “*Những khó khăn, vướng mắc trong công tác tạm đình chỉ điều tra trong giai đoạn điều tra và tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố, xét xử*”, Tạp chí Kiểm sát, (07), tr. 23-28.

Khi có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 BLTTHS năm 2015, đối với vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại mà người đã yêu cầu khởi tố tự nguyện rút yêu cầu của họ trong giai đoạn truy tố; Khi xác định được một trong các căn cứ không khởi tố VAHS quy định tại Điều 157 BLTTHS; Có căn cứ quy định tại Điều 16 BLHS năm 2015 (trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội). Tuy nhiên trong trường hợp này cần chú ý là chỉ đình chỉ vụ án đối với tội mà người đó định phạm còn nếu xét thấy hành vi thực tế của người đó có đủ yếu tố cấu thành một tội phạm khác thì có thể vẫn quyết định truy tố hoặc trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung về tội phạm đó; Có căn cứ quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015 (các căn cứ miễn TNHS) hoặc trong trường hợp người chưa thành niên được áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định của Luật tư pháp người chưa thành niên¹³⁰. Quyết định đình chỉ vụ án phải ghi rõ lý do và căn cứ đình chỉ việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS. Trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ đình chỉ vụ án không liên quan đến tất cả các bị can thì quyết định đình chỉ vụ án đối với từng bị can.

+ Ra quyết định phục hồi vụ án, phục hồi vụ án đối với bị can

Phục hồi vụ án là việc tiếp tục THTT đối với vụ án hoặc bị can đã bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án. Điều 249 BLTTHS năm 2015 quy định như sau: khi có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ vụ án thì VKS ra quyết định phục hồi vụ án nếu chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS. Nếu vụ án bị đình chỉ do hết thời hiệu truy cứu TNHS hoặc tội phạm đã được đại xá quy định tại khoản 5 và 6 Điều 157 BLTTHS mà bị can không đồng ý và yêu cầu phục hồi vụ án thì VKS ra quyết định phục hồi vụ án. Có thể phục hồi đối với toàn bộ vụ án hoặc phục hồi vụ án đối với từng bị can. Quyết định phục hồi vụ án phải ghi rõ lý do và căn cứ phục hồi vụ án, các vấn đề khác có liên quan và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định, VKS phải giao quyết định phục hồi vụ án hoặc quyết định phục hồi vụ án đối với bị can

¹³⁰ Xem: Điều 177 Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 (Luật này có hiệu lực thi hành từ 01-01-2026)

cho bị can hoặc người đại diện của bị can; gửi cho cơ quan đã kết thúc điều tra vụ án, người bào chữa; thông báo cho bị hại, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Việc giao nhận quyết định phục hồi vụ án đối với bị can được lập biên bản và đưa vào hồ sơ vụ án. Thời hạn quyết định việc truy tố khi phục hồi vụ án được tính theo thủ tục chung quy định tại BLTTHS kể từ ngày VKS ra quyết định phục hồi vụ án. Khi phục hồi vụ án, VKS có quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của BLTTHS. Trường hợp có căn cứ theo quy định của Bộ luật này cần phải tạm giam thì thời hạn tạm giam để phục hồi vụ án không được quá thời hạn quyết định việc truy tố.

Như vậy, trong giai đoạn truy tố, VKSND thực hiện nhiều hoạt động khác nhau của quyền công tố nhằm mục đích cuối cùng là quyết định việc truy tố¹³¹ hoặc ra các quyết định tố tụng khác nhằm giải quyết vụ án trong giai đoạn này.

2.2. Thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

2.2.1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2025, mặc dù tình hình tội phạm diễn biến hàng năm ngày càng phức tạp nhưng nhìn chung chất lượng công tác THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS ngày càng được nâng cao. Trong bối cảnh cải cách tư pháp toàn diện và sâu rộng tại Việt Nam, công tác THQCT của VKSND trong giai đoạn truy tố đã đạt được những kết quả vượt trội, thể hiện rõ qua các chỉ số định lượng then chốt. Trong 10 năm qua, VKS đã đề ra nhiều biện pháp tăng cường trách nhiệm công tố, đẩy nhanh tiến độ giải quyết án; tỉ lệ giải quyết án cao, số án chưa giải quyết chủ yếu là những án mới thụ lý, đang còn thời hạn truy tố; chất lượng THQCT và kiểm sát điều tra từng bước được nâng cao, góp phần hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; trong giai đoạn truy tố VKS đã chủ động trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; thận trọng trong việc ban hành các quyết định tố tụng khi THQCT trong giai đoạn truy tố; tích cực nắm bắt thông tin các vụ việc có dấu hiệu oan sai để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh... Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án,

¹³¹ Trần Trọng Hoàn (2022), *Về THQCT trong giai đoạn truy tố*, <https://kiemsat.vn/ve-thuc-hanh-quyen-cong-to-trong-giai-doan-truy-to-64796.html>? Truy cập ngày 21/08/2025.

đánh giá chứng cứ luôn được các KSV thực hiện nghiêm túc với tinh thần trách nhiệm cao, khách quan, toàn diện nên đa số các quyết định của VKS trong giai đoạn truy tố được ban hành đúng pháp luật cả về nội dung và hình thức. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm giải quyết VAHS đúng pháp luật, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm.

Những số liệu về quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án, bị can được phân tích sau đây sẽ cho thấy rõ nhất những kết quả đạt được của VKS khi THQCT trong giai đoạn truy tố. Thực trạng THQCT trong giai đoạn truy tố từ năm 2016 đến năm 2025 đã đạt được những kết quả nổi bật như sau:

Thứ nhất, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; yêu cầu CQĐT truy nã bị can đã được thực hiện có hiệu quả, có căn cứ.

Trong giai đoạn truy tố, trong 05 năm (2020-2025), VKS các cấp đã áp dụng biện pháp tạm giam đối với 187.635 bị can; đã giải quyết 189.742 bị can; đang giải quyết 7.026 bị can. Quá trình truy tố, VKS đã ra quyết định thay đổi biện pháp tạm giam đối với 24.531 bị can, bảo đảm có căn cứ, đúng quy định của pháp luật¹³². Con số này cho thấy, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam của VKS cơ bản thực hiện đúng quy định tại Điều 113 và Điều 119 BLTTHS và các điều 16, 17 TTLT số 04/2018, giúp cho cơ quan THTT giải quyết tốt việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án¹³³.

Thứ hai, đa số các KSV đã chủ động trong việc trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra trong giai đoạn truy tố giúp việc ra các quyết định tố tụng thuộc thẩm quyền của VKS được kịp thời, chính xác, khách quan.

Việc VKS trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra đối với nhiều vụ án nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố hoặc khi Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần thiết phải trả hồ sơ cho CQĐT đã hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc kéo dài thời hạn giải quyết vụ án.

¹³² VKS nhân dân tối cao, *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2020 đến 2025*.

¹³³ Mai Trung Thành (2024), “*Thực trạng công tác thực hiện chuyên đề “THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố”*”, Hội nghị chuyên đề THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSNDTC, Hà Nội.

Trong đó, chú trọng thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm truy tố đúng người, đúng tội, chống oan, sai và bỏ lọt tội phạm, bảo đảm đạt và vượt chỉ tiêu của Quốc hội, của ngành. Theo đó, các KSV đã tích cực, chủ động hơn trong việc tiến hành các hoạt động điều tra theo thẩm quyền; trực tiếp hỏi cung (phúc cung) 38.236 bị can (*tăng 3,9%*), quan tâm đối với những vụ án phức tạp, chứng cứ có nhiều mâu thuẫn, có đơn khiếu kiện về oan sai, bức xúc; tiến hành sơ kết 03 năm thực hiện Thông tư liên tịch quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền THTT trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung¹³⁴; phối hợp với Bộ Công an tổ chức Hội nghị rút kinh nghiệm trong công tác giải quyết các VAHS trả hồ sơ điều tra bổ sung, điều tra lại;... Tổng hợp vi phạm, thiếu sót trong công tác này và ban hành 566 thông báo để rút kinh nghiệm (*tăng 19,6%*)¹³⁵.

Theo đó, các KSV đã tích cực, chủ động hơn trong việc tiến hành các hoạt động điều tra theo thẩm quyền; KSV tham gia hỏi cung và trực tiếp hỏi cung 38.127 bị can để củng cố, hệ thống các chứng cứ gỡ tội, buộc tội, bảo đảm các quyết định truy tố đều đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp Tòa án trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung vì thiếu chứng cứ, thay đổi, bổ sung tội danh truy tố hoặc xét xử với tội danh khác tội danh truy tố;... Tiếp tục phối hợp với CQĐT khởi tố, điều tra và truy tố nhiều vụ án tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo và những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, dư luận xã hội quan tâm¹³⁶.

Thứ ba, việc ra các quyết định của VKS khi THQCT trong giai đoạn truy tố về cơ bản đảm bảo kịp thời, khách quan, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Trong thực tiễn THQCT ở giai đoạn truy tố, VKS đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Các quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can của VKS trong giai đoạn truy tố tuy không nhiều nhưng đã được thực hiện ngày càng chặt chẽ, chính xác thể hiện vai trò công tố của VKS trong giai đoạn này.

¹³⁴ Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của VKSND tối cao, TAND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

¹³⁵ VKS nhân dân tối cao, *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2021 đến 2025*.

¹³⁶ VKS nhân dân tối cao (2021), *tlđd*.

Trong các quyết định của VKS, quyết định truy tố bị can trước Tòa án của VKS đã đặc biệt quan trọng. Quyết định truy tố là quyết định pháp lý đặc thù của VKS trong quá trình THQCT trong giai đoạn truy tố. Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc ra quyết định truy tố bị can trước Tòa án nên VKS đã luôn chú trọng nâng cao hiệu quả của hoạt động này. Trong 10 năm, từ năm 2016 đến năm 2025, số lượng các vụ án và bị can mà VKSND đã giải quyết (bao gồm truy tố, đình chỉ và tạm đình chỉ) là tương đối lớn (676.957 vụ/1.224.337 bị can), trung bình mỗi năm VKS nhân dân các cấp đã xử lý, giải quyết 67.695 vụ/122.433 bị can, điều này cho thấy tính chất phức tạp của tình hình tội phạm trên cả nước cũng như áp lực công việc không nhỏ dành cho KSV của VKS nhân dân các cấp. Với áp lực công việc lớn như vậy nhưng tỉ lệ ra quyết định truy tố của VKS luôn đạt được kết quả tốt: Trong 10 năm VKS đã ra quyết định truy tố đối với 666.326 vụ (chiếm 98,41 % tổng số vụ đã xử lý, giải quyết) và 1.199.860 bị can (chiếm 98 % tổng số bị can đã xử lý, giải quyết); số án vụ án và bị can còn lại là bị đình chỉ hoặc tạm đình chỉ, chiếm tỷ lệ không nhiều.

Bảng 2.1. Thống kê số vụ án, số bị can VKS ra quyết định truy tố

(từ năm 2016 đến năm 2025)¹³⁷

Năm	Số vụ án/bị can VKS đã thụ lý		Số vụ án/bị can VKS ra quyết định truy tố			
	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Tỷ lệ (%)	Số bị can	Tỷ lệ (%)
2016	62.026	105.859	60.078	96,85	101.032	95,44
2017	60.061	100.416	58.219	98,60	96.617	96,56
2018	59.040	100.055	57.361	97,15	96.435	96,38
2019	64.235	109.213	62.728	97,65	105.659	97,05
2020	68.632	121.332	67.267	98,01	117.754	97,05
2021	70.812	127.751	69.354	97,94	124.077	97,12
2022	69.939	130.791	68.424	97,83	126.679	96,85
2023	79.617	151.771	78.038	98,01	147.219	97,00
2024	83.832	162.067	82.088	97,91	157.266	97,01
2025	69.615	144.085	62.769	90,16	127.122	88,22
Tổng	676.957	1.224.337	666.236	98,41	1.199.860	98,00

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VKSNDTC)

¹³⁷ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

Không chỉ đạt kết quả cao về số lượng các vụ án và bị can được truy tố mà chất lượng của các quyết định truy tố cũng được nâng cao:

+ Về hình thức, các quyết định truy tố (Bản cáo trạng trong thủ tục tố tụng thông thường và Quyết định truy tố trong thủ tục rút gọn) đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của ngành về kỹ thuật xây dựng văn bản; bố cục khoa học, hợp lý theo đúng mẫu văn bản; trình bày đầy đủ các vấn đề mà pháp luật quy định như: các căn cứ khởi tố, cơ quan ra quyết định khởi tố, diễn biến của hành vi phạm tội, nhận xét và kết luận, quyết định truy tố bị can (có lý lịch tư pháp cụ thể) về tội danh, điều, khoản, điểm viện dẫn để truy tố,...

+ Về nội dung, nhìn chung các quyết định truy tố người, pháp nhân thương mại phạm tội và hành vi phạm tội đều đảm bảo tính có căn cứ, hợp pháp và khách quan; nêu và phân tích các chứng cứ rõ ràng, viện dẫn các căn cứ pháp luật cụ thể nên hầu hết các trường hợp đã truy tố đúng người, đúng tội. Đối với các vụ án bị can phạm nhiều tội hoặc có đồng phạm thì các quyết định truy tố đều nêu rõ từng hành vi phạm tội, tính chất, mức độ nghiêm trọng của từng tội mà bị can đã phạm, phân tích đánh giá rõ vai trò của từng bị can trong các vụ án đồng phạm để quyết định truy tố, tạo cơ sở để Tòa án đưa vụ án ra xét xử đúng người đúng tội, tránh oan sai, bỏ lọt tội phạm.

Tỷ lệ truy tố trên đây là một dấu ấn mạnh mẽ về sự kiên quyết và hiệu quả của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung và VKS nói riêng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Con số này cho thấy đại đa số các VAHS sau khi kết thúc điều tra đều có đầy đủ căn cứ vững chắc để VKS ra quyết định truy tố bị can trước Tòa án. Điều này đồng nghĩa với việc chất lượng điều tra đã được nâng cao đáng kể, hoặc ít nhất, sự phối hợp giữa CQĐT và VKS trong giai đoạn điều tra đã thực sự đi vào chiều sâu, đảm bảo hồ sơ vụ án được củng cố chặt chẽ ngay từ đầu. Một tỷ lệ truy tố cao như vậy không chỉ góp phần duy trì trật tự xã hội, răn đe tội phạm, mà còn khẳng định uy quyền và hiệu lực của pháp luật hình sự. Điều đó cũng chỉ ra rằng, trong phần lớn các trường hợp VKS ra quyết định truy tố, việc xác định tội phạm và người phạm tội được thực hiện một cách chính xác, tạo cơ sở vững chắc cho giai đoạn xét xử. Trong bối cảnh tăng cường vai trò công tố và bảo đảm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử theo BLTTHS năm 2015, việc đạt được tỷ lệ truy tố cao cho thấy KSV đã chủ động, tích cực hơn trong việc thu thập, củng cố chứng cứ và đưa ra các quyết định tố tụng mang tính thuyết phục

Thứ tư, việc trả hồ sơ để yêu cầu CQĐT điều tra bổ sung của VKS giảm dần theo thời gian

Theo số liệu thống kê của VKSND tối cao từ năm 2016 đến năm 2025, tỷ lệ vụ án VKS trả hồ sơ để CQĐT điều tra bổ sung là rất nhỏ (tính trung bình trong 10 năm là 1,73% trên tổng số vụ án kết thúc điều tra, đề nghị truy tố) mặc dù tỷ lệ tăng giảm có xu hướng không đồng đều qua các năm: năm 2016 là 60.458 vụ CQĐT đề nghị truy tố thì có 914 vụ VKS trả hồ sơ điều tra bổ sung (chiếm 1.51%) thì năm 2018 chỉ còn 608 vụ trên tổng số 57.922 vụ CQĐT đề nghị truy tố chiếm tỷ lệ 1.04% (giảm 0.47% so với năm 2016). Đây cũng là năm có tỷ lệ nhỏ nhất trong 10 năm gần đây. Sau năm 2018, tỷ lệ trả hồ sơ điều tra bổ sung của VKS trong giai đoạn truy tố có xu hướng tăng dần và đến năm 2022 số lượng trả hồ sơ bổ sung của VKS có dấu hiệu tăng mạnh chiếm 2,00 % tổng số vụ án kết thúc điều tra đề nghị truy tố và đến năm 2024 số vụ CQĐT đề nghị truy tố là 83.046, số vụ VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung tăng cao nhất là 2.357 chiếm 2,83%. Năm 2025, do số vụ CQĐT đề nghị truy tố giảm đi nhưng tỷ lệ trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của VKS vẫn duy trì ở mức 2,1%. Những số liệu này thể hiện cụ thể ở bảng thống kê dưới đây:

Bảng 2.2. Thống kê số vụ án VKS ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung

(từ năm 2016 đến năm 2025)¹³⁸

Năm	Số vụ CQĐT đề nghị truy tố	Số vụ VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung	Tỷ lệ (%)
2016	60.458	914	1,51
2017	58.575	757	1,29
2018	57.922	608	1,04
2019	63.062	769	1,22
2020	67.468	852	1,26
2021	69.707	1.179	1,69
2022	68.564	1.373	2,00
2023	78.690	1.449	1,84
2024	83.046	2.357	2,83
2025	69.031	1.453	2,10
Tổng	676.523	11.711	1.73

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VKSNDTC)

¹³⁸ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

Kết quả đạt được như trên cho thấy trong những năm qua, sự hợp tác, phối hợp trong điều tra, truy tố giữa CQĐT và VKS ngày càng chặt chẽ, đạt hiệu quả cao. Điều đó chứng tỏ VKS đã thực sự gắn chức năng THQCT với các hoạt động điều tra một cách có hiệu quả. Thể hiện ở số lượng vụ án khi kết thúc điều tra bị VKS trả hồ sơ để CQĐT điều tra bổ sung trong giai đoạn 10 năm chỉ chiếm tỷ lệ trung bình dưới 2% qua các năm thể hiện việc thực hiện ngày càng tốt hơn công tác THQCT và kiểm sát điều tra của VKS. Chất lượng điều tra được nâng cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho VKS THQCT trong giai đoạn truy tố đạt hiệu quả cao, hạn chế việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, góp phần nhanh chóng giải quyết vụ án.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn truy tố, đa số các quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của VKS là có căn cứ, cần thiết và đúng pháp luật. Trong đó, chủ yếu các vụ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhằm củng cố chứng cứ buộc tội đối với bị can. Các số liệu trên cũng minh chứng cho sự chuyên nghiệp và cẩn trọng của VKS trong giai đoạn truy tố. Trong TTHS, việc trả hồ sơ điều tra bổ sung thường gây kéo dài thời gian giải quyết vụ án, lãng phí nguồn lực và có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng. Tỷ lệ vụ án trả hồ sơ cho cơ quan điều tra rất thấp này cho thấy VKS đã thực hiện công tác kiểm sát điều tra và nghiên cứu hồ sơ một cách hết sức kỹ lưỡng, sâu sắc, phát hiện và yêu cầu khắc phục các thiếu sót, mâu thuẫn ngay trong giai đoạn điều tra hoặc trước khi ra quyết định truy tố. Đây là minh chứng cho năng lực thẩm định chứng cứ, đánh giá sự phù hợp của hành vi phạm tội với quy định của BLHS và khả năng dự liệu các vấn đề pháp lý có thể phát sinh tại phiên tòa của đội ngũ KSV. Hơn nữa, con số dưới 2% số vụ án VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung tính trung bình trong 10 năm qua trên tổng số vụ án mà VKS thụ lý, giải quyết còn phản ánh một mức độ đồng thuận cao giữa VKS và CQĐT về tính khách quan, toàn diện và hợp pháp của hồ sơ vụ án. Điều này góp phần quan trọng vào việc rút ngắn thời gian giải quyết vụ án, giảm áp lực cho các cơ quan tố tụng và nâng cao hiệu quả tổng thể của nền tư pháp.

Thứ năm, việc đình chỉ vụ án đối với bị can về cơ bản đảm bảo có căn cứ và đúng pháp luật.

Theo số liệu thống kê của VKSND tối cao những năm gần đây, số lượng vụ án VKS ra quyết định đình chỉ có xu hướng giảm (năm 2016 là 644 vụ, năm 2025 là 185 vụ, giảm từ 1,04 % xuống còn 0,26%). Trong 10 năm từ năm 2016 đến năm 2025, VKS đã ra quyết định đình chỉ 4170 vụ, chiếm tỷ lệ trung bình 0,61% trên tổng số vụ án hình sự VKS đã thụ lý. Số lượng bị can VKS đã ra quyết định đình chỉ cũng có xu hướng giảm dần. Nếu như năm 2016, VKS đã ra quyết định đình chỉ vụ án đối với 1.792 bị can trên tổng số 105.859 bị can đã thụ lý (chiếm tỷ lệ 1,69%) thì đến năm 2025, VKS chỉ ra quyết định đình chỉ vụ án đối với 204 bị can trên tổng số 144.085 bị can đã thụ lý (chiếm tỷ lệ 0,01%). Điều này cho thấy VKS đã tích cực chủ động bám sát vụ án, khi xuất hiện các căn cứ đình chỉ vụ án đã tiến hành ra quyết định đình chỉ ngay nhằm đảm bảo quyền lợi của người tham gia tố tụng. Đồng thời cũng thể hiện việc, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn truy tố, VKS đã nhận thức rõ vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để thực hiện tốt hoạt động đình chỉ vụ án. Tỷ lệ đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can như trên cũng cho thấy một chỉ số hết sức quan trọng, khẳng định nguyên tắc cốt lõi "không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm" của nền tư pháp Việt Nam. Tỷ lệ thấp này cho thấy VKS đã thực hiện việc đánh giá và phân loại vụ án một cách chính xác ngay từ đầu. Các trường hợp đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can (do không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự...) đều được kiểm soát chặt chẽ và chỉ áp dụng khi có căn cứ pháp luật vững chắc. Điều này chứng tỏ sự chặt chẽ, thận trọng trong việc khởi tố, điều tra, và quan trọng nhất là việc kiểm sát chặt chẽ hoạt động này của VKS. Tỷ lệ này cũng loại bỏ đáng kể các trường hợp khởi tố không đúng, điều tra không đủ căn cứ, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tránh được những oan sai không đáng có, đồng thời đảm bảo không bỏ lọt những tội phạm có đủ căn cứ để xử lý theo pháp luật.

Bảng 2.3. Thống kê số vụ án, số bị can VKS ra quyết định đình chỉ*(từ năm 2016 đến năm 2025)¹³⁹*

Năm	Số vụ án/bị can VKS đã thụ lý		Số vụ án/bị can VKS đã ra quyết định đình chỉ			
	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Tỷ lệ (%)	Số bị can	Tỷ lệ (%)
2016	62.026	105.859	644	1,04	1792	1,69
2017	60.061	100.416	631	1,06	890	0,89
2018	59.040	100.055	497	0,85	669	0,68
2019	64.235	109.213	398	0,63	523	0,49
2020	68.632	121.332	354	0,52	593	0,49
2021	70.812	127.751	373	0,54	540	0,43
2022	69.939	130.791	341	0,49	571	0,44
2023	79.617	151.771	406	0,51	671	0,45
2024	83.832	162.067	341	0,41	507	0,32
2025	69.615	144.085	185	0,26	204	0,01
Tổng	676.957	1.224.337	4.170	0,61	6.960	0,56

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VKSNDTC)

Hầu hết các quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can của VKS có đầy đủ căn cứ pháp lý và đúng quy định của pháp luật, đã khắc phục cơ bản tình trạng ra quyết định đình chỉ không đúng pháp luật dẫn đến bỏ lọt tội phạm. VKS ra quyết định đình chỉ vụ án chủ yếu trong các trường hợp: không có căn cứ khởi tố vụ án, người đã yêu cầu khởi tố tự nguyện rút đơn yêu cầu khởi tố trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại hoặc bị can chết trong giai đoạn truy tố. Thông qua các quyết định đình chỉ vụ án, VKS đã khắc phục được những sai lầm trong hoạt động khởi tố vụ án, khởi tố bị can của CQĐT có thẩm quyền THPT. Theo số liệu thống kê của VKSND tối cao trong 10 năm từ năm 2016 đến năm 2025, tổng số bị can được đình chỉ vụ án do không phạm tội là 41 người; cụ thể năm 2016 là 08 bị

¹³⁹ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

can, năm 2017 là 09 bị can, năm 2018 là 3 bị can, năm 2019 là 10 bị can, 2020 là 04 bị can, 2021 là 05 bị can, 2022 là 01 bị can, 2023 là 0 bị can, 2024 là 01 bị can, năm 2025 là 0 bị can¹⁴⁰. Quyết định đình chỉ vụ án đối với các bị can do không phạm tội không chỉ có ý nghĩa giúp kịp thời khắc phục những sai lầm của CQĐT và cả VKS trong giai đoạn điều tra mà còn thể hiện ý nghĩa quan trọng đó là trong những năm qua VKS đã chú trọng thực hiện chủ trương chống oan sai theo Nghị quyết số 08-NQ/TW và Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị¹⁴¹, Nghị quyết số 27-NQ/TW¹⁴², từ đó quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (quyền được minh oan, quyền được bồi thường thiệt hại...), được coi trọng và bảo đảm thực hiện trên thực tế.

Thứ sáu, Các quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can của VKS trong giai đoạn truy tố thời gian qua đảm bảo tính có căn cứ và đúng pháp luật.

Trong giai đoạn truy tố, VKS đã căn cứ quy định tại BLTTHS về tạm đình chỉ vụ án, khi có các căn cứ như bị can bỏ trốn, cần chờ các quyết định, kết luận giám định, định giá tài sản mà đã hết thời hạn thì VKS ra quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Trong 10 năm (từ năm 2016 đến năm 2025), VKS đã thực hiện tốt các quyết định về tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ bị can trong giai đoạn truy tố. Các quyết định này đều có căn cứ pháp lý và đảm bảo đúng quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can. Theo số liệu thống kê của VKSND tối cao trên phạm vi cả nước từ năm 2016 đến năm 2025, trong số 676.957 vụ án với 1.224.337 bị can mà VKS các cấp đã thụ lý, VKS đã tạm đình chỉ 547 vụ, chiếm trung bình 0,08% tổng số vụ án VKS xử lý giải quyết; tạm đình chỉ vụ án đối với 839 bị can, chiếm trung bình 0,06% tổng số bị can VKS thụ lý giải quyết. Tính từ năm 2016 đến năm 2025 thì tỷ lệ tạm đình chỉ vụ án và bị can có xu hướng giảm dần qua các năm. Nếu như năm 2016 tỷ lệ tạm đình chỉ vụ án là 0,14% thì đến năm 2025 chỉ là 0,06%, tỷ lệ tạm đình chỉ đối với bị can năm 2016 là 0,12% thì đến năm 2025 tỷ lệ này là 0,05%. Tỷ lệ này cho thấy số lượng số lượng vụ án và bị can mà VKS ra quyết định tạm đình chỉ là rất thấp.

¹⁴⁰ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

¹⁴¹ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới”; Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”.

¹⁴² Nghị quyết số 27-NQ-TW ngày của Bộ Chính trị về “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới”.

Bảng 2.4. Thống kê số vụ án và số bị can VKS ra quyết định tạm đình chỉ*(từ năm 2016 đến năm 2025)¹⁴³*

Năm	Số vụ án/bị can VKS đã thụ lý		Số vụ án/bị can VKS đã quyết định tạm đình chỉ			
	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Tỷ lệ (%)	Số bị can	Tỷ lệ (%)
2016	62.026	105.859	89	0,14	133	0,12
2017	60.061	100.416	36	0,06	61	0,06
2018	59.040	100.055	60	0,01	101	0,10
2019	64.235	109.213	72	0,11	101	0,09
2020	68.632	121.332	67	0,09	89	0,72
2021	70.812	127.751	55	0,07	95	0,07
2022	69.939	130.791	43	0,05	55	0,04
2023	79.617	151.771	36	0,04	70	0,04
2024	83.832	162.067	42	0,05	53	0,03
2025	69.615	144.085	47	0,06	81	0,05
Tổng	676.957	1.224.337	547	0,08	839	0,06

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VKSNDTC)

Điều này cho thấy, VKS không chỉ thận trọng trong việc ra các quyết định truy tố mà còn thận trọng trong việc ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, bị can, đảm bảo việc ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, bị can được kịp thời, đúng pháp luật, tránh hậu quả truy tố oan sai, bỏ lọt tội phạm. Điều này cũng thể hiện rõ kết quả của việc thực hiện tốt công tác phối hợp giữa VKS và các cơ quan giám định, định giá tài sản. Các quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản của VKS được các cơ quan này giải quyết nhanh chóng, dẫn đến việc không quá thời hạn truy tố, số lượng vụ án và bị can mà VKS ra quyết định tạm đình chỉ giảm nhanh, từ đó tăng hiệu quả giải quyết vụ án của VKS.

¹⁴³ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

Với những phân tích trên về các kết quả đạt được trong công tác THQCT trong giai đoạn truy tố giai đoạn 10 năm của VKS đã cho thấy sự nỗ lực của ngành kiểm sát ở tất cả các hoạt động. Mặc dù số lượng vụ án và bị can thụ lý là rất lớn, tuy nhiên VKS các cấp đã đạt được tỷ lệ giải quyết cao, bảo đảm đúng quy định của pháp luật, hạn chế tình trạng oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Hoạt động THQCT từng bước được nâng cao cả về chất lượng chuyên môn lẫn hiệu quả phối hợp với các cơ quan THTT, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người và trật tự pháp luật.

2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.2.2.1. Những hạn chế

Ngoài những kết quả tích cực đã đạt được như đã nêu ở trên, THQCT trong giai đoạn truy tố trên phạm vi cả nước vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế, vướng mắc do nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể kể đến một số hạn chế, vướng mắc sau đây:

Thứ nhất, vẫn còn tình trạng chậm xem xét thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế khi có căn cứ; còn tình trạng lạm dụng tạm giam, áp dụng biện pháp ngăn chặn không có căn cứ.

Mặc dù việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế của VKS trong giai đoạn truy tố về cơ bản là chính xác và cần thiết đã hạn chế được việc lạm dụng tình trạng tạm giam, tuy nhiên trên thực tế những năm qua cho thấy, vẫn còn một số trường hợp, VKS còn bị động trong việc xem xét hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn và kéo dài việc tạm giam không cần thiết do chưa kịp thời đánh giá lại diễn biến vụ án. Các biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam như bảo lãnh hay đặt tiền để bảo đảm vẫn chưa được áp dụng rộng rãi, chủ yếu do nhận thức và thói quen làm việc, lo ngại về hiệu quả ngăn chặn và rủi ro bỏ trốn của người bị buộc tội. Do đó, vẫn còn tình trạng lạm dụng việc áp dụng biện pháp tạm giam mặc dù có căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn thay thế hoặc để thay đổi biện pháp tạm giam bằng các biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn đối với bị can. Cũng có trường hợp do VKS e ngại về việc đã phê chuẩn lệnh tạm giam trước đó tại giai đoạn điều tra và ngại làm các thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn khác và thủ tục triệu tập bị can khi giải quyết vụ án nên VKS vẫn không quyết định thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị can.

Ví dụ: Do có mâu thuẫn, tranh chấp đất nên khoảng 8 giờ ngày 18/4/2022, Trần Đức H và Trần Thanh Ng (là hai anh em ruột) trú tại khu phố Hiệp Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh thuê máy cày vào làm đất tại ấp Thanh Xuân, xã Mỹ Công, huyện Tân Biên thì bị ông Trần Thanh M (là bác ruột của H và N) ngăn cản, hai bên xảy ra xô sát, ông M đã dùng 01 cây rựa dài khoảng 1 mét, H và N dùng miếng gạch, khúc gỗ đòn tay dài khoảng 2 mét để đánh nhau. Hậu quả, ông M bị thương ở vùng trán trái, cánh tay trái với tổng thương tích 03%; H bị thương ở cánh tay trái có thương tích 02%. Ngày 20/5/2022, ông Trần Văn M có đơn tố giác, yêu cầu xử lý hình sự đối với Trần Đức H, Trần Thanh N. Ngày 19/7/2022, Trần Đức H có đơn tố giác, yêu cầu xử lý hình sự đối với Trần Văn M. CQĐT Công an huyện Tân Biên đã thụ lý 02 nguồn tin về tội phạm, khởi tố vụ án, khởi tố bị can, lệnh bắt tạm giam, VKS đã phê chuẩn lệnh bắt tạm giam đối với cả 03 bị can trong 02 vụ án độc lập về tội “*Cố ý gây thương tích*” theo khoản 1 Điều 134 BLHS. Mặc dù cả ba bị can đều bị khởi tố ở khoản 1 Điều 134 BLHS và có nơi cư trú rõ ràng, tuy nhiên căn cứ vào việc các bị can không khai báo thành khẩn nên CQĐT, VKS vẫn áp dụng biện pháp tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố. Có thể nhận thấy, căn cứ để CQĐT, VKS áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với 3 bị can trong vụ án trên là các bị can không khai báo thành khẩn. Như vậy, có dấu hiệu lạm dụng việc tạm giam trong công tác điều tra, truy tố¹⁴⁴.

Qua nghiên cứu hồ sơ đối với các trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng mà CQĐT, VKS vẫn áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trong các giai đoạn điều tra và truy tố cho thấy, căn cứ của việc tạm giam, bắt bị can để tạm giam chỉ thể hiện trong công văn đề nghị của CQĐT và báo cáo đề xuất của KSV là “không có nơi cư trú rõ ràng, có dấu hiệu bỏ trốn, có dấu hiệu tiếp tục phạm tội” mà không có tài liệu chứng minh kèm theo, như: Biên bản xác minh nơi cư trú, quyết định truy tìm người... hoặc tài liệu xác định “dấu hiệu bỏ trốn, dấu hiệu tiếp tục

¹⁴⁴ Vụ 1- VKSNDTC (2024), “*Chuyên đề rút kinh nghiệm trong công tác THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố và giải pháp thực hiện*”, Hội nghị chuyên đề THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSNDTC, Hà Nội.

phạm tội”; từ đó, lệnh của CQĐT chỉ ghi căn cứ Điều 119 BLTTHS mà không ghi cụ thể điểm, khoản nào của điều luật, nhưng VKS vẫn ra quyết định phê chuẩn áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam và tiếp tục tạm giam trong giai đoạn truy tố là không bảo đảm quy định, thậm chí có trường hợp CQĐT, VKS căn cứ lý do tạm giam là “khai báo không thành khẩn”. Bên cạnh đó, có nhiều trường hợp, CQĐT và VKS căn cứ “có dấu hiệu tiếp tục phạm tội” để tạm giam nhưng chỉ dựa trên báo cáo quá trình hoạt động của bị can ở địa phương do UBND và Công an cấp xã gửi đến thể hiện bị can thường xuyên tụ tập, rượu chè, gây rối trật tự công cộng mà không có biên bản vi phạm hành chính/quyết định xử phạt hành chính hoặc các tài liệu chứng minh bị can đang có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm kèm theo. Việc áp dụng biện pháp tạm giam trong những trường hợp này cũng chưa bảo đảm căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 119 BLTTHS.

Ví dụ: ông Lê Đắc L bị khởi tố về hành vi tàng trữ hàng cấm theo khoản 1 Điều 191 BLHS (đồng phạm của Lê Đắc L là Nguyễn Văn T được trả tự do do không đủ định lượng pháo nổ) là tội phạm ít nghiêm trọng nhưng CQĐT, KSV huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng vẫn áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam đối với Lê Đắc L với lý do: Bị can không có nghề nghiệp ổn định nên có khả năng tiếp tục phạm tội, công an xã có báo cáo bị can là đối tượng theo dõi, có biểu hiện vi phạm pháp luật¹⁴⁵.

Việc quyết định áp dụng các biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm một số trường hợp không đúng, chưa chính xác, bị can có nhân thân xấu, phạm các tội rất nghiêm trọng cũng được áp dụng các biện pháp ngăn chặn này dẫn đến việc bị can bỏ trốn phải tạm đình chỉ vụ án và yêu cầu CQĐT truy nã bị can.

Thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, trong vụ án có nhiều bị can nhưng có bị can bỏ trốn trong giai đoạn truy tố thì để đảm bảo việc truy tố đối với các bị can còn

¹⁴⁵ Vụ 1- VKSNDTC (2024), “Chuyên đề rút kinh nghiệm trong công tác THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố và giải pháp thực hiện”, Hội nghị chuyên đề THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSNDTC, Hà Nội.

lại thì VKS phải yêu cầu CQĐT truy nã đối với bị can đã bỏ trốn, khi hết thời hạn truy tố (kể cả gia hạn truy tố) nếu chưa bắt được bị can thì VKS phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can sau đó ra quyết định tách vụ án theo quy định tại Điều 242 BLTTHS.

Ví dụ: Ngày 01/01/2020, VKS nhân dân huyện B, tỉnh BT nhận được kết luận điều tra cùng hồ sơ vụ án đánh bạc (tội nghiêm trọng) có 06 bị can bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Cùng ngày, VKS ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với 06 bị can trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 19/01/2020 (bằng với thời hạn truy tố tội nghiêm trọng), đến ngày 02/01/2020, qua xác minh xác định bị can L đã bỏ trốn khỏi địa phương nên VKS đã yêu cầu CQĐT truy nã bị can. Sau đó VKS ra quyết định gia hạn truy tố trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 20/01/2020 đến ngày 29/01/2020, đến ngày 30/01/2020, VKS ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can L (theo Điều 247 BLTTHS), tức VKS ra quyết định tạm đình chỉ vụ án sau khi đã hết thời hạn truy tố, sau đó mới được ra quyết định tách vụ án (Điều 242 BLTTHS), như vậy quyết định tách vụ án của VKS sớm nhất cũng chỉ là ngày 30/01/2020 (khi đã hết thời hạn truy tố và đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can).

Quy định này lại mâu thuẫn với quy định tại Điều 240 BLTTHS về thời hạn quyết định truy tố. Theo đó, trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra một trong các quyết định: Truy tố bị can trước Tòa án; Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung; Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can. Theo quy định này thì VKS phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can trong thời hạn truy tố (theo vụ việc trên thì VKS phải ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can tối đa không vượt quá ngày 29/01/2020). Mặt khác, khi tách vụ án đối với bị can L thì trong nội dung Cáo trạng truy tố các bị can còn lại phải có phần nhận định việc tách hành vi phạm tội của bị can L sang vụ án khác do bị can đã bỏ trốn chưa bắt được; tuy

nhiên, Cáo trạng phải ra trong thời hạn quyết định truy tố - tức phải ra quyết định tách vụ án xong mới ra Cáo trạng, trong khi quyết định tách vụ án theo phân tích trên thì chỉ được ra khi đã có quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can trong trường hợp bị can bỏ trốn lại được ra sau khi hết thời hạn truy tố.

Điều này gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật đối với VKS trong giai đoạn truy tố. Bên cạnh đó, trong hệ thống biểu mẫu tố tụng hiện hành được VKSND tối cao ban hành kèm theo Quyết định số 15 ngày 09/01/2018 lại không có biểu mẫu nào về tách vụ án dẫn đến VKS các địa phương phải tự thiết kế biểu mẫu hoặc sử dụng lại mẫu của CQĐT nên mỗi địa phương áp dụng mỗi kiểu mẫu không thống nhất.

Một vấn đề còn gây khó hiểu khi VKS ra quyết định tách vụ án theo quy định tại Điều 242 BLTTHS là VKS ra quyết định tách vụ án khi “đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can”. Theo quy định trên thì chỉ cần VKS ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can L thì sẽ ra quyết định tách vụ án mà không cần ra quyết định tạm đình chỉ vụ án vì thực tế vụ án vẫn được truy tố bằng Cáo trạng đối với các bị can còn lại, trường hợp này chỉ có thể ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với vụ án đã được tách ra từ bị can L (vụ án đánh bạc đối với bị can L đã được tách ra).

Một vấn đề còn bất cập trong giai đoạn truy tố là biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú trong giai đoạn gia hạn truy tố. Điều 23 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT -VKSNDTC - BCA - BQP ngày 19/10/2018 của VKSND tối cao - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS về khởi tố, điều tra, truy tố có quy định: Khi gia hạn thời hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm của bị can đã hết thì CQĐT, VKS ra lệnh, quyết định mới... Thời hạn áp dụng các lệnh, quyết định mới của CQĐT, VKS đối với các bị can không quá thời hạn gia hạn điều tra, gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố.

Như vậy, trong vụ án trên thì Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị can không được quá thời hạn gia hạn truy tố - tức không quá ngày 29/01/2020. Tuy

nhien, tại Điều 244 BLTTHS quy định: “Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản cáo trạng, VKS phải chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án. Trường hợp vụ án phức tạp thì thời hạn chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày”. Như vậy, nếu trường hợp VKS ra Cáo trạng trùng vào ngày cuối cùng của thời hạn gia hạn truy tố (ngày 29/01/2020) nhưng đến 10 ngày sau mới tổng đạt được Cáo trạng cho bị can, giả sử ngày 08/02/2020 VKS mới tổng đạt được Cáo trạng cho bị can và chuyển hồ sơ đến Tòa án cùng ngày thì thời hạn trên (từ ngày 29/01/2020 đến ngày 08/02/2020) nếu bị can đi khỏi nơi cư trú thì VKS có được thay đổi biện pháp ngăn chặn hay không (ví dụ như bắt bị can để tạm giam) vì bị can hoàn toàn không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú trong khoảng thời gian này¹⁴⁶.

Thứ hai, vẫn còn tình trạng một số KSV của VKS địa phương chưa tích cực trong việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra

Trên thực tế, trong giai đoạn truy tố KSV của VKS các cấp có trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng tần suất chưa nhiều và chủ yếu áp dụng trong các vụ án có thiếu sót chứng cứ, có dấu hiệu oan sai hoặc có mâu thuẫn cần kiểm tra lại. Đây chưa phải là hoạt động phổ biến thay thế hoàn toàn việc trả hồ sơ điều tra bổ sung. Mặc dù có quy định, nhưng trên thực tế hoạt động này vẫn chưa thực sự hiệu quả vì phần lớn chứng cứ vẫn do CQĐT thu thập. KSV của VKS chủ yếu kiểm tra, đánh giá chứ chưa chủ động tiến hành các hoạt động điều tra độc lập toàn diện khi xét thấy cần phải củng cố, bổ sung hoặc kiểm tra chứng cứ mà cơ quan điều tra đã thu thập. Nhiều KSV lựa chọn trả hồ sơ điều tra bổ sung thay vì tự trực tiếp điều tra vì do áp lực trách nhiệm, thiếu thời gian truy tố, thiếu lực lượng hỗ trợ điều tra... Thêm vào đó, VKS mới chỉ chú trọng đến việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội trong từng vụ án cụ thể; chưa có hoạt động tổng kết rút kinh nghiệm THQCT đối với từng loại tội phạm nên đường lối công tố có lúc, có nơi vẫn chưa nhạy bén với sự chuyển biến mạnh mẽ của các quan hệ kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế để có

¹⁴⁶ Nguyễn Văn Khánh (2020), *Một số vướng mắc trong việc tách vụ án trong giai đoạn truy tố*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/mot-so-vuong-mac-trong-viec-tach-vu-an-trong-giai--d10-t7664.html?Page=10#new-related>? Truy cập ngày 13/08/2025.

biện pháp xử lý phù hợp; chưa quan tâm đúng mức yêu cầu làm rõ nguyên nhân và điều kiện của tội phạm để kiến nghị áp dụng các biện pháp phòng ngừa hoặc góp phần tăng cường hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước¹⁴⁷.

Thứ ba, vẫn còn nhiều tồn tại trong hoạt động ra các quyết định của VKS khi THQCT trong giai đoạn truy tố

Một là, chất lượng quyết định truy tố của VKS trong nhiều trường hợp vẫn chưa cao.

Thực tiễn cho thấy, nhiều trường hợp KSV không nghiên cứu kỹ hồ sơ nên không nắm vững được các chứng cứ còn thiếu và những mâu thuẫn của chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội để chủ động đề ra yêu cầu điều tra bổ sung, củng cố chứng cứ hoặc sử dụng các quyền của VKS để xác minh làm rõ các chứng cứ của vụ án. Có trường hợp KSV chỉ tập trung nêu chứng cứ buộc tội và các tình tiết tăng nặng, còn chứng cứ gỡ tội, các tình tiết giảm nhẹ thì không chú ý đề cập, làm cho bản cáo trạng phân tích một chiều, không khách quan. Mặt khác, do KSV không bám sát quá trình điều tra nên dễ dàng thỏa mãn với kết quả điều tra của CQĐT. Điều này dẫn đến việc xây dựng cáo trạng lệ thuộc nhiều vào kết luận điều tra nên việc ra quyết định truy tố trong không ít trường hợp không khách quan, toàn diện.

Thực tiễn cho thấy vẫn còn tình trạng cáo trạng chưa đánh giá đúng tính chất hành vi phạm tội dẫn đến việc bỏ lọt tình tiết định khung tăng nặng. *Ví dụ* như vụ án “cố ý gây thương tích”, bị can gây thương tích 15% cho người bị hại vì cho rằng bị hại “nhìn đều”. Trong trường hợp này phải đánh giá hành vi của bị can có tính chất côn đồ được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 104 BLHS năm 1999 vì bị can đã gây thương tích một cách vô cớ hoặc vì một nguyên nhân rất nhỏ nhất nhưng cáo trạng chỉ truy tố bị can theo khoản 1 Điều 104 BLHS năm 1999¹⁴⁸.

Vẫn còn tình trạng VKS truy tố oan, sai dẫn đến Toà án tuyên không phạm tội. Theo số liệu thống kê của VKSND tối cao từ năm 2016 đến năm 2024, tổng số bị

¹⁴⁷ Đoàn Tạ Cửu Long (2015), *Hoạt động của Viện kiểm sát trong điều tra vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án Tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 121.

¹⁴⁸ VKS nhân dân tối cao, *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2024*.

cáo Tòa án tuyên không phạm tội là 34 người, trong đó 2016 là 10 bị cáo, 2017 là 9 bị cáo, năm 2018 là 8 bị cáo, năm 2019 là 4 bị cáo. Năm 2023 có 1 bị cáo và năm 2024 là 2 bị cáo. Qua số liệu này cho thấy, tình trạng VKS truy tố oan, sai dẫn đến Tòa án tuyên không phạm tội đã giảm rõ rệt theo thời gian, đặc biệt từ năm 2020 đến 2022 không ghi nhận trường hợp nào. Điều này phản ánh những chuyển biến tích cực trong chất lượng THQCT trong giai đoạn điều tra, truy tố, công tác kiểm sát điều tra và phối hợp giữa các cơ quan tố tụng. Tuy nhiên, việc vẫn còn các trường hợp bị cáo được Tòa án tuyên không phạm tội trong các năm 2023 - 2024 cho thấy nguy cơ oan sai chưa được loại bỏ hoàn toàn. Nguyên nhân chính dẫn đến truy tố oan, sai là do VKS (KSV) nhận định, đánh giá chứng cứ vụ án chưa khách quan, thiếu toàn diện, có những trường hợp chưa phân biệt rõ vi phạm pháp luật dân sự, kinh tế với hành vi phạm tội lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; chưa đánh giá đúng ý thức chủ quan, lỗi của người bị hại và các nguyên nhân khách quan khác dẫn đến hành vi phạm pháp.

Ví dụ, Nguyễn Thị Phương Dung (Đắk Nông), bản án đã có hiệu lực pháp luật đã tuyên bị cáo Nguyễn Thị Phương Dung không phạm tội làm nhục người khác, nguyên nhân do VKS chưa đánh giá hết mâu thuẫn giữa bị can và người bị hại, đánh giá không đúng lỗi của người bị hại thường xuyên gây mâu thuẫn trước¹⁴⁹.

So với tổng số các bị cáo Tòa án đã xét xử thì số lượng bị cáo Tòa án xét xử sơ thẩm tuyên bố không phạm tội chiếm một tỷ lệ không lớn (khoảng 0,015%), nhưng hậu quả của việc truy tố oan, sai thì đặc biệt lớn. Nó không chỉ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, gây bất bình trong dư luận mà còn làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với VKS. Là cơ quan được pháp luật giao cho quyền hạn và nhiệm vụ quyết định truy tố người phạm tội ra trước Tòa án nên dư luận xã hội rất quan tâm, đòi hỏi VKS phải hết sức thận trọng, khách quan, chính xác trong việc đánh giá chứng cứ buộc tội để tránh những sai lầm nghiêm trọng này.

¹⁴⁹ Báo cáo số 870/BC-UBTVQH13 ngày 20/5/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Kết quả giám sát về “Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, TTHS và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động TTHS theo quy định của pháp luật”.

Hai là, vẫn còn không ít trường hợp vụ án VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố không cần thiết dẫn đến việc giải quyết vụ án kéo dài

Những hạn chế trong công tác trả hồ sơ để điều tra bổ sung không nhiều nhưng cá biệt vẫn còn một số trường hợp như:

Trả hồ sơ điều tra bổ sung thêm các chứng cứ không phải là chứng cứ quan trọng hoặc tuy có thiếu những chứng cứ quan trọng nhưng VKS có thể tự thu thập được. Việc trả hồ sơ để điều tra không có căn cứ hoặc yêu cầu điều tra bổ sung không khả thi, dẫn đến việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung không thực hiện được, làm kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Trình tự, thủ tục trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trường hợp chưa được bảo đảm, như: về hình thức văn bản trả hồ sơ để điều tra bổ sung có vụ được thực hiện thiếu nghiêm túc như không ra quyết định mà làm công văn trả hồ sơ điều tra bổ sung; lúng túng trong việc giao nhận hồ sơ, vật chứng hoặc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong quá trình điều tra bổ sung... Bên cạnh đó, số lượng vụ án phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung vẫn còn nhiều, có những trường hợp trả hồ sơ để khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội phạm không hề liên quan đến tội phạm mà CQĐT đề nghị truy tố, lẽ ra có thể tách ra để giải quyết trong vụ án khác. Điều này làm chậm quá trình giải quyết vụ án một cách không cần thiết.

Ba là, những hạn chế, tồn tại trong việc ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can

Bên cạnh những vụ đình chỉ sai, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm còn có những trường hợp VKS đã áp dụng không đúng căn cứ pháp luật để đình chỉ vụ án, miễn TNHS nhằm tránh bồi thường đối với người không thực hiện hành vi phạm tội, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị khởi tố oan.

Ngoài ra, việc ra các quyết định đình chỉ vẫn còn những thiếu sót không đáng có, như một số VKSND cấp huyện sử dụng không đúng mẫu quy định của ngành, như vẫn sử dụng mẫu quyết định đình chỉ điều tra bị can. Nhiều trường hợp không viện dẫn hoặc viện dẫn không đúng điều luật làm căn cứ pháp lý để đình chỉ. Một số trường hợp VKS chỉ ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, không ra quyết định đình chỉ vụ án trong khi vụ án chỉ có một bị can.

2.2.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Thứ nhất, quy định của Bộ luật TTHS về THQCT và những quy định liên quan vẫn còn tồn tại những bất cập, vướng mắc nhất định

Mặc dù BLTTHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 đã có thêm các nội dung mới về THQCT trong giai đoạn truy tố, nhưng vẫn còn nhiều quy định về nội dung này có những bất cập nhất định.

- Quy định về thời hạn truy tố tại Điều 240 BLTTHS năm 2015 còn ấn định thời hạn truy tố cứng nhắc theo phân loại tội phạm như hiện nay không phản ánh đúng thực tiễn, bởi mức độ phức tạp của vụ án không luôn tỷ lệ thuận với tính nghiêm trọng của tội danh. Nhiều vụ án ít nghiêm trọng nhưng phức tạp về chứng cứ, nhân thân bị can, yếu tố xã hội lại đòi hỏi thời gian nghiên cứu dài hơn. Nếu quy định thời hạn truy tố chung cho tất cả các vụ án là 30 ngày, kèm cơ chế gia hạn có kiểm soát, sẽ tăng tính linh hoạt, hạn chế áp lực tố tụng về thời hạn dẫn đến truy tố vội vàng, qua đó góp phần bảo đảm không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm.

- Điều 245 BLTTHS năm 2015 quy định về các căn cứ trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung còn chưa hợp lý, dẫn đến chưa tách bạch rõ giữa yêu cầu xử lý vụ án đang giải quyết và việc khởi tố vụ án mới và gây khó khăn cho việc áp dụng.

- Các quy định mới được bổ sung về việc truy tố vắng mặt tại Điều 243 BLTTHS năm 2015 tuy có ý nghĩa thực tiễn nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền bào chữa nếu thiếu cơ chế bảo đảm. Việc thiếu quy định cụ thể về niêm yết cáo trạng, địa điểm, thời hạn và hình thức niêm yết cho thấy sự bất cập trong kỹ thuật lập pháp, đòi hỏi BLTTHS phải quy định rõ ràng thay vì dẫn chiếu vòng vo giữa luật và thông tư.

- Điều 236 BLTTHS năm 2015 chưa quy định cụ thể về quyền yêu cầu cung cấp tài liệu của VKS và chưa thiết lập nghĩa vụ pháp lý kèm chế tài đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân không hợp tác. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính hiệu lực của hoạt động công tố, tránh tình trạng quyền được quy định nhưng không thực thi được trên thực tế.

- Chưa quy định những chế định cần thiết để giảm tải áp lực công tác THQCT trong giai đoạn truy tố, hạn chế bớt những vụ án không cần thiết phải truy tố ra tòa án xét xử như pháp luật Tổ tụng hình sự của nhiều nước có nền tư pháp tiên tiến trên thế giới như: Miễn truy tố, lựa chọn (tùy nghi) truy tố. Ví dụ: Việc bổ sung chế định miễn truy tố là bước đi phù hợp trong bối cảnh cải cách tư pháp, cho phép tích hợp có chọn lọc nguyên tắc tùy nghi truy tố như một ngoại lệ của truy tố bắt buộc. Miễn truy tố sẽ giúp cân bằng lợi ích công, giảm tải tổ tụng và thể hiện chính sách hình sự nhân đạo, nhưng phải được giới hạn chặt chẽ và đặt dưới cơ chế giám sát nghiêm ngặt. Tuy nhiên hiện nay miễn truy tố chưa được quy định trong BLTTHS năm 2015. VKS dù nhận thấy việc truy tố không còn cần thiết hoặc không phục vụ lợi ích công vẫn buộc phải truy tố nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm, dẫn đến hình thức hóa hoạt động công tố. Nhiều vụ án ít nghiêm trọng, thiệt hại không lớn vẫn phải trải qua đầy đủ các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, gây quá tải cho cơ quan THTT, tòa án và hệ thống giam giữ. Bị can phải chịu kéo dài tình trạng bị buộc tội dù có nhiều tình tiết giảm nhẹ; trong khi bị hại nhiều trường hợp chỉ mong được bồi thường, khắc phục hậu quả hơn là truy cứu TNHS, làm hạn chế tính linh hoạt của chính sách hình sự.

Thứ hai, chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố chưa bảo đảm xuất phát từ nhiều nguyên nhân như:

- Thực tiễn áp dụng quyền yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án của VKS nhân dân đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thấy nhiều vướng mắc tồn tại, từ sự thiếu hụt chế tài, sự thiếu rõ ràng, chưa cụ thể trong các quy định, đến những thách thức về năng lực kỹ thuật và sự phức tạp của các loại hình tội phạm mới. Mặc dù BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp tài liệu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền THTT, nhưng lại thiếu vắng các chế tài cụ thể, đủ sức răn đe đối với hành vi không tuân thủ hoặc chậm trễ. Điều này tạo ra một khoảng trống pháp lý, khiến yêu cầu của VKSND đôi khi không được thực thi nghiêm túc, dẫn đến sự trì hoãn hoặc thậm chí là từ chối cung cấp tài liệu.

Trong vụ án thao túng thị trường chứng khoán liên quan đến Tập đoàn FLC và Trịnh Văn Q cho thấy: Quá trình điều tra các sai phạm liên quan đến thao túng thị trường chứng khoán và lừa đảo chiếm đoạt tài sản, CQĐT và VKS đã phải thu thập một lượng khổng lồ các tài liệu giao dịch, sao kê tài khoản ngân hàng, thông tin về dòng tiền, báo cáo tài chính từ nhiều công ty chứng khoán, ngân hàng và các tổ chức liên quan. Theo thông tin từ các cơ quan báo chí chính thống như *Báo Tuổi Trẻ*, *Báo VnExpress* và *Báo Công an nhân dân* (thường xuyên cập nhật diễn biến vụ án từ 2022- 2024), việc thu thập các tài liệu này gặp không ít khó khăn. Có những trường hợp, các tổ chức tín dụng hoặc công ty chứng khoán viện dẫn lý do bảo mật thông tin khách hàng, quy trình nội bộ phức tạp, hoặc chỉ cung cấp tài liệu một cách nhỏ giọt, không đầy đủ theo yêu cầu ban đầu. Mặc dù cơ quan tố tụng có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế như phong tỏa tài khoản, nhưng việc yêu cầu cung cấp tài liệu cụ thể vẫn phụ thuộc nhiều vào sự hợp tác của các đơn vị này. Sự chậm trễ trong việc cung cấp tài liệu đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ điều tra, xác minh dòng tiền, mối quan hệ giữa các đối tượng và hành vi thao túng, kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy sự thiếu hụt chế tài cụ thể khi các chủ thể không hợp tác đã làm suy yếu quyền năng của VKSND trong việc thu thập chứng cứ.

Việc giải thích, chứng minh "tính cần thiết" của các tài liệu này để làm rõ bản chất vụ việc, xác định thiệt hại, hoặc chứng minh yếu tố cấu thành tội phạm trở thành một thách thức lớn đối với KSV. Quá trình này không chỉ tốn thời gian cho việc trao đổi, đối thoại, mà đôi khi còn cần đến sự can thiệp của các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ hoặc các chuyên gia để đánh giá mức độ liên quan, gây chậm trễ đáng kể cho tiến độ tố tụng. Trong kỷ nguyên số hóa, chứng cứ điện tử ngày càng đóng vai trò quan trọng trong các VAHS. Tuy nhiên, việc thu thập, trích xuất, bảo quản và phân tích chứng cứ điện tử đặt ra nhiều thách thức lớn đối với VKSND, đặc biệt khi liên quan đến dữ liệu xuyên quốc gia hoặc đòi hỏi kỹ năng công nghệ cao. Điển hình là vụ án đánh bạc trực tuyến nghìn tỷ do Phan Sào N và Nguyễn Văn D cầm đầu. Đây là một trong những vụ án điển hình về tội phạm công

nghệ cao với quy mô lớn, liên quan đến hàng triệu tài khoản người chơi và hàng nghìn tỷ đồng giao dịch thông qua các cổng game trực tuyến. Theo các thông tin của *Báo Công an nhân dân*, *Báo Pháp luật Việt Nam* và các tài liệu công khai từ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (nơi xét xử vụ án), việc thu thập chứng cứ điện tử là một trong những khâu khó khăn nhất. Các máy chủ đặt ở nước ngoài, dữ liệu giao dịch phức tạp, thông tin tài khoản ngân hàng ảo, ví điện tử, và các ứng dụng nhắn tin mã hóa đã tạo ra rào cản lớn. VKSND và CQĐT phải đối mặt với các vấn đề sau: Việc yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế (như các công ty hosting, nhà cung cấp dịch vụ Internet ở nước ngoài) cung cấp dữ liệu gặp khó khăn về rào cản pháp lý quốc tế, quy trình tương trợ tư pháp phức tạp và tốn thời gian; Mặc dù đã có sự hỗ trợ từ các đơn vị nghiệp vụ về công nghệ cao, nhưng việc trích xuất, phân tích khối lượng dữ liệu khổng lồ, giải mã các thông tin được mã hóa, và đảm bảo tính toàn vẹn của chứng cứ điện tử vẫn là một thách thức lớn đối với KSV và ĐTV. Những vướng mắc nêu trên không chỉ là những thách thức riêng lẻ mà còn có tác động dây chuyền đến toàn bộ quá trình tố tụng, kéo dài thời hạn điều tra, truy tố. Việc chậm trễ hoặc khó khăn trong thu thập tài liệu là nguyên nhân chính dẫn đến việc phải gia hạn thời hạn điều tra, truy tố, gây áp lực về thời gian cho các cơ quan tố tụng và ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị buộc tội.

- Trong việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra: Mặc dù BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật khác liên quan quy định khá đầy đủ về quyền hạn của VKS trong việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, tuy nhiên quá trình trực tiếp thực hiện các hoạt động điều tra, VKS đã gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là về nhân lực, thiết bị, thời gian tiến hành, nghiệp vụ... KSV của VKS chủ yếu được đào tạo để thực hiện chức năng công tố và kiểm sát, không phải ĐTV chuyên nghiệp. Điều này khiến họ thiếu kinh nghiệm thực tế trong các hoạt động điều tra phức tạp như khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra và các hoạt động điều tra khác. Trong khi đó, VKS không được trang bị đầy đủ các phương tiện, công cụ kỹ thuật chuyên dụng cho hoạt động điều tra như máy móc giám định, phương tiện di chuyển chuyên dụng cho các vụ án lớn. Trong giai đoạn truy tố, thời hạn cũng khá ngắn, dẫn đến áp lực về thời gian sẽ tăng lên đáng kể, nhất là khi phải vừa điều

tra vừa thực hiện chức năng công tố. Bên cạnh đó KSV cũng còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động điều tra khiến KSV dễ gặp sai sót, thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ, làm ảnh hưởng đến chất lượng của vụ án. Những khó khăn trên cho thấy việc trực tiếp điều tra của VKS là một thách thức lớn, đòi hỏi phải có sự cải thiện cả về nhân lực, vật lực và cơ chế phối hợp để đảm bảo tính hiệu quả và khách quan trong hoạt động TTTHS.

- Trong việc ra các quyết định khởi tố, quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong trường hợp phát hiện còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố, điều tra: Nghiên cứu các báo cáo tổng kết của VKSND tối cao cho thấy, hiện nay VKS không công bố con số thống kê riêng biệt về số vụ án, số bị can được VKS thay đổi, bổ sung hoặc quyết định khởi tố trong giai đoạn truy tố. Số lượng vụ án VKSND tự mình ra quyết định khởi tố thường chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các vụ án được khởi tố. Ví dụ, trong các báo cáo gần đây (năm 2022-2024), tỷ lệ này thường không vượt quá 1-2% tổng số vụ án được khởi tố trong cả nước. Điều này cho thấy quyền năng này, dù quan trọng, nhưng trên thực tế ít được VKSND trực tiếp thực hiện một cách chủ động mà chủ yếu vẫn là kiểm sát hoạt động khởi tố của CQĐT và quyết định yêu cầu CQĐT khởi tố VAHS, khởi tố bị can. Quá trình ra các quyết định này (quyết định khởi tố, quyết định thay đổi, quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bị can trong trường hợp phát hiện còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố, điều tra) cũng gặp nhiều khó khăn và nguyên nhân có thể dẫn đến là CQĐT có thể bỏ lọt tội phạm hoặc đã không thu thập chứng cứ đầy đủ. Do đó, trong giai đoạn truy tố, VKS thường phải xem xét, kiểm tra toàn bộ chứng cứ, xem xét các tài liệu xác minh, kết quả giám định, lời khai... mà CQĐT đã thu thập được để phát hiện ra tội phạm mới, người phạm tội mới chưa bị phát hiện trong giai đoạn khởi tố, điều tra. Một hạn chế, tồn tại khác cho thấy, VKSND có thể không có đủ nguồn lực để tự mình tiến hành xác minh lại các tình tiết một cách sâu rộng để củng cố căn cứ hủy bỏ quyết định của CQĐT, mà chủ yếu dựa vào việc kiểm tra tài liệu do CQĐT cung cấp.

- Quyết định truy tố được thể hiện dưới hình thức là bản cáo trạng (theo thủ tục tố tụng thông thường) hoặc quyết định truy tố (theo thủ tục rút gọn), sau đây gọi tắt là bản cáo trạng. Qua thực tiễn và nghiên cứu các văn bản rút kinh nghiệm về việc xây dựng bản cáo trạng của VKSND các địa phương cho thấy vẫn còn không ít bản cáo trạng chưa có chất lượng tốt, chứng cứ chưa được đánh giá, phân tích và tổng hợp một cách khoa học, toàn diện nên phần kết luận chưa thật sâu sắc và thiếu thuyết phục, làm ảnh hưởng đến chất lượng công tác THQCT và vai trò, vị trí của VKS trong hoạt động tố tụng, thể hiện:

Hình thức và nội dung của nhiều bản cáo trạng chưa đảm bảo đúng quy định, làm ảnh hưởng đến chất lượng quyết định truy tố của VKS, cụ thể:

Về hình thức cáo trạng: Đã có hướng dẫn về bố cục và cách viết từng phần nhưng vẫn chưa được áp dụng thống nhất trong toàn ngành, mỗi một đơn vị có một cách viết khác nhau, còn nhiều lỗi chính tả hay quên đóng dấu giáp lai đối với những cáo trạng nhiều trang. Có bản cáo trạng không ghi rõ nơi gửi tới hoặc ghi không chính xác như cấp ủy địa phương, chính quyền địa phương, lưu hồ sơ thì không ghi rõ lưu hồ sơ vụ án hay hồ sơ kiểm sát điều tra. Có nhiều cáo trạng phần nhân thân bị can viết rất đơn giản, ví dụ bị can sinh năm..., trú quán... (không ghi rõ ngày, tháng sinh).

Về nội dung cáo trạng: Căn cứ pháp lý để VKS ra quyết định truy tố chưa được viện dẫn đầy đủ, nhiều bản cáo trạng thiếu một trong các quy định tại Điều 36, 166, 167 BLTTHS năm 2003. Đây là những điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS đối với hoạt động điều tra và là căn cứ để VKS truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng, nếu thiếu một trong những điều này thì bản cáo trạng thiếu tính pháp lý hoặc liệt kê toàn bộ các quyết định có trong hồ sơ vụ án, kể cả Luật tổ chức VKSND để viện dẫn làm căn cứ. Có những bản cáo trạng, do KSV chủ quan hoặc quá tự tin vào kết quả đã nắm được và dựa vào bản kết luận điều tra nên nội dung bản cáo trạng được ban hành gần như tương tự như bản kết luận điều tra hoặc có những điểm chưa phù hợp, chưa chính xác với những gì đã được thu thập và có trong hồ sơ, nhất là việc phản ánh và bổ sung những diễn biến mới sau khi CQĐT đã ban hành bản kết luận điều tra, số bút lục để chứng minh những nội dung đã nêu trong bản cáo trạng là có căn cứ¹⁵⁰.

¹⁵⁰ Nguyễn Minh Đức (2016), “Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong giai đoạn truy tố và vấn đề nâng cao chất lượng bản cáo trạng”, Tạp chí Kiểm sát, (16), tr. 49-54.

Theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì nội dung bản cáo trạng phải nêu rõ phần nhân thân của bị can. Nhân thân của bị can được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của họ¹⁵¹. Việc xác định nhân thân của bị can là điều cần thiết để phục vụ cho việc thực hiện nguyên tắc cá thể hóa hình phạt. Trong thực tế đã có những vụ án trong suốt quá trình điều tra không thể xác định được những đặc điểm nhân thân của bị can, gây khó khăn cho việc truy tố của VKS. Trong BLTTHS năm 2003, sau đó là BLTTHS năm 2015 đều chưa có quy định về trường hợp nếu không xác định được đặc điểm nhân thân của bị can thì giải quyết thế nào, vì vậy việc ra bản cáo trạng gặp khó khăn. Vướng mắc này trên thực tế dẫn đến hai quan điểm áp dụng khác nhau: quan điểm thứ nhất cho rằng cần trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quan điểm thứ hai cho rằng nên áp dụng các tình tiết về nhân thân mới nhất của bị can có thể xác định được. Chúng tôi thấy quan điểm thứ hai hợp lý hơn, nên áp dụng các đặc điểm nhân thân mới nhất của bị can vì nếu trả hồ sơ để điều tra bổ sung cũng không thể xác định được, nếu trả hồ sơ chỉ làm kéo dài thêm quá trình tố tụng gây bất lợi cho bị can.

Có nhiều bản cáo trạng phần nội dung chủ yếu tập trung vào mô tả hành vi phạm tội của bị can mà không nêu nguyên nhân, động cơ, mục đích, hậu quả của việc phạm tội. Có những bị can bị truy tố về nhiều tội nhưng cáo trạng chỉ mô tả liệt kê các hành vi mà không phân tích cụ thể hành vi nào phạm vào tội nào được quy định trong BLHS. Bên cạnh đó cũng có những vụ án có đồng phạm nhưng nội dung cáo trạng không nêu rõ được vai trò của từng bị can hoặc xếp vai trò đồng phạm của từng bị can chưa đúng.

- Không ít trường hợp việc nghiên cứu hồ sơ của KSV còn sơ sài, phiến diện chưa bám sát quá trình điều tra dẫn đến sai lầm trong đánh giá chứng cứ, ảnh hưởng đến chất lượng truy tố. Nhận thức của KSV THQCT trong giai đoạn truy tố về các tình tiết của vụ án còn hạn chế do không nắm vững quy định của pháp luật dẫn đến đánh giá không đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị can; sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến quyết định trong cáo trạng truy tố chưa chính xác.

¹⁵¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật hình sự -Phần chung*, Nxb. Tư pháp, tr. 145.

Thứ ba, vai trò lãnh đạo của VKSND các cấp tại một số nơi hiệu quả còn chưa cao, chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn và các hoạt động THQCT khác chưa sâu sát, chưa thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo kịp thời đối với các công tác này; chưa gắn trách nhiệm của người đứng đầu, của lãnh đạo đơn vị trong việc quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế và các hoạt động THQCT khác. Việc áp dụng đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả của hoạt động này còn hạn chế; VKS chưa ban hành được thông báo rút kinh nghiệm để chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế trong công tác THQCT nói riêng và kiểm sát nói chung. Việc phân công, bố trí cán bộ làm việc còn có nơi chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của họ.

Thứ tư, do năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trách nhiệm của một bộ phận KSV chưa thực sự đáp ứng được với nhu cầu công việc và công nghệ trong giai đoạn mới.

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng THQCT, đặc biệt là việc sử dụng công nghệ trong công tác THQCT của đội ngũ KSV không đồng đều. Hàng năm VKSND tối cao mới chỉ có những lớp tập huấn nghiệp vụ ngắn ngày cho lãnh đạo VKS các cấp để lãnh đạo VKS các cấp về tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ VKS địa phương, cơ quan mình. Do đó, kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm công tác nói chung cũng như những quy định của pháp luật về chức năng THQCT của VKS trong giai đoạn truy tố nói riêng của một bộ phận cán bộ, KSV còn hạn chế. Mặt khác, tinh thần tự nghiên cứu học hỏi, tinh thần trách nhiệm và việc rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ kiểm sát còn yếu, vẫn còn tồn tại tư tưởng tắc trách làm cho xong việc mà không quan tâm nghiên cứu xem xét đầy đủ căn cứ, trình tự, thủ tục. Nhiều KSV chưa nắm vững quy định của pháp luật và các văn bản liên quan đến việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, chưa có biện pháp nghiệp vụ hiệu quả trong việc thu thập, đánh giá tài liệu chứng cứ vụ việc nên việc đề xuất lãnh đạo đơn vị áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bắt, tạm giam không chính xác. Một số đơn vị, KSV còn thụ động trong công tác THQCT, còn tình trạng nể

nang, chưa kiên quyết thực hiện quyền năng pháp lý của VKS¹⁵². Hiện nay, chính sách tiền lương, phụ cấp KSV vẫn chưa ngang tầm với trách nhiệm đặt ra cho họ. Mặt khác, chế độ tiền lương và thu nhập thấp dẫn đến các KSV, cán bộ không yên tâm làm việc. Điều này tác động không nhỏ đến ý thức trách nhiệm, tư tưởng của KSV. Thậm chí, có không ít KSV sa ngã vào tiêu cực hoặc bỏ ngành kiểm sát để làm công việc khác. Do vậy, để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKS đòi hỏi nhà nước ta phải quan tâm nhiều hơn nữa tới chính sách đãi ngộ đối với KSV để họ an tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thứ năm, việc giám sát và xử lý các hành vi vi phạm của KSV khi THQCT trong TTTHS nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng chưa nghiêm.

Vẫn còn một số hành vi vi phạm của KSV liên quan đến việc ra quyết định sai sót trong giai đoạn truy tố nhất là những trường hợp cáo trạng truy tố oan sai. Tuy nhiên, việc kiểm điểm trách nhiệm cá nhân có sai phạm còn mang tính hình thức như chỉ nhắc nhở, khiển trách mà chưa tổ chức kiểm điểm và xử lý trách nhiệm. Do đó, việc xử lý các vi phạm chưa nghiêm đã ít nhiều làm ảnh hưởng đến uy tín của ngành kiểm sát nhân dân.

Thứ sáu, mối quan hệ phối hợp giữa VKS với các cơ quan có thẩm quyền THTT khác và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có lúc, có nơi chưa được chặt chẽ và thường xuyên.

Hiện nay, ở một số địa phương, có những lúc mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan THTT chưa đảm bảo, nhiều vụ án phức tạp chưa được sự thống nhất giữa các cơ quan THTT nên xảy ra tình trạng “trả đi trả lại” nhiều lần hoặc các kiến nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm không được chấp nhận, sửa chữa... Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan và ảnh hưởng chung đến nhiệm vụ đấu tranh, phòng chống tội phạm nói chung ở địa phương. Quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc xem xét quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam có lúc, có nơi chưa chặt chẽ. Một số vụ việc, ĐTV và KSV chưa phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, đánh giá tài liệu, chứng cứ, gặp hỏi người bị bắt, tạm giữ nên đã thống nhất đề xuất áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn không chính xác¹⁵³.

¹⁵² Mai Trung Thành (2024), *tlđđ*.

¹⁵³ Mai Trung Thành (2024), *tlđđ*.

Thứ bảy, cơ sở vật chất phục vụ công tác của ngành Kiểm sát vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, chưa đáp ứng được các ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng chuyển đổi số.

Sau khi sáp nhập các tỉnh, thành, bỏ cấp huyện và vận hành theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, các VKSND cấp tỉnh, VKSND khu vực tại các địa phương, nhiều trụ sở làm việc, trang thiết bị của các đơn vị cũ không đồng đều và chưa đáp ứng được nhu cầu công tác hiện nay. Để thực hiện tốt quyền hạn và nhiệm vụ được giao thì VKS cũng cần đầu tư cơ sở vật chất tại đơn vị như: trụ sở cơ quan, phòng làm việc, tăng cường trang bị phương tiện lưu thông, trang bị phương tiện khoa học - kỹ thuật, công nghệ, thông tin liên lạc hiện đại, máy in, máy photo, máy vi tính, các phương tiện nghe, nhìn... để nâng cao hiệu quả các hoạt động nghiệp vụ công tác kiểm sát. Đây là vấn đề vẫn chưa bảo đảm được đối với nhiều VKS các cấp trên phạm vi cả nước hiện nay. Bên cạnh đó, cổng thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến cũng cần được ngành Kiểm sát nhanh chóng hoàn thiện hơn nhằm cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp như tiếp nhận đơn thư, khiếu nại, tố cáo, tra cứu thông tin về quá trình giải quyết vụ án... việc sử dụng công nghệ trong thực hiện việc trao đổi văn bản, hồ sơ điện tử an toàn với các cơ quan tổ tụng khác cũng còn hạn chế. Các Đề án về an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin của ngành Kiểm sát cũng chưa được đưa vào thực hiện như: Xây dựng các hệ thống tường lửa, phần mềm diệt virus và các giải pháp bảo mật chuyên sâu để bảo vệ dữ liệu nghiệp vụ, đặc biệt là việc mã hoá hồ sơ, tài liệu và các dữ liệu về các thông tin cá nhân của người dân, bị can, bị cáo, sử dụng chữ ký số và các công cụ xác thực điện tử để đảm bảo tính pháp lý của các văn bản, hồ sơ điện tử, chống giả mạo, thay đổi nội dung... cũng chưa được đưa vào thực hiện. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến các thủ tục trong THQCT của VKS còn chậm trễ và hoạt động chưa có hiệu quả.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã cung cấp một bức tranh toàn diện và sâu sắc về một trong những chức năng cốt lõi của VKS trong hệ thống tư pháp hình sự. Thông qua việc phân tích chuyên sâu các quy định của BLTTHS và đánh giá một cách khách quan thực tiễn thi hành, nghiên cứu sinh đã làm rõ vị trí, vai trò, những thành tựu đạt được cũng như chỉ ra những bất cập, hạn chế còn tồn tại. Những kết quả nghiên cứu này không chỉ củng cố nền tảng lý luận mà còn đưa ra những luận giải thiết thực, góp phần vào việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố, nhằm hiện thực hóa mục tiêu “không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm”.

Nghiên cứu sinh đã đi sâu phân tích các quy định pháp lý cụ thể của THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS, bao gồm quyền áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế; quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyền trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; và quyền ra các quyết định tố tụng quan trọng như khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, bị can. Đặc biệt, nghiên cứu sinh đã nhấn mạnh những điểm tiến bộ của BLTTHS năm 2015 so với các văn bản pháp luật trước đây, thể hiện rõ hơn vai trò chủ động và độc lập của VKS trong việc kiểm soát, giám sát và ra quyết định, hướng đến việc đảm bảo tính khách quan và toàn diện của hồ sơ vụ án.

Về phương diện thực tiễn, luận án đã tổng kết những thành tựu đáng ghi nhận trong công tác THQCT trong giai đoạn truy tố từ năm 2016 đến năm 2025. Chất lượng công tác truy tố đã được nâng cao rõ rệt, được thể hiện qua tỉ lệ truy tố đúng người, đúng tội được duy trì ở mức cao. Điều này phản ánh sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa CQĐT và VKS ngay từ giai đoạn khởi tố và điều tra, đảm bảo hồ sơ vụ án được xây dựng với căn cứ pháp lý vững chắc. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, chương 2 cũng đã thẳng thắn chỉ ra những bất cập, hạn chế cần khắc phục.

Từ những hạn chế trong thực tiễn thi hành đã đề cập, chương 2 Luận án đã chỉ ra những nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế đó, làm cơ sở cho các giải pháp được đề cập và phân tích cụ thể ở chương 3 của Luận án.

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

3.1. Yêu cầu đối với giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

3.1.1. *Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới*

Hiến pháp năm 2013 là nền tảng pháp lý tối cao, đặt ra những nguyên tắc cơ bản cho hoạt động TTHS. Điều 31 Hiến pháp quy định: *"Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa..."*. Quy định này là cơ sở trực tiếp cho việc chống oan sai trong truy tố, khẳng định nguyên tắc suy đoán vô tội. Bên cạnh đó, Hiến pháp cũng nhấn mạnh trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền THTT phải tuân thủ pháp luật, bảo vệ công lý và quyền con người. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới đã đề ra nhiều giải pháp quan trọng. Nghị quyết nhấn mạnh việc *"Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước trong hoạt động tư pháp, bảo đảm tính độc lập, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch"*.

Để thực hiện được mục tiêu này, Nghị quyết 27 cũng xác định cần: *"Hoàn thiện thể chế để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; hoàn thiện cơ chế tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, tăng cường kiểm soát bên trong việc thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động xét xử phù hợp với nguyên tắc thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"*. Bên cạnh đó, cần *"Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp, nhất là việc THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp"*.

Đây là cơ sở chính trị vững chắc cho việc triển khai công tác lập pháp nhằm bảo đảm chất lượng công tác tư pháp nói chung và công tác THQCT trong TTHS nhất là trong giai đoạn truy tố nói riêng, đặt ra yêu cầu nâng cao vai trò, trách nhiệm của VKSND trong hoạt động tư pháp. Nghị quyết cũng chỉ rõ cần *"Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động của Tòa án, VKS và các cơ quan tư pháp khác"*.

Trong giai đoạn truy tố, hoạt động của VKSND đóng vai trò *"bản lề"*, quyết định việc một con người (bị can) có bị truy tố và đưa ra xét xử hay không. Do đó, yêu cầu của nhà nước về việc bảo đảm truy tố phải nhanh chóng, thận trọng, khách quan, không làm oan người vô tội và không để lọt tội phạm và đây là một mệnh đề mang tính nguyên tắc, thể hiện sâu sắc tinh thần thượng tôn pháp luật và bảo vệ quyền con người. Yêu cầu này không chỉ là kim chỉ nam cho hoạt động của VKSND mà còn là thước đo sự tiến bộ của nền tư pháp Việt Nam. Quá trình THQCT trong tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng, yêu cầu về tính minh bạch luôn được đặt ra để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và các lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và công dân. *"Minh bạch không chỉ là việc công khai thông tin hay quyết định của các cơ quan nhà nước mà là sự thể hiện của một công lý đang thực thi. Triết lý về minh bạch trong pháp luật không phải là một yêu cầu về hình thức mà là về bản chất của sự công bằng, rằng mọi hành động, quyết định của quyền lực đều phải đứng trước sự giám sát, đối diện với ánh sáng công lý. Minh bạch là phương tiện để tạo dựng niềm tin trong xã hội, để pháp luật không trở thành công cụ của một số ít mà phải là tiếng nói của mọi tầng lớp"*¹⁵⁴.

Thực tiễn THQCT trong giai đoạn truy tố tại Việt Nam trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Chất lượng THQCT, nhất là chất lượng truy tố được nâng cao, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thể hiện được tính công khai, minh bạch, bảo đảm được nhanh chóng, thận trọng, khách quan. Tuy nhiên, công tác THQCT vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định cần

¹⁵⁴ Trần Thanh Long (2025), *"Nhận diện những điểm nghẽn về thể chế trong xây dựng pháp luật"*, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/03/14/nhan-dien-nhung-diem-nghen-ve-the-che-trong-xay-dung-phap-luat/>? Truy cập ngày 26/08/2025.

được nhìn nhận và giải quyết, khắc phục một cách nghiêm túc như vẫn còn có những vụ việc chưa được truy tố kịp thời; tính thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch trong giai đoạn truy tố vẫn còn hạn chế dẫn đến có những trường hợp VKSND truy tố oan sai, hoặc bỏ lọt tội phạm, gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Việc công bố cáo trạng, kết luận điều tra trên các phương tiện truyền thông còn rất hạn chế. Điều này làm giảm sự giám sát của xã hội, tạo kẽ hở cho các hành vi tiêu cực. *“Một số vụ án có dấu hiệu tiêu cực, lợi ích nhóm bị “chìm xuống” hoặc giải quyết chậm chạp, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào công lý”*¹⁵⁵. Đối với các nguy cơ về oan sai và bỏ lọt tội phạm thì đây cũng là thách thức lớn nhất và cũng là yêu cầu cao nhất đối với VKSND trong giai đoạn truy tố. Khi mà VKS cấp dưới còn chịu áp lực về chỉ tiêu truy tố, dẫn đến việc thiếu thận trọng trong đánh giá chứng cứ, dễ dẫn đến truy tố sai; Năng lực KSV còn hạn chế, thiếu kinh nghiệm trong việc phân tích, đánh giá các loại chứng cứ phức tạp, đặc biệt là các chứng cứ điện tử, chứng cứ khoa học, dẫn đến việc đề xuất việc truy tố thiếu căn cứ; *“VKSND chưa thực sự chủ động, quyết liệt trong việc kiểm sát điều tra ngay từ đầu, dẫn đến việc phát hiện sai sót, vi phạm trong quá trình điều tra bị chậm trễ thì nguy cơ truy tố oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm vẫn có thể xảy ra; Việc phối hợp giữa VKSND, CQĐT và Tòa án đôi khi còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến những “khoảng trống” trong quá trình tố tụng, tạo điều kiện cho tội phạm lẩn tránh pháp luật”*¹⁵⁶ thì nguy cơ truy tố oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm vẫn có thể xảy ra. *“Những sai phạm trong TTHS thường để lại những hậu quả hết sức nặng nề, khó khắc phục vì chế tài hình sự có tính chất nghiêm khắc, có thể quyết định số phận pháp lý của một con người, một pháp nhân cụ thể. Vì vậy, yêu cầu phát hiện và xử lý tội phạm nhanh chóng, kịp thời, chính xác phải thống nhất với yêu cầu về việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân”*¹⁵⁷. Để bảo đảm yêu cầu của việc truy tố nhanh chóng, kịp thời, khách quan,

¹⁵⁵ Phan Hữu Thọ (2024), *Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động tư pháp*, Tạp chí Kiểm sát, (15), tr. 30.

¹⁵⁶ VKSND tối cao (2024), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2024*.

¹⁵⁷ Trần Thị Liên (2019), *THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 147.

thận trọng, công khai, minh bạch không truy tố oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội khi hoàn thiện pháp luật thì nhiệm vụ cần đặt ra đối với công tác hoàn thiện pháp luật đó là, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các quy định của BLTTHS 2015 về THQCT trong giai đoạn truy tố và các văn bản pháp luật khác liên quan, đảm bảo các quy định này đủ chặt chẽ, cụ thể để các KSV dễ dàng áp dụng. Việc THQCT trong các giai đoạn của TTHS nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng phải theo sát định hướng của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó yêu cầu *"tạo đột phá trong công tác thi hành pháp luật, bảo đảm sự nghiêm minh, công bằng và hiệu quả"*. Điều này có nghĩa là việc áp dụng pháp luật trong giai đoạn truy tố phải được thực hiện một cách nghiêm túc, không có vùng cấm, không có ngoại lệ.

3.1.2. Phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và chủ trương đổi mới công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật TTHS nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật

Vừa qua, BLTTHS năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 99/2025/QH15. Tuy nhiên việc sửa đổi lần này mới chỉ là đang tháo gỡ những “điểm nghẽn” của pháp luật¹⁵⁸ mà chưa được sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện. “Điểm nghẽn” (hay còn gọi là “bottleneck”) có thể hiểu là yếu tố cản trở hoặc hạn chế sự vận hành tối ưu của một hệ thống. Theo Joseph E. Stiglitz (Nhà kinh tế học, giải Nobel Kinh tế 2001) thì “các quốc gia đang phát triển thường gặp phải “điểm nghẽn” trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Những điểm nghẽn này có thể là vấn đề về hạ tầng, nguồn lực con người hoặc các chính sách không hiệu quả”. Stiglitz cho rằng, “để phát triển bền vững, các quốc gia cần vượt qua các điểm nghẽn này thông qua cải cách chính trị và cải thiện hạ tầng”¹⁵⁹.

¹⁵⁸ Bruce Ackerman (1991). *We the People*, Harvard University Press, p. 56.

¹⁵⁹ Joseph E. Stiglitz (2001). *Joseph Stiglitz and the World Bank: The Rebel Within* Published in UK and USA, p.115.

Như đã phân tích ở trên, quy định của BLTTHS hiện hành về THQCT vẫn còn thiếu tính đồng bộ, toàn diện và chưa có tính đột phá. “Câu hỏi đặt ra là làm sao để pháp luật không chỉ theo kịp mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống trong xã hội hiện đại. Việc này đòi hỏi giải pháp toàn diện và sự tham gia của các cơ quan nhà nước, chuyên gia và cộng đồng”¹⁶⁰. M. J. Trebilcock và R. Daniels đã nhấn mạnh: “*Cải cách hệ thống pháp lý để thúc đẩy phát triển và hiệu quả thể chế, nhấn mạnh những yếu tố thể chế có thể cản trở sự tiến bộ trong xây dựng pháp luật*”¹⁶¹. Bruce Ackerman chỉ ra rằng: “*Một hệ thống pháp lý không thống nhất có thể dẫn đến sự mất kết nối giữa lý tưởng về công lý và thực tiễn... Sự không đồng bộ trong các bộ luật và nghị định sẽ tạo ra những “vết rạn” trong hệ thống pháp lý, làm suy yếu tính chính đáng của các quyết định pháp lý và gây ra sự bất ổn trong xã hội*”¹⁶².

Một trong những yêu cầu quan trọng của việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố là phải có hành lang pháp lý toàn diện, đồng bộ để đảm bảo thuận lợi cho việc thực thi pháp luật. Trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật TTHS, là một nhiệm vụ chiến lược và xuyên suốt. H.L.A. Hart đã nhấn mạnh: “*Pháp luật không thể chỉ đơn thuần là các quy định cứng nhắc mà phải có khả năng điều chỉnh và thích ứng với sự thay đổi trong xã hội*”¹⁶³; “*Pháp luật phải có tính “dòng chảy”, phản ánh sự phát triển của xã hội và nhu cầu của con người thay vì chỉ là một hệ thống bất biến*”¹⁶⁴. Ronald Dworkin cũng đã khẳng định: “*Pháp luật phải là một phản ánh của các giá trị xã hội, không chỉ là những văn bản khô cứng. Ông cho rằng, hệ thống pháp lý phải giữ được sự linh hoạt và có khả năng thích ứng với những biến động xã hội để có thể điều chỉnh hành vi của công dân trong*

¹⁶⁰ Trần Thanh Long (2025), “Nhận diện những điểm nghẽn về thể chế trong xây dựng pháp luật”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/03/14/nhan-dien-nhung-diem-nghen-ve-the-che-trong-xay-dung-phap-luat/>? Truy cập ngày 26/08/2025.

¹⁶¹ M. J. Trebilcock và R. Daniels (2008). *Reforming the Legal System: Institutions, Law and Development*, p. 45.

¹⁶² Bruce Ackerman (1991). *We the People*, Harvard University Press, p. 57.

¹⁶³ H.L.A. Hart (1961), *The Concept of Law*, Oxford University Press, p. 32.

¹⁶⁴ H.L.A. Hart (1961), *id*, p. 32.

mọi hoàn cảnh”¹⁶⁵. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đã nhấn mạnh việc *"Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng kiến tạo phát triển, giải phóng nguồn lực"*. Tinh thần của Nghị quyết này đòi hỏi pháp luật TTHS phải được xây dựng một cách khoa học, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và có tính đột phá.

Nghiên cứu về sự thay đổi của hệ thống công tố một số nước trong khu vực Châu Á cho thấy: *"Hiện nay, các quốc gia như Nhật Bản và Hàn Quốc đã thực hiện những thay đổi quan trọng trong hệ thống công tố nhằm đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế và đảm bảo sự công bằng trong hệ thống tư pháp, cũng như các cơ hội và thách thức trong việc cải cách cơ quan công tố và tầm quan trọng của việc nâng cao năng lực và cải thiện tính minh bạch của các cơ quan công tố trong khu vực Châu Á"*¹⁶⁶. Sự thay đổi này cho thấy, để bảo đảm sự công bằng trong hệ thống tư pháp thì hệ thống công tố cần có những cải cách mạnh mẽ. Ở nước ta, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã xác định: *"Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là "đột phá của đột phá" trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước"*. Tinh thần của Nghị quyết này là phải xây dựng một hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi, với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hoàn thiện pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố, đòi hỏi phải rà soát lại toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, dễ áp dụng và hiệu quả. Nghị quyết số 66 nói trên còn nhấn mạnh việc *"Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng kiến tạo phát triển"*. Tinh thần này phải được quán triệt trong việc xây dựng và thi hành pháp luật về quyền công tố và THQCT.

Giai đoạn truy tố là một *"mắt xích"* đặc biệt quan trọng trong quá trình TTHS, một trong những *"mắt xích"* mà ở đó quyền công tố được thực thi một cách cụ thể

¹⁶⁵ Ronald Dworkin (1986). *Law's Empire*, Harvard University Press, p. 58.

¹⁶⁶ Kubo, S. (2017), *Judicial Reform and the Role of the Prosecutor in Asia*, Cambridge University Press, p. 65.

nhất. Việc hoàn thiện pháp luật về THQCT trong giai đoạn này không chỉ đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ công lý mà còn bảo vệ quyền con người, quyền công dân, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố cần được thực hiện trên nhiều phương diện, từ thể chế, cơ chế đến quy trình và tiêu chuẩn của đội ngũ cán bộ... để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong hoàn thiện pháp luật. Như vậy, việc hoàn thiện pháp luật một cách toàn diện và đồng bộ có tính đột phá về THQCT trong giai đoạn truy tố là yêu cầu tất yếu và cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Để thực hiện thành công nhiệm vụ này, cần tập trung vào các giải pháp sau: Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS và các văn bản hướng dẫn thi hành để khắc phục những bất cập, hạn chế, đảm bảo tính thống nhất, toàn diện và đồng bộ theo tinh thần Nghị quyết 66-NQ/TW. Việc hoàn thiện pháp luật về quyền công tố trong giai đoạn truy tố không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn là một bước tiến quan trọng trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, nơi công lý được đảm bảo và quyền con người, quyền công dân được tôn trọng. Nghiên cứu để hoàn thiện BLTTHS theo hướng chặt chẽ, cụ thể, rõ ràng hơn về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của VKS trong việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án, ban hành các quyết định tố tụng, tiến hành một số hoạt động khác theo quy định của pháp luật,... trong giai đoạn truy tố.

Đặc biệt, cần nghiên cứu tiếp thu các quy định tiên bộ của luật pháp quốc tế như thỏa thuận nhận tội hoặc tùy nghi truy tố để hoàn thiện chế định miễn tố, thỏa thuận nhận tội trong BLTTHS Việt Nam, coi đây là một nội dung mang tính đột phá trong hoàn thiện pháp luật TTHS. Chế độ thỏa thuận nhận tội là cơ chế trong đó bị can/bị cáo tự nguyện nhận tội để đổi lấy mức hình phạt nhẹ hơn hoặc lợi ích tố tụng nhất định trên cơ sở thỏa thuận với cơ quan truy tố. Đây là mô hình phổ biến trong các hệ thống tố tụng tranh tụng, nhằm rút ngắn thủ tục tố tụng, tiết kiệm nguồn lực, nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm và tạo động lực khai báo thành khẩn. Nguyên tắc

tùy nghi truy tố được hiểu rằng trong một số trường hợp, dù đã có đủ chứng cứ hợp pháp để buộc tội bị can nhưng Cơ quan công tố vẫn có quyền cân nhắc, xem xét quyết định có truy tố bị can ra trước Tòa án để xét xử hay không¹⁶⁷. Nguyên tắc tùy nghi truy tố còn được biết đến với tên gọi khác như nguyên tắc truy tố có điều kiện. Miễn truy tố là chế định gắn liền với nguyên tắc tùy nghi truy tố và chế định này cho phép các cơ quan công tố đưa ra quyết định không truy tố ngay cả khi có đủ căn cứ buộc tội, nếu tội phạm và người phạm tội thỏa mãn một số điều kiện nhất định.

Tại Hoa Kỳ, khoảng 90% vụ án được giải quyết bằng chế độ thỏa thuận nhận tội, theo đó, công tố viên thỏa thuận với bị cáo về việc giảm tội danh, giảm mức án hoặc không truy tố một phần hành vi. Tòa án chỉ phê chuẩn khi việc nhận tội là tự nguyện và dựa trên chứng cứ đầy đủ. Theo Quy tắc 11(c)¹⁶⁸ quy định công tố viên và luật sư có quyền được thảo luận và đạt được thỏa thuận nhận tội mà Tòa án không tham gia vào quá trình này. Khi thỏa thuận đạt được, bị cáo có thể được truy tố ở mức độ nhẹ hơn. Công tố liên bang có thẩm quyền rất lớn trong đàm phán và quyết định mức độ khoan hồng thông qua cơ chế thỏa thuận nhận tội và thỏa thuận hợp tác. Khi bị cáo cung cấp thông tin quan trọng, hỗ trợ điều tra hoặc làm chứng chống lại đồng phạm, công tố viên có thể đề nghị tòa án giảm đáng kể hình phạt hoặc miễn truy tố một số tội danh. Chính sách này đã tạo điều kiện phá vỡ nhiều đường dây tội phạm ma túy, rửa tiền và tham nhũng quy mô lớn. Tại Vương Quốc Anh cho phép cơ quan công tố áp dụng “*thỏa thuận hỗ trợ*”, trong đó người phạm tội trở thành nhân chứng hỗ trợ điều tra để đổi lại việc giảm hình phạt theo Đạo luật Tổ chức Tội phạm và Cảnh sát năm 2005. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực tội phạm

¹⁶⁷ Nguyễn Quý Khuyển, Đặng Văn Thực, *Cơ sở áp dụng chế định quyền tùy nghi truy tố của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát số 11/2024, tr.17.

¹⁶⁸ (c) Thủ tục thỏa thuận nhận tội

(1) Quy định chung.

Công tố viên và luật sư của bị cáo, hoặc bị cáo tự bào chữa, có thể thỏa thuận và đạt được thỏa thuận nhận tội. Tòa án không được tham gia vào các cuộc thảo luận này. Nếu bị cáo nhận tội đối với tội bị truy tố hoặc tội nhẹ hơn hoặc liên quan, thỏa thuận có thể quy định rằng luật sư Chính phủ sẽ:

(A) Không truy tố hoặc sẽ đề nghị loại bỏ các cáo buộc khác;

(B) Đề nghị hoặc không phản đối yêu cầu của bị cáo về một mức án hoặc phạm vi mức án nhất định, hoặc quy định cụ thể của Sentencing Guidelines, hoặc yếu tố tuyên án nào đó (đề nghị này không ràng buộc tòa án); hoặc

(C) Đồng ý rằng mức án hoặc phạm vi mức án cụ thể là phù hợp, hoặc rằng một quy định trong Sentencing Guidelines áp dụng hoặc không áp dụng (điều này ràng buộc tòa án sau khi tòa chấp nhận thỏa thuận).

kinh tế, công tố viên hoàng gia sử dụng thỏa thuận truy tố hoãn lại (Deferred Prosecution Agreements-DPA) cho phép doanh nghiệp vi phạm được miễn truy tố nếu chủ động khai báo, bồi thường và hợp tác điều tra. Tại Nhật Bản áp dụng cơ chế “*thỏa thuận điều tra*” từ năm 2018, nhưng theo mô hình thận trọng, giới hạn chủ yếu trong các vụ án kinh tế, tham nhũng doanh nghiệp và gian lận tài chính. Công tố có quyền đàm phán với bị can hoặc doanh nghiệp về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc khai báo để chống lại các chủ thể khác. Đổi lại, công tố đề nghị miễn truy tố một phần hoặc không truy cứu trách nhiệm đối với một số hành vi cụ thể. Nhật Bản đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc tự nguyện, không được ép buộc và bảo đảm kiểm soát tư pháp chặt chẽ; mọi thỏa thuận đều phải được tòa án phê chuẩn. Nhờ đó, Nhật Bản khắc phục hạn chế truyền thống của mô hình tố tụng chú trọng lời thú tội, đồng thời tạo công cụ mới để xử lý tội phạm kinh tế có tổ chức. Do đó, Việt Nam cần nghiên cứu những kinh nghiệm các nước trên thế giới để xây dựng và áp dụng cơ chế thỏa thuận nhận tội, chính sách hình sự nhân văn, nhân đạo, khoan hồng đối với những trường hợp nhận tội, nhận hình phạt, chủ động khắc phục hậu quả.

Bên cạnh đó, cần bổ sung các quy định của các văn bản hướng dẫn liên quan về việc công bố thông tin, bản cáo trạng của VKSND đối với các vụ án được dư luận quan tâm, trừ các trường hợp liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật đời tư hoặc an ninh quốc gia; các hướng dẫn cụ thể về ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tố tụng, cho phép người dân tra cứu thông tin về tiến độ giải quyết vụ án (trong phạm vi cho phép) thông qua các cổng thông tin điện tử của VKSND và các văn bản khác liên quan đến THQCT trong giai đoạn truy tố để nhằm đảm bảo các quy định này được thống nhất, đồng bộ.

3.1.3. Phù hợp với mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực trong ngành kiểm sát

Con người là yếu tố quyết định sự thành công của công cuộc cải cách tư pháp. Dù pháp luật có hoàn thiện đến đâu, nếu đội ngũ cán bộ không có đủ năng lực và phẩm chất thì cũng không thể thực hiện tốt nhiệm vụ. H.L.A. Hart cho rằng, “*Một hệ thống pháp lý chỉ có thể hoạt động hiệu quả khi các cơ quan thực thi pháp luật có năng lực và chuyên môn để áp dụng các quy định đó một cách công bằng và*

chính xác. Việc thiếu năng lực trong việc thực thi pháp luật sẽ dẫn đến sự bất công và suy yếu niềm tin vào thể chế pháp lý”¹⁶⁹. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới đã xác định: “*Phát triển nhân lực tư pháp đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, có cơ cấu hợp lý. Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực tư pháp; rà soát, sắp xếp hợp lý các cơ sở đào tạo cử nhân luật. Xác định rõ hệ tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, kinh tế, xã hội và kinh nghiệm thực tiễn đối với từng chức danh, nhân lực tư pháp. Mở rộng nguồn, đẩy mạnh thực hiện cơ chế thi tuyển để bổ nhiệm các chức danh tư pháp. Đổi mới chính sách, chế độ tiền lương, thời hạn bổ nhiệm và cơ chế bảo đảm để đội ngũ cán bộ tư pháp yên tâm công tác, liêm chính, công tâm, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới...*”. Theo tinh thần đó, Nghị quyết 66-NQ/TW đã nhấn mạnh việc “*Xây dựng giải pháp đột phá về nguồn nhân lực pháp luật*”. Theo đó, KSV cũng là một trong nguồn nhân lực pháp luật quan trọng đóng góp lớn cho việc nâng cao hiệu quả giải quyết các VAHS.

Trong tổ tụng nói chung và trong giai đoạn truy tố nói riêng, KSV đóng vai trò quyết định cho chất lượng công tác THQCT. Vì vậy việc nâng cao năng lực, trách nhiệm và tính độc lập của KSV là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng THQCT nói chung và THQCT trong giai đoạn truy tố nói riêng. Bên cạnh việc nâng cao về năng lực cho KSV còn đòi hỏi cán bộ, KSV phải tăng cường rèn luyện đạo đức cách mạng để có trách nhiệm cao đối với các công việc được giao, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “*Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong*”¹⁷⁰. Để nâng cao năng lực của KSV, trước hết cần chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cho KSV. Việc đào tạo không chỉ dừng lại ở kiến thức pháp luật mà còn phải bao gồm kỹ năng thực hành, kinh nghiệm thực tiễn. Ngành Kiểm sát cần chú trọng tới việc mở các khóa

¹⁶⁹ H.L.A. Hart (1961), *tlđđ*, p. 33.

¹⁷⁰ Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 293.

bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về kỹ năng phân tích chứng cứ, lập luận, tranh tụng... cho KSV. Bên cạnh đó, cần siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong ngành kiểm sát, kiên quyết xử lý những trường hợp KSV vi phạm pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, có hành vi tiêu cực, tham nhũng để nâng cao trách nhiệm của KSV. Việc này phải được thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 27-NQ/TW về kiểm soát quyền lực nhà nước¹⁷¹.

Theo mô hình tổ chức hiện hành, Viện trưởng VKS các cấp có quyền quyết định và chịu trách nhiệm cao nhất về các hoạt động tố tụng. KSV, mặc dù là người trực tiếp THPT, nhưng các quyết định quan trọng phải được Viện trưởng phê duyệt và chịu trách nhiệm. Điều này làm giảm tính chủ động, độc lập của KSV, dễ dẫn đến tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự chỉ đạo của cấp trên. Tuy nhiên có nhiều nguyên nhân dẫn đến tính độc lập của KSV chưa được rõ ràng. Đó là bởi cơ chế *"trách nhiệm thủ trưởng"* hoặc *"trách nhiệm tập thể"* đôi khi làm mờ nhạt trách nhiệm cá nhân của KSV. Khi có sai sót trong quá trình tố tụng, việc xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân gặp nhiều khó khăn, gây cản trở công tác xử lý vi phạm. Bên cạnh đó KSV có thể phải đối mặt với áp lực từ các cơ quan hữu quan khác. Thiếu một cơ chế bảo vệ hiệu quả, KSV dễ bị ảnh hưởng, không thể độc lập đưa ra những phán quyết khách quan, đúng pháp luật. Những nguyên nhân này cho thấy việc cải cách, nâng cao tính độc lập và trách nhiệm của KSV là yêu cầu tất yếu để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đã nhiều lần khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng một nền tư pháp chuyên nghiệp, liêm chính, công bằng và hiện đại. Đây chính là cơ sở pháp lý và chính trị vững chắc cho việc thực hiện các cải cách đối với ngành Kiểm sát. Điều 107 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: *"KSV THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp"*. Mặc dù không trực tiếp quy định về tính độc lập của KSV, nhưng tinh thần độc lập của cơ quan tư pháp nói chung đã được đề cao, là cơ sở để VKS nhân dân xây dựng và hoàn thiện cơ chế hoạt động độc lập của mình. Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới đã đề ra nhiều định hướng quan trọng, trong đó có việc

¹⁷¹ Báo cáo của VKSND Tối cao tại kỳ họp Quốc hội, tháng 10/2024.

"nâng cao bản lĩnh, tính độc lập, tự chủ, chuyên nghiệp, trách nhiệm và chất lượng, hiệu quả hoạt động của các chức danh tư pháp". Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu *"tăng cường trách nhiệm cá nhân của các chức danh tư pháp"*. Đây là kim chỉ nam cho mọi hoạt động cải cách của ngành Kiểm sát, hướng đến việc xây dựng đội ngũ KSV có đủ phẩm chất và năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. BLTTHS đã có những quy định cụ thể về trách nhiệm của KSV khi THQCT, thể hiện tinh thần của các Nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần phải được giải quyết bằng các văn bản hướng dẫn và quy định nội bộ để đảm bảo tính độc lập và trách nhiệm thực sự của KSV trong thực tiễn. Các văn bản chỉ đạo của Đảng và nhà nước đã tạo ra hành lang pháp lý vững chắc, đồng thời thể hiện sự quyết tâm chính trị cao trong việc đổi mới hoạt động của ngành Kiểm sát, lấy việc nâng cao tính độc lập và trách nhiệm của KSV làm một trong những khâu đột phá. Trong giai đoạn truy tố, tính độc lập của KSV thể hiện ở các khía cạnh sau: Độc lập trong việc nghiên cứu và đánh giá chứng cứ: Khi nhận hồ sơ vụ án từ CQĐT, KSV phải có quyền và trách nhiệm tự mình nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá một cách toàn diện, khách quan các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Tính độc lập cho phép KSV đưa ra quan điểm cá nhân về tính hợp pháp của các chứng cứ, cũng như về tội danh và hình phạt dự kiến. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, KSV có thể đưa ra các quyết định quan trọng như ra Cáo trạng hay các quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án... Đây là những quyết định quan trọng, thể hiện tính độc lập của KSV. Tuy nhiên, như đã đề cập, tính độc lập này cần được đặt trong khuôn khổ pháp luật và quy định nội bộ. Viện trưởng VKS vẫn có vai trò quan trọng trong việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đảm bảo các quyết định của KSV đúng quy định của pháp luật và thống nhất trong toàn ngành. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để cơ chế chỉ đạo của Viện trưởng không làm ảnh hưởng đến tính độc lập nghề nghiệp của KSV, mà chỉ đóng vai trò kiểm soát, đảm bảo tuân thủ pháp luật.

Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ: *"xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng chức danh tư pháp, bảo đảm tương xứng giữa thẩm quyền và trách nhiệm"*. Điều này có nghĩa là, nếu trao cho KSV

quyền quyết định độc lập cao hơn, thì cũng phải có cơ chế đủ mạnh để xử lý trách nhiệm khi KSV làm sai. Việc xác định rõ trách nhiệm cá nhân sẽ là động lực để KSV rèn luyện bản lĩnh, nâng cao trình độ, thận trọng hơn trong từng quyết định, từ đó nâng cao chất lượng công tác. Để nâng cao tính độc lập và trách nhiệm của KSV trong giai đoạn truy tố, cần phải có một loạt các giải pháp đồng bộ từ việc hoàn thiện thể chế đến tổ chức thực hiện, đó là: Cần nghiên cứu, sửa đổi BLTTHS để quy định rõ hơn về thẩm quyền, trách nhiệm của KSV trong giai đoạn truy tố, giảm bớt sự phụ thuộc vào Viện trưởng VKS trong các quyết định mang tính chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó cần có sự đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức trong ngành kiểm sát như giảm bớt sự can thiệp hành chính: Viện trưởng VKS cần chuyển từ vai trò can thiệp sâu vào từng vụ án sang vai trò quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát chung. Các quyết định về chuyên môn, nghiệp vụ nên để KSV trực tiếp thụ lý vụ án chịu trách nhiệm cá nhân. Bên cạnh đó, cần có một hệ thống giám sát nội bộ đủ mạnh để kiểm tra, đánh giá các quyết định của KSV. Tuy nhiên, hệ thống này phải hoạt động độc lập, khách quan, không làm ảnh hưởng đến tính độc lập nghề nghiệp của KSV.

Tính độc lập và trách nhiệm là hai mặt của cùng một vấn đề. Trao quyền độc lập cho KSV chính là đặt niềm tin vào bản lĩnh và năng lực của họ, đồng thời cũng là yêu cầu họ phải chịu trách nhiệm cao nhất trước pháp luật và trước nhân dân về những quyết định của mình. Khi đó, mỗi KSV sẽ thực sự là một người bảo vệ công lý, góp phần xây dựng một nền tư pháp minh bạch, công bằng và hiện đại, xứng đáng với niềm tin của Đảng, nhà nước và nhân dân. Nâng cao tính độc lập và tăng cường trách nhiệm của KSV, đặc biệt trong giai đoạn truy tố, là một yêu cầu cần thiết và cấp thiết đối với sự phát triển của ngành Kiểm sát nhân dân và nền tư pháp Việt Nam. Đây không chỉ là một nhiệm vụ pháp lý mà còn là một nhiệm vụ chính trị quan trọng, được đặt ra bởi các Nghị quyết của Đảng và nhà nước. Để thực hiện thành công chủ trương này, cần có sự quyết tâm chính trị cao từ trung ương đến địa phương, sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan tư pháp, và đặc biệt là sự đổi mới, đột phá trong nội bộ ngành Kiểm sát. Theo đó, cần phải có một lộ trình cụ thể, rõ ràng, từ việc hoàn thiện các văn bản pháp luật, đổi mới cơ chế tổ chức, quản lý, đến

việc xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ bản lĩnh, năng lực và đạo đức, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm.

3.1.4. Phù hợp với cơ chế phối hợp, kiểm tra và giám sát trong giai đoạn truy tố

Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa VKSND với CQĐT và Tòa án, đồng thời tăng cường cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp, chống lợi ích nhóm, tiêu cực là điều kiện bảo đảm và nâng cao chất lượng công tác tư pháp nói chung và công tác THQCT của VKS nói riêng. Đây là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức và sự nỗ lực của toàn thể đội ngũ cán bộ tư pháp. Để đạt hiệu quả cao trong hoạt động phối hợp, ngày 27 tháng 02 năm 2025, Bộ Công an, VKSNDTC và TANDTC đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC quy định về phối hợp giữa cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động TTHS, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự khi không tổ chức công an cấp huyện. Các quy định trong Thông tư này đã tháo gỡ được nhiều “điểm nghẽn” trong quá trình giải quyết VAHS từ khi tiếp nhận tin báo, tố giác cho đến khi thi hành án hình sự, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi có sự thay đổi về hệ thống tổ chức của các cơ quan có thẩm quyền THTT, không tổ chức công an cấp huyện, VKS và Tòa án chuyển đổi thành cấp khu vực và tăng thẩm quyền giải quyết cho cấp khu vực này. Tuy nhiên hoạt động phối hợp này cũng cần phải đảm bảo chặt chẽ hơn nữa để đạt hiệu quả cao trong công tác THTT. *“Việc phối hợp không phải để dĩ hòa vi quý, mà nhằm giải quyết những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn khi các chế định của pháp luật còn nhiều bất cập hoặc chưa quy định rõ, đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất, đảm bảo việc xử lý tội phạm thực hiện theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng và pháp luật của nhà nước, phát huy được sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh phòng chống tội phạm”*¹⁷². Bên cạnh đó cần nghiên cứu cơ chế phối hợp giữa VKS và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong giai đoạn truy tố khi VKS trực tiếp tiến hành thu thập chứng cứ tránh tình trạng các cá nhân, tổ chức, cơ quan khác nếu có hành vi cố ý không cung cấp tài liệu cho VKS trong quá trình giải quyết VAHS.

¹⁷² Tôn Thiện Phương (2017), *THQCT trong TTHS từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 133.

Đối với cơ chế kiểm tra, giám sát đòi hỏi cần nâng cao tinh thần trách nhiệm, sự chủ động của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, của nhân dân để tăng cường trách nhiệm cho VKS trong quá trình thực thi công lý. Nhà triết học chính trị John Locke cũng đã chỉ ra: *“quyền lực chính trị không thể được thực thi trong bóng tối mà phải được công nhận và giám sát bởi công luận”*¹⁷³. Theo đó, *“quyền lực chỉ có thể tồn tại một cách hợp pháp khi nó được kiểm soát và bị hạn chế bởi các nguyên lý công lý và sự giám sát của xã hội. Nếu quyền lực không được minh bạch, dễ dàng biến thành công cụ của lợi ích cá nhân hoặc nhóm, làm suy yếu niềm tin của công dân vào nhà nước”*¹⁷⁴.

Nghiên cứu về việc kiểm tra, giám sát về hệ thống công tố một số nước cho thấy: Hoa Kỳ, nơi được coi là công trình có giá trị và ảnh hưởng to lớn trong quá trình tham khảo để hoạch định chiến lược, xây dựng đổi mới cơ cấu tổ chức đối với hệ thống công tố của nhiều nước khác nhau cũng đã đưa ra nhận định: khi các Công tố viên trở nên cởi mở hơn với sự giám sát của công chúng và áp lực có tổ chức, họ cũng trở nên sáng tạo và chủ động hơn trong các nỗ lực kiểm soát tội phạm...¹⁷⁵

Tại Việt Nam, công tác kiểm tra, giám sát hoạt động công tố được quy định rõ trong Hiến pháp và Luật Tổ chức VKSND. Hệ thống kiểm sát nhân dân được tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương, với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng. Tuy nhiên, trên thực tế, công tác này vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức như các áp lực công việc, do số lượng vụ án ngày càng tăng, tính chất phức tạp hơn, gây áp lực lớn lên đội ngũ KSV. Nhiều cán bộ còn thiếu kinh nghiệm trong xử lý các loại tội phạm công nghệ cao, tội phạm kinh tế. Điều này dẫn đến nguy cơ sai sót do quá tải, thiếu chuyên sâu. Trong khi đó, việc kiểm tra, giám sát chủ yếu mang tính hành chính, nội bộ, còn thiếu sự khách quan, độc lập cần thiết. Do đó, cần nghiên cứu các giải pháp nhằm tăng cường vai trò giám sát của các cơ quan dân cử: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp cần đẩy mạnh hoạt động giám sát tối cao đối với các cơ

¹⁷³ John Locke (1689), *Two Treatises of Government*, Awnsham Churchill, p. 78.

¹⁷⁴ John Locke (1689), *tlđđ*, p. 78.

¹⁷⁵ John L. Worrall & M. Elaine Nugent-Borakove (2008), *The Changing Role of the American Prosecutor*, State University of New York Press (October 2, 2008), p. 230.

quan tư pháp, bao gồm cả ngành kiểm sát. Các đại biểu dân cử cần có cơ chế để tiếp nhận và xử lý các kiến nghị, phản ánh của cử tri về các vụ việc liên quan đến hoạt động công tố nói chung, công tố trong giai đoạn truy tố nói riêng. Bên cạnh đó là phát huy vai trò của các cơ quan báo chí và người dân: Báo chí đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh, đưa tin về các vụ án, tạo ra dư luận xã hội lành mạnh, góp phần kiểm soát quyền lực. Đồng thời, cần có cơ chế tiếp nhận và xử lý các ý kiến phản biện, phản ánh của người dân về các vụ việc tiêu cực.

3.1.5. Phù hợp với việc tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong ngành kiểm sát

Thế giới đang chứng kiến sự bùng nổ của chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực, từ kinh tế, y tế, giáo dục đến chính trị và an ninh quốc gia. Các quốc gia phát triển đã và đang xây dựng hệ thống tư pháp điện tử, áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) để nâng cao hiệu quả hoạt động. Tại Việt Nam, Đảng và nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng về phát triển Chính phủ điện tử và tiến tới Chính phủ số, xã hội số. Cụ thể, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xác định rõ mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Trong lĩnh vực tư pháp, Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới đã đặt ra yêu cầu xây dựng nền tư pháp văn minh, hiện đại, chuyên nghiệp. Nghị quyết 66-NQ/TW đã nhấn mạnh việc *"Tăng cường ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong công tác pháp luật"*. Điều này đòi hỏi ngành kiểm sát phải chủ động áp dụng các công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả công tác, đồng thời đảm bảo tính chính xác, khách quan của các quyết định tố tụng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số đã trở thành một xu thế tất yếu, là động lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có cả ngành tư pháp. Ngành Kiểm sát nhân dân, với vai trò là cơ quan THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp, đang đứng trước những yêu cầu cấp thiết về đổi mới và

hiện đại hóa để đáp ứng nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới. Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và các Chỉ thị, Kế hoạch của VKS nhân dân tối cao đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ, toàn diện.

Sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, đã tạo ra những thay đổi sâu sắc trong phương thức hoạt động của các cơ quan tư pháp trên thế giới. Tội phạm công nghệ cao, tội phạm có yếu tố nước ngoài ngày càng phức tạp, với các phương thức tinh vi, đòi hỏi công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm phải sử dụng các công cụ hiện đại, chính xác. Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình, ngành Kiểm sát không thể chỉ dựa vào các phương thức làm việc thủ công, truyền thống. Việc xây dựng nền tảng vững chắc về cơ sở hạ tầng, đồng bộ với việc số hóa quy trình nghiệp vụ là hai yếu tố then chốt, mang tính quyết định đến chất lượng, hiệu quả hoạt động của ngành trong kỷ nguyên số.

Ngành Kiểm sát nhân dân có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Chức năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp đòi hỏi tính chính xác, kịp thời và công bằng. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm về kinh tế với các thủ đoạn tinh vi, các phương thức làm việc thủ công, truyền thống đã bộc lộ nhiều hạn chế. Những thách thức lớn mà ngành Kiểm sát đang phải đối mặt với những vấn đề chính sau:

Một là, hạ tầng còn lạc hậu: nhiều trụ sở làm việc, trang thiết bị công nghệ thông tin đã cũ, không đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý và nghiệp vụ trong thời đại số;

Hai là, quy trình hoạt động còn mang nặng tính thủ công: việc lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ vụ án vẫn chủ yếu bằng giấy tờ, tốn kém thời gian, chi phí, dễ thất lạc và khó khăn trong việc tra cứu, tổng hợp;

Ba là, nguồn nhân lực còn hạn chế: Đội ngũ cán bộ, KSV, Kiểm tra viên còn thiếu hụt cả về số lượng cả về kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ mới;

Bốn là, thiếu sự liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan có thẩm quyền tố tụng: Khả năng liên thông, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan khác (Công an, Tòa án) còn nhiều bất cập, gây cản trở sự phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chính vì vậy, việc hiện đại hóa cơ sở vật chất và chuyển đổi số là con đường duy nhất để ngành Kiểm sát vượt qua những thách thức này, nâng cao hiệu quả công tác, bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân. Đây không chỉ là nhiệm vụ nội bộ của ngành mà còn là yêu cầu bức thiết của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Cơ sở vật chất là nền tảng, là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số. Nghị quyết của Quốc hội và các Chỉ thị, Kế hoạch của Viện trưởng VKSND tối cao đã đặt ra những yêu cầu cụ thể, toàn diện về việc xây dựng, củng cố và hiện đại hóa cơ sở vật chất của ngành Kiểm sát.

Yêu cầu đối với việc nâng cao chất lượng công tác của ngành kiểm sát nói chung và công tác THQCT trong giai đoạn truy tố nói riêng trong thời gian tới, đặt ra các yêu cầu sau: Hệ thống cơ sở vật chất từ trung ương đến địa phương phải được xây dựng theo một tiêu chuẩn thống nhất, bảo đảm tính đồng bộ về kiến trúc, chức năng và trang thiết bị. Điều này giúp dễ dàng trong việc quản lý, bảo trì và tích hợp các hệ thống công nghệ thông tin; Trụ sở làm việc và phòng làm việc chuyên dụng phải được quy hoạch, xây dựng khang trang, đáp ứng đủ không gian làm việc cho cán bộ, KSV. Các trụ sở cần được thiết kế hiện đại, khoa học, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả. Cần có các phòng chuyên dụng như phòng họp trực tuyến, phòng phỏng vấn, hỏi cung có ghi âm, ghi hình... Đây là các yêu cầu bắt buộc để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, tác động không nhỏ đến việc bảo đảm chất lượng công tác, tính khách quan, minh bạch và tuân thủ các quy định của pháp luật TTHS; Xây dựng các kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu khoa học, có hệ thống chống cháy, chống ẩm, chống mối mọt và hệ thống an ninh chặt chẽ để bảo vệ tài liệu lâu dài; Xây dựng các trung tâm dữ liệu hiện đại, đạt chuẩn, đủ năng lực lưu trữ và xử lý một lượng lớn dữ liệu nghiệp vụ của toàn ngành. Trung tâm dữ liệu cần có hệ thống dự phòng, hệ thống làm mát và bảo mật vật lý cao; Xây dựng hệ thống mạng nội bộ (LAN) và mạng diện rộng (WAN) tốc độ cao, ổn định, đảm bảo kết nối thông suốt từ VKSND tối cao đến các VKSND cấp tỉnh, cấp khu vực; Thiết bị

đầu cuối được cung cấp đầy đủ cho máy tính, máy in, máy quét, máy chiếu và các thiết bị ngoại vi hiện đại cho từng cán bộ, phòng ban; Đầu tư các thiết bị chuyên dụng phục vụ công tác điều tra, giám định điện tử, phân tích dữ liệu, như các phần mềm và thiết bị phục hồi dữ liệu, phân tích camera an ninh, thiết bị ghi âm, ghi hình chất lượng cao...; Hiện đại hóa các công trình, trang thiết bị phải được đầu tư mới, hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội và yêu cầu đặc thù của ngành tư pháp. Cơ sở vật chất phải đảm bảo các tiêu chuẩn an ninh, an toàn cao, đặc biệt là đối với các trung tâm dữ liệu, phòng lưu trữ hồ sơ. Các hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy, kiểm soát ra vào phải được trang bị đầy đủ, hiện đại để bảo vệ tài sản và dữ liệu quan trọng của ngành...

Để thực hiện các yêu cầu trên, cần có sự đầu tư mạnh mẽ về ngân sách nhà nước và nguồn lực của ngành. Kế hoạch đầu tư công trung hạn phải ưu tiên cho các dự án xây dựng, nâng cấp trụ sở và hạ tầng công nghệ thông tin. Đồng thời, bên cạnh việc tăng cường đủ biên chế về số lượng, cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ KSV về kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin để quản lý, vận hành và bảo trì hệ thống cơ sở vật chất. Chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát không chỉ đơn thuần là mua sắm thiết bị mà là một quá trình thay đổi toàn diện về tư duy, phương thức làm việc và quy trình nghiệp vụ. Mục tiêu cuối cùng là xây dựng "VKS số", "VKS thông minh", nâng cao hiệu quả công tác, đảm bảo tính công khai, minh bạch và dân chủ.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

3.2.1. Giải pháp lập pháp

3.2.1.1. Hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung một số quy định của BLTTHS trong chế định truy tố

Qua quá trình nghiên cứu thực tiễn, từ những phân tích về nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc trong THQCT trong giai đoạn truy tố tại chương 2 Luận án, chúng tôi nhận thấy một số quy định của BLTTHS năm 2015 về THQCT trong giai đoạn truy tố nên tiếp tục sửa đổi, bổ sung theo hướng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn truy tố tại Điều 240 BLTTHS năm 2015

Một là, hoàn thiện quy định về thời hạn truy tố nhằm bảo đảm đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án, bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nhưng phải khả thi để VKS có đủ thời gian cần thiết thực hiện các hành vi tố tụng nhằm truy tố chính xác, đầy đủ mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, đồng thời không làm oan người vô tội.

Khoản 1 Điều 240 BLTTHS năm 2015 quy định:

1. Trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra một trong các quyết định: a) Truy tố bị can trước Tòa án; b) Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung; c) Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

Trường hợp cần thiết, Viện trưởng VKS có thể gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Theo chúng tôi, BLTTHS năm 2015 quy định thời hạn truy tố căn cứ vào sự phân loại tội phạm như trên là chưa phù hợp, bởi vì thực tế cho thấy, một vụ án ít nghiêm trọng về mặt pháp lý có thể có những tình tiết phức tạp về chứng cứ, nhân chứng hoặc các yếu tố xã hội, dẫn đến việc điều tra và truy tố mất nhiều thời gian hơn so với vụ án được phân loại là tội phạm nghiêm trọng. Ngược lại, một vụ án tội phạm nghiêm trọng có thể lại có ít tình tiết phức tạp và dễ dàng giải quyết hơn. Nếu áp dụng thời hạn truy tố chỉ căn cứ vào mức độ nghiêm trọng của tội phạm, sẽ có trường hợp thời gian truy tố không đủ dài để giải quyết đúng đắn các vụ án ít nghiêm trọng nhưng lại có tính phức tạp cao. Bên cạnh đó việc quy định thời hạn truy tố cứng nhắc theo phân loại tội phạm có thể dẫn đến tình trạng thiếu linh hoạt trong quá trình tố tụng. Nếu vụ án có yếu tố phức tạp, dù là tội phạm ít nghiêm trọng, nhưng cần nhiều thời gian để thu thập chứng cứ, xác minh nhân chứng, hoặc

giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh, việc chỉ có một khoảng thời gian cố định có thể không đủ để VKS có thể đưa ra quyết định chính xác và công bằng trong khi mỗi vụ án đều có những đặc thù riêng, và đôi khi thời gian cần thiết để truy tố không phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của tội phạm mà phụ thuộc vào yếu tố khác như sự phức tạp của vụ án, số lượng chứng cứ, tính liên kết giữa các tình tiết. Đồng thời khi quy định thời gian truy tố theo phân loại tội phạm, có thể tạo ra áp lực lên các cơ quan tố tụng trong việc phải hoàn thành thủ tục truy tố trong thời gian ngắn. Điều này có thể dẫn đến việc ra quyết định vội vàng, thiếu thận trọng, hoặc thậm chí là bỏ sót các tình tiết quan trọng trong vụ án. Điều này không đảm bảo tính công bằng trong việc giải quyết các vụ án, đặc biệt đối với các bị can có thể bị ảnh hưởng xấu từ việc xét xử vội vã. Do đó, chúng tôi cho rằng không cần phân định thời hạn truy tố theo loại tội mà quy định chung thời hạn truy tố là 30 ngày cho tất cả các vụ án; nếu vụ án phức tạp thì gia hạn 15 ngày hoặc 30 ngày. Bên cạnh đó, thẩm quyền ban hành cáo trạng nên giao cho KSV đã THQCT trong giai đoạn điều tra, truy tố để tăng quyền hạn và trách nhiệm cho KSV, đồng thời để thuận lợi cho việc rút, thay đổi cáo trạng của KSV tại phiên tòa.

Từ các phân tích trên đây chúng tôi kiến nghị sửa đổi khoản 1 Điều 240 như sau:

Điều 240. Thời hạn quyết định việc truy tố

1. Trong thời hạn *30 ngày* kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, VKS phải ra một trong các quyết định:

- a) Truy tố bị can trước Tòa án;
- b) Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;
- c) Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

Trường hợp cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thể gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố nhưng không quá 15 ngày.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố tại Điều 245 BLTTHS năm 2015

Để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung, cần sửa đổi, bổ sung quy định về căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 245 BLTTHS năm 2015 theo hướng hạn chế các trường hợp phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung không cần thiết, làm chậm quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trường hợp *“có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác”* theo hướng chỉ trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi có căn cứ xác định tội phạm hoặc các tội phạm mới được phát hiện có liên quan đến tội bị CQĐT đề nghị truy tố. Nếu tội phạm đó không liên quan đến tội mà CQĐT đã đề nghị truy tố thì không phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung mà vẫn THTT bình thường đối với tội đã được đề nghị truy tố, còn hành vi phạm tội mới được phát hiện thì đề nghị CQĐT xem xét khởi tố điều tra trong vụ án khác. Quy định như vậy sẽ góp phần làm giảm số lượng vụ án phải trả hồ sơ không cần thiết và giúp cho việc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời. Chúng tôi đề xuất, sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 245 BLTTHS năm 2015 bằng cách thêm vào sau cụm từ *“có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác”* một đoạn có nội dung như sau *“có liên quan mật thiết đến tội đã đề nghị truy tố”*. Nếu sửa như vậy, đương nhiên đã loại trừ được trường hợp tội phạm hoặc các tội phạm bị phát hiện không liên quan đến tội phạm bị đề nghị truy tố trong diện các trường hợp phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 245 *“Có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can”*. Việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung, khởi tố bị can đối với người đồng phạm trong vụ án là cần thiết để giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, đầy đủ. Tuy nhiên, nếu trong giai đoạn truy tố VKS mới phát hiện người phạm tội khác liên quan đến vụ án đã kết thúc điều tra đề nghị truy tố thì cần xem xét mối quan hệ giữa tội phạm mà người đó thực hiện liên quan đến mức độ nào, nếu tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác thì có ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án đang thụ lý giải quyết trong giai đoạn truy tố hay không để quyết định trả hay không trả hồ sơ. Việc này là cần thiết để nếu người thực hiện các hành vi phạm tội khác dù có liên quan đến tội phạm đã đề nghị truy tố nhưng hồ sơ vụ án đối với tội

phạm này đã đầy đủ, việc đề nghị truy tố của CQĐT là có căn cứ, nếu không trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì cũng không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật của vụ án đang thụ lý thì việc trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung là không cần thiết vì sẽ làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án đã kết thúc điều tra. Trong trường hợp này, VKS vẫn tiếp tục xem xét quyết định truy tố đối với tội phạm được đề nghị truy tố còn hành vi phạm tội khác, người phạm tội khác đó VKS có thể ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can theo quy định tại khoản 4 Điều 236 BLTTHS hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra khởi tố, điều tra trong vụ án khác.

Nếu sửa đổi, bổ sung các điểm b và c khoản 1 Điều 245 BLTTHS như vậy thì Điều này sẽ có nội dung sau:

Điều 245. Trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung

1. Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ vụ án, yêu cầu cơ quan điều tra điều tra bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp:

a) (Giữ nguyên);

b) *Ngoài tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền điều tra đề nghị truy tố còn có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác có liên quan mật thiết với tội đã đề nghị truy tố;*

c) *Có người đồng phạm khác trong vụ án chưa được khởi tố bị can hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can.*

Viện kiểm sát có thể ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can hoặc đề nghị cơ quan điều tra khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối người phạm tội khác liên quan đến vụ án như người che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm, tiêu thụ tài sản do hành vi phạm tội mà có trong trường hợp có thể tách các hành vi phạm tội này để giải quyết trong một vụ án khác mà không ảnh hưởng tới việc xác định sự thật khách quan của vụ án đang thụ lý.

d) (giữ nguyên)

2) (Giữ nguyên)

3) (Giữ nguyên)

Bên cạnh đó, nên giao cho KSV quyền ra quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố. Việc giao quyền cho KSV ra quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố xuất phát từ việc KSV là người trực tiếp THQCT trong giai đoạn điều tra, truy tố, là người nắm bắt được đầy đủ nhất diễn biến của quá trình điều tra, trực tiếp nghiên cứu các tài liệu điều tra nên có cơ hội xác định rõ các căn cứ để ra các quyết định tố tụng. Khi THQCT KSV chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, căn cứ vào tinh thần cải cách tư pháp, quyền hạn tố tụng sẽ được phân chia và tập trung chủ yếu cho Điều tra viên, KSV, Thẩm phán. Do đó bên cạnh việc nên giao thẩm quyền ban hành cáo trạng cho KSV như đã nêu ở trên, cần giao thêm quyền quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung cho KSV.

Ngoài ra, VKS cần có văn bản hướng dẫn cụ thể về điều kiện “*mà VKS không thể tự mình bổ sung được*” trong căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung tại điểm a, khoản 1 Điều 245 BLTTHS. Văn bản này cần nêu rõ VKS có trách nhiệm áp dụng các hoạt động điều tra mà pháp luật cho phép trong giai đoạn truy tố để bổ sung các chứng cứ còn thiếu, đối với các hoạt động phức tạp thì có thể phối hợp với CQĐT để bổ sung. Trường hợp đã áp dụng các hoạt động nêu trên mà vẫn không thể bổ sung được thì mới cho phép VKS trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung. Quy định này sẽ góp phần xác định rõ ranh giới giữa trách nhiệm thu thập, bổ sung chứng cứ của VKS và trách nhiệm điều tra của CQĐT và qua đó nâng cao tinh thần, thái độ của KSV trong công việc.

Bên cạnh đó, cũng cần bổ sung quy định trong Thông tư liên tịch số 02/2017 về trường hợp VKS không trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nếu trong giai đoạn điều tra, CQĐT đã có quyết định tách vụ án và được VKS nhất trí theo quy định tại Điều 170 BLTTHS. Quy định này sẽ giải quyết mâu thuẫn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2017 như đã phân tích ở trên. Đồng thời, việc mở rộng phạm vi các trường hợp VKS không trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố sẽ hạn chế số lượng các trường hợp trả hồ sơ điều tra bổ sung mà không thực sự cần thiết¹⁷⁶.

¹⁷⁶ Vũ Thị Sao Mai (2026), *Quy định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố: Thực trạng và một số giải pháp*, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, số 67/2026, tr. 94.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án tại Điều 236 BLTTHS năm 2015

Khoản 2 Điều 236 BLTTHS năm 2015 chỉ định chung chung về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn truy tố, đó là: *Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết*. Tuy nhiên, muốn quy định này được thực hiện có hiệu quả, cần phải xác định cụ thể trường hợp cần thiết là trong những trường hợp nào, nếu VKS yêu cầu cung cấp tài liệu nhưng các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện thì phải chịu trách nhiệm thế nào? Quy định tại Điều 382, 383 BLHS năm 2015 mới chỉ dừng lại ở việc xử lý đối với hành vi từ chối cung cấp tài liệu, cung cấp tài liệu sai sự thật của người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa; còn các cá nhân, tổ chức, cơ quan khác thì chưa có chế tài xử lý trong trường hợp không cung cấp hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật. Do đó, BLTTHS năm 2015 cần bổ sung quy định cụ thể các trường hợp cần thiết là gì và cần có một điều luật riêng quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án. Có thể bổ sung điều luật này vào giai đoạn truy tố và xếp vào Chương XVIII “Những quy định chung”, đặt sau Điều 241. Điều luật này có tên gọi và nội dung như sau:

Điều 241a. Yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án

1. Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án mà họ biết được hoặc đang nắm giữ nếu thấy các tài liệu đó cần thiết đối với việc giải quyết vụ án.

2. Yêu cầu cung cấp tài liệu phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó ghi rõ mục đích yêu cầu, danh mục tài liệu và thời hạn cung cấp. Thời hạn cung cấp tài liệu không được quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án khi có yêu cầu của Viện kiểm sát, trừ các tài liệu thuộc danh mục bảo mật theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp tài liệu, chứng cứ khi có yêu cầu của Viện kiểm sát thì tùy từng mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cho rằng, với việc bổ sung thêm Điều 241a như trên vào BLTTHS hiện hành sẽ tạo ra cơ sở cho việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện cung cấp tài liệu theo yêu cầu của VKS, hay nói cách khác là ngoài chế tài xử lý đối với người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, người bào chữa thì pháp luật cần có chế tài xử lý đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nếu không cung cấp tài liệu theo yêu cầu của VKS mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan nhằm răn đe các trường hợp vi phạm. Đối với các cơ quan trong hệ thống cơ quan nhà nước như: Cơ quan thi hành án, Tòa án, Ngân hàng... thì giữa các bên cần có quy chế phối hợp trong việc cung cấp tài liệu theo yêu cầu của VKS. Đối với các tổ chức, cá nhân khác thì cần phải có các buổi tập huấn, tuyên truyền pháp luật để tổ chức, cá nhân hiểu được nghĩa vụ của họ trong hoạt động đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung và tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp nói riêng.

- *Bổ sung quyền quyết định miễn truy tố, cơ chế “thỏa thuận nhận tội” vào BLTTHS năm 2015*

Miễn truy tố có mối quan hệ biện chứng với nguyên tắc bắt buộc truy tố (*mandatory prosecution*) và tùy nghi truy tố (*discretion prosecution*) trong TTHS. Theo đó, nguyên tắc bắt buộc truy tố đòi hỏi khi có đủ chứng cứ buộc tội, cơ quan công tố phải tiến hành truy tố mọi trường hợp phạm tội mà không được lựa chọn trường hợp nào sẽ truy tố hoặc không truy tố ra trước Tòa án để xét xử (tiếng Latinh của nguyên tắc này là “*ex officio principle*”). Nói cách khác, nguyên tắc này “*yêu cầu cảnh sát và công tố viên phải theo đuổi mọi VAHS trên thực tế, để bảo đảm sự trừng phạt hình sự*”¹⁷⁷. Ngược lại, nguyên tắc tùy nghi truy tố (được hiểu rằng “*trong một số trường hợp dù đã có đủ chứng cứ hợp pháp để buộc tội bị can nhưng Cơ quan công tố vẫn có quyền cân nhắc, xem xét quyết định có truy tố bị can*”

¹⁷⁷ Dubber, M. D. (2010), *The legality principle in American and German criminal law: An essay in comparative legal history*, Available at SSRN 1735966.

ra trước tòa án để xét xử hay không”¹⁷⁸. Nguyên tắc tùy nghi truy tố còn được biết đến với tên gọi khác như nguyên tắc truy tố có điều kiện (tiếng La-tinh của nguyên tắc này là “*principe de l'opportunité des poursuites*”). Như vậy, miễn truy tố là chế định gắn liền với nguyên tắc tùy nghi truy tố và chế định này cho phép các cơ quan công tố đưa ra quyết định không truy tố ngay cả khi có đủ căn cứ buộc tội, nếu tội phạm và người phạm tội thỏa mãn một số điều kiện nhất định. Ngay từ thế kỷ XVI, ở Anh, Tổng chương lý đã có quyền quyết định đình tố để chấm dứt quá trình truy tố đang diễn ra, nếu thấy rằng việc truy tố là phù phiếm hoặc trái với lợi ích của hoàng gia. Sau này, quyết định đình tố (Nolle) được coi là một quyết định tố tụng nhưng cũng là một quyết định hành pháp, vì cơ quan công tố được coi là cơ quan thuộc nhánh hành pháp¹⁷⁹. “*Pháp luật TTHS Hoa Kỳ đã tiếp thu khái niệm đình tố từ nước Anh nhưng có những cải biến để tạo nên một phiên bản khác*”¹⁸⁰. Thuật ngữ “*quyền tùy nghi truy tố*” của TTHS hiện đại lần đầu tiên xuất hiện trong hệ thống án lệ của Hoa Kỳ vào năm 1961, đến năm 1975, thuật ngữ này đã xuất hiện trong hàng trăm vụ án cấp liên bang và ít hơn một chút ở các vụ án cấp tiểu bang¹⁸¹. Hiện nay, quyền tùy nghi truy tố đang hiện diện rộng rãi trong đời sống TTHS Hoa Kỳ. TTHS Việt Nam hiện nay vẫn tuân thủ nguyên tắc bắt buộc truy tố, thể hiện thông qua một số quy định của BLTTHS như: nhiệm vụ “*phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội...*” (Điều 2 BLTTHS năm 2015); trách nhiệm “*khởi tố vụ án, áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội...*” (Điều 18 BLTTHS năm 2015); nguyên tắc “*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật... Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật*” (Điều 9 BLTTHS năm 2015)... Nguyên tắc bắt buộc truy tố trong TTHS Việt Nam thể hiện sự kiên quyết, triệt để trong xử lý mọi hành vi phạm tội, đồng thời

¹⁷⁸ Nguyễn Quý Khuyến, Đặng Văn Thực (2024), “*Cơ sở áp dụng chế định quyền tùy nghi truy tố của VKS trong TTHS ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học kiểm sát, (11), tr. 17.

¹⁷⁹ Rebecca Krauss (2012), *The Theory of prosecutorial discretion in Federal law: Origins and Developments*, Published by Seton Hall Law e Repository, Vol. 6 [2012], Iss. 1, Art. 1, p. 16.

¹⁸⁰ Rebecca Krauss (2012), *tlđđ*, p. 17.

¹⁸¹ Rebecca Krauss (2012), *tlđđ*, p. 26.

cũng bảo đảm sự bình đẳng trong công cuộc đi tìm sự thật khách quan của vụ án¹⁸². Tuy nhiên, khi nghiên cứu về nguyên tắc tùy nghi truy tố, không thể phủ nhận một số điểm tích cực mà nguyên tắc này mang lại như: giảm tải số lượng vụ án cho các cơ quan công tố, xét xử; tiết kiệm chi phí tố tụng cho nhà nước... Trong bối cảnh cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền, pháp luật TTHS Việt Nam được định hướng hoàn thiện bằng cách tích hợp những hạt nhân hợp lý, những điểm tích cực của mô hình tố tụng khác, của quốc gia khác; đồng thời cũng được đặt ra các yêu cầu mới như mở rộng tranh tụng, kết hợp các phương thức tố tụng tư pháp và tố tụng phi tư pháp¹⁸³. Tác giả đồng ý với quan điểm cho rằng Việt Nam có thể tích hợp tùy nghi truy tố (với việc cho phép miễn truy tố một số trường hợp nhất định) thành các trường hợp ngoại lệ của bắt buộc truy tố mà tránh áp dụng tràn lan¹⁸⁴. Những phân tích tiếp theo sau đây sẽ thảo luận sâu hơn về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định và áp dụng miễn truy tố trong TTHS Việt Nam.

Thứ nhất, về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định và áp dụng miễn truy tố

Mô hình TTHS trên thế giới về cơ bản chịu ảnh hưởng bởi các triết lý liên quan đến sự phản ứng của nhà nước đối với tội phạm. Theo lý thuyết của Herbert L. Packer thì TTHS được phân loại thành mô hình tố tụng kiểm soát tội phạm (crime - control model) và mô hình tố tụng công bằng (due - process model)¹⁸⁵. Mô hình tố tụng kiểm soát tội phạm đề cao mục tiêu kiểm soát tội phạm, đấu tranh phòng chống tội phạm. Kiểm soát, trấn áp tội phạm là sứ mệnh, nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu của toàn bộ hệ thống tư pháp hình sự¹⁸⁶. Với mô hình tố tụng công bằng, chức năng quan trọng nhất của tư pháp hình sự là đem lại một quá trình tố tụng công bằng, thoả

¹⁸² Lê Lan Chi (2022), “Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý VAHS trong luật TTHS Việt Nam”, Tạp chí Kiểm sát, (18), tr. 30-38.

¹⁸³ Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

¹⁸⁴ Nguyễn Quý Khuyến, Đặng Văn Thực, tldđ, tr. 21.

¹⁸⁵ Herbert L. Packer (1964), *Two models of the criminal process*, University of Pennsylvania Law Review, (01).

¹⁸⁶ Joycelyn M. Pollock (2015), *Ethical Dilemmas and Decisions in Criminal Justice*, Cengage Learning, Boston, tr. 116.

đáng¹⁸⁷. TTHS Việt Nam có nhiều biểu hiện phù hợp với mô hình tố tụng kiểm soát tội phạm khi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhanh chóng phát hiện và xử lý tội phạm. Trong đó, mô hình tố tụng kiểm soát tội phạm quan niệm bảo vệ quyền và lợi ích của con người (số đông) là mục tiêu tối thượng của TTHS, hệ thống tư pháp hình sự phải bảo đảm an toàn xã hội, giữ gìn trật tự xã hội, hạn chế tối đa sự xâm hại của tội phạm tới an ninh và quyền tự do cá nhân của mọi người dân trong xã hội¹⁸⁸. Hoạt động truy tố trong TTHS cũng không nằm ngoài mục đích bảo vệ những lợi ích này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết một số VAHS có thể còn phát sinh những lợi ích khác mà nếu cân nhắc thì có thể sẽ quan trọng hơn so với việc phải truy tố tội phạm và người phạm tội ra trước tòa án¹⁸⁹. Để giải quyết những mâu thuẫn về lợi ích này, việc ghi nhận và áp dụng miễn truy tố được coi là một giải pháp phù hợp.

Bên cạnh lý luận về mô hình tố tụng, trên thế giới cũng còn tồn tại các triết lý khác nhau về giải quyết VAHS. Hai triết lý này có câu trả lời khác nhau cho câu hỏi “*Bản chất của giải quyết VAHS là gì?*”. Tại Việt Nam, câu trả lời là giải quyết VAHS là trách nhiệm chung của hệ thống tư pháp hình sự để truy cứu người phạm tội, để không bỏ lọt tội phạm. Trong khi đó, tại một số quốc gia khác thì câu trả lời lại là giải quyết VAHS thuần túy chỉ là giải quyết một vụ kiện và VAHS là tranh chấp giữa nhà nước và cá nhân bị buộc tội. Từ triết lý này, nhiều quốc gia cho rằng, nhà nước có quyền rút đơn kiện hoặc thoả thuận riêng với bị đơn nếu xét thấy việc truy tố có thể bất lợi cho lợi ích công (public interest). Như vậy, việc quy định và áp dụng miễn truy tố tại Việt Nam tương tự như các quốc gia khác là không hợp lý. Tuy nhiên, nếu coi miễn truy tố là một trường hợp ngoại lệ của bắt buộc truy tố là có cơ sở.

¹⁸⁷ Robert M Rich (1977), *Crime Control - A Theoretical View*, From Essays on the Theory and Practice of Criminal Justice, tr. 91-117.

¹⁸⁸ Lê Lan Chi (2018), “*Tòa án với vai trò bảo đảm quyền con người trong mô hình tố tụng kiểm soát tội phạm theo Bộ luật TTHS năm 2015*”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học*, Tập 34, Số 1/2018, tr. 2.

¹⁸⁹ Nguyễn Quý Khuyển, Đặng Văn Thực (2024), “*Cơ sở áp dụng chế định quyền tùy nghi truy tố của VKS trong TTHS ở Việt Nam*”, *Tạp chí Khoa học kiểm sát*, (11), tr. 2.

Việc ghi nhận tinh thần của nguyên tắc truy tố bắt buộc phù hợp với các nguyên tắc của BLTTHS Việt Nam, “*góp phần tạo nên diện mạo của TTHS Việt Nam hiện đại, và suy cho cùng, cũng phù hợp với truyền thống TTHS Việt Nam*”¹⁹⁰. Tuy nhiên, việc “*độc tôn*” nguyên tắc bắt buộc truy tố dẫn đến trong thực tiễn tố tụng, Viện kiểm sát phải ra quyết định truy tố trong những trường hợp như: Thiệt hại mà tội phạm gây ra cho xã hội không lớn nhưng vẫn phải khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; việc giải quyết vụ án bị kéo dài, gây lãng phí tiền của, nhân lực và thời gian của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Ngoài ra, có những trường hợp bất lợi cho bị hại, thậm chí đi ngược lại ý chí của bị hại. Bên cạnh đó, còn có những trường hợp thực tế nếu truy tố sẽ bất lợi cho lợi ích công nhưng lại không có căn cứ để đình tố¹⁹¹. Khả năng quy định và áp dụng miễn truy tố trong TTHS Việt Nam dựa trên những cơ sở thực tiễn sau:

Một là, Việt Nam đã từng có những quy định có liên quan đến miễn truy tố và hiện có một số quy định của pháp luật thể hiện sự cần thiết phải ghi nhận miễn truy tố¹⁹². Thông tư liên bộ số 427/TT-LB giữa Bộ Công an, VKS nhân dân tối cao ngày 28/6/1963 quy định: “*Khi nhận được bản cáo trạng và hồ sơ vụ án, VKS có trách nhiệm thẩm tra nhanh chóng và ra một trong những quyết định sau: Phê chuẩn bản cáo trạng và truy tố bị can ra trước tòa; Miễn tố bị can hoặc đình cứu vụ án theo quy định của pháp luật; Hoàn lại hồ sơ để cơ quan công an điều tra bổ sung*”.

Điểm d Điều 15 Luật Tổ chức VKS nhân dân năm 1960 quy định: “*Khi kiểm sát việc điều tra, VKS nhân dân có quyền truy tố hoặc miễn tố can phạm; đình cứu các VAHS theo quy định của pháp luật*”. Đáng tiếc là, những văn bản này chưa đưa ra các căn cứ để đình chỉ vụ án và các căn cứ để miễn truy tố.

Hiện tại, pháp luật TTHS Việt Nam chưa có quy định trực tiếp về việc miễn truy tố. Về mặt từ ngữ, một số quy định có thể được coi là đề cập đến quyền “*lựa*

¹⁹⁰ Lê Lan Chi (2023), “*Nguyên tắc bắt buộc truy tố trong hệ thống pháp luật XHCN và sự thể hiện trong Luật TTHS Việt Nam*”, *Sách Các nguyên tắc của Luật TTHS Việt Nam: Quá trình tiếp biến và hoàn thiện (Kỷ yếu Hội thảo khoa học)*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, tr. 190.

¹⁹¹ Tiêu Thị Hà Phương (2024), “*Quyền tùy nghi truy tố, quy định của một số quốc gia trên thế giới và các gợi mở cho Việt Nam*”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 2 (Số 397)*, tháng 1/2024, tr. 35.

¹⁹² Hoàng Hải Yến (2025), “*Góp ý chế định miễn truy tố trong Dự thảo Bộ luật TTHS (sửa đổi)*”, *Tạp chí Kiểm sát*, (05), tr. 18.

chọn, quyết định việc truy tố” của VKS. Ví dụ: trong Luật Tổ chức VKSND năm 2014 có quy định VKS có quyền “quyết định truy tố, không truy tố bị can” (khoản 7 Điều 16) và BLTTHS năm 2015 có quy định về “*Không truy tố bị can và ra quyết định đình chỉ vụ án*” trong thủ tục rút gọn (điểm b khoản 1 Điều 461). Tuy nhiên, những quy định này được đánh giá là không thực sự phản ánh tinh thần của miễn truy tố.

Mặc dù vậy, trong một số văn bản của nhà nước ta lại tồn tại một số quan điểm, quy định có thể là “*manh nha*” làm tiền đề cho việc quy định và áp dụng miễn truy tố. Ví dụ: Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung giải thích tại khoản 4 Điều 3 rằng: “*Vì lợi ích chung là vì lợi ích của quốc gia, dân tộc, cộng đồng, của ngành, lĩnh vực, địa phương, cơ quan, đơn vị mà không vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, không có động cơ vụ lợi*”. Đồng thời, Điều 11 của Nghị định này cũng quy định các biện pháp bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung gồm: (1) Không xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan; (2) Loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan; (3) Xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan. Rõ ràng những quy định này đang đề cao việc cân nhắc, giải quyết các VAHS trên tinh thần bảo vệ lợi ích chung thay vì bằng mọi cách truy tố tội phạm và người phạm tội ra trước tòa án. Như vậy, việc quy định và áp dụng miễn truy tố là giải pháp hiện thực hóa các quan điểm nêu trên của nhà nước ta.

Hai là, thực tiễn giải quyết các VAHS ở Việt Nam cho thấy có một số vụ việc có khả năng áp dụng miễn truy tố, tuy nhiên lại thiếu cơ sở pháp lý để áp dụng.

Trong vụ án Việt Á, bị cáo Nguyễn Thành D bị truy cứu TNHS về tội Vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại Điều 222 BLHS. Theo cáo trạng, khi dịch Covid-19 bùng phát, CDC Bình Dương đang dùng kit xét nghiệm của hãng Roche và kit tách chiết của Công ty VN DAT. Thực hiện chỉ đạo từ giám đốc Sở Y tế tỉnh Bình Dương, bị cáo Nguyễn Thành D đã chỉ đạo Lê Thị Hồng

X, nhân viên xét nghiệm của trung tâm này, liên hệ với Công ty Việt Á và Công ty VN DAT để ứng trước kit xét nghiệm của Việt Á và kit tách chiết của VN DAT sử dụng trước rồi hợp thức thủ tục đấu thầu thanh quyết toán sau. Hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu này của bị cáo gây thiệt hại tài sản nhà nước hơn 55 tỷ đồng. Trong quá trình điều tra, các bị cáo thuộc công ty Việt Á khai nhiều lần trực tiếp gặp Nguyễn Thành D tại CDC Bình Dương và đưa tiền cảm ơn nhưng ông Nguyễn Thành D đều không nhận. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên miễn trách nhiệm cho bị cáo Nguyễn Thành D vì bị cáo vi phạm do không có kinh nghiệm trong hoạt động đấu thầu, nhất là vào thời điểm cấp bách của dịch bệnh, không có thời gian để làm đúng, làm đủ các quy định của pháp luật. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thành D là biểu hiện của việc dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung¹⁹³. Tuy nhiên, việc áp dụng miễn TNHS trong vụ án trên chưa thực sự phù hợp với các căn cứ miễn TNHS theo Điều 29 của BLHS. Tác giả cho rằng, trong những vụ án có tính chất tương tự, cần thiết phải có cơ sở pháp lý về miễn truy tố để áp dụng giải quyết.

Ba là, có thể thấy, việc bắt buộc truy tố mọi tội phạm sẽ dẫn tới sự lãng phí rất lớn các nguồn lực tố tụng và tình trạng quá tải tố tụng, quá tải trại giam. Một số quan điểm cho rằng, công tố viên nên được thực hiện quyền tự do luận tội, quyền tự quyết định có truy tố hay không. Công tố viên của Tòa án sơ thẩm còn có thẩm quyền chỉ ra hoạt động điều tra của nhân viên cảnh sát, có quyền tiến hành khám xét, thu giữ, kiểm tra nhận dạng và tạm giam. Ngoài ra, công tố viên có quyền tự mình quyết định xử lý vụ án không cần chuyển sang Tòa án. Thông thường đó là những vụ án mà hành vi phạm tội không ảnh hưởng lớn đến những giá trị nền tảng của xã hội và nạn nhân muốn được bồi thường hơn là đòi truy tố¹⁹⁴.

Một nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng: Công tố viên đưa ra quyết định trong quá trình truy tố, phải kết hợp cả yếu tố pháp lý và phi pháp lý. Công tố viên không hoạt

¹⁹³ Minh Châu (2024), *Vụ Việt Á: Ông Nguyễn Thành Danh - vị lãnh đạo duy nhất được miễn TNHS*, <https://congdamhuyenhoc.vn/vu-viet-a-ong-nguyen-thanh-danh-vi-lanh-dao-duy-nhat-duoc-mien-trach-nhiem-hinh-su-179240114113331889.htm>, truy cập ngày 5/7/2025.

¹⁹⁴ Council of Europe (Author) (1998), *The Role of the Public Prosecution Office in a Democratic Society*, Publisher: Council of Europe, pp. 254.

động trong môi trường pháp lý biệt lập, mà luôn phải cân nhắc đến bối cảnh xung quanh. Họ có thể bị tác động bởi dư luận trong những vụ án nhạy cảm, hoặc bởi áp lực từ cấp trên nhằm xử lý các vụ án theo hướng có lợi cho cơ quan công tố. Do đó, một mô hình tích hợp (*integrated model*) được đưa ra để phân tích hành vi ra quyết định của công tố viên. Mô hình này bao gồm ba cấp độ: (1) Cấp độ cá nhân - nơi các công tố viên đánh giá vụ án dựa trên kinh nghiệm cá nhân và nhận thức chủ quan; (2) Cấp độ thể chế - nơi các quy tắc nội bộ và văn hóa làm việc ảnh hưởng đến quyết định truy tố; và (3) Cấp độ xã hội - nơi áp lực từ công chúng, truyền thông và chính trị có thể tác động đến cách thức truy tố vụ án¹⁹⁵.

Thứ hai, đề xuất quy định và áp dụng miễn truy tố trong pháp luật TTHS Việt Nam như sau:

Như đã phân tích, cách thức tổ chức tố tụng ở Việt Nam hiện nay theo mô hình tố tụng thẩm vấn với mục đích kiểm soát tội phạm, coi trách nhiệm khởi tố và xử lý VAHS là một nguyên tắc cơ bản. Do đó, để tránh mâu thuẫn với những giá trị cốt lõi của TTHS mà Việt Nam đang theo đuổi, việc quy định miễn truy tố cũng cần chất lọc những yếu tố phù hợp, tránh quy định và áp dụng tràn lan. Bên cạnh đó, việc trao quyền quyết định truy tố hay miễn truy tố cho VKS có thể làm nảy sinh lo ngại về nguy cơ tùy tiện áp dụng hay lạm quyền, dẫn đến thiếu công bằng và mất niềm tin vào hệ thống tư pháp. Do đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị trong việc bước đầu ghi nhận và áp dụng miễn truy tố trong TTHS của Việt Nam như sau:

Một là, cần sửa đổi BLTTHS để quy định chính thức về miễn truy tố, coi đây là trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc bắt buộc truy tố và giới hạn phạm vi áp dụng đối với: (1) Tội phạm ít nghiêm trọng và việc truy tố không đem lại lợi ích công cộng; (2) Cán bộ, công chức năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, phạm tội trong các trường hợp đặc biệt khi thi hành công vụ, trong tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do quốc phòng, an ninh... không vì lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, không có động cơ vụ lợi. Trong hai trường hợp này, việc truy tố tội phạm và

¹⁹⁵ Rachel Bowman, Belén Lowrey-Kinberg và Jon Gould (2024), *An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making*, *Law & Society Review*, Volume 58, Issue 3, September 2024, pp. 452 – 480. DOI: <https://doi.org/10.1017/lsr.2024.24>

người phạm tội ra trước tòa án không bảo đảm lợi ích công hoặc gây ra chi phí tố tụng tốn kém hơn so với việc miễn truy tố. Quy định về miễn truy tố cũng sẽ giải quyết được các vụ án thực tế cần cơ sở pháp lý để “*dừng lại*” việc truy tố đối với bị can mà các cơ quan THTT không phải “*cố gắng*” đưa về các căn cứ miễn TNHS của BLHS hoặc căn cứ đình chỉ vụ án theo quy định của BLTTHS. Như vậy, các trường hợp được miễn truy tố cụ thể đó là: Bị can phạm tội có một trong những căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29, của BLHS hoặc tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật TTHS; Bị can phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, bị can đã ngăn chặn giảm bớt tác hại của tội phạm, tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại và được bị hại đề nghị không truy tố bị can; Bị can phạm tội trong tình trạng khẩn cấp và đã lập công đặc biệt; Vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước; Vì lý do đặc biệt nhằm thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo. Trong trường hợp xét thấy đủ căn cứ để truy tố bị can nhưng tính chất hành vi phạm tội không nghiêm trọng, tuổi tác, hoàn cảnh của bị can khó khăn và có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS phát sinh sau khi tội phạm xảy ra (bị can phạm tội ít nghiêm trọng, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả của tội phạm) thì có thể không truy tố. Vận dụng đúng và sử dụng linh hoạt giữa truy tố và miễn tố sẽ giải quyết một cách mềm dẻo vấn đề tội phạm, góp phần thực thi chính sách hình sự nhân đạo trong xử lý người phạm tội, cân bằng lợi ích công và lợi ích cá nhân.

Hai là, để đảm bảo vận hành tốt cơ chế miễn truy tố nêu trên, cần thiết phải xây dựng một nền công tố vững mạnh. Cơ quan công tố (VKS) là cơ quan chỉ đạo, tư vấn, hướng dẫn cho CQĐT trong suốt quá trình điều tra; khi kết thúc điều tra, việc cân nhắc có tiếp tục truy tố hay không là thuộc về cơ quan công tố. Ngoài ra, để tránh sự tùy nghi, lạm quyền của cơ quan công tố, ở các nước áp dụng chế định này luôn có cơ chế giám sát nội tại chặt chẽ để ngăn ngừa, chế ước quyền tự quyết của

VKS (Viện công tố) trong việc truy tố hay không truy tố một tội phạm¹⁹⁶. Sự giám sát này xuất phát từ chính các chủ thể chịu ảnh hưởng trực tiếp của quyết định miễn truy tố, đó là: Tòa án, bị can, người bị hại. Các biện pháp giám sát có thể là khiếu nại, kháng nghị, kháng cáo quyết định miễn truy tố. Các cơ chế giám sát này phải phù hợp với truyền thống lập pháp và hoàn cảnh của nước ta. *Ví dụ:* Trong trường hợp bị can không đồng ý với quyết định miễn truy tố thì có thể khiếu nại theo thủ tục khiếu nại đối với các quyết định tố tụng như BLTTHS nước ta đang quy định. Trong trường hợp bị hại không đồng ý với quyết định miễn truy tố thì có thể khiếu nại đến VKS đã ra quyết định miễn truy tố... Nội dung này có thể tham khảo kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia trên thế giới. *Ví dụ:* Tiếp thu kinh nghiệm từ Liên bang Đức hoặc Vương quốc Anh, cho phép bị hại đề nghị một cơ quan nhà nước độc lập (ví dụ, Tòa án cùng cấp) xem xét lại tính đúng đắn của quyết định không truy tố¹⁹⁷. Hoặc tiếp thu kinh nghiệm từ Nhật Bản khi quốc gia này thành lập Ủy ban xem xét lại quyết định truy tố (Kensatsu Shinsakai) để xem xét các quyết định không truy tố của KSV¹⁹⁸.

Tóm lại, việc nghiên cứu và tiếp thu có chọn lọc quy định về quyền miễn truy tố của cơ quan công tố (VKS) là cần thiết và đáng để tham khảo cho Việt Nam, nhằm nâng cao hiệu quả công tác tư pháp, giải quyết các VAHS liên quan đến pháp nhân một cách linh hoạt hơn, phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp hiện đại và xu thế hội nhập pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, việc áp dụng cần được thực hiện từng bước, có kiểm soát và xây dựng một nền tảng pháp lý vững chắc để khắc phục những lo ngại về lạm quyền và đảm bảo tính công bằng¹⁹⁹. Theo đó, có thể bổ sung quy định miễn tố trong BLTTHS năm 2015 như sau:

“Điều... Miễn truy tố bị can

¹⁹⁶ Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 25.

¹⁹⁷ Nguyễn Quý Khuyến, Đặng Văn Thực (2024), tldd, tr. 2.

¹⁹⁸ Steele Stacey, Carol Lawson, Mari Hirayama, David Johnson (2020), *Lay Participation in Japanese Criminal Justice: Prosecution Review Commissions, the Lay-Judge System, and Penal Institution Visiting Committees*, Asian Journal of Law and Society, 7/no. 1, tr. 159–189.

¹⁹⁹ Vũ Thị Sao Mai (2025), “Cơ sở và khả năng áp dụng miễn truy tố”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 23/2025 tr. 25–29.

VKS có thể ra quyết định miễn truy tố bị can khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Có một trong những căn cứ quy định tại Điều 16, Điều 29, của Bộ luật hình sự²⁰⁰ hoặc tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật này;*
- 2. Bị can phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, bị can đã có hành vi ngăn chặn làm giảm bớt tác hại của tội phạm, tự nguyện sửa chữa, khắc phục hậu quả của tội phạm, bồi thường thiệt hại và được bị hại đề nghị không truy tố bị can;*
- 3. Bị can phạm tội trong tình trạng khẩn cấp và đã lập công đặc biệt;*
- 4. Vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;*
- 5. Vì lý do đặc biệt nhằm thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo.”*

Bổ sung vào BLTTHS quy định về việc “thỏa thuận nhận tội” có kiểm soát nhằm giảm tải cho các cơ quan có thẩm quyền THTT nói chung, nhất là CQĐT, VKS và tòa án, giúp hạn chế tình trạng tồn đọng án trong điều tra, truy tố. Lý do, ngoài kinh nghiệm quốc tế (cần tham khảo kinh nghiệm lập pháp của một vài quốc gia điển hình), thì thực tiễn trong nước là tình hình tội phạm phức tạp tăng nhanh cả về số lượng và mức độ nguy hiểm, phương thức thủ đoạn phạm tội tinh vi đòi hỏi phải có nguồn nhân lực, vật lực dồi dào mà hiện tại nước ta chưa đáp ứng được. Việc quy định chế định này cũng không mâu thuẫn với chính sách hình sự, đường lối xử lý vì việc nhận tội này có sự kiểm soát bằng tài liệu, chứng cứ, vì vậy cũng có cơ sở để xác định việc nhận tội có đúng hay không, do đó cũng không thể xảy ra tình trạng bỏ lọt tội phạm hoặc che giấu tội phạm... Việc thỏa thuận nhận tội được áp dụng trong trường hợp điều tra bị can không nhận tội nhưng có căn cứ xác định bị can đã thực hiện tội phạm.

Nếu trong giai đoạn truy tố, bị can thỏa thuận nhận tội, sẽ làm cho hoạt động THQCT của VKS thuận lợi và nhanh chóng hơn. Việc bổ sung cơ chế “thỏa thuận nhận tội” cần được thực hiện bằng việc quy định một điều luật trong chế định truy

²⁰⁰ Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 86/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự, ngày 25/06/2025.

tổ. Chủ thể trực tiếp thực hiện nguyên tắc này bao gồm bên buộc tội (VKS khi THQCT trong giai đoạn truy tố) và bên bào chữa (người bị buộc tội, người bào chữa). Nếu có sự thỏa thuận nhận tội, cũng giúp đơn giản hóa hoạt động xét xử; tòa án có thể không phải mở phiên tòa xét xử hoặc có thể xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nhờ đó mà giảm tải công việc xét xử cho tòa án, giúp tòa án có nhiều thời gian hơn để giải quyết những vụ án khác.

- *Kiến nghị đổi tên chương XIX về Quyết định việc truy tố bị can*

Về kỹ thuật lập pháp, quy định tên chương XIX và tên điều 243 trong BLTTHS được sửa đổi, bổ sung năm 2025 hiện nay là chưa hợp lý. Tên chương XIX là: *“Quyết định việc truy tố bị can”* còn tên Điều 243 là: *“Quyết định truy tố bị can”*. Như vậy giữa tên chương và tên điều này chỉ khác nhau từ *“việc”*, còn lại giống nhau hoàn toàn. Vậy từ *“việc”* ở đây có điểm gì khác biệt mà BLTTHS lại đặt tên chương? Nghiên cứu toàn bộ chương XIX cho thấy từ Điều 243 đến Điều 249 là các quy định về: Quyết định truy tố bị can (Điều 243), Chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án (Điều 244), Trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung (Điều 245), Giải quyết yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án (Điều 246), Tạm đình chỉ vụ án (Điều 247), Đình chỉ vụ án (Điều 248), Phục hồi vụ án (Điều 249). Đây là các điều luật quy định về các quyết định của VKS có quyền được ra trong giai đoạn truy tố, không chỉ bao gồm quyết định truy tố bị can mà còn là các quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án, phục hồi vụ án. Các quyết định này có thể được ra ngay cả khi VKS chưa ra quyết định truy tố bị can. Việc đặt tên chương và điều trùng nhau cho thấy sự chưa hợp lý trong kỹ thuật lập pháp. Chúng tôi cho rằng, tên điều là hợp lý vì thể hiện rõ quyết định truy tố bị can của VKS, tuy nhiên tên chương cần phải thay đổi tránh cho sự trùng lặp và chưa bao quát hết nội dung của các điều luật trong chương. Vì vậy chúng tôi cho rằng nên đổi tên chương XIX là: *“Các quyết định trong giai đoạn truy tố”*, hoặc *“Các quyết định của VKS trong giai đoạn truy tố”*... Như vậy sẽ đảm bảo tính phù hợp, thống nhất, đầy đủ và logic hơn²⁰¹.

²⁰¹ Vũ Thị Sao Mai (2025), *Những điểm mới của Điều 243 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về quyết định truy tố bị can và một số kiến nghị*, Tạp chí Khoa học kiểm sát số 12 năm 2025, tr.7

3.2.1.2. Kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật

Để bảo đảm và nâng cao chất lượng THQCT, các cơ quan có thẩm quyền cần ban hành các văn bản hướng dẫn các quy định của BLTTHS trong chế định truy tố (trong đó tập trung nhiều vào các quy định mới được sửa đổi, bổ sung gần đây hoặc đối với chế định mới được tác giả Luận án đề xuất bổ sung vào chế định truy tố và các chế định khác có liên quan, ví dụ: quy định truy tố vắng mặt; trình tự, thủ tục thỏa thuận nhận tội; trình tự, thủ tục miễn truy tố) cũng như các quy định khác có liên quan trong các chế định khác. Tác giả luận án đề xuất ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể một số quy định như sau:

Quy định tại Điều 243 BLTTHS năm 2015 đã góp phần tháo gỡ nhiều vướng mắc trong thực tiễn, nhưng vẫn tiềm ẩn những hạn chế đáng lưu ý. *Trước hết*, việc cho phép truy tố vắng mặt có thể dẫn đến sự suy giảm thực chất quyền đối chất và quyền tự bào chữa của bị can, đó là những quyền tố tụng cốt lõi gắn liền với nguyên tắc tranh tụng. Nếu không được thiết kế bằng các cơ chế bảo đảm đủ mạnh, quy định này rất dễ tạo ra khoảng trống pháp lý làm tổn hại quyền bình đẳng trước pháp luật theo Điều 9 BLTTHS, đặc biệt trong bối cảnh bị can không có điều kiện trực tiếp tham gia phản biện, bác bỏ hoặc kiểm tra giá trị chứng cứ và không có người bào chữa tham gia. *Sau nữa*, không thể bỏ qua nguy cơ lạm dụng thẩm quyền khi áp dụng truy tố hoặc xét xử vắng mặt. Những trường hợp được viện dẫn như “*truy tố không kết quả*” hay “*không thể triệu tập*” nếu không được cơ quan THTT chứng minh đầy đủ và thuyết phục sẽ dẫn đến vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, kéo theo hệ quả xâm phạm quyền con người. Điều này đòi hỏi phải thiết lập bộ tiêu chí kiểm chứng chặt chẽ và cơ chế kiểm soát độc lập, nhằm ngăn ngừa việc sử dụng quy định như một giải pháp nhanh nhưng thiếu cơ sở pháp lý. *Ba là*, để bảo đảm tính hợp pháp và chính danh của quyết định truy tố bị can vắng mặt, yêu cầu đặt ra trước hết là phải tăng cường cơ chế kiểm sát của cấp trên đối với toàn bộ quyết định này. Việc kiểm sát chặt chẽ việc ra quyết định truy tố vắng mặt bị can không những giúp ngăn ngừa sự tùy tiện trong áp dụng pháp luật mà còn bảo đảm cho mọi quyết định được ban hành đều dựa trên căn cứ pháp lý rõ ràng, lập luận thuyết phục và đều

được dựa vào các chứng cứ đầy đủ, hợp pháp. Từ các nhận định trên, tác giả cho rằng, cơ quan có thẩm quyền cần sớm ban hành hướng dẫn với các quy định chi tiết và khả thi về: (1) tiêu chí đánh giá tình huống được phép truy tố vắng mặt; (2) thủ tục và hình thức niêm yết cáo trạng bảo đảm công khai, minh bạch; và (3) các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo đảm quyền bào chữa của bị can, dù họ không có mặt trong quá trình tố tụng. Như vậy sẽ góp phần nâng cao hiệu quả THQCT, củng cố niềm tin của xã hội vào công lý và pháp quyền.

Khoản 3, khoản 4 Điều 243 BLTTHS năm 2015 quy định như sau: (3) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản cáo trạng theo quy định tại khoản 2 Điều này, cáo trạng phải được niêm yết nếu không thể giao cho bị can; (4) Viện trưởng VKS nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này. Như vậy, theo nhiệm vụ tại khoản 4 Điều 243, việc niêm yết cần phải được hướng dẫn tại thông tư liên tịch giữa VKSNDTC- Bộ Công an- Bộ Quốc phòng và TANDTC. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 8 TTLT số 05/2025/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC- TANDTC có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 lại quy định: *“Trường hợp không thể giao kết luận điều tra đề nghị truy tố, bản cáo trạng, bản án, quyết định của Tòa án cho bị can, bị cáo, thì CQĐT, VKS, Tòa án thực hiện việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng này theo quy định tại Điều 140, khoản 3 Điều 233, khoản 3 Điều 243 và khoản 1 Điều 262 của BLTTHS”* . Nghiên cứu các quy định của BLTTHS trong các điều luật này, tác giả không thấy quy định cụ thể về việc niêm yết như thế nào, niêm yết ở đâu, niêm yết bao lâu, hay việc niêm yết kết luận điều tra, cáo trạng đối với các vụ án có bị can, bị hại là người chưa thành niên có gì đặc biệt so với người đã thành niên hay không... Như vậy, các thủ tục về niêm yết không được quy định trong Bộ luật vì Bộ luật chờ Thông tư, mà Thông tư thì lại quy định dẫn chiếu ngược lại theo quy định của Bộ luật. Đây cũng là một điểm cần phải khắc phục trong sửa đổi, bổ sung sắp tới của BLTTHS. Tác giả cho rằng, cần ban hành hướng dẫn quy định cụ thể hơn về thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng và quy định cụ thể địa điểm niêm yết là tại trụ sở các cơ quan THTT, đăng

công khai trên báo chí hoặc các phương tiện truyền thông khác để làm cơ sở để CQĐT, VKS, Toà án thực hiện trong trường hợp không thể giao cho bị can, bị cáo các văn bản này.

3.2.2. Các giải pháp khác

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Viện trưởng VKSND các cấp

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Viện trưởng VKS các cấp là yêu cầu khách quan, xuất phát từ nguyên tắc tổ chức và hoạt động của ngành được quy định tại Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức VKSND năm 2014 và BLTTHS. BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng VKS trong hoạt động THQCT, kiểm sát hoạt động tư pháp. Để hạn chế tình trạng hiện nay, nhiều Viện trưởng VKS các cấp quá tập trung vào các công việc hành chính, sự vụ mà phó mặc các hoạt động THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp cho cấp Phó và cho các KSV dưới quyền²⁰² ngành kiểm sát đã tích cực đổi mới về tổ chức và hoạt động, đặc biệt là người lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm chung về toàn bộ hoạt động của VKS mỗi cấp cũng như chịu trách nhiệm về hoạt động của VKS cấp dưới, đồng thời trước yêu cầu nâng cao chất lượng công tác THQCT trong TTHS²⁰³.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Viện trưởng VKSND các cấp kết hợp với nâng cao trách nhiệm, quyền hạn của KSV trong hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố. Với vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của VKS cấp mình và VKS cấp dưới, đòi hỏi trong những trường hợp cần thiết Viện trưởng phải tham gia trực tiếp vào những hoạt động THQCT, đảm bảo các quyết định pháp lý ban hành phải hợp pháp và có căn cứ. Bên cạnh đó, cần phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo, quản lý chặt chẽ đối với các hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố ở mỗi cấp kiểm sát. Viện trưởng VKS cấp trên cần có biện pháp để các VKS cấp dưới thực hiện thường xuyên và nghiêm túc chế độ báo cáo, thống kê, chế độ thỉnh thị nghiệp vụ; đồng thời phải có cơ chế xử lý thông tin báo

²⁰² Lê Hữu Thê (Chủ biên), Đỗ Văn Đương, Nông Xuân Trường (2005) *THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 163.

²⁰³ Tôn Thiện Phương (2017), *THQCT trong TTHS từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Khoa học xã hội, tr. 134.

cáo, trả lời thỉnh thị nhanh chóng, kịp thời. Tiếp theo, cần tăng cường công tác kiểm tra hoạt động ban hành các quyết định pháp lý trong giai đoạn truy tố như chế độ gửi báo cáo hàng tháng, hàng quý, hàng năm phục vụ các chuyên đề trả hồ sơ để điều tra bổ sung hay đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ điều tra hay gửi các bản cáo trạng về các phòng nghiệp vụ của VKS cấp trên để theo dõi.

Viện kiểm sát các cấp cần thường xuyên tổ chức họp giao ban định kỳ giữa lãnh đạo VKS các cấp, kiểm điểm về những việc đã làm được và những việc chưa làm được, triển khai kế hoạch công tác của toàn ngành trong từng thời kỳ cụ thể. Đây cũng là dịp phát huy sức mạnh của tập thể trong việc thảo luận bàn biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác THQCT của ngành nói chung cũng như trong giai đoạn truy tố nói riêng.

Mặt khác, việc xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của KSV, kiểm tra viên cũng là một vấn đề không kém phần quan trọng. Nếu không quan tâm đến vấn đề này sẽ dẫn đến tình trạng KSV thụ động, chỉ trông chờ vào sự chỉ đạo của Viện trưởng. Mặt khác, việc quy định rõ ràng, cụ thể quyền hạn, trách nhiệm cho KSV, Kiểm tra viên sẽ góp phần tạo cơ sở pháp lý để họ thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn của CQĐT và VKS một số nơi hiệu quả chưa cao, chưa quan tâm đúng mức, chưa thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo kịp thời đối với công tác này; chưa gắn trách nhiệm của người đứng đầu, của lãnh đạo đơn vị trong việc quyết định áp dụng hay không áp dụng biện pháp ngăn chặn; việc áp dụng đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả của hoạt động này còn hạn chế; chưa ban hành được thông báo rút kinh nghiệm để chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế trong công tác THQCT.

Bên cạnh đó, lãnh đạo ngành Kiểm sát cần nhanh chóng bổ sung đủ biên chế về số lượng cán bộ ngành, nâng cao chế độ đãi ngộ đối với cán bộ ngành kiểm sát; tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và phương tiện làm việc. Sự quá tải của công việc được giao chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hời hợt, qua loa, đại khái, thiếu trách nhiệm khi giải quyết công việc, ảnh hưởng đến

chất lượng công việc. Do đó, trong thời gian tới cần bổ sung đủ biên chế cho ngành để tránh tình trạng các VKS bị quá tải về công việc, vì phải chạy theo giải quyết số lượng vụ việc nên dễ dẫn đến những sai sót ảnh hưởng đến chất lượng công tác. Đây cũng chính là một trong các giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng công tác THQCT trong giai đoạn truy tố.

- Nâng cao trách nhiệm, năng lực của Kiểm sát viên

Không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ ngành kiểm sát; đồng thời xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm của cán bộ kiểm sát khi THQCT trong giai đoạn truy tố. *"KSV khi THQCT vừa phải tuân theo pháp luật, vừa phải thực hiện sự chỉ đạo của Viện trưởng, Phó Viện trưởng hoặc người được sự ủy quyền của Viện trưởng"*²⁰⁴. Trong quá trình hội nhập nảy sinh nhiều loại tội phạm phức tạp trong nhiều lĩnh vực khác nhau đòi hỏi người cán bộ kiểm sát phải nắm bắt được các lĩnh vực đó để làm tốt công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm. KSV cần phải được đào tạo nâng cao các kiến thức chuyên môn và bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên để có thể đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Ngành kiểm sát cần tăng cường công tác kiểm tra sát hạch định kỳ để bảo đảm trình độ chuyên môn và nghiệp vụ của KSV. Bên cạnh đó, cần thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, đặc biệt là kịp thời tổ chức các lớp tập huấn các văn bản pháp luật mới ban hành để cán bộ, KSV nhanh chóng nắm bắt các quy định mới của pháp luật và vận dụng đúng trong thực tiễn thi hành.

Kiểm sát viên cần nâng cao ý thức trách nhiệm, kỹ năng nghiệp vụ, bản lĩnh nghề nghiệp trong việc nghiên cứu hồ sơ, đề xuất việc bắt, tạm giam. Khi được phân công, KSV nghiên cứu kỹ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã thu thập được. Nếu thấy chưa đủ căn cứ thì yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc trực tiếp gặp hỏi người bị bắt giam trước khi đề xuất các quyết định tố tụng, bảo đảm có căn cứ, đúng pháp luật. Đối với các trường hợp không có căn cứ áp dụng, phải kịp thời tham mưu báo cáo đề xuất lãnh đạo đơn vị. Các báo cáo đề xuất của KSV phải trung

²⁰⁴ Lê Tuấn Phong (2017), *Hoàn thiện quy định pháp luật về KSV VKS nhân dân trong THQCT theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr. 113.

thực, khách quan, đúng quy chế nghiệp vụ của Ngành, phải nêu rõ căn cứ áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp ngăn chặn, quan điểm đề xuất của KSV và ý kiến của lãnh đạo đơn vị, chú ý yêu cầu chính trị, pháp luật, nghiệp vụ và quyền con người, quyền công dân trong hoạt động này, tránh để các thế lực thù địch, phản động lợi dụng để chống phá Đảng, nhà nước.

Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho KSV nhất là các kỹ năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thông qua các lớp tập huấn nghiệp vụ trong ngành; chú trọng công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho KSV (KSV có chức danh cao hơn hướng dẫn KSV có chức danh thấp hơn, KSV hướng dẫn Kiểm tra viên...); học hỏi, trao đổi kinh nghiệm giữa các đơn vị (nhất là các đơn vị có số lượng bắt, giữ nhiều, nhưng bảo đảm tỷ lệ xử lý cao); đồng thời, thường xuyên rà soát, đánh giá thực chất năng lực trình độ, sở trường công tác của từng cán bộ để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và phân công nhiệm vụ nhằm phát huy năng lực, sở trường của mỗi cán bộ, KSV. Các đơn vị phải thường xuyên tổng kết thực tiễn, phổ biến, nhận diện vi phạm, tổng hợp những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện để đề nghị VKSND tối cao kịp thời hướng dẫn thực hiện thống nhất trong toàn Ngành. Thường kỳ hoặc định kỳ tổng kết rút kinh nghiệm để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục vi phạm.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và xây dựng nền tư pháp điện tử, KSV cần chủ động nâng cao năng lực sử dụng và ứng dụng công nghệ số trong thực hành quyền công tố nhằm đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng hiện đại. Năng lực này không chỉ dừng lại ở việc sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý hồ sơ, hệ thống tố tụng điện tử hay chữ ký số mà còn bao gồm khả năng khai thác, phân tích và đánh giá chứng cứ điện tử, dữ liệu số, dữ liệu lớn và các nguồn thông tin trên không gian mạng. Kiểm sát viên cũng cần được trang bị kiến thức về trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ phân tích chứng cứ để nâng cao chất lượng đánh giá chứng cứ, xây dựng luận tội và kiểm sát hoạt động điều tra. Để thực hiện được điều này, ngành kiểm sát cần thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng cho KSV, kiểm tra viên những kiến thức về khoa

học công nghệ, việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật, sử dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác chuyên môn. Bên cạnh việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, KSV cần nâng cao kỹ năng thực hành thông qua các tình huống mô phỏng, chương trình hợp tác với các cơ quan công nghệ và cập nhật thường xuyên những phương thức phạm tội mới trên môi trường số. Việc nâng cao năng lực số của KSV không nhằm thay thế vai trò của con người mà nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định chính xác, khách quan, góp phần nâng cao hiệu quả THQCT và bảo đảm tính minh bạch, công bằng của hoạt động tư pháp trong kỷ nguyên số.

- Tăng cường giám sát, xử lý vi phạm trong THQCT trong giai đoạn truy tố

Giám sát, xử lý vi phạm trong THQCT trong giai đoạn truy tố là một trong những hoạt động quan trọng để bảo đảm tính công bằng và hiệu quả của hệ thống tư pháp hình sự. Nghiên cứu của Rachel Bowman cũng đưa ra một số biện pháp nhằm tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quyết định truy tố, chẳng hạn như áp dụng hệ thống giám sát độc lập hoặc yêu cầu công tố viên giải thích quyết định của họ trong những vụ án quan trọng²⁰⁵. Dưới đây là những giải pháp trọng tâm có thể giúp Việt Nam nâng cao chất lượng giám sát, xử lý vi phạm trong THQCT trong giai đoạn truy tố.

Thứ nhất, thông qua việc giám sát có thể phát hiện và xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngành kiểm sát, lấy lại niềm tin của nhân dân vào công lý. Qua thực tiễn giải quyết những VAHS thời gian qua cho thấy sai phạm của các cán bộ tư pháp nói chung và cán bộ ngành kiểm sát nói riêng thể hiện rất rõ nét. Một trong những biểu hiện của hành vi tiêu cực đó là sự móc nối, tham nhũng, tiếp tay cho việc thực hiện phạm tội của các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Do đó, tùy thuộc vào mức độ sai phạm mà có thể xử lý kỷ luật hay truy cứu TNHS cán bộ ngành kiểm sát đã có những hành vi vi phạm.

²⁰⁵ Rachel Bowman, Belén Lowrey-Kinberg và Jon Gould (2024), *An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making*, *Law & Society Review*, Volume 58, Issue 3, September 2024, pp. 452 – 480. DOI: <https://doi.org/10.1017/lsr.2024.24>.

Thứ hai, cần phải tăng cường năng lực giám sát của các cơ quan có thẩm quyền. Giám sát quyền công tố không thể tách rời khỏi việc nâng cao năng lực của các cơ quan giám sát, đặc biệt là các cơ quan nhà nước có chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động tố tụng, như Tòa án nhân dân, VKSND, và các cơ quan dân sự có thẩm quyền. Để tăng cường năng lực giám sát, các cơ quan này cần: Đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ giám sát về pháp luật, kỹ năng giám sát và nghiệp vụ điều tra, truy tố. Việc này giúp bảo đảm họ có đủ kiến thức, kỹ năng để phát hiện và xử lý những vi phạm trong quá trình THQCT; Cải tiến quy trình giám sát để dễ dàng phát hiện và ngăn ngừa những hành vi lạm dụng quyền công tố. Các cơ quan giám sát cần có quyền truy cứu hồ sơ vụ án và yêu cầu các cơ quan tố tụng cung cấp thông tin để kiểm tra, đánh giá tính hợp lý và công bằng của các quyết định truy tố.

Thứ ba, cần phải thực hiện giám sát độc lập, khách quan và toàn diện. Thiết lập các tổ chức giám sát độc lập không liên quan trực tiếp đến các cơ quan tố tụng như các tổ chức phi chính phủ hoặc hội đồng giám sát chuyên môn, có quyền theo dõi và báo cáo về hành vi của các cơ quan công tố. Bên cạnh đó cần phân định rõ thẩm quyền giám sát: Cần xác định rõ vai trò và thẩm quyền của các cơ quan giám sát, tránh tình trạng chồng chéo hoặc thiếu sót trong quá trình giám sát. Mỗi cơ quan giám sát cần có nhiệm vụ rõ ràng, tránh xung đột lợi ích hoặc sự thiếu minh bạch trong quá trình giám sát.

Thứ tư, cần phải đảm bảo minh bạch và công khai trong quá trình giám sát. Minh bạch và công khai là yếu tố quan trọng để bảo đảm giám sát THQCT hiệu quả. Các thông tin liên quan đến quá trình truy tố và quyết định truy tố của các công tố viên cần được công khai, trừ trường hợp đặc biệt có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia hoặc bảo vệ nhân chứng. Công khai giúp người dân và các cơ quan giám sát có thể theo dõi và đánh giá tính hợp lý của các quyết định truy tố. Các cơ quan truyền thông và báo chí cần được khuyến khích để tham gia vào quá trình giám sát quyền công tố. Việc đưa thông tin đầy đủ về các vụ án lên báo chí sẽ giúp tạo ra sức ép và trách nhiệm đối với các cơ quan công tố.

Thứ năm, cần phải khuyến khích sự tham gia của xã hội và cộng đồng trong hoạt động giám sát. Giám sát quyền công tố không thể chỉ dựa vào các cơ quan nhà nước mà còn cần sự tham gia của cộng đồng và xã hội. Các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức bảo vệ quyền lợi công dân và nhân quyền, cần được tham gia vào quá trình giám sát. Các tổ chức này có thể đưa ra các kiến nghị về các vụ án nghi ngờ có vi phạm quyền con người hoặc không công bằng. Các công dân có thể tham gia giám sát thông qua việc cung cấp thông tin, tố cáo những hành vi vi phạm hoặc tham gia vào các cuộc điều tra công khai về các vụ án.

- Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa VKS và các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác khi VKS THQCT trong giai đoạn truy tố

Thực tiễn công tác của ngành kiểm sát cho thấy việc tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa VKS và các cơ quan có thẩm quyền THTT khác không chỉ là giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp của VKS mà còn là nguyên tắc hoạt động của VKS. Trong các giai đoạn tố tụng nói chung cũng như giai đoạn truy tố nói riêng, sự phối hợp các cơ quan có thẩm quyền THTT sẽ phát huy được sức mạnh tổng hợp trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, nâng cao hiệu quả hoạt động của từng cơ quan. Việc xây dựng mối quan hệ phải dựa trên chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan được pháp luật quy định; đồng thời tránh tình trạng đề cao mối quan hệ phối hợp mà làm mất đi tính độc lập trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan hay coi trọng nhiệm vụ mỗi bên mà quên đi mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền THTT với nhau. *"CQĐT và VKS cùng có trách nhiệm phát hiện tội phạm, đưa kẻ phạm tội ra trước Tòa để xét xử, hoạt động điều tra là để phục vụ cho hoạt động công tố, nhưng CQĐT vẫn có vai trò chủ động của mình, KSV không làm thay nhiệm vụ của ĐTV mà đóng vai trò dẫn đường trong việc thu thập chứng cứ, chứng minh sự thật vụ án trong giai đoạn điều tra"*²⁰⁶.

²⁰⁶ Lê Thị Thúy Nga (2019), *Chủ thể buộc tội trong TTHS Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 130.

VKS và Tòa án có trách nhiệm phối hợp với nhau để giải quyết đúng đắn, khách quan VAHS. Nhận thức rõ tầm quan trọng của mối quan hệ giữa VKS và Tòa án trong việc phòng ngừa và chống tội phạm, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã nhấn mạnh: *“Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Các CQĐT, kiểm sát, xét xử cần thực hiện đúng thời hạn tố tụng như luật định”*. Từ mục đích chung là phát hiện kịp thời, điều tra, truy tố, xét xử nhanh chóng, nghiêm minh, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội đã tạo nên mối quan hệ tất yếu giữa VKS và Tòa án, đó là mối quan hệ giữa chức năng xét xử và chức năng buộc tội. Hai chức năng này có mối quan hệ biện chứng, hữu cơ với nhau. Không thể xét xử nếu không có sự buộc tội, hay nói cách khác, ở đâu có buộc tội thì ở đó phát sinh hoạt động xét xử và bào chữa. Nếu VKS làm tốt chức năng buộc tội sẽ hỗ trợ đắc lực cho chức năng xét xử và ngược lại. Đồng thời, nếu VKS ra các quyết định đúng đắn, kịp thời để giải quyết vụ án trong giai đoạn truy tố sẽ giúp cho việc xét xử của Tòa án được nhanh chóng, dễ dàng hơn, tránh tình trạng trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung. Trong những năm qua, mặc dù đã có sự phối kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa hai cơ quan nhưng vẫn còn một số hạn chế, do vậy cần có sự chỉ đạo từ liên ngành cấp trên, các cơ quan tố tụng ở địa phương cũng cần có sự chủ động hơn trong mối quan hệ phối hợp với nhau để cùng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong giai đoạn truy tố VAHS là mối quan hệ phối hợp hướng tới mục đích là điều tra, truy tố, xét xử khách quan, đúng đắn mọi tội phạm, tránh bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội. Từ giai đoạn điều tra, truy tố, nếu CQĐT làm tốt chức năng của mình là điều tra một cách chính xác tội phạm đã xảy ra, sẽ là căn cứ để VKS truy tố bị can đúng người, đúng tội. Ngược lại, nếu CQĐT điều tra tội phạm còn điểm chưa đúng, chưa đủ, chưa khách quan thì VKS sẽ phải trả lại hồ sơ để CQĐT điều tra bổ sung. Nếu như CQĐT giao hồ sơ, quyết định kết thúc điều tra, đề nghị truy tố đúng thời gian quy định sẽ giúp

cho VKS đưa ra được các quyết định tố tụng một cách đúng đắn, kịp thời. Nếu như mối quan hệ phối hợp giữa hai cơ quan được thực hiện tốt thì sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức cho cả hai bên từ giai đoạn điều tra cho tới khi truy tố được bị can đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Như vậy, để tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan THTT trong quá trình giải quyết các VAHS, trước hết phải thường xuyên duy trì chế độ giao ban liên ngành giữa CQĐT, VKS, Tòa án, có thể là hàng tháng hoặc hàng quý. Trong giao ban các cơ quan sẽ thông báo số lượng, tiến độ giải quyết các vụ án, thảo luận và bàn bạc về những vấn đề vướng mắc trong thực tiễn tố tụng để kịp thời giải quyết trong thời hạn luật định, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm. Trong hoạt động phối hợp liên ngành thì sự phối hợp để tìm ra các biện pháp tháo gỡ những vướng mắc trong nhận thức và áp dụng BLHS, BLTTHS là rất quan trọng. Các ngành tư pháp trung ương cần chủ động phối hợp tổng kết thực tiễn, phối hợp xây dựng kịp thời các thông tư liên tịch hướng dẫn áp dụng các quy định của pháp luật khắc phục tình trạng mỗi cơ quan THTT, mỗi người THTT nhận thức một cách khác nhau hay cùng một quy định nhưng mỗi ngành hướng dẫn áp dụng một cách khác nhau dẫn đến việc áp dụng không thống nhất, xảy ra sai sót trong việc áp dụng pháp luật.

- Tăng cường cơ sở vật chất, tài chính, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ đáp ứng chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát

Thứ nhất, cần tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và phương tiện làm việc cho VKS các cấp cũng như có sự quan tâm đúng mức đến chế độ, chính sách đối với cán bộ ngành kiểm sát.

Thực hiện chủ trương của Đảng, nhà nước và của ngành Kiểm sát nhân dân về tinh gọn tổ chức bộ máy, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo đúng định hướng cải cách tư pháp, ngày 29/7/2025, VKS các quận, huyện tại các tỉnh, thành phố trong cả nước đã sắp xếp tổ chức bộ máy thành các VKS nhân dân khu vực. Mặc dù, các đơn vị đã chủ động, nghiêm túc triển khai thực hiện việc sắp xếp theo đúng tinh thần chỉ đạo của VKSND tối cao, bộ máy tổ chức đã được tinh gọn, cơ cấu hợp lý hơn, phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương hơn, công tác phân

công nhiệm vụ được rà soát, điều chỉnh kịp thời, linh hoạt hơn sau khi sáp nhập, tuy nhiên “*khó khăn về cơ sở vật chất vẫn là vấn đề nổi bật ở hầu hết các đơn vị cấp khu vực và cấp tỉnh như: một số trụ sở chưa được nâng cấp, thiếu nhà ở công vụ, kho lưu trữ hồ sơ hạn chế, việc đi lại của các cán bộ nhà xa*”²⁰⁷. Do đó, để giải quyết các khó khăn, vướng mắc này, cần tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho VKSND các cấp, tương xứng với vị trí, trách nhiệm THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp ở mỗi cấp kiểm sát theo yêu cầu cải cách tư pháp²⁰⁸. Cụ thể, VKS các cấp cần nhanh chóng triển khai một số công việc cụ thể như: kiểm kê tài sản, cơ sở vật chất, tài liệu, hồ sơ, kinh phí trước khi sáp nhập nhằm đảm bảo toàn bộ tài sản, cơ sở vật chất, tài liệu, cơ sở dữ liệu, cơ sở dữ liệu hình thành trong hoạt động của đơn vị, con dấu của đơn vị được quản lý tập trung, thống nhất, an toàn để phục vụ cho việc thu hồi con dấu, bàn giao tài sản, cơ sở vật chất, tài liệu sau khi sắp xếp, tinh gọn bộ máy được thực hiện đúng quy định²⁰⁹. Bên cạnh đó, các địa phương cần bố trí trụ sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện bảo đảm phục vụ công tác theo mô hình đơn vị hành chính mới, bố trí làm việc tại nhiều trụ sở trong giai đoạn đầu sắp xếp đơn vị, đảm bảo giảm bớt khó khăn của việc đi lại, sinh hoạt của các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong ngành kiểm sát.

Thứ hai, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực trọng tâm của ngành kiểm sát và trong thực hành quyền công tố

VKSND tối cao xác định ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số là khâu công tác đột phá, nhằm khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và công tác thống kê, lưu trữ; bảo đảm khai thác, sử dụng dữ liệu

²⁰⁷ Phạm Anh Phòng (2025), *VKS nhân dân tỉnh Quảng Ninh kiểm tra đánh giá kết quả triển khai sau sắp xếp tổ chức bộ máy tại các đơn vị*, <https://vksquangninh.gov.vn/vksnd-tinh-quang-ninh-kiem-tra-danh-gia-ket-qua-trien-khai-sau-sap-xep-to-chuc-bo-may-tai-cac-don-vi-vksnd-khu-vuc/>? Truy cập ngày 25/09/2025.

²⁰⁸ Hoàng Thị Quỳnh Chi (2023), “*Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của VKS nhân dân trong giai đoạn mới*”, Tạp chí Kiểm sát (13), tr. 11.

²⁰⁹ Võ Chí Hào (2025), <https://vkstphcm.gov.vn/mot-so-giai-phap-vuot-qua-kho-khan-thu-thach-de-vksnd-huyen-binh-chanh-hoan-thanh-tot-chuc-nang-nhiem-vu-cua-nganh-4080.html>? Truy cập ngày 25/09/2025.

hiệu quả phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ²¹⁰; tập trung xây dựng Đề án Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân từ nay đến năm 2030²¹¹; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Đề án về ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2020-2025; nhiều đơn vị đã chủ động nghiên cứu, tổ chức tập huấn, triển khai thực hiện có hiệu quả việc “số hóa hồ sơ”, công bố tài liệu, chứng cứ bằng hình ảnh tại phiên tòa; đổi mới việc xây dựng báo cáo bằng hình ảnh, bằng sơ đồ tư duy²¹²; triển khai chữ ký số, chứng thư số theo quy định²¹³.

Công tác thống kê được đổi mới theo hướng “*Thực hiện số hóa báo cáo thống kê*”, VKSND tối cao đã ban hành Hướng dẫn thực hiện chữ ký số, xác thực số liệu báo cáo thống kê gửi qua hệ thống truyền số liệu để triển khai thống nhất trong toàn Ngành²¹⁴. Triển khai xây dựng các phần mềm phục vụ công tác thống kê; thực hiện nghiêm việc báo cáo thống kê về công tác THQCT, kiểm sát hoạt động tư pháp; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu phục vụ hiệu quả quản lý công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm; thực hiện tốt công tác thống kê liên ngành theo quy định; ban hành 03 thông báo rút kinh nghiệm về công tác thống kê²¹⁵. Một số lĩnh vực trọng yếu trong lĩnh vực công nghệ số cần tăng cường của ngành Kiểm sát, đó là:

- Cần nhanh chóng số hóa hồ sơ và quản lý hồ sơ vụ án điện tử: Đây là bước đi đầu tiên và quan trọng nhất. Toàn bộ hồ sơ vụ án từ khi khởi tố đến khi kết thúc phải được số hóa, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu tập trung. Hồ sơ điện tử phải có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ giấy.

²¹⁰ Triển khai dự án “Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2021-2024; Dự án “Cơ sở vật chất, kỹ thuật thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2015 trong ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2021-2024; triển khai Kế hoạch chiến lược phát triển Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trong Ngành; ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trong ngành Kiểm sát nhân dân”; ban hành Hướng dẫn thực hiện chữ ký số, xác thực số liệu báo cáo thống kê gửi qua hệ thống truyền số liệu; nghiên cứu phát triển ứng dụng sơ đồ hóa nội dung vụ án và ứng dụng Trợ lý ảo cho KSV; “Tập huấn sử dụng phần mềm số thụ lý nghiệp vụ hình sự” và triển khai thí điểm sử dụng phần mềm Số thụ lý điện tử hình sự tại 15 đơn vị VKSND cấp tỉnh; tổ chức lớp tập huấn về số hóa hồ sơ và báo cáo án bằng sơ đồ tư duy, cho công chức, KSV trong Ngành;...

²¹¹ VKSND tối cao tổ chức Hội thảo “Quy hoạch tổng thể phát triển công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2021-2030”; hiện đã hoàn thành nghiệm thu Đề án này.

²¹² Năm 2022, Văn phòng VKSND tối cao đã triển khai xây dựng báo cáo bằng sơ đồ tư duy đối với Báo cáo tóm tắt kết quả công tác của Viện trưởng VKSND tối cao tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV; báo cáo các vụ việc nổi cộm, dư luận xã hội quan tâm, Đại biểu Quốc hội và Đoàn Đại biểu Quốc hội chất vấn; Báo cáo giải trình một số nội dung trong Báo cáo công tác của Viện trưởng VKSND tối cao tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV.

²¹³ Gồm: VKSND tối cao, các Viện cấp cao 36 cuộc, VKS Quân sự 26 cuộc, VKSND cấp tỉnh 2.227 cuộc.

²¹⁴ Hướng dẫn số 31/HD-VKSTC ngày 01/6/2022.

²¹⁵ VKS nhân dân tối cao (2022), *Báo cáo tổng kết công tác kiểm sát năm 2022*.

- Cần xây dựng hệ thống quản lý vụ án điện tử: Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý vụ án từ cấp khu vực đến cấp tối cao. Hệ thống này cho phép theo dõi toàn bộ quá trình giải quyết vụ án theo thời gian thực, tự động hóa các báo cáo, thống kê và cảnh báo các mốc thời gian quan trọng.

- Cần có một môi trường mạng an toàn để tra cứu và tổng hợp dữ liệu: Cán bộ, KSV có thể dễ dàng tra cứu thông tin, hồ sơ vụ án bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu (trong môi trường mạng an toàn). Hệ thống cũng phải có khả năng tổng hợp, phân tích dữ liệu để hỗ trợ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành.

- Công thông tin điện tử và dịch vụ công trực tuyến cũng cần được ngành Kiểm sát nhanh chóng hoàn thiện hơn nhằm cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp như tiếp nhận đơn thư, khiếu nại, tố cáo, tra cứu thông tin về quá trình giải quyết vụ án... Bên cạnh đó, có thể sử dụng công nghệ trong việc trao đổi văn bản, hồ sơ điện tử an toàn với các cơ quan tố tụng khác.

- Cần xây dựng các hệ thống tường lửa, phần mềm diệt virus và các giải pháp bảo mật chuyên sâu để bảo vệ dữ liệu nghiệp vụ, đặc biệt là các thông tin cá nhân của người dân, bị can...; Sử dụng chữ ký số và các công cụ xác thực điện tử để đảm bảo tính pháp lý của các văn bản, hồ sơ điện tử, chống giả mạo, thay đổi nội dung. Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo về an toàn thông tin cho toàn thể cán bộ, KSV để họ có ý thức và kỹ năng bảo vệ dữ liệu, tránh các rủi ro từ các cuộc tấn công mạng. Chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát không phải là một lựa chọn mà là một yêu cầu mang tính sống còn để ngành có thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị trong bối cảnh mới. Việc đảm bảo cơ sở vật chất hiện đại là tiền đề không thể thiếu, là nền tảng vững chắc để thực hiện quá trình chuyển đổi số. Sự kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật và đổi mới về quy trình nghiệp vụ, tư duy làm việc sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của toàn ngành.

- Cần đưa ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) vào hoạt động THQCT.

Nhờ vào các tiến bộ của khoa học công nghệ, đặc biệt là AI và Big Data, ngành kiểm sát có thể sử dụng chúng trong phân tích nghiệp vụ tự động như phân tích dữ liệu từ hồ sơ vụ án, phát hiện các sai sót, mâu thuẫn trong quá trình truy tố. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong THQCT cần được định hướng theo nguyên tắc AI là công cụ hỗ trợ, không thay thế quyền ra quyết định của KSV. AI có thể hỗ trợ quản lý và xử lý hồ sơ vụ án thông qua việc số hóa, phân loại, tìm kiếm và tóm tắt tài liệu, giúp tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả xử lý thông tin. Đồng thời, AI có khả năng hỗ trợ phân tích chứng cứ điện tử, đối chiếu lời khai của các chủ thể tham gia tố tụng, phát hiện những điểm mâu thuẫn hoặc thiếu nhất quán trong hồ sơ, từ đó giúp KSV xác định các vấn đề cần tiếp tục điều tra hoặc bổ sung chứng cứ. Bên cạnh đó, AI có thể hỗ trợ tra cứu quy định pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật, kiểm tra tính thống nhất của dự thảo cáo trạng và đề cương luận tội, cũng như cảnh báo các nguy cơ vi phạm thủ tục tố tụng hoặc quá hạn giải quyết vụ án. Ngoài phạm vi từng vụ án, AI còn có thể phân tích dữ liệu lớn về tình hình tội phạm, kết quả truy tố và xu hướng áp dụng pháp luật nhằm phục vụ công tác tổng kết thực tiễn, dự báo tội phạm và hoạch định chính sách hình sự. Tuy nhiên, việc đánh giá chứng cứ, quyết định truy tố và thực hiện quyền công tố trước tòa vẫn phải do KSV trực tiếp thực hiện và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng, Quốc hội, cùng với sự quyết tâm của toàn thể cán bộ, KSV, ngành Kiểm sát nhân dân đang từng bước thực hiện thành công các mục tiêu đã đề ra. Xây dựng một nền tư pháp điện tử, minh bạch, công bằng, và hiện đại, xứng đáng với niềm tin của Đảng, nhà nước và nhân dân. Đây là một hành trình dài và đầy thử thách, nhưng với sự đồng lòng, quyết tâm, mục tiêu xây dựng "*VKS số*" sẽ sớm trở thành hiện thực.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Giai đoạn truy tố, nơi VKSND THQCT, đóng vai trò bản lề, quyết định sự công minh của pháp luật và quyền lợi của công dân. Trong chương này Luận án đã phân tích sâu sắc các yêu cầu đối với các giải pháp và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng công tác này trong bối cảnh đẩy mạnh cải cách tư pháp tại Việt Nam. Việc nâng cao chất lượng THQCT mà đặc biệt là chất lượng truy tố là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa hoàn thiện pháp luật, phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ hiện đại. Những bất cập trong thực tiễn cho thấy cần có một cách tiếp cận toàn diện, nhằm giải quyết triệt để các hạn chế đã bộc lộ.

Các yêu cầu đặt ra đối với các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố không chỉ nhằm giúp cho các giải pháp này đạt mục tiêu chuyên môn mà còn là những nguyên tắc nền tảng của việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật của một nền tư pháp hiện đại. Các yêu cầu này mang tính nguyên tắc vì nó được cụ thể hóa trong tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và các nghị quyết của Đảng. Nó đòi hỏi VKSND phải thực hiện chức năng, nhiệm vụ trên cơ sở chứng cứ khoa học, bảo đảm quyền được suy đoán vô tội, đồng thời đấu tranh kiên quyết với mọi hành vi phạm tội. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, thực tiễn vẫn còn tồn tại những vụ án oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, cho thấy sự cần thiết của việc củng cố cơ chế kiểm soát và nâng cao năng lực của KSV.

Bên cạnh đó, trong chương này, tác giả đã tập trung đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật TTHS mà cụ thể là hoàn thiện chế định Truy tố của BLTTHS và các giải pháp khác nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố. Các giải pháp này không chỉ nhằm bảo đảm chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố mà còn nhằm bảo đảm tiến độ tố tụng, tránh tình trạng vụ án bị kéo dài vô lý, gây tổn hại đến quyền lợi của người dân và uy tín của cơ quan tư pháp. Việc công khai, minh bạch hóa các quyết định tố tụng (trong phạm vi cho phép) cũng là một giải pháp hiệu quả để tăng cường sự giám sát của xã hội, qua đó phòng ngừa và đấu tranh chống các hành vi tiêu cực.

KẾT LUẬN

1. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là việc VKS sử dụng các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố kể từ thời điểm nhận được bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố từ CQĐT hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và kết thúc khi VKS gửi cáo trạng hoặc quyết định truy tố cho Toà án nhằm thực hiện việc buộc tội của nhà nước đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội ra trước Tòa án để xét xử và bảo vệ sự buộc tội đó tại phiên tòa, qua đó bảo vệ pháp luật, bảo vệ công lý và bảo vệ lợi ích nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các VAHS.

2. Trong khoa học luật TTHS trên thế giới và Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về lý luận về quyền công tố và THQCT. Các công trình trong nước và ngoài nước cũng có nhiều đóng góp trong việc phân tích, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật, đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao THQCT trong TTHS. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp về “*THQCT trong giai đoạn truy tố*”, mặc dù cũng có nhiều công trình đề cập đến ở những mức độ khác nhau, thông qua các giai đoạn khác nhau, chưa có một công trình nghiên cứu nào nghiên cứu ở phạm vi hẹp về THQCT trong giai đoạn truy tố. Do đó, các quy định của BLTTHS về THQCT trong giai đoạn truy tố cũng như thực tiễn thi hành các quy định này chưa khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và có hệ thống. Mục đích lựa chọn đề tài “Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố” làm Luận án Tiến sĩ của NCS chính là khắc phục khoảng trống này.

3. Nghiên cứu sinh đã phân tích các vấn đề lý luận về THQCT nói chung và THQCT trong giai đoạn truy tố nói riêng như: khái niệm công tố, khái niệm quyền công tố, khái niệm THQCT và đặc điểm của THQCT, ý nghĩa về chính trị, xã hội, pháp lý, các yếu tố ảnh hưởng đến THQCT trong giai đoạn truy tố, mối quan hệ giữa THQCT và kiểm sát tuân theo pháp luật trong giai đoạn truy tố cũng là một mối quan hệ mật thiết và thống nhất, không tách rời.

4. Nghiên cứu sinh đã đi sâu phân tích các quy định pháp luật về THQCT trong giai đoạn truy tố của VKS, Đặc biệt, nghiên cứu sinh đã phân tích và làm rõ những điểm tiến bộ trong quy định của BLTTHS năm 2015 về THQCT trong giai đoạn

truy tố so với quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật trước đây, thể hiện rõ hơn vai trò chủ động và độc lập của VKS trong việc kiểm soát, giám sát và ra quyết định, hướng đến việc đảm bảo tính khách quan và toàn diện của hồ sơ vụ án. Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh đã khảo sát thực tiễn công tác THQCT giai đoạn truy tố từ năm 2016 đến năm 2025 trên hai phương diện: những kết quả tích cực và những hạn chế cần khắc phục, đồng chỉ ra những nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế đó.

5. Dựa trên việc phân tích thực trạng pháp luật, thực tiễn thi hành và nguyên nhân cần khắc phục, nghiên cứu sinh đã đề xuất hai nhóm giải pháp chính nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố. Nhóm giải pháp về hoàn thiện pháp luật là nhóm giải pháp mang tính nền tảng, nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho công tác truy tố. Trong đó, cần rà soát, sửa đổi các quy định về ra quyết định truy tố, các trường hợp trả hồ sơ, yêu cầu điều tra bổ sung để tránh tình trạng lạm dụng, kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Giải pháp đề nghị bổ sung chế định miễn tố là một đề xuất mang tính đột phá, thể hiện sự nhân văn của pháp luật. Việc cho phép KSV xem xét không truy tố đối với những vụ án ít nghiêm trọng, khi bị can đã thực sự ăn năn, hối cải và khắc phục hậu quả, sẽ giúp tiết kiệm nguồn lực của nhà nước và tạo điều kiện cho người lầm lỗi tái hòa nhập cộng đồng. Ngoài ra, các nhóm giải pháp khác như về tổ chức, quản lý, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và công nghệ... cũng đặc biệt được quan tâm bởi con người là yếu tố trung tâm, quyết định chất lượng của mọi hoạt động, mang tính đột phá, là tiền đề cho quá trình chuyển đổi số trong ngành Kiểm sát.

Việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn truy tố là một nhiệm vụ khó khăn và phức tạp, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các giải pháp về pháp lý, về con người và công nghệ. Sự thành công của công cuộc cải cách tư pháp phụ thuộc vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự quyết tâm của toàn ngành Kiểm sát. Với những nỗ lực không ngừng, ngành Kiểm sát nhân dân đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một nền tư pháp điện tử, minh bạch, công bằng và hiện đại. Mục tiêu "*VKS số*" không còn là một viễn cảnh xa vời mà đang dần trở thành hiện thực, mang lại hiệu quả cao hơn trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo vệ công lý, góp phần tiếp tục công cuộc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

Văn kiện của Đảng

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị Khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị 06/CT-VKSNDTC ngày 06/12/2013 và Chỉ thị 05/CT-VKSNDTC ngày 27/04/2020 của Viện trưởng VKSNDTC về tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh, phòng chống tội phạm.
3. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 25/12/2011 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới.
4. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
5. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.
6. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Văn bản pháp luật Việt Nam

7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), Bộ luật tố tụng hình sự.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi, bổ sung 2025).
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Hiến pháp.

10. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (sửa đổi, bổ sung 2025).

11. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), Nghị định số 76/2003/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định và hướng dẫn cụ thể việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục.

12. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021), Quyết định số 1944/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới.

13. Bộ Công an (2025), Thông tư số 02/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TÒA ÁN NDTC ngày 01/03/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự.

14. VKSNDTC (2026), Quy chế công tác THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố ban hành theo Quyết định số 06/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2026 của Viện trưởng VKSNDTC.

15. VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP (2017), Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của Bộ luật TTHS về trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

16. BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC (2025), Thông tư liên ngành số 05/2025/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/7/2025 quy định về phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử vắng mặt bị can, bị cáo.

17. VKSNDTC (2025), Báo cáo 63/BC-VKSTC ngày 04/6/2025 Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS.

18. VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP (2017), Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của VKSND tối cao, TAND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Văn bản pháp luật quốc tế

19. Liên Hợp quốc (1976), *Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị*.
20. Liên Hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị*.
21. Liên Hợp quốc (1950), *Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và sự tự do cơ bản của con người*.

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

22. Nguyễn Thị Lan Anh (2021), “*THQCT trong TTHS Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới - một số gợi mở cho Việt Nam*”, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, (49).
23. Nguyễn Hoà Bình (2025), *Tuyển tập Án lệ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Nguyễn Hoà Bình (chủ biên), *Những điểm mới cơ bản trong Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
25. Trần Văn Biên - Đinh Thế Hưng (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb. Thế giới.
26. Nguyễn Công Cường (2016), *THQCT trong giai đoạn điều tra VAHS*, Luận văn thạc sỹ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
27. Lê Tiến Châu (2009), *Chức năng xét xử trong TTHS Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
28. Lê Lan Chi (2022), “*Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý VAHS trong luật TTHS Việt Nam*”, Tạp chí Kiểm sát, (18).
29. Lê Lan Chi (2018), “*Tòa án với vai trò bảo đảm quyền con người trong mô hình tổ tụng kiểm soát tội phạm theo Bộ luật TTHS năm 2015*”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Luật học, Tập 34, (1).
30. Lê Lan Chi (2023), “*Nguyên tắc bắt buộc truy tố trong hệ thống pháp luật XHCN và sự thể hiện trong Luật TTHS Việt Nam*”, Sách Các nguyên tắc của Luật TTHS Việt Nam: Quá trình tiếp biến và hoàn thiện (Kỷ yếu Hội thảo khoa học), Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

31. Hoàng Thị Quỳnh Chi (2023), *“Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của VKS nhân dân trong giai đoạn mới”*, Tạp chí Kiểm sát, (13).
32. Hoàng Xuân Đàn (2018), *THQCT trong giai đoạn điều tra các VAHS ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sỹ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Vũ Cao Đàm (2008), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
34. Nguyễn Đăng Dung (2014), *VKSND trong nhà nước pháp quyền*, NXB Tư pháp.
35. Ths. Lê Thị Thuỳ Dương, *Những điểm mới của Bộ luật TTHS về thủ tục truy tố, xét xử*, Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường: Những nội dung mới của Bộ luật hình sự, Bộ luật TTHS và Luật Tư pháp người chưa thành niên, Trường Đại học Luật Hồ Chí Minh tháng 8/2025.
36. Trần Văn Độ (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
37. Trần Văn Độ (2001), *“Một số vấn đề về quyền công tố”*, Tạp chí Luật học, (3).
38. Nguyễn Minh Đức (2012), *“Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong nhà nước pháp quyền”* của Nguyễn Minh Đức in trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (1).
39. Nguyễn Minh Đức (2016), *“Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong giai đoạn truy tố và vấn đề nâng cao chất lượng bản cáo trạng”*, Tạp chí Kiểm sát, (16).
40. Đỗ Văn Dương (2006), *“Cơ quan THQCT trong cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay”*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, (7).
41. Đỗ Văn Dương (1999), *Khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố*, Kỷ yếu đề tài cấp bộ *“Những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực tiễn hoạt động công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay”*.
42. Lê Thị Thu Hà (2019), *“Vai trò của kinh nghiệm thực tiễn trong công tác THQCT của KSV”*, Tạp chí Luật học, (05).

43. Lê Thị Tuyết Hoa (2005), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
44. Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Hà Nội.
45. Vũ Đức Hạnh (2018), “*Một số vấn đề về THQCT trong TTHS Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, (05).
46. Vũ Đức Hạnh (2012), *Nguyên tắc THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
47. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2017), *Các quyết định của VKS nhân dân trong giai đoạn truy tố VAHS (Trên cơ sở thực tiễn địa bàn Thành phố Hà Nội)*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
48. Nguyễn Văn Hiến (chủ biên) (2018), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
49. Nguyễn Như Hùng (2017), “*Nội dung, cấu trúc quyền lực TTHS trong hoạt động truy tố*”, Tạp chí Kiểm sát, (04).
50. Nguyễn Quý Khuyển, Đặng Văn Thực (2024), “*Cơ sở áp dụng chế định quyền tùy nghi truy tố của VKS trong TTHS ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học kiểm sát, (11).
51. Trần Thị Liên (2021), *THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS*, NXB Tư pháp.
52. Trần Thị Liên (2019), *THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
53. Hoàng Tuấn Lộc và Đào Minh Lượng (1973), *Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành xử công tố quyền và thẩm vấn*.
54. Nguyễn Thanh Mai (2020), *THQCT, kiểm sát điều tra các VAHS về đất đai*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
55. Nguyễn Đức Mai (1995), *Vấn đề tranh tụng hình sự*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của TTHS Việt Nam*”, Viện khoa học kiểm sát, VKS nhân dân tối cao, Hà Nội.

56. Vũ Thị Sao Mai((2025), *Những điểm mới của Điều 243 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về quyết định truy tố bị can và một số kiến nghị*, Tạp chí Khoa học Kiểm sát, (12).

57. Vũ Thị Sao Mai (2025), “*Cơ sở và khả năng áp dụng miễn truy tố*”, Tạp chí Kiểm sát, (23).

58. Vũ Thị Sao Mai (2026), *Quy định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố: Thực trạng và một số giải pháp*, Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn (67).

59. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

60. Nguyễn Hoài Nam (2018), *THQCT và kiểm sát xét xử án hình sự của VKSND cấp cao ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

61. Trần Đình Nhã (2014), “*Công tố và THQCT trong TTHS*” của tác giả Trần Đình Nhã (2014), Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (21).

62. Võ Quang Nhạn (1984), “*Bàn về quyền công tố*”, Tạp chí Kiểm sát (12).

63. Nguyễn Văn Năm (2016), “*Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kiểm sát đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”, Tạp chí Kiểm sát, (01).

64. Lê Thị Thúy Nga (2019), *Chủ thể buộc tội trong TTHS Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

65. Đàm Quang Ngọc (2021), *Chức năng công tố trong TTHS Việt Nam và Đức*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

66. Đoàn Tà Cửu Long (2015), *Hoạt động của Viện kiểm sát trong điều tra vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án Tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

67. Hoàng Phê (2008), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội.

68. Nguyễn Hải Phong (2014), *Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

69. Lê Tuấn Phong (2017), *Hoàn thiện quy định pháp luật về KSV VKS nhân dân trong THQCT theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

70. Tiêu Thị Hà Phương (2024), “*Quyền tùy nghi truy tố - Quy định của một số quốc gia trên thế giới và các gợi mở cho Việt Nam*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 2 (Số 397).

71. Tôn Thiện Phương (2017), *THQCT trong TTHS từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

72. Tiêu Thị Hà Phương (2024), “*Quyền tùy nghi truy tố, quy định của một số quốc gia trên thế giới và các gợi mở cho Việt Nam*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 2, (397).

73. PGS.TS. Đỗ Thị Phụng (Chủ biên) (2025), *Các chức năng TTHS cơ bản trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

74. Nguyễn Văn Quảng (2012) “*VKS với hai chức năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp và sự lựa chọn thích hợp trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam*”, Tạp chí Kiểm sát, (13).

75. Trần Văn Quý (2017), *Chất lượng THQCT của KSV tại phiên tòa xét xử hình sự sơ thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và Lịch sử nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

76. Mai Trung Thành (2024), “*Thực trạng công tác thực hiện chuyên đề “THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố”*”, Hội nghị chuyên đề THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSNDTC, Hà Nội.

77. Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Một số vấn đề về luật TTHS Việt Nam*, NXB Tư pháp.

78. Lê Hữu Thê (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *THQCT và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

79. Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thủy (2013), *những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
80. Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thủy (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục TTHS đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
81. Phan Hữu Thọ (2024), *"Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động tư pháp"*, *Tạp chí Kiểm sát*, (15).
82. Võ Thọ (1985), *Một số vấn đề về Luật TTHS*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.
83. Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của Công tố viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch.
84. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật hình sự -Phần chung*, Nxb. Tư pháp.
85. Trường Đại học kiểm sát (2019), *Giáo trình Lý luận chung về VKS và công tác kiểm sát*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
86. Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), *Giáo trình Luật TTHS*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
87. Nguyễn Quốc Việt (1986), *Thuật ngữ pháp lý phổ thông*, Tập 1, Nxb. Pháp lý.
88. Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
89. Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
90. Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
91. Viện ngôn ngữ học (2004), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
92. VKSNDTC, Báo cáo tại kỳ họp Quốc hội, tháng 10/2024.
93. VKSNDTC, Báo cáo số 870/BC-UBTVQH13 ngày 20/5/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Kết quả giám sát về “*Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, TTHS và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động TTHS theo quy định của pháp luật*”.

94. VKSNDTC, *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2024*.

95. Vụ 1- VKSNDTC (2024), “Chuyên đề rút kinh nghiệm trong công tác THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố và giải pháp thực hiện”, Hội nghị chuyên đề THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSNDTC, Hà Nội.

96. Vụ 1- VKSNDTC (2024), “Chuyên đề rút kinh nghiệm trong công tác THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố và giải pháp thực hiện”, Hội nghị chuyên đề THQCT, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, VKSNDTC, Hà Nội.

97. Phạm Thị Yến (2014), “Những khó khăn, vướng mắc trong công tác tạm đình chỉ điều tra trong giai đoạn điều tra và tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố, xét xử”, Tạp chí Kiểm sát, (07).

98. Hoàng Hải Yến (2025), “Góp ý chế định miễn truy tố trong Dự thảo Bộ luật TTHS (sửa đổi)”, Tạp chí Kiểm sát, (05).

Tiếng nước ngoài

99. Mac-Ănghen (1998), *Về quyền con người*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

100. Angela J. Davis (2009), *Arbitrary Justice: The Power of the American Prosecutor*, Oxford University Press.

101. Angela J. Davis (2005), *The Power and Discretion of the American Prosecutor*, Rewe international interdisciplinare No49/2005-1, pp.55-56, [https://journals.openedition.org/droitcultures/1580?lang=en?](https://journals.openedition.org/droitcultures/1580?lang=en) Truy cập ngày 21/08/2025.

102. Ashworth, A. & Redmayne, M. (2010). *The Criminal Process* (4th ed.). Oxford University Press.

103. American Bar Association, *Standards for Criminal Justice: Prosecution Function and Defense Function* (4th ed. 2015), § 3-1.2(b).

104. *Black's Law Dictionary*, 11th ed., 2019.
105. Bruce Ackerman (1991). *We the People*, Harvard University Press.
106. Council of Europe (Author) (1998), *The Role of the Public Prosecution Office in a Democratic Society*, Publisher: Council of Europe, pp. 254.
107. David T. Johnson (2001), *The Japanese Way of Justice: Prosecuting Crime in Japan (Studies on Law and Social Control)*, Oxford University Press; 1st edition (December 6, 2001).
108. Damaska, M. (1986). *The Faces of Justice and State Authority: A Comparative Approach to the Legal Process*. Yale University Press.
109. Dubber, M. D. (2010), *The legality principle in American and German criminal law: An essay in comparative legal history*, Available at SSRN 1735966.
110. Erik Luna & Marianne Wade (2012), *The Prosecutor in Transnational Perspective*, Publisher: OUP USA (December 27, 2012).
111. Farid Mohammed Rashid (2021), *Prosecutorial Discretion in the International Criminal Court*, Routledge December, (16).
112. H.L.A. Hart (1961), *The Concept of Law*, Oxford University Press.
113. Herbert L. Packer (1964), *Two models of the criminal process*, University of Pennsylvania Law Review, (01).
114. Joycelyn M. Pollock (2015), *Ethical Dilemmas and Decisions in Criminal Justice*, Cengage Learning, Boston.
115. Jacqueline Hodgson (2005), *French Criminal Justice - A Comparative Account of the Investigation and Prosecution of Crime in France*, Hart Publishing.
116. Julia Fionda (1995), *Public Prosecutors and Discretion: A Comparative Study*, Oxford University Press,
<https://doi.org/10.1093/oso/9780198259152.001.0001>.
117. John L. Worrall & M. Elaine Nugent-Borakove (2008), *The Changing Role of the American Prosecutor*, State University of New York Press.
118. Johnson, P. C. G. (2013). *The Role of Prosecutors in Asia: A Comparative Approach*. Oxford University Press.

119. John Locke (1689), *Two Treatises of Government*, Awnsham Churchill, p. 78.
120. Joseph E. Stiglitz (2001). *Joseph Stiglitz and the World Bank: The Rebel Within* Published in UK and USA.
121. Kubo, S. (2017). *Judicial Reform and the Role of the Prosecutor in Asia*. Cambridge University Press.
122. Mireille Delmas - Marty & J.R. Spencer (2014), *European Criminal Procedures*, Cambridge University Press, October 2002.
123. M. J. Trebilcock và R. Daniels (2008). *Reforming the Legal System: Institutions*, Law and Development.
124. Peter J. Henning & Lee Radek (2011), *The Prosecution and Defense of Public Corruption: The Law and Legal Strategies*, Oxford University Press.
125. Rachel Bowman (2024), “An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making” *Law & Society Review*, Volume 58, Issue 3.
126. Rachel Bowman, Belén Lowrey-Kinberg và Jon Gould (2024), *An Integrated Model of Prosecutor Decision-Making*, *Law & Society Review*, Volume 58, September 2024, pp. 452 – 480. DOI: <https://doi.org/10.1017/lsr.2024.24>.
127. Robert M Rich (1977), *Crime Control - A Theoretical View*, From Essays on the Theory and Practice of Criminal Justice.
128. Rebecca Krauss (2012), *The Theory of Prosecutorial Discretion in Federal Law: Origins and Developments*, Published by Seton Hall Law e Repository, Vol. 6, Iss. 1, Art. (1).
129. Ronald Dworkin (1986). *Law's Empire*, Harvard University Press.
130. Shawn Boyne (2014), *The German prosecution service: Guardians of the law?* Publisher: Heidelberg.
131. Steele Stacey, Carol Lawson, Mari Hirayama, David Johnson (2020), *Lay Participation in Japanese Criminal Justice: Prosecution Review Commissions, the Lay-Judge System, and Penal Institution Visiting Committees*, *Asian Journal of Law and Society*, (1).
132. U.S. Supreme Court (1935), *Berger v. United States*, 295 U.S. 78.

C. Website

133. Bộ Công an, *Số liệu về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm năm 2024*, <https://www.bocongan.gov.vn/thong-tin-thong-ke/phong-chong-toi-pham-va-vppl/so-lieu-ve-cong-tac-dau-tranh-phong-chong-toi-pham-thang-112024-d101-t42466.html>? (Ngày truy cập 28/07/2025).

134. Báo Lao Động, *Chi tiết mức lương KSV khi tăng lương cơ sở lên 2,34 triệu đồng*, <https://laodong.vn/cong-doan/chi-tiet-muc-luong-kiem-sat-vien-khi-tang-luong-co-so-len-234-trieu-dong-1367822.lđo> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

135. Minh Châu (2024), *Vụ Việt Á: Ông Nguyễn Thành Danh - vị lãnh đạo duy nhất được miễn TNHS*, <https://congdamkhuyenhoc.vn/vu-viet-a-ong-nguyen-thanh-danh-vi-lanh-dao-duy-nhat-duoc-mien-trach-nhiem-hinh-su-179240114113331889.htm>, (Ngày truy cập 5/7/2025).

136. Đỗ Đặng Kiều Duyên (2025), *Bản về Điều 243 Bộ luật TTHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025*, <https://vksquangngai.gov.vn/ban-ve-dieu-243-blthhs-nam-2015-sua-doi-bo-sung-nam-2025-2185.html>? (Ngày truy cập 18/11/2025).

137. Võ Chí Hào (2025), <https://vkstphcm.gov.vn/mot-so-giai-phap-vuot-qua-kho-khan-thu-thach-de-vksnd-huyen-binh-chanh-hoan-thanh-tot-chuc-nang-nhiem-vu-cua-nganh-4080.html>? (Ngày truy cập 25/09/2025).

138. Trần Trọng Hoàn (2022), *Về THQCT trong giai đoạn truy tố*, <https://kiemsat.vn/ve-thuc-hanh-quyen-cong-to-trong-giai-doan-truy-to-64796.html>? (Ngày truy cập 21/08/2025).

139. Trần Thanh Long (2025), *“Nhận diện những điểm nghẽn về thể chế trong xây dựng pháp luật”*, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/03/14/nhan-dien-nhung-diem-nghen-ve-the-che-trong-xay-dung-phap-luat/>? (Ngày truy cập 26/08/2025).

140. *“Đề xuất được điều tra, truy tố vắng mặt khi bị can ở nước ngoài không thể triệu tập”* <https://tuoitre.vn/de-xuat-bo-sung-quy-dinh-dieu-tra-truy-to-bi-can-vang-mat-hoan-thi-hanh-an-tu-hinh-20250428172130188.htm>; (Ngày truy cập 25/11/2025).

141. Nguyễn Văn Khánh (2020), *Một số vướng mắc trong việc tách vụ án trong giai đoạn truy tố*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/cong-tac-kiem-sat/mot-so-vuong-mac-trong-viec-tach-vu-an-trong-giai--d10-t7664.html?Page=10#new-related?> (Ngày truy cập 13/08/2025).

142. Phạm Anh Phòng (2025), *VKS nhân dân tỉnh Quảng Ninh kiểm tra đánh giá kết quả triển khai sau sắp xếp tổ chức bộ máy tại các đơn vị*, <https://vksquangninh.gov.vn/vksnd-tinh-quang-ninh-kiem-tra-danh-gia-ket-qua-trien-khai-sau-sap-xep-to-chuc-bo-may-tai-cac-don-vi-vksnd-khu-vuc/> (Ngày truy cập 25/09/2025).

143. Lê Tiến Sinh (2018), *Cần có chế tài với tổ chức, cá nhân không cung cấp tài liệu cho CQĐT* <https://kiemsat.vn/can-co-che-tai-voi-to-chuc-ca-nhan-khong-cung-cap-tai-lieu-cho-co-quan-dieu-tra-51115.html> (Ngày truy cập 20/08/2025).

144. Nông Xuân Trường (2025), *Về cơ quan công tố Hàn Quốc*, <https://hpu.vn/thong-tin-khoa-hoc/ve-co-quan-cong-to-han-quoc-8571.html> (Ngày truy cập 21/08/2025).

145. Việt Nam Hội nhập, *Ý thức pháp luật của nhân dân - thực trạng và giải pháp*, <https://vietnamhoinhap.vn/vi/y-thuc-phap-luat-cua-nhan-dan-thuc-trang-va-giai-phap-9545.htm> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

146. VKSNDTC, *Kết quả thực hiện chủ trương “Bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động tư pháp” trong ngành Kiểm sát*, <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/ket-qua-thuc-hien-chu-truong-bao-dam-co-so-vat-cha-t4572.html> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

147. VKSNDTC, *VKS nhân dân: Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào hoạt động nghiệp vụ*, <https://vksndbinhthuan.gov.vn/bai-viet/vien-kiem-sat-nhan-dan-ung-dung-hieu-qua-cong-nghe-thong-tin-vao-hoat-dong-nghiep-vu-6718.html> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

148. VKSNDTC, *Hướng dẫn 04/HD-VKSTC 2025 thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trong ngành Kiểm sát nhân dân*, <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/huong-dan-04-hd-vkstc-2025-thuc-hien-du-toan-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2025-trong-nganh-kiem-sat-nhan-dan-392804-d6.html> (Ngày truy cập: 28/07/2025).

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO, CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

STT	Tên tác giả, tên bài báo	Tên tạp chí, số, năm xuất bản	Điểm
1	Vũ Thị Sao Mai, “ <i>Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố</i> ”	Tạp chí Kiểm sát Số 09/2019, Tháng 05/2019, Tr.9-16.	0,75 điểm
2	Vũ Thị Sao Mai, “ <i>Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và một số vấn đề cần lưu ý</i> ”	Tạp chí Tòa án Số 10 (kỳ II tháng 5/2019), Tr.41-48.	0,75 điểm
3	Vũ Thị Sao Mai, “ <i>Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp cưỡng chế áp giải, dẫn giải</i> ”	Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 08/2024, Tr.21-26.	0,75 điểm
4	Vũ Thị Sao Mai (2025), “ <i>Bàn về áp dụng miễn truy tố trong tố tụng hình sự</i> ”	Tạp chí Kiểm sát, số 23/2025, Tháng 12/2025, Tr.24-29.	0,75 điểm
5	Vũ Thị Sao Mai (2025), “ <i>Những điểm mới của Điều 243 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về quyết định truy tố bị can và một số kiến nghị</i> ”	Tạp chí Khoa học Kiểm sát, số 12/2025, Tr.3-8.	0,75 điểm
6	Tăng Ngọc Tuấn, Vũ Thị Sao Mai (2025), “ <i>Giải pháp xây dựng chiến lược công tác cán bộ ngành Kiểm sát nhân dân nhằm đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới</i> ”	Tạp chí Kiểm sát Số 15/2025, Tháng 8/2025, Tr.25-31.	0,75 điểm
7	Vũ Thị Sao Mai (2026), “ <i>Quy định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung Trong giai đoạn truy tố: thực trạng và một số giải pháp</i> ”	Tạp chí Pháp luật và thực tiễn. Số 67/2026, Tháng 4/2026, Tr.100-109.	0,75 điểm

PHỤ LỤC 1

Thống kê số bị can VKS phê chuẩn và không phê chuẩn lệnh tạm giam
(từ năm 2016 đến năm 2025)²¹⁶

Năm	Số bị can VKS phê chuẩn lệnh tạm giam	Số bị can VKS không phê chuẩn lệnh tạm giam
2016	36.198	247
2017	38.394	227
2018	36.886	321
2019	42.777	262
2020	46.777	239
2021	49.384	164
2022	51.871	148
2023	59.911	203
2024	64.063	155
2025	<i>không có số liệu</i>	163
Tổng	426.261	2.129

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của VKSNDTC)

²¹⁶ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

PHỤ LỤC 2

Thống kê số bị can VKS yêu cầu CQĐT bắt tạm giam và số bị can CQĐT đã bắt tạm giam theo yêu cầu của VKS
(từ năm 2016 đến năm 2025)²¹⁷

Năm	Số bị can VKS yêu cầu CQĐT bắt tạm giam	Số bị can CQĐT đã bắt tạm giam theo yêu cầu của VKS
2016	49	41
2017	30	22
2018	57	36
2019	69	20
2020	68	63
2021	75	65
2022	94	93
2023	75	70
2024	46	46
2025	82	59
Tổng	645	515

²¹⁷ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

PHỤ LỤC 3

Thống kê số bị can VKS gia hạn tạm giam để truy tố (từ năm 2016 đến năm 2025)²¹⁸

Năm	Số bị can VKS gia hạn tạm giam để truy tố
2016	<i>không có số liệu</i>
2017	<i>không có số liệu</i>
2018	<i>không có số liệu</i>
2019	<i>không có số liệu</i>
2020	8.857
2021	11.631
2022	12.263
2023	15.053
2024	19.122
2025	<i>không có số liệu</i>
Tổng	66.926

²¹⁸ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

PHỤ LỤC 4

Thống kê số bị can bị tạm giam, sau đó được VKS trả tự do chuyển xử lý hành chính, xử lý kỷ luật và số bị can tại ngoại nhưng bỏ trốn và phải ra lệnh truy nã
(từ năm 2016 đến năm 2025)²¹⁹

Năm	Số bị can bị tạm giam, sau đó trả tự do chuyển xử lý hành chính, xử lý kỷ luật	Số bị can tại ngoại nhưng bỏ trốn và phải ra lệnh truy nã
2016	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2017	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2018	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2019	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2020	0	236
2021	3	127
2022	30	125
2023	53	108
2024	11	26
2025	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
Tổng	97	622

²¹⁹ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

PHỤ LỤC 5

**Thống kê số bị can được VKS áp dụng biện pháp bảo lãnh
và đặt tiền để bảo đảm thay thế tạm giam
(từ năm 2016 đến năm 2025)²²⁰**

Năm	Áp dụng bảo lãnh	Áp dụng đặt tiền để bảo đảm
2016	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2017	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2018	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2019	<i>không có số liệu</i>	<i>không có số liệu</i>
2020	2303	146
2021	3231	111
2022	2897	26
2023	3628	42
2024	3390	50
2025	885	<i>không có số liệu</i>
Tổng	16334	375

²²⁰ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

PHỤ LỤC 6

Thống kê số bị can VKS huỷ bỏ các biện pháp:
bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh
(từ năm 2016 đến năm 2025)²²¹

Năm	Huỷ bỏ biện pháp bảo lãnh	Huỷ bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm	Huỷ bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú	Huỷ bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh
2016	7	0	7	0
2017	4	0	6	0
2018	3	0	15	15
2019	3	0	8	0
2020	5	0	14	1
2021	8	13	18	1
2022	4	0	9	0
2023	5	0	8	0
2024	4	0	8	0
2025	0	0	0	0
Tổng	43	13	93	17

²²¹ Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.

PHỤ LỤC 7

Thống kê số bị can là người và pháp nhân thương mại
bị áp dụng biện pháp cưỡng chế
(từ năm 2016 đến năm 2025)²²²

Năm	Số bị can là người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế			Số bị can là pháp nhân thương mại bị áp dụng biện pháp cưỡng chế
	Bị can bị áp giải	Bị can bị kê biên tài sản	bị can bị phong tỏa tài khoản	
2016	8	6	0	0
2017	5	3	5	0
2018	3	5	1	0
2019	11	8	3	0
2020	8	4	3	0
2021	22	124	15	2
2022	5	15	11	0
2023	14	12	32	0
2024	12	17	14	0
2025	0	10	26	<i>không có số liệu</i>
Tổng	88	204	110	2

²²² Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2016 đến năm 2025.